

Mục lục

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG	
II. MỤC TIÊU CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN.....	3
I.1 Mục tiêu tổng quát.....	3
I.2 Mục tiêu cụ thể.....	3
III. CĂN CỨ THỰC HIỆN	4
IV. PHẠM VI THỰC HIỆN	4
III.1 Đơn vị chủ quản.....	4
III.2 Các đơn vị liên quan	4
III.3 Đối tượng phục vụ	5
PHẦN 2. PHÂN TÍCH CHI TIẾT	6
I. MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ	6
I.1 Quy trình tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ.....	5
I.2 Quy trình xử lý hồ sơ.....	7
I.3 Tìm kiếm, thống kê và báo cáo.....	9
I.4 Quản trị hệ thống.....	10
II. MÔ HÌNH QUAN HỆ	12
I.1 Quy trình tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ.....	11
I.2 Quy trình xử lý hồ sơ.....	12
III. MÔ HÌNH DỮ LIỆU	15
IV. CHÍNH SÁCH BẢO MẬT	16
IV.1. Chính sách bảo mật chương trình	16
IV.2 Chính sách sao lưu và phục hồi dữ liệu.....	15
V. CHUYÊN ĐỔI DỮ LIỆU	16
VI. YÊU CẦU TRUYỀN DỮ LIỆU.....	16
PHẦN 3. THIẾT KẾ	18
I. THIẾT KẾ KIẾN TRÚC HỆ THỐNG	18
I.1 Thiết kế kiến trúc tổng thể.....	19
I.2 Mô hình trao đổi thông tin.....	18
I.3 Mô hình triển khai CSDL.....	20
I.4 Yêu cầu hệ thống.....	21
II. THIẾT KẾ CHỨC NĂNG.....	23
II.1 Mô hình phân rã chức năng.....	22
II.2 Thiết kế chi tiết các chức năng	25
II.2.1 Biểu đồ hoạt động.....	24
II.2.2 Các Use Case.....	43
II.2.3 Biểu đồ tương tác.....	84
II.2.4 Biểu đồ lớp.....	127
III. THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU	1391
III.1 Danh sách các tập thực thể.....	1391
III.2 Quan hệ giữa các tập thực thể.....	132
III.3 Hệ thống các bảng danh mục.....	132
III.4 Thiết kế vật lý các bảng CSDL.....	134
III.5 Giải thích các trường của các bảng CSDL.....	138
IV. THIẾT KẾ BẢO MẬT	151
IV.1.Cơ chế chung.....	151
IV.2.Bảo mật IIS.....	153
IV.3Bảo mật cấp chương trình.....	153

IV.4.Bảo mật cấp CSDL.....	154
V. THIẾT KẾ SAO LƯU PHỤC HỒI.....	155
V.1.Cơ chế sao lưu và khôi phục cấp hệ điều hành.....	155
V.2. Cơ chế sao lưu và khôi phục cấp CSDL.....	155
VI. THIẾT KẾ CHUYỂN ĐỔI DỮ LIỆU.....	155
VI.1. Cơ sở dữ liệu trên Lotus Notes.....	155
VI.2. Cơ sở dữ liệu từ hệ thống khác.....	156
VII. THIẾT KẾ TRUYỀN NHẬN DỮ LIỆU.....	156
PHẦN 4. THIẾT KẾ GIAO DIỆN	157
I. THÔNG TIN DANH MỤC.....	151
II. CÁC BIỂU MẪU NHẬP LIỆU.....	152
III CÁC BIỂU MẪU TRONG QUÁ TRÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ.....	154
IV LUỒNG XỬ LÝ.....	165

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG

I. MỤC TIÊU CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN

I.1 Mục tiêu tổng quát

- Đáp ứng nhu cầu cải cách hành chính nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ công, là tiền đề để phát triển dự án chính phủ điện tử sau này.
- Nâng cao năng lực của các cơ quan hành chính nhà nước trong việc cung cấp các dịch vụ công cho nhân dân và doanh nghiệp được thuận tiện, nhanh gọn và chất lượng cao, tiến tới cơ chế “một cửa” trong các dịch vụ phục vụ người dân.
- Xây dựng được hệ thống tin trong cấp phép kinh doanh thống nhất trong tổng thể các hệ thống thông tin quản lý của toàn tỉnh.
- Nắm bắt được xu hướng phát triển của các ngành kinh tế của tỉnh, đó là một nguồn thông tin quan trọng để xây dựng được quy hoạch phát triển kinh tế toàn tỉnh.

I.2 Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá lại hệ thống phục vụ của các đơn vị quản lý nhà nước cho các doanh nghiệp từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thành lập doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh.
- Thu thập, lưu giữ và xử lý mọi thông tin liên quan đến các doanh nghiệp nhằm mục đích quản lý được các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn huyện.
- Giảm bớt phiền hà trong thủ tục và các khâu khác trong đăng ký kinh doanh đối với các cá nhân, đơn vị lập doanh nghiệp.
- Giảm nhẹ trong công tác tra cứu, tìm kiếm và lưu trữ các thông tin về doanh nghiệp.
- Cung cấp các thông tin liên quan đến các doanh nghiệp đã đăng ký cho các đối tượng luật định một cách nhanh chóng và chính xác.
- Làm cơ sở để giúp các cấp lãnh đạo của trung ương và địa phương ra các quyết định trong định hướng phát triển kinh tế xã hội toàn quốc, của tỉnh cũng như định hướng đầu tư và tìm kiếm thị trường đối với mỗi tổ chức và người dân.
- Tạo mối quan hệ chặt chẽ và môi trường trao đổi thuận tiện giữa các tổ chức, người dân và cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Đối với các đơn vị trực tiếp cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh và các đơn vị có liên quan, dự án này còn nhằm:
 - Phân trách nhiệm rõ ràng các bộ phận trực tiếp giải quyết các khâu trong công việc và theo dõi được tiến trình công việc.
 - Lập quy trình chuẩn các thủ tục hành chính giải quyết công việc.
 - Chuẩn hoá các thông tin, mẫu đơn từ, mẫu báo cáo để có thể truyền dữ liệu từ dưới lên trên một cách chính xác.
 - Quản lý được phí, lệ phí theo quy định.

II. CĂN CỨ THỰC HIỆN

- Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999 và được ban hành theo Lệnh số 05-L/CTN ngày 26-6-1999 của Chủ tịch nước.
- Luật Hợp tác xã ban hành ngày 20/3/1996.
- Nghị định Chính phủ số 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 về đăng ký kinh doanh.
- Thông tư 08/2001/TT-BKH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 22/11/2001 hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh.
- Chỉ thị số 58/ CT-TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị BCH Trung ương Đảng về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Quyết định số 112/2001/QĐ-TTg ngày 25/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2002-2005.
- Chỉ thị số 11-CT/TU ngày 18/10/2001 của Tỉnh uỷ Hà Tây về việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Quyết định số 1246/2002/QĐ-UB ngày 5/9/2002 của UBND tỉnh Hà Tây Phê duyệt Đề án Tin học hoá quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2005 tỉnh Hà Tây.
- Công văn số 95/CV-BĐH112 ngày 21/4/2003 của Ban Điều hành Đề án 112 của Chính phủ về triển khai phần mềm dùng chung.
- Hợp đồng kinh tế số 57/BĐHĐA112-HĐKT ngày 18/4/2003 giữa Ban Điều hành 112 Chính Phủ và Ban Điều hành Đề án 2171 tỉnh Hà Tây.

III. PHẠM VI THỰC HIỆN

III.1 Đơn vị chủ quản

- UBND huyện Hoài Đức.

Bộ phận đăng ký kinh doanh của Phòng Tài chính- Kế hoạch của huyện.

III.2 Các đơn vị liên quan

- Chi cục Thuế
- Phòng Y tế
- Trạm Thú y huyện. Phối hợp thẩm định (hoặc trung cầu ý kiến) trong công tác xét cấp ĐKKD.
- Trạm Bảo vệ thực vật. Phối hợp thẩm định (hoặc trung cầu ý kiến) trong công tác xét cấp ĐKKD.
- Ngân hàng NoN & PTNT
- Bưu chính Viễn thông

- Phòng Nông nghiệp – PTNT. Phối hợp thẩm định (hoặc trung cầu ý kiến) trong công tác xét cấp ĐKKD.
- Phòng Tài nguyên – Môi trường. Phối hợp thẩm định (hoặc trung cầu ý kiến) trong công tác xét cấp ĐKKD.
- Phòng Công nghiệp – Khoa học công nghệ
- Phòng Văn hóa thông tin. Phối hợp thẩm định (hoặc trung cầu ý kiến) trong công tác xét cấp ĐKKD.
- Công an huyện, về các ngành nghề về ANTT theo quyết định 08-CP. Phối hợp thẩm định (hoặc trung cầu ý kiến) trong công tác xét cấp ĐKKD.
- UBND các xã, thị trấn. Phối hợp thẩm định (hoặc trung cầu ý kiến) trong công tác xét cấp ĐKKD.
- Trạm điện huyện

Bộ phận văn thư UBND Huyện

III.3 Đối tượng phục vụ

Cán bộ phụ trách thuộc bộ phận Cấp GCN ĐKKD cho HTX và hộ kinh doanh cá thể.

Cấp lãnh đạo UBND Huyện và các chuyên viên thuộc huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính - kế hoạch - đầu tư - đăng ký kinh doanh.

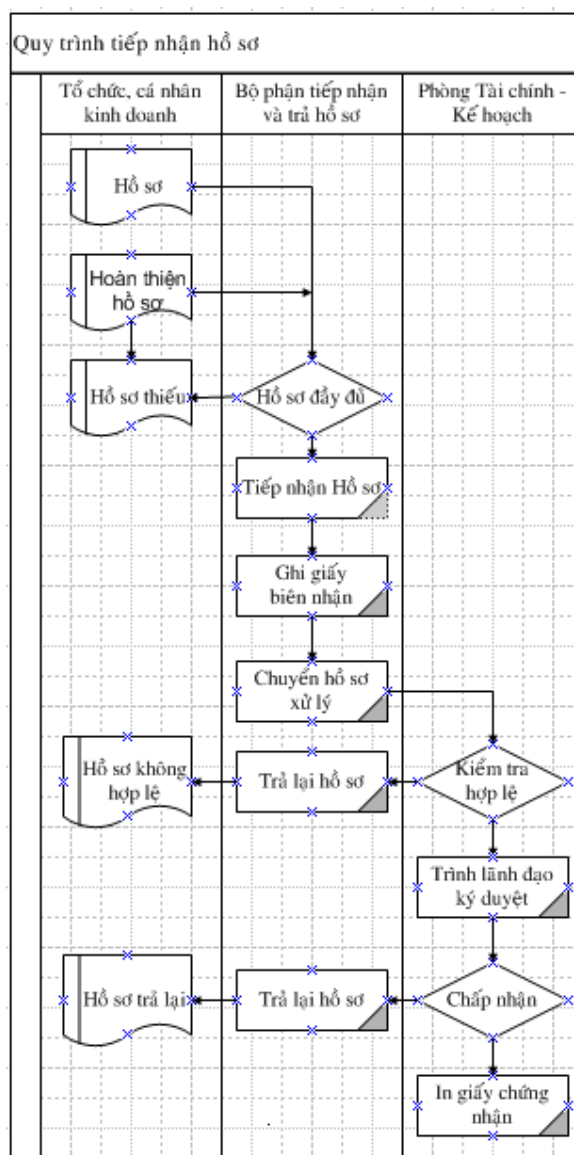
Người dân và tổ chức kinh doanh.

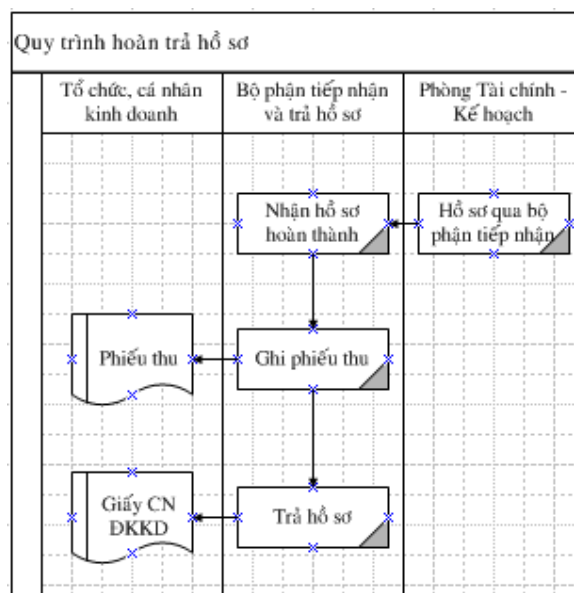
PHẦN 2. PHÂN TÍCH CHI TIẾT

I. MÔ HÌNH NGHIỆP VỤ

Hệ thống cấp GCN ĐKKD tại phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện.

I.1 Quy trình tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ





Quy trình nghiệp vụ:

Tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ ĐKKD tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của phòng Tài chính - Kế hoạch.

Nhân viên của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ theo quy định.

Đối với hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ thì nhân viên của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo hướng dẫn cho các hộ kinh doanh bổ sung hoặc làm lại theo đúng yêu cầu của hồ sơ.

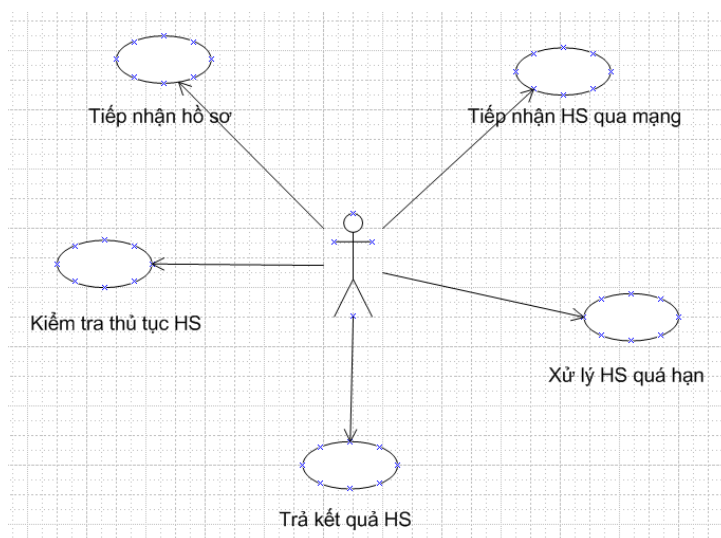
– Đối với hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, nhân viên của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận, viết phiếu nhận hồ sơ và vào sổ theo dõi.

Nhân viên của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển hồ sơ cho bộ phận xử lý.

Nhân viên của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận hồ sơ đã xử lý xong từ bộ phận xử lý.

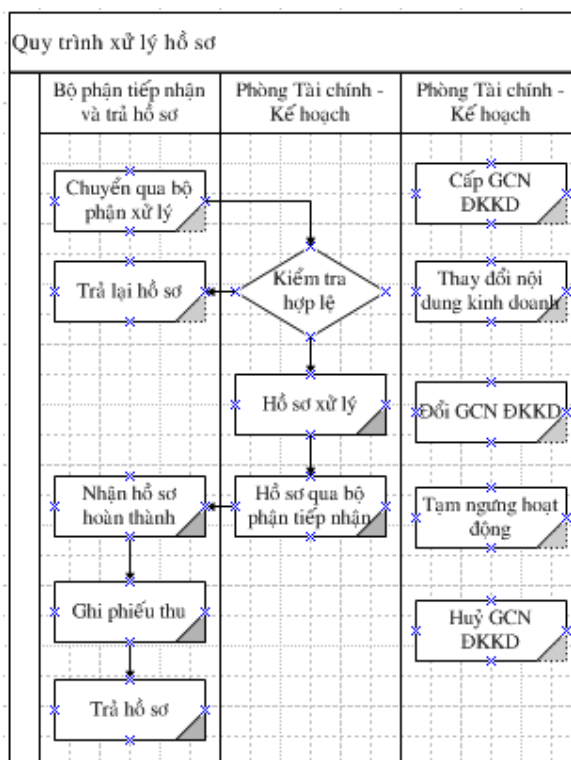
Nhân viên của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thông báo cho tổ chức, công dân nộp lệ phí và nhận kết quả.

Mô hình tương tác các chức năng:



Chức năng	Chú giải
Tiếp nhận hồ sơ	Tiếp nhận hồ sơ từ tổ chức, cá nhân kinh doanh
Tiếp nhận HS qua mạng	Tiếp nhận hồ sơ từ hệ thống tiếp nhận hồ sơ qua mạng
Kiểm tra thủ tục HS	Kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ
Xử lý HS quá hạn	Xử lý hồ sơ cần trả đã quá hạn
Trả kết quả HS	Trả kết quả hồ sơ đã xử lý xong

1.2 Quy trình xử lý hồ sơ



Quy trình nghiệp vụ:

Tiến hành xử lý hồ sơ.

Đối với hồ sơ cần phải kiểm tra thẩm định thì nhân viên xử lý cùng với cơ quan chức năng có liên quan phải thẩm định lại hoặc trưng cầu ý kiến trong thời gian cho phép.

Đối với hồ sơ có tính chất ngành nghề thì hồ sơ sẽ được chuyển đến cơ quan liên quan.

Nếu hồ sơ phù hợp sẽ chuẩn bị đánh máy giấy chứng nhận và các bản sao giấy chứng nhận ĐKKD và vào sổ ĐKKD

Lập phiếu trình lãnh đạo xem xét hồ sơ.

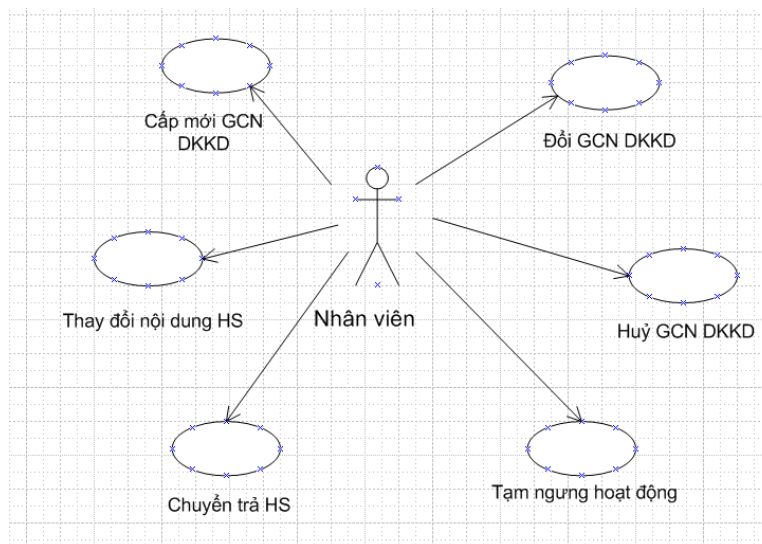
Lãnh đạo huyện cho ý kiến giải quyết hoặc không giải quyết vào phiếu trình và ký duyệt với những hồ sơ hợp lệ.

Các hồ sơ thuộc quyền xem xét :

- Hồ sơ xin cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ cá thể
- Hồ sơ xin thay đổi nội dung ĐKKD đối với hộ cá thể
- Hồ sơ xin cấp đổi GCN ĐKKD cá thể
- Hồ sơ xin cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã
- Hồ sơ xin thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã

- Hồ sơ xin cấp phép đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã chuyển đổi
- Các giấy phép cần bổ sung trong trường hợp cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện

Mô hình tương tác các chức năng:



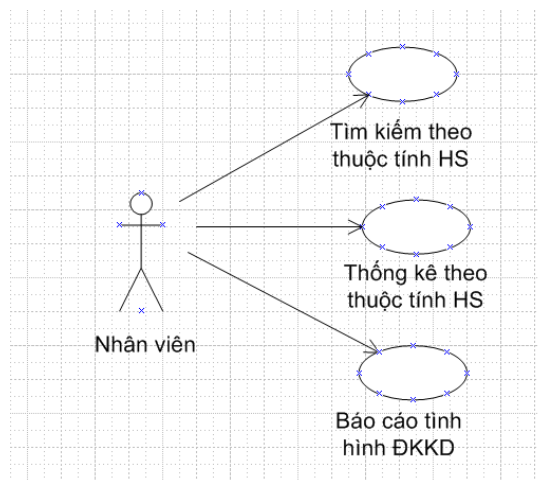
Chức năng	Chú giải
Cấp mới GCN ĐKKD	Cấp mới GCN ĐKKD cho cá thể, HTX
Thay đổi nội dung HS	Thay đổi nội dung ĐKKD cho cá thể, HTX
Đổi GCN ĐKKD	Đổi giấy CN ĐKKD cá thể
Huỷ GCN ĐKKD	Huỷ bỏ tính hợp pháp của GCN ĐKKD
Chuyển trả HS	Danh sách hồ sơ cần phải trả lại, không xử lý tiếp
Tạm ngưng hoạt động	Tạm ngưng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1.3 Tìm kiếm, thống kê và báo cáo

Tìm kiếm, thống kê các hồ sơ theo phân loại thuộc tính.

Đưa ra các báo cáo theo yêu cầu: Báo cáo tình hình ĐKKD theo tháng, quý, năm, theo ngành nghề kinh doanh để trình lên lãnh đạo.

Mô hình tương tác các chức năng:



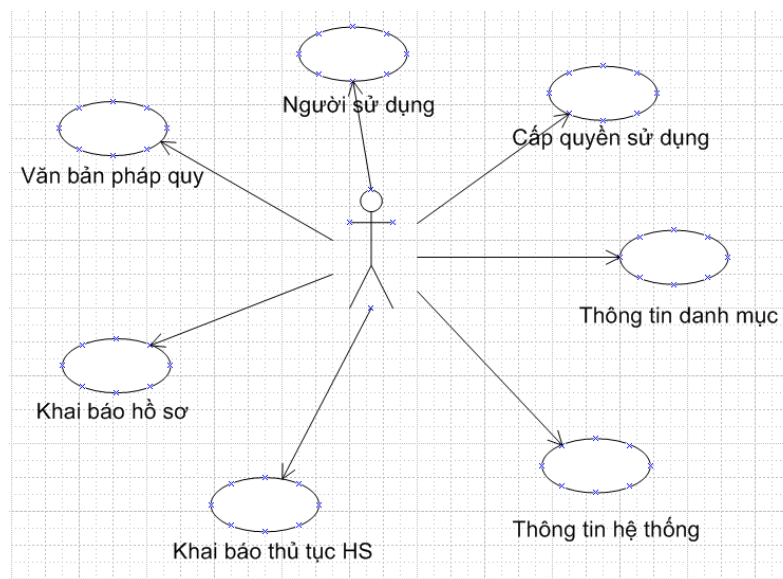
1.4 Quản trị hệ thống

Đăng nhập hệ thống, gán quyền sử dụng, phân cấp chức năng.

Bổ sung, xoá, sửa các chức năng hệ thống.

Khai báo thủ tục, hồ sơ, thuộc tính hồ sơ.

Mô hình tương tác các chức năng:

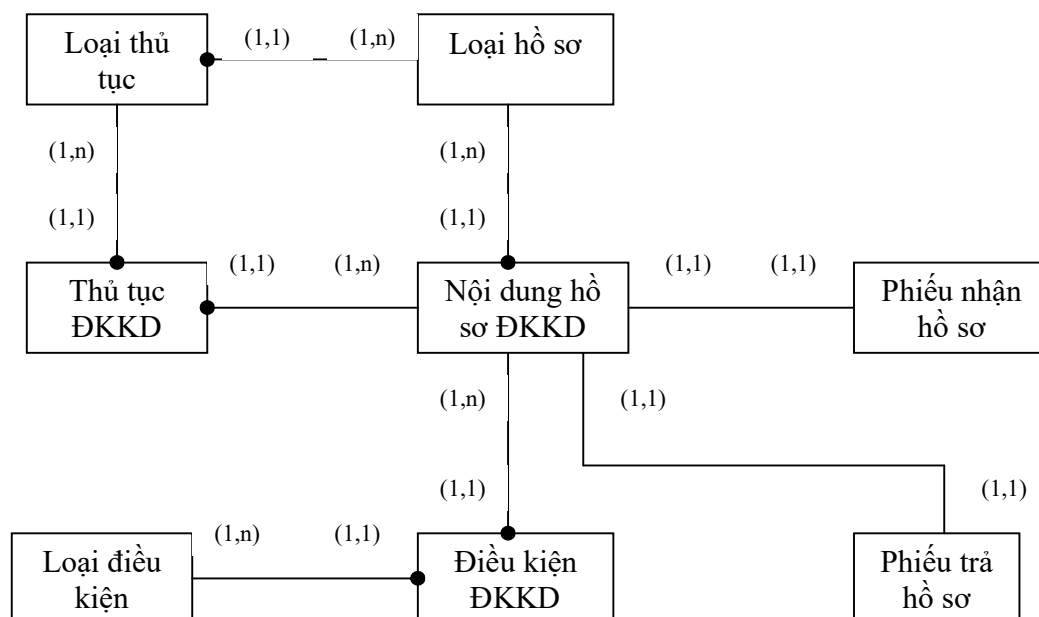


Chức năng	Chú giải
Người sử dụng	Quản lý người sử dụng, phân quyền
Cấp quyền sử dụng	Cấp quyền sử dụng các chức năng chương trình cho các nhóm người dùng
Thông tin danh mục	Bổ sung, xoá, sửa các danh mục
Văn bản pháp quy	Quản lý các văn bản liên quan đến ĐKKD
Khai báo hồ sơ	Khai báo hồ sơ mới, thuộc tính hồ sơ
Khai báo thủ tục hồ sơ	Khai báo thủ tục hồ sơ
Thông tin hệ thống	Thiết lập thông tin hệ thống

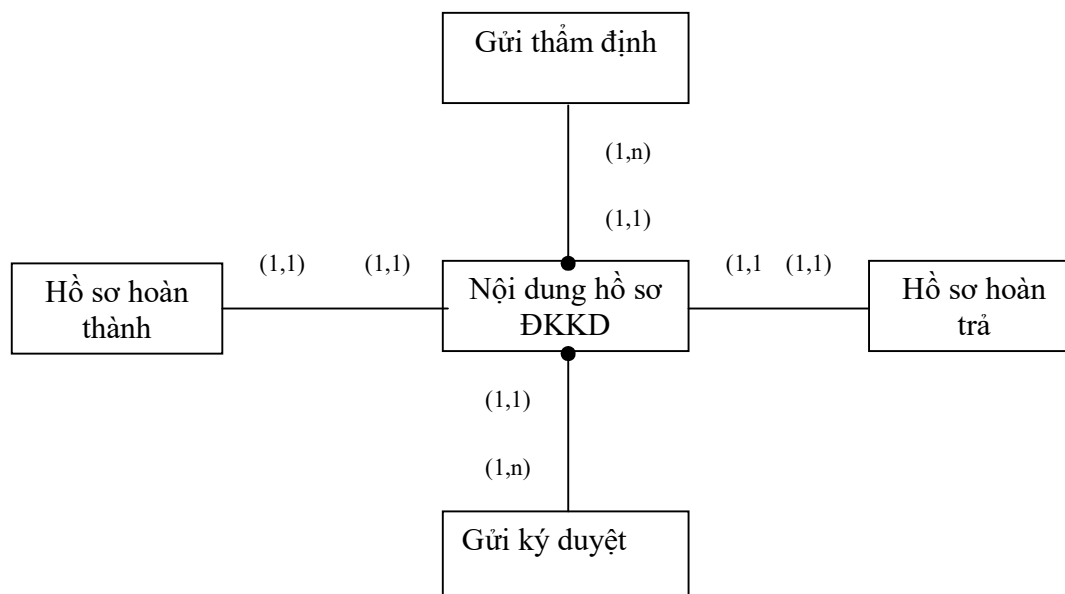
II. MÔ HÌNH QUAN HỆ

Hệ thống cấp GCN ĐKKD tại phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện.

II.1 Quy trình tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ



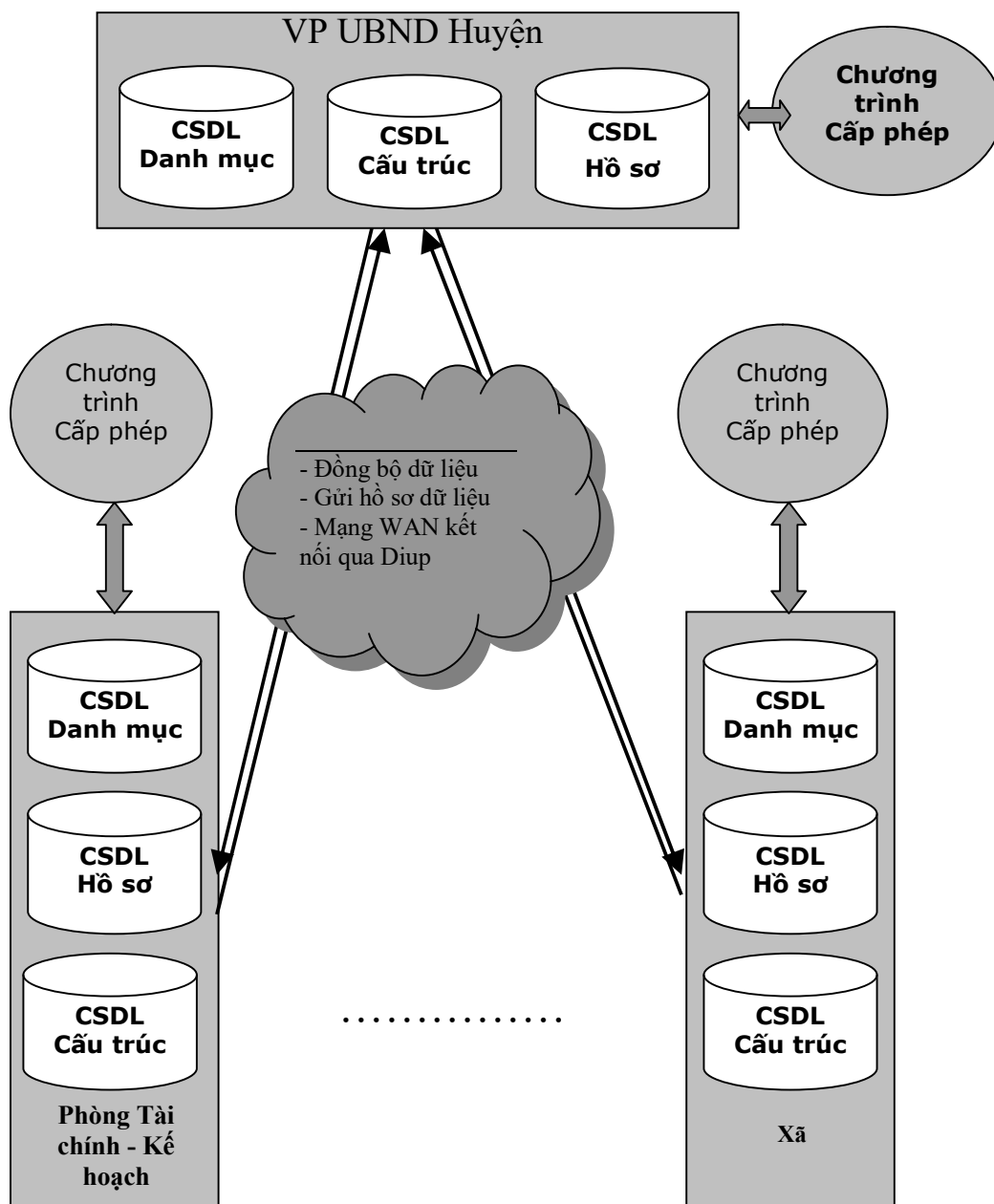
II.2 Quy trình xử lý hồ sơ



STT	Thực thể	Vai trò	Thông tin dữ liệu
1	Loại hồ sơ	Chứa thông tin về loại hồ sơ mà người dân đăng ký (ĐKKD DN mới, thay đổi ĐKKD . . .)	Mã hồ sơ, Tên loại hồ sơ
2	Loại thủ tục	Chứa thông tin về thứ tự các thủ tục cần thực hiện với mỗi loại hồ sơ	Mã loại hồ sơ, mã thủ tục, tên thủ tục, thứ tự thực hiện.
3	Thủ tục ĐKKD	Chứa thông tin về các thủ tục đã thực hiện với mỗi hồ sơ	Mã hồ sơ, tệp đính kèm, tình trạng thực hiện thủ tục (có, chưa)
4	Nội dung hồ sơ ĐKKD	Chứa thông tin chi tiết của loại hồ sơ mà doanh nghiệp đăng ký	Số hồ sơ, mã loại hồ sơ, tên người đại diện, số điện, địa chỉ liên lạc, tên doanh nghiệp
5	Phiếu nhận hồ sơ	Chứa thông tin của phiếu biên nhận hồ sơ của doanh nghiệp	Mã hồ sơ, ngày nhận, ngày hẹn trả, người nhận hồ sơ
6	Phiếu trả hồ	Chứa thông tin của phiếu trả hồ	Mã hồ sơ, ngày trả, người

	sơ	sơ cho doanh nghiệp	nhận, người trả . . .
7	Loại điều kiện	Chứa thông tin về các điều kiện cần thiết với một ngành để doanh nghiệp thực hiện ĐKKD	Mã ngành KD, mã điều kiện, tên điều kiện, thứ tự điều kiện
8	Điều kiện ĐKKD	Chứa thông tin về các điều kiện được đáp ứng trong hồ sơ mà doanh nghiệp đăng ký	Mã điều kiện, mã hồ sơ, tệp đính kèm
9	Gửi thẩm định	Chứa thông tin về các hồ sơ phải gửi cho các cơ quan liên quan để thẩm định lại.	Mã hồ sơ, mã ngành KD, mã điều kiện, tên cơ quan liên quan...
10	Hồ sơ hoàn thành	Chứa thông tin về các hồ sơ đã hoàn thành để chuyển cho bộ phận trả hồ sơ	Mã hồ sơ, ngày hoàn thành, tình trạng trả hồ sơ
11	Hồ sơ hoàn trả	Chứa thông tin về các hồ sơ cần phải gửi trả để chuyển cho bộ phận tiếp nhận trả hồ sơ	Mã hồ sơ, lý do trả, tình trạng trả hồ sơ.
12	Gửi ký duyệt	Chứa thông tin về các hồ sơ gửi cho lãnh đạo ký duyệt cho phép hoặc không cho phép kinh doanh	Số hồ sơ, mã hồ sơ, tên người đại diện, SĐT, địa chỉ liên lạc, tên doanh nghiệp . . .

III. MÔ HÌNH DỮ LIỆU



IV. CHÍNH SÁCH BẢO MẬT

IV.1. Chính sách bảo mật chương trình

Bảo mật của chương trình được thực hiện thông qua quá trình đăng nhập và xác thực người dùng khi thực hiện truy nhập vào chương trình. Ngoài ra, hệ thống còn thực hiện tổ chức các nhóm người dùng cùng các quyền thực hiện các chức năng của chương trình đối với từng nhóm người dùng này. Nhiệm vụ thực hiện các cơ chế bảo mật này được thiết kế trong chương trình và người Quản trị của chương trình có quyền giám sát và cấp quyền cũng như các thay đổi khác.

Bảo mật CSDL do hệ quản trị CSDL cung cấp. Truy nhập đến CSDL cũng cần phải xác thực và người dùng truy cập đến CSDL đều thông qua các ứng dụng và trong các ứng dụng này đã đảm bảo việc phân quyền truy nhập.

Riêng một số cơ chế chống:

- Đột nhập mạng trái phép;
- Hành động thăm dò (Probe);
- Hành động quét (Scan);
- Hành động vào một tài khoản (Account Compromise);
- Hành động vào quyền quản trị (Root Compromise);
- Hành động thu lượm các gói tin (Packet Sniffer);
- Hành động tấn công từ chối dịch vụ (Denial of Services);

phải được thiết kế khi xây dựng.

IV.2 Chính sách sao lưu và phục hồi dữ liệu

Bất cứ hệ quản trị CSDL nào cũng đều có cơ chế sao lưu và phục hồi dữ liệu. Người quản trị hệ thống thông tin phải nắm chắc các cơ chế này. Công việc sao lưu dữ liệu là công tác phải làm thường xuyên và nên đặt lịch. Các dữ liệu sao lưu được lưu trữ tại một máy chủ Back up. Sau một thời gian (như sau một tháng), chuyển việc sao lưu ra các bộ nhớ ngoài như băng từ, đĩa CD...

Chế độ làm việc của các máy chủ hệ thống nên đặt ở trạng thái làm việc theo cụm (clustering). Chế độ này đảm bảo khi một máy chủ bị hỏng đột xuất thì máy chủ khác đảm nhiệm các chức năng của hệ thống. Điều này sẽ tránh sự cố mất dữ liệu đột ngột trong quá trình hoạt động.

Phục hồi dữ liệu cũng là một công cụ thông thường được đi kèm theo các hệ quản trị CSDL. Do đó các chuyên gia hệ thống phải nắm chắc các công cụ này để sử dụng mỗi khi cần thiết

V. CHUYỂN ĐỔI DỮ LIỆU

Vấn đề chuyển đổi dữ liệu chưa đặt ra ở đây

VI. YÊU CẦU TRUYỀN DỮ LIỆU

Việc truyền nhận dữ liệu đối với công tác quản lý cấp GCN ĐKKD là rất quan trọng, thao tác này cho phép UBND Huyện kiểm tra thẩm định các giấy tờ quan trọng liên quan trong hồ sơ cũng như việc xin ý kiến chỉ đạo của các Lãnh đạo cấp trên bằng

cách gửi các văn bản kèm theo giấy tờ cần thẩm định đến các cơ quan chức năng quản lý. Và các cơ quan này cũng có thể gửi các trả lời và các thẩm định ngược lại tới UBND Huyện thông qua hệ thống.

Việc truyền nhận có thể được thực hiện bởi một trình gửi nhận file (FTP) riêng rẽ hoặc có thể do hệ thống CSDL quản lý và thực hiện (hệ thống Domino). Có thể đặt lịch truyền nhận hoặc có thể thao tác trong chương trình.

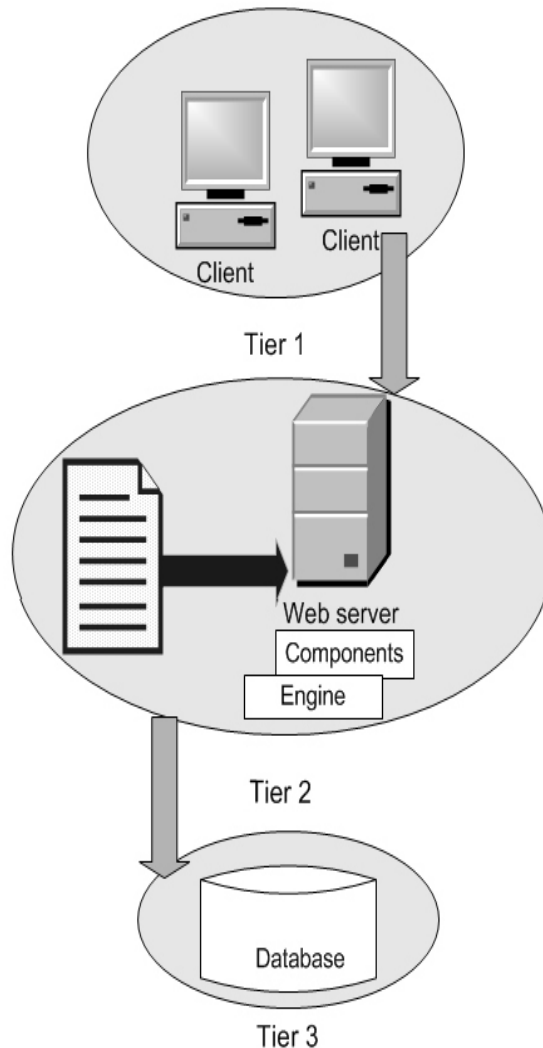
Quá trình truyền nhận phải đảm bảo tính bảo mật và đầy đủ của hồ sơ gửi, truyền nhận nhanh chính xác kịp thời thông qua việc khai báo các địa chỉ Mail của các đơn vị trong chương trình.

PHẦN 3. THIẾT KẾ

I. THIẾT KẾ KIẾN TRÚC HỆ THỐNG

Hệ thống thông tin Quản lý CGP ĐKKD của Huyện là một phần của Hệ thống thông tin Quản lý CGP ĐKKD của Sở Kế hoạch - Đầu tư - Tỉnh Hà Tây. Do đó khi phân tích kiến trúc tổng thể hệ thống, chúng ta sẽ phân tích thiết kế kiến trúc hệ thống của Sở Kế hoạch - Đầu tư.

I.1 Thiết kế kiến trúc tổng thể



Hệ thống áp dụng theo mô hình 3 lớp như trên. Tất cả các xử lý, kiểm tra tính hợp lệ thao tác với CSDL đều do Server thực hiện. Sau khi nhận được yêu cầu từ Client gửi đến, server sẽ thực hiện các yêu cầu và gửi trả lại kết quả cho client. Việc giao tiếp giữa server và Database sẽ do các Component và các Engine trên server thực hiện.

Mô hình 3 lớp như trên sẽ tương tự như các mô hình chương trình triển khai trên Web khác nếu như Hệ quản trị CSDL là SQL Server hay Access... Tuy nhiên, trong chương trình này Hệ quản trị CSDL được lựa chọn là hệ thống Lotus Domino.

Với việc lựa chọn hệ thống Lotus Domino làm CSDL sẽ là một hướng mở cho việc phát triển chương trình sau này cũng như là đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của chương trình “Quản lý cấp Giấy chứng nhận ĐKKD”. Sử dụng hệ thống Lotus Domino để tận dụng được triệt để khả năng truyền nhận dữ liệu của hệ thống này, khả năng bảo mật dữ liệu và hệ thống cao. Ngoài ra, để đảm bảo cho việc phát triển chương trình theo hướng Dịch vụ công sau này, hệ thống sẽ được xây dựng theo mô hình của Domino cho phép việc trao đổi hồ sơ, văn bản giữa các đơn vị triển khai chương trình được thuận tiện hơn.

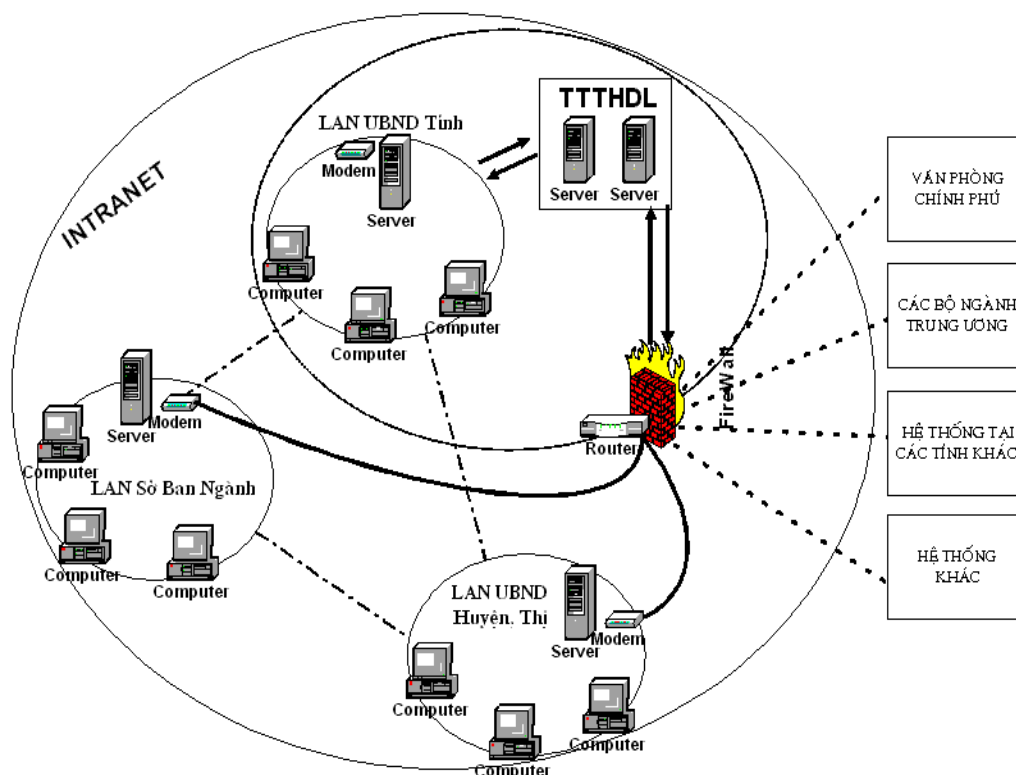
I.2 Mô hình trao đổi thông tin

Quá trình trao đổi thông tin giữa chương trình quản lý Cấp GCN ĐKKD và website đăng ký kinh doanh qua mạng của Sở KHĐT là quy trình khép kín, chưa có sự trao đổi thông tin với các sở ngành trong tỉnh phục vụ điều hành và tác nghiệp. Website và chương trình đều do Sở KHĐT quản lý và là một hệ thống thống nhất được xây dựng và sự trao đổi thông tin chỉ mang tính nội bộ mạng LAN.

Tuy nhiên, xây dựng chương trình theo hướng đáp ứng dụng chương trình phục vụ cho dịch vụ công sau này đòi hỏi việc trao đổi thông tin phải ở mức rộng hơn, liên quan nhiều cơ quan ban ngành khác trong tỉnh và trung ương.

Trao đổi thông tin trên mạng được thực hiện theo nhiều phương thức tùy thuộc theo cơ sở hạ tầng của mạng. Trao đổi thông tin qua mạng LAN không có vấn đề nào xảy ra. Trên mạng WAN, giữa các đơn kết nối với nhau phải thông qua đường DialUp có thể qua điện thoại hoặc ADSL.

Trao đổi thông tin qua các tệp văn bản thông qua con đường truyền tệp theo quy trình: thực hiện kết nối và truyền tệp. Quá trình này có thể đặt lịch để thực hiện.



Mô hình trao đổi thông tin trên mạng WAN của tỉnh

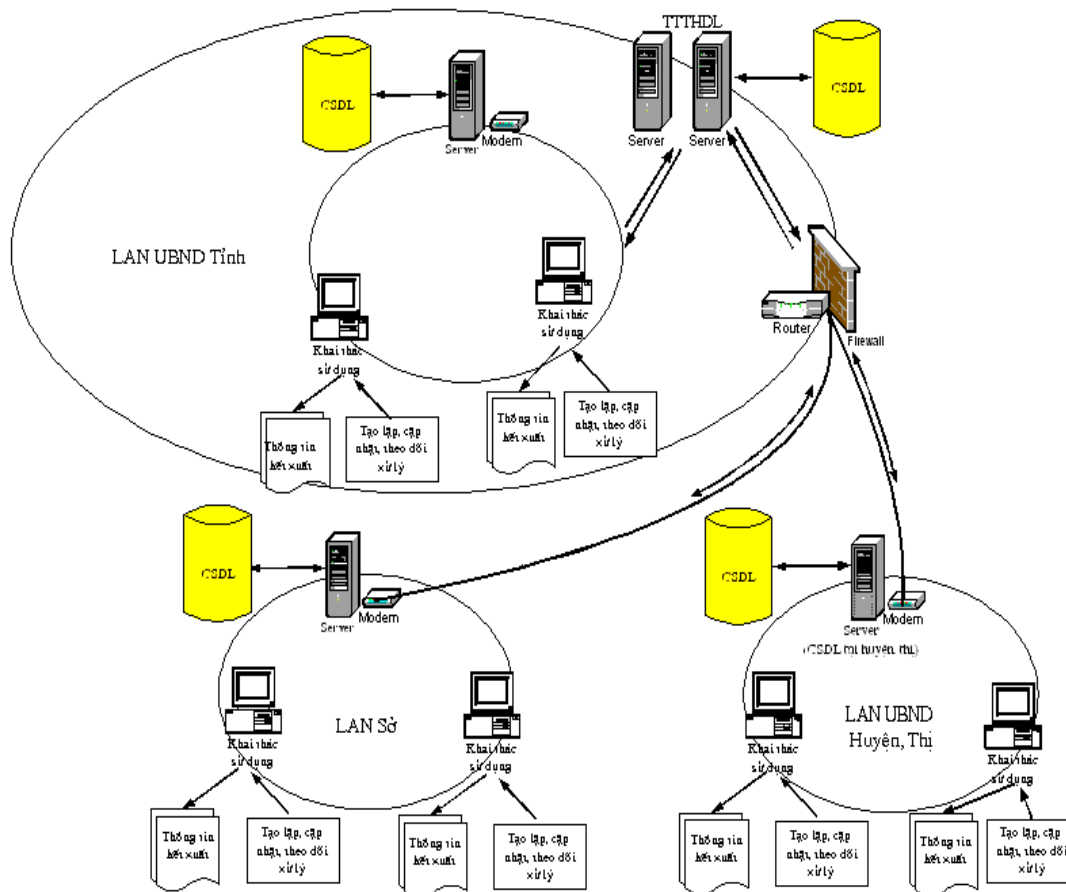
1.3 Mô hình triển khai CSDL

Tại các đơn vị như các sở hay UBND huyện đều có CSDL riêng để quản lý những dữ liệu của riêng đơn vị. Tuy nhiên, vẫn có những trao đổi thông tin giữa các phân hệ và với trung tâm tích hợp dữ liệu. Cụ thể có thể trao đổi những hồ sơ công việc liên quan đến nhiều đơn vị xử lý hay văn bản hoặc hồ sơ của những vụ việc quan trọng với tỉnh được lưu trữ tại trung tâm tích hợp của tỉnh để có thể nhiều người khai thác và sử dụng trong công việc.

Tại mỗi đơn vị có cài đặt hệ thống tin quản lý của riêng mình. Trong mỗi hệ thống này, các quy trình sẽ thực hiện theo thiết đặt riêng theo nhu cầu quản lý, vai trò của từng tác nhân sẽ được quản trị hệ thống hay người phân quyền xác định.

Trong mô hình triển khai này, tại TTTHDL cũng được cài một chương trình với CSDL là cơ sở (basic). CSDL này sẽ khai báo định dạng (cấu trúc) chung cho tất cả các loại hồ sơ (GCN ĐKKD cũng là 1 loại hồ sơ) và được đồng bộ với tất cả các nơi có cài đặt chương trình.

CSDL của VP UBND tỉnh cũng được đặt tại Trung tâm tích hợp tỉnh. Do đó cũng có thể coi CSDL của TTTHDL và của VP UBND là một, nhưng chỉ khác nhau một số bảng dữ liệu mà thôi.



Mô hình tổ chức dữ liệu của hệ thống

I.4 Yêu cầu hệ thống

1.4.1 Môi trường Client

- Phần mềm:
 - Hệ điều hành: Windows XP, Windows 2000
 - Trình duyệt Web: Internet Explorer 5.5 trở lên
 - Font chữ: Unicode
- Phần cứng:
 - CPU: PIII trở lên
 - Bộ nhớ: 128 MB
 - Ổ đĩa cứng: 10GB
- Số lượng máy: số lượng máy được bố trí tùy theo số lượng người tham gia hệ thống (trung bình 1 người/máy).

1.4.2 Môi trường Server

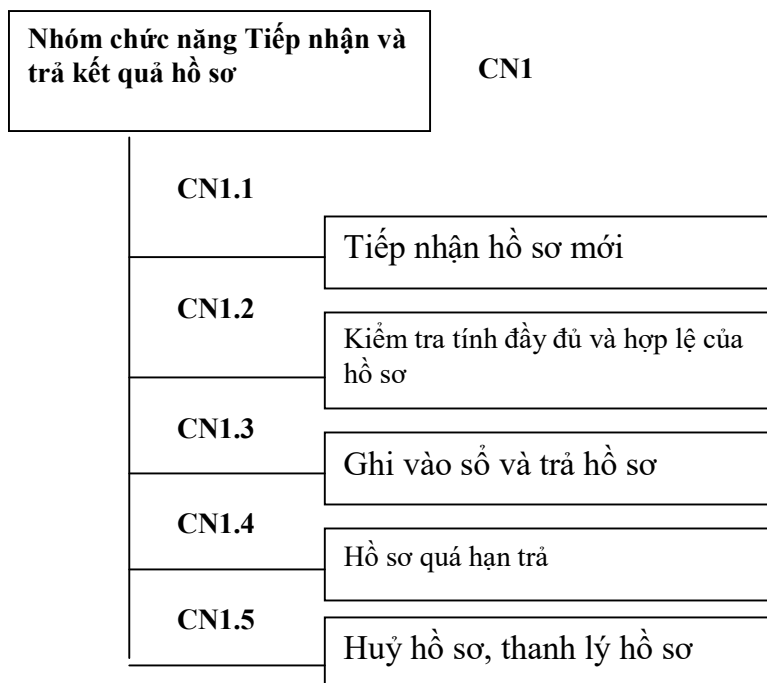
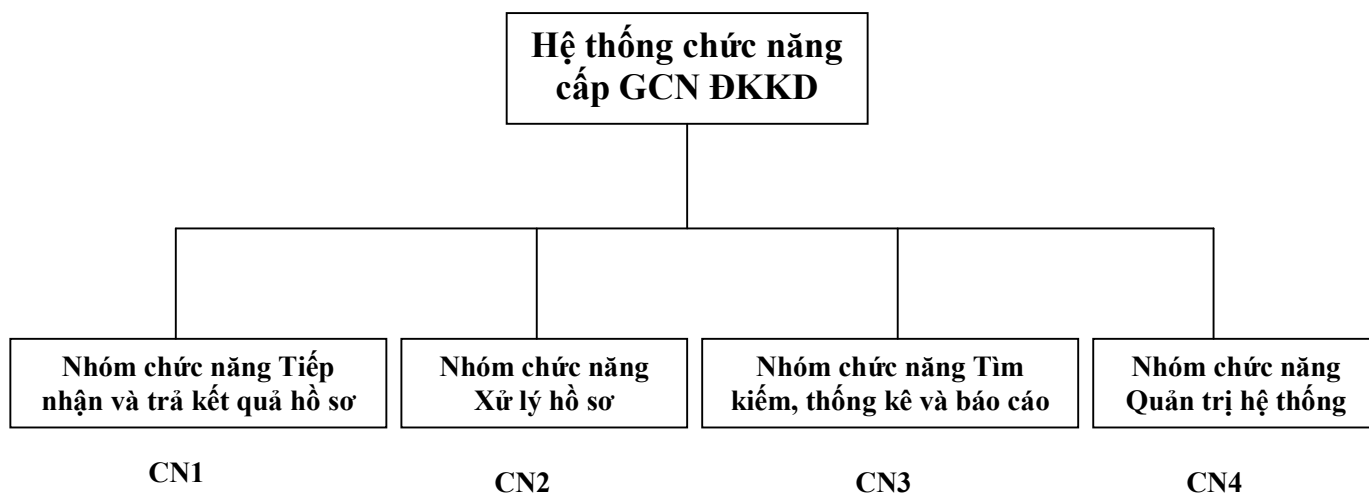
- Phần mềm:
 - Hệ điều hành: Windows 2000 Advance Server (Update service back) hoặc Windows Server 2003.
 - Nền công nghệ: .NET Framework, Lotus Domino R6
 - Hệ quản trị CSDL: Lotus Domino R6
 - Web Server: IIS
- Phần cứng:
 - CPU: PIV 2,4 GHz trở lên
 - Bộ nhớ ram: 1GB
 - Ổ đĩa cứng: 40GB
 - Nếu áp dụng công nghệ clustering thì cần thêm 1 máy chủ với cấu hình tương tự.

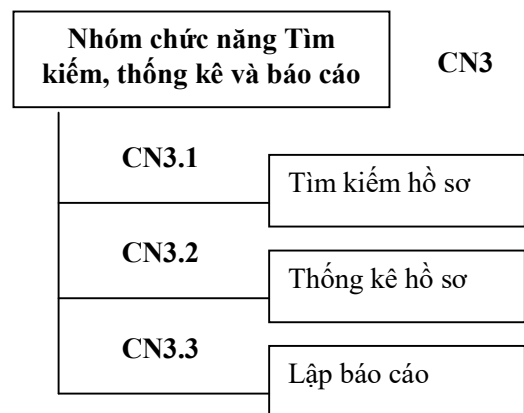
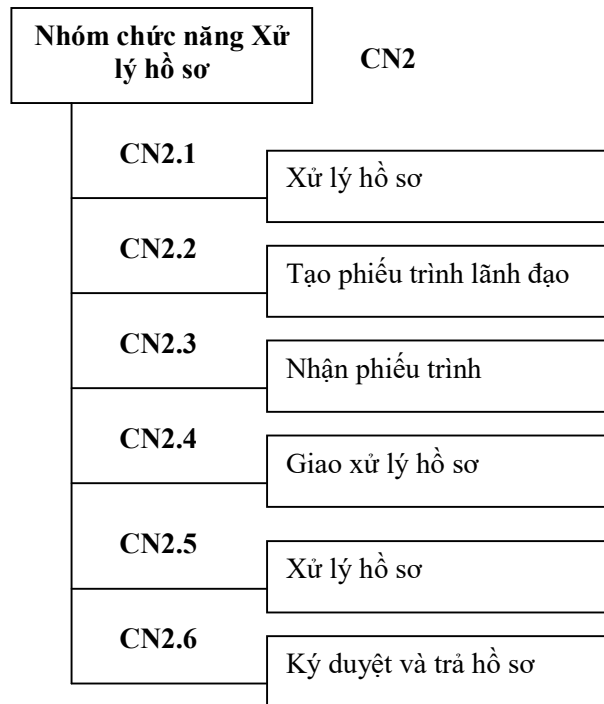
Số lượng máy: Máy chủ dùng để cung cấp các dịch vụ Database server và Web server. Có thể cài đặt trên 1 máy hoặc 2 máy tích hợp với nhau.

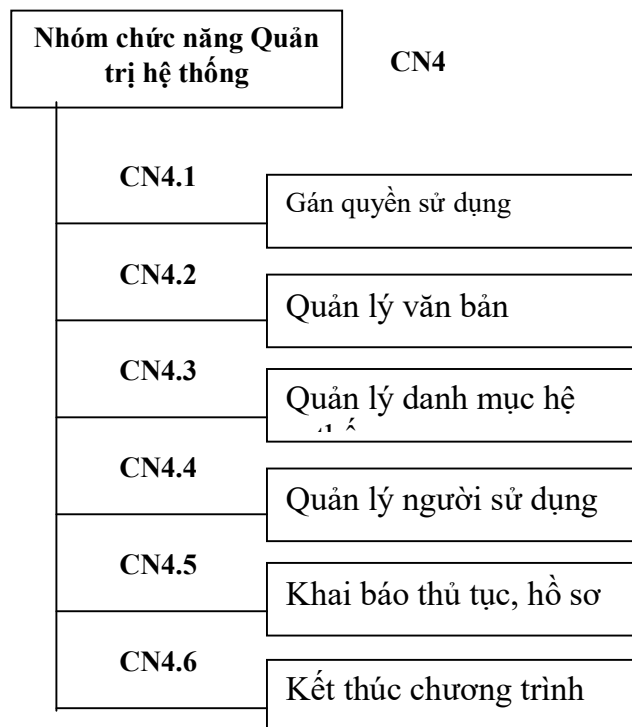
II. THIẾT KẾ CHỨC NĂNG

II.1 Mô hình phân rã chức năng

Hệ thống cấp GCN ĐKKD tại phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện







II.2 Thiết kế chi tiết các chức năng

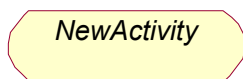
Phân phân tích thiết kế chi tiết các chức năng được mô tả bằng biểu đồ hoạt động của công cụ UML, thiết kế bằng Rational Rose, cho phép theo dõi các hoạt động của chương trình qua từng tiến trình thực hiện chức năng của phần mềm.

Các đối tượng mà chương trình phục vụ: văn thư, chuyên viên xử lý văn bản, lãnh đạo và, quản trị hệ thống.

Một số ký hiệu sử dụng:



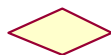
Trạng thái bắt đầu



Một hoạt động nghiệp vụ



Đồng bộ (horizontal synchronization)



Quyết định dựa vào điều kiện (Decision)

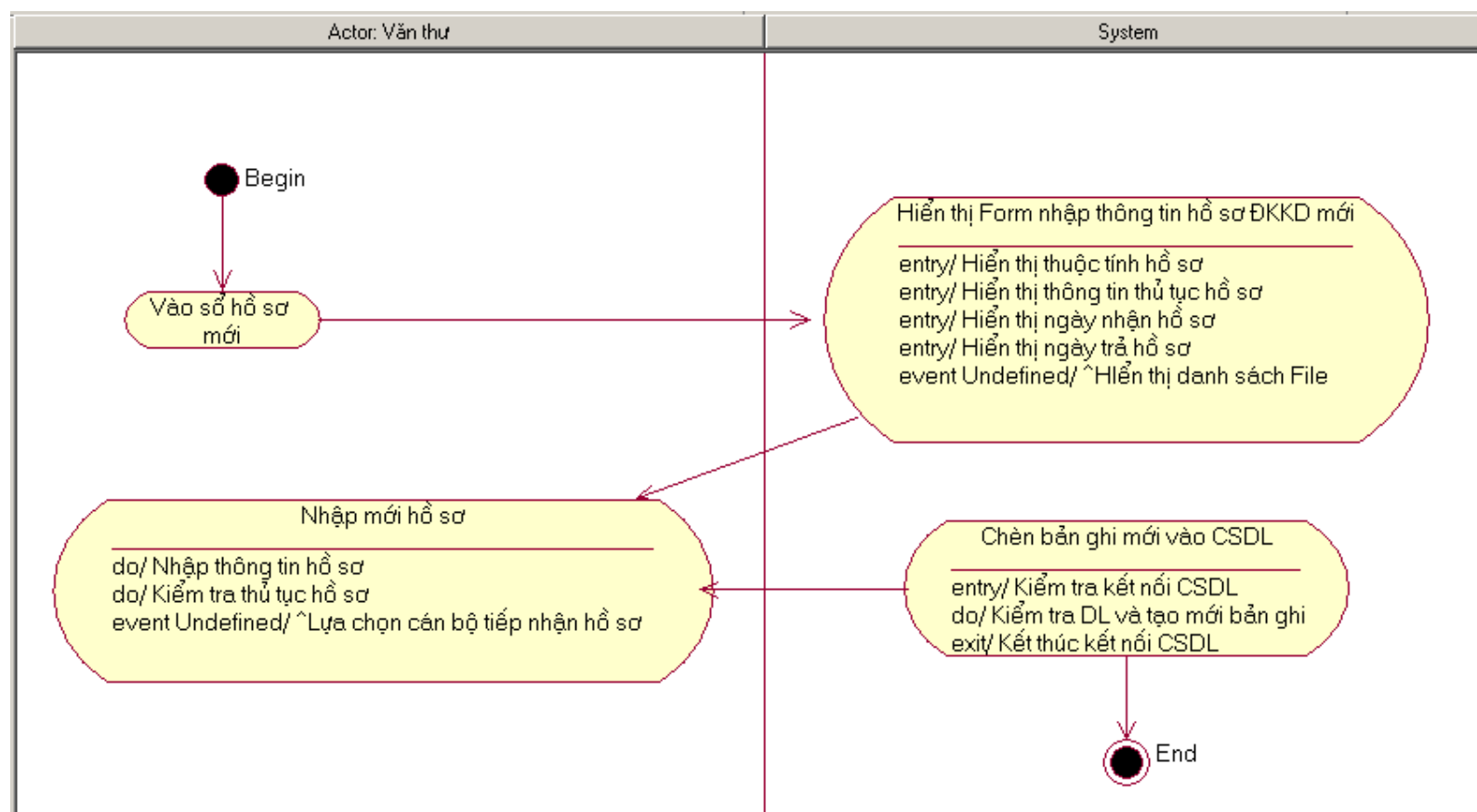


Trạng thái kết thúc

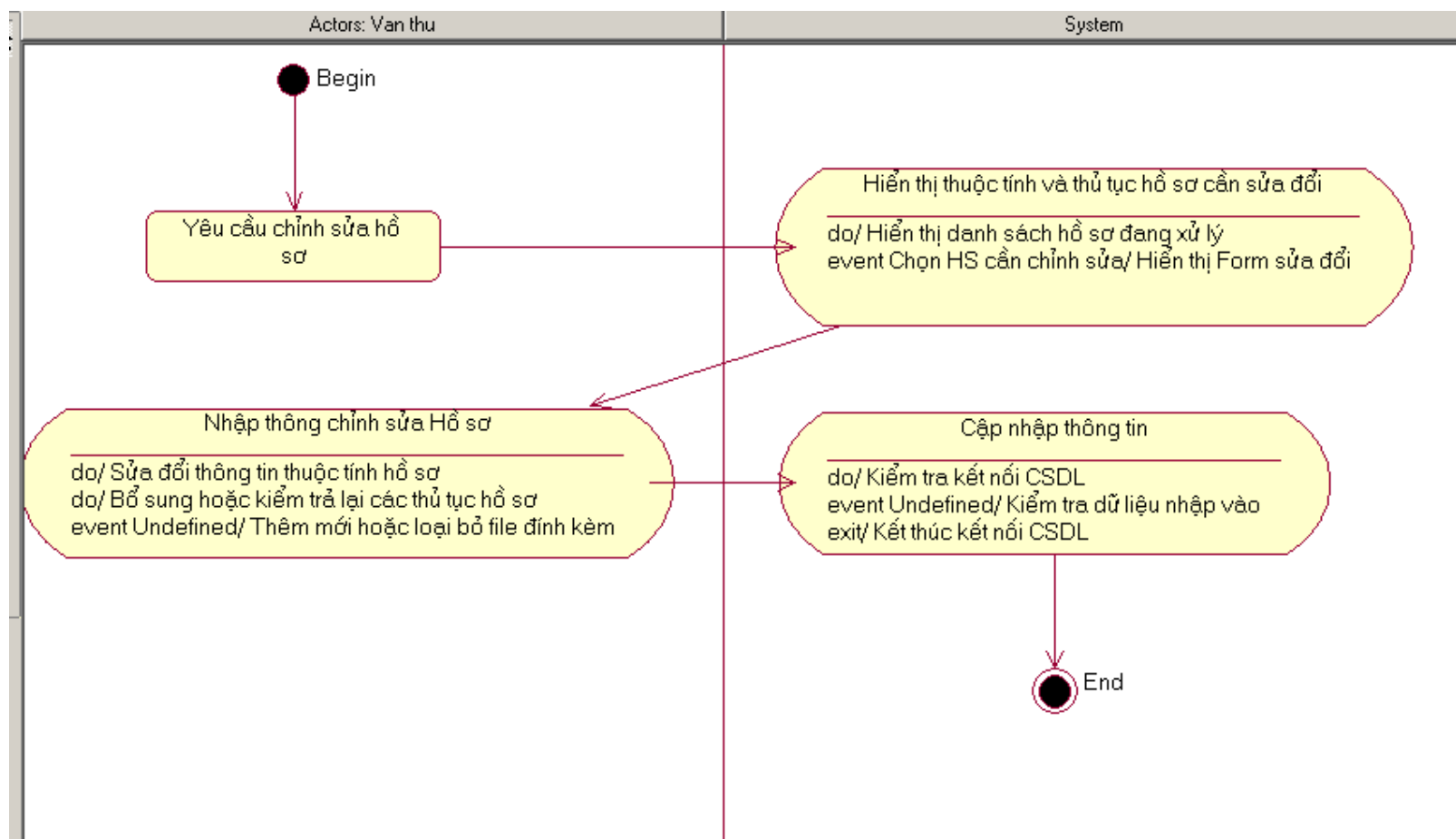
II.2.1. Biểu đồ hoạt động

1. Hồ sơ tiếp nhận và hoàn trả kết quả

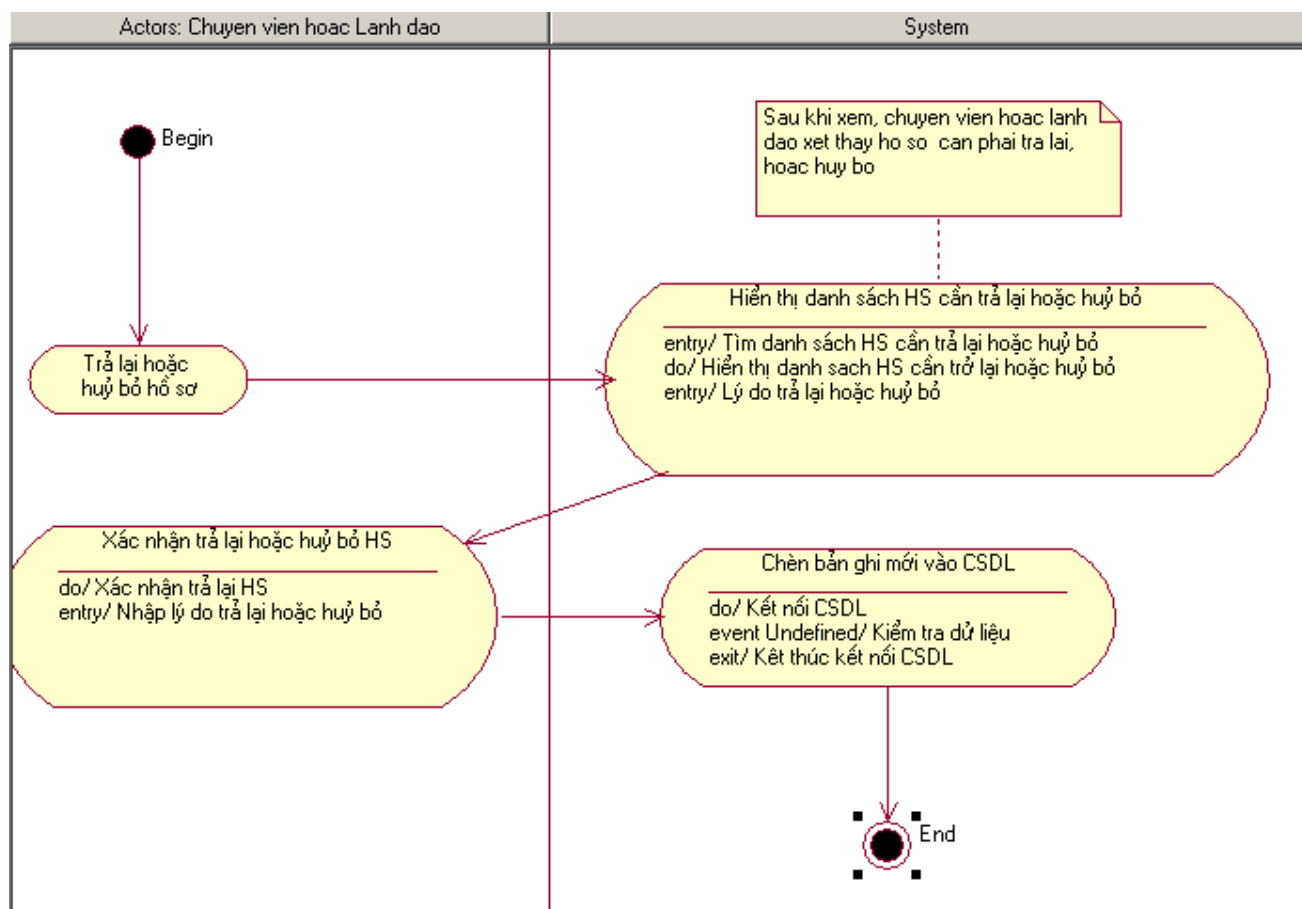
1.1 Vào sổ hồ sơ mới



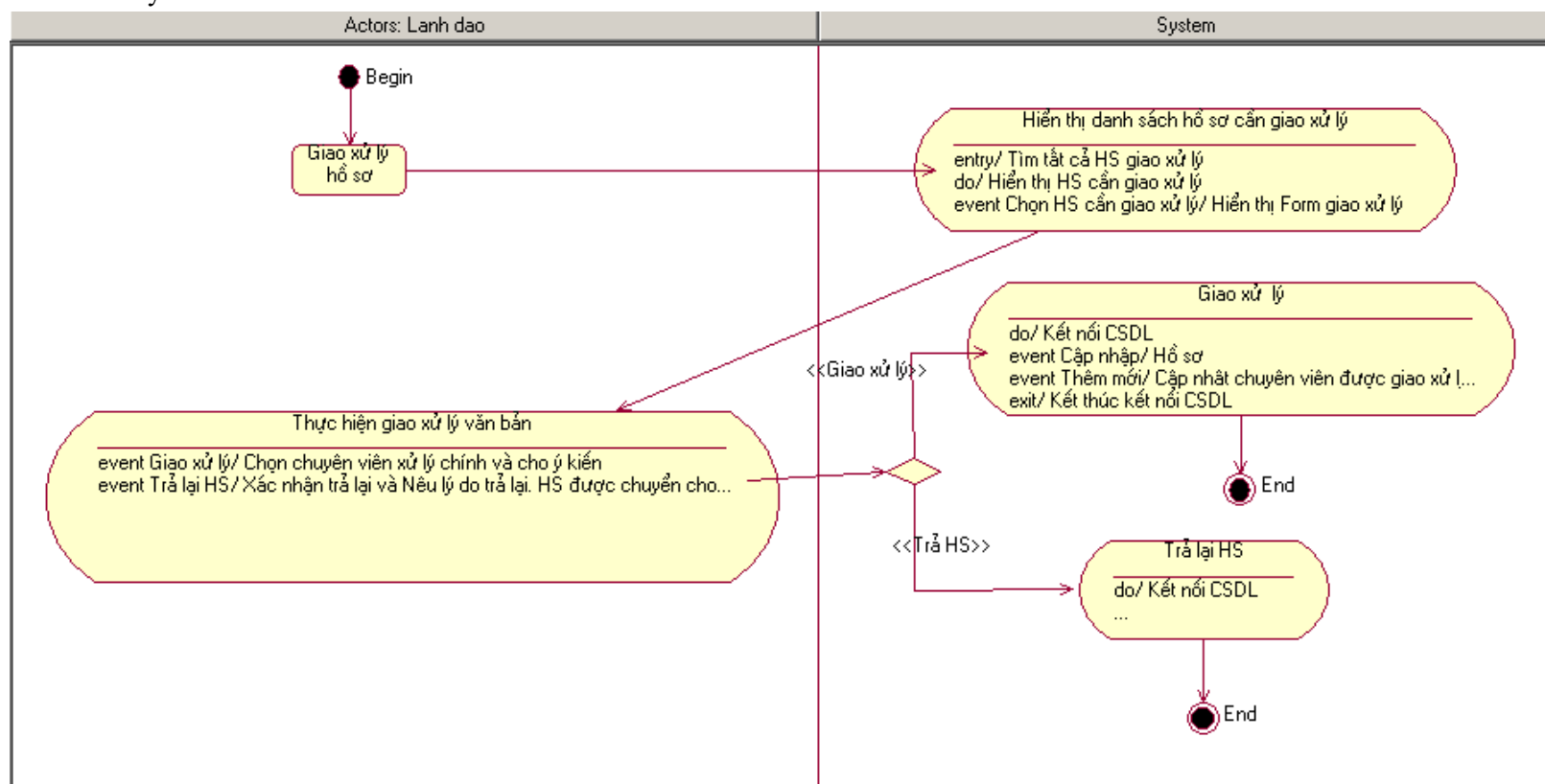
1.2 Chính sửa hồ sơ nhập



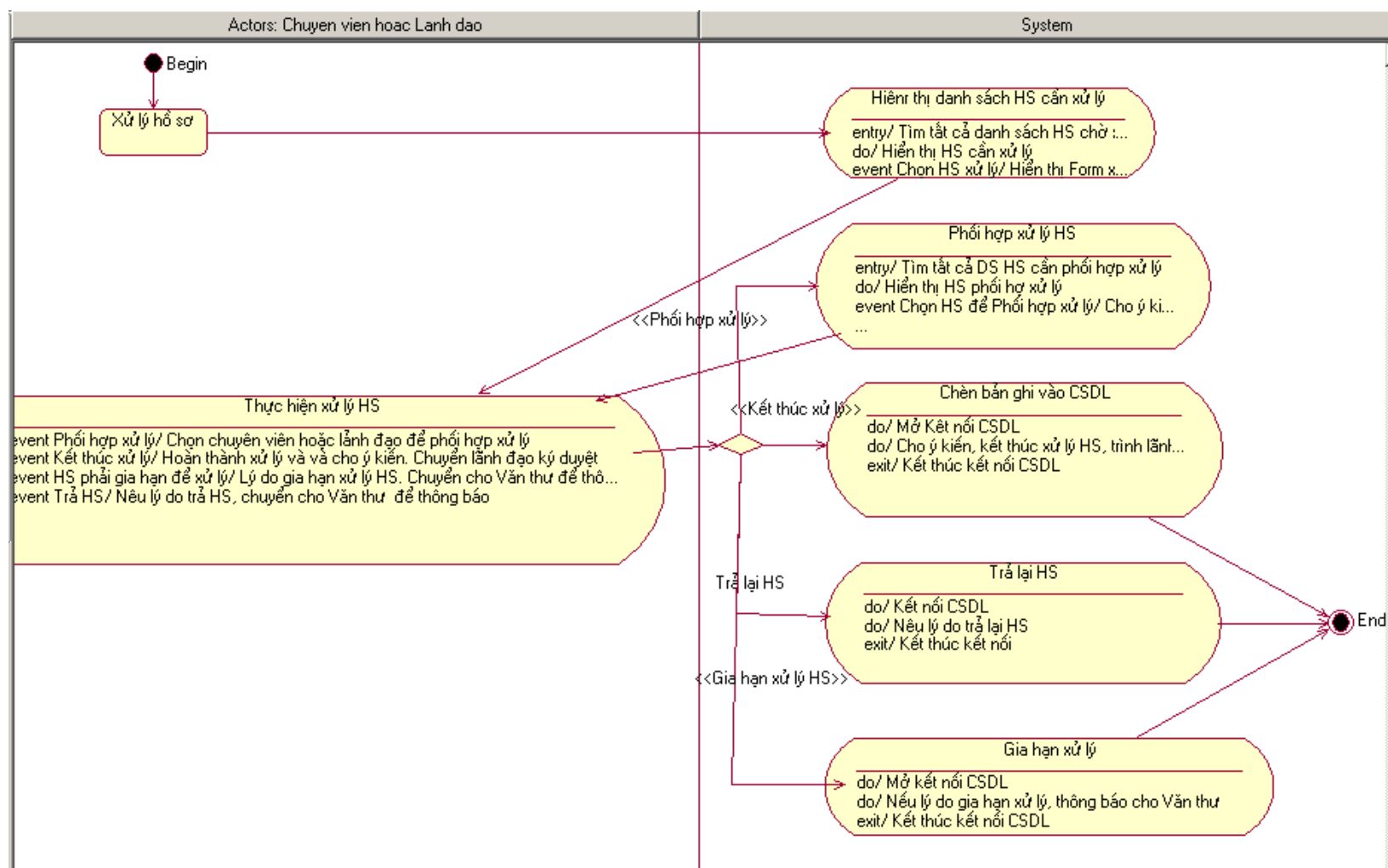
1.3 Huỷ hồ sơ hoặc trả lại hồ sơ



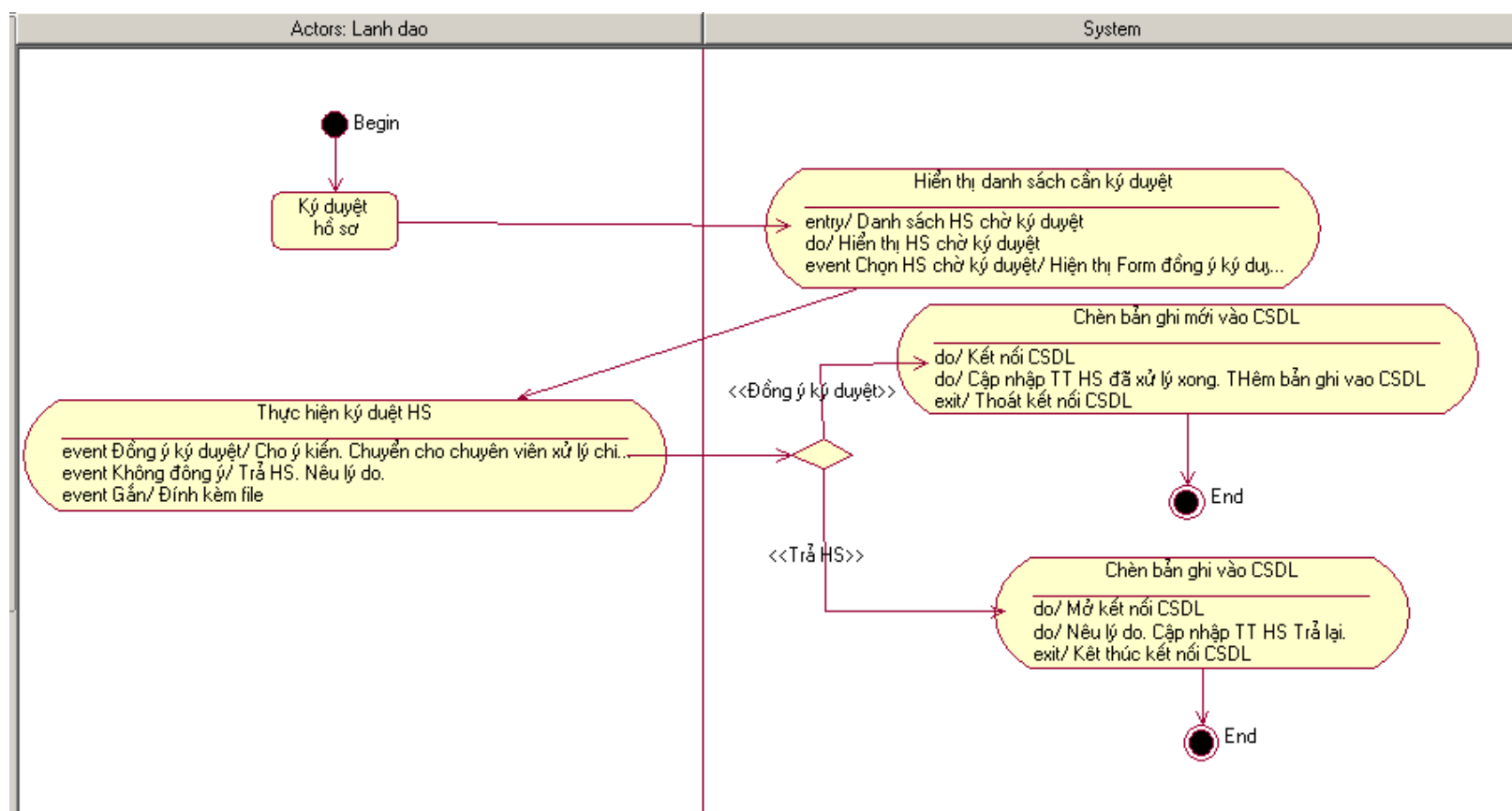
1.4 Giao xử lý hồ sơ



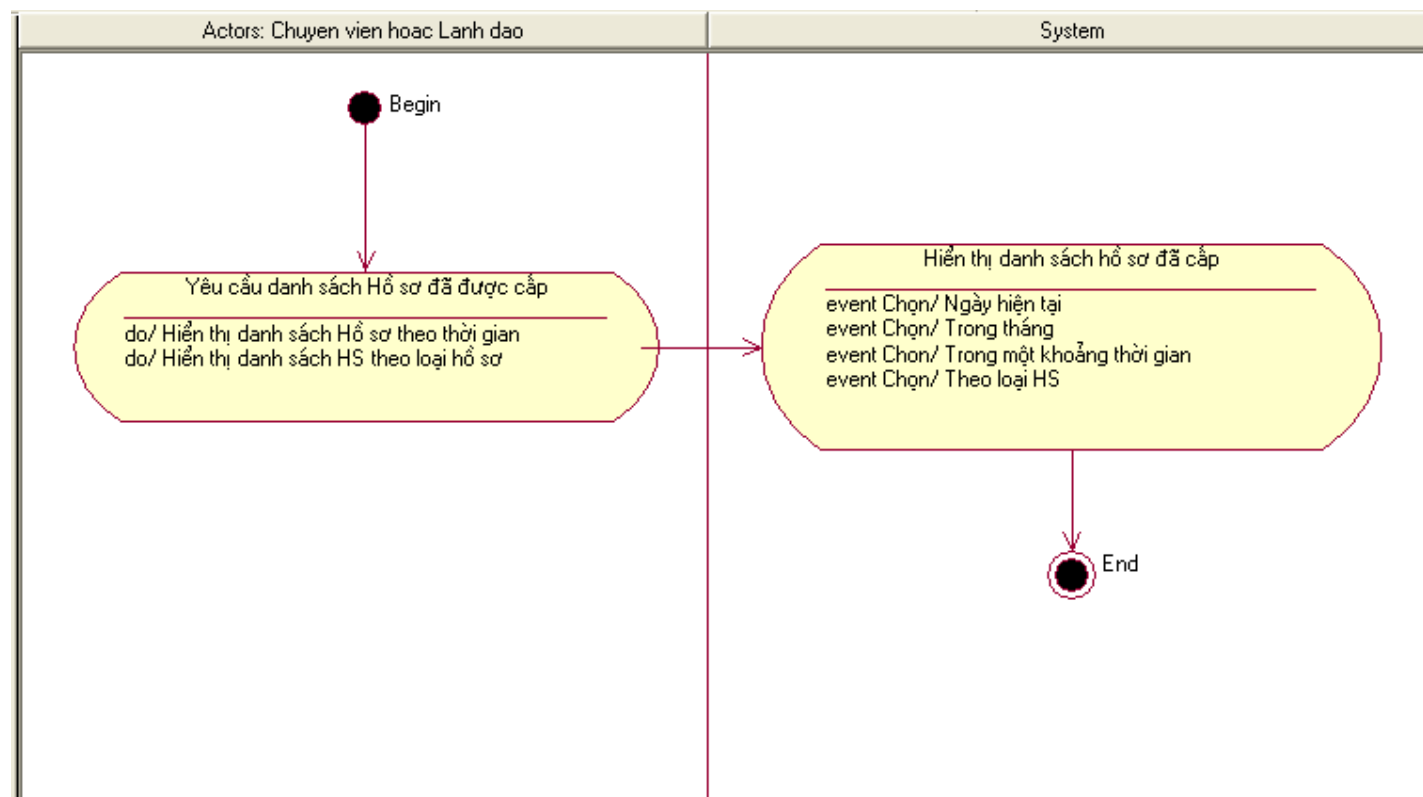
1.5 Xử lý hồ sơ



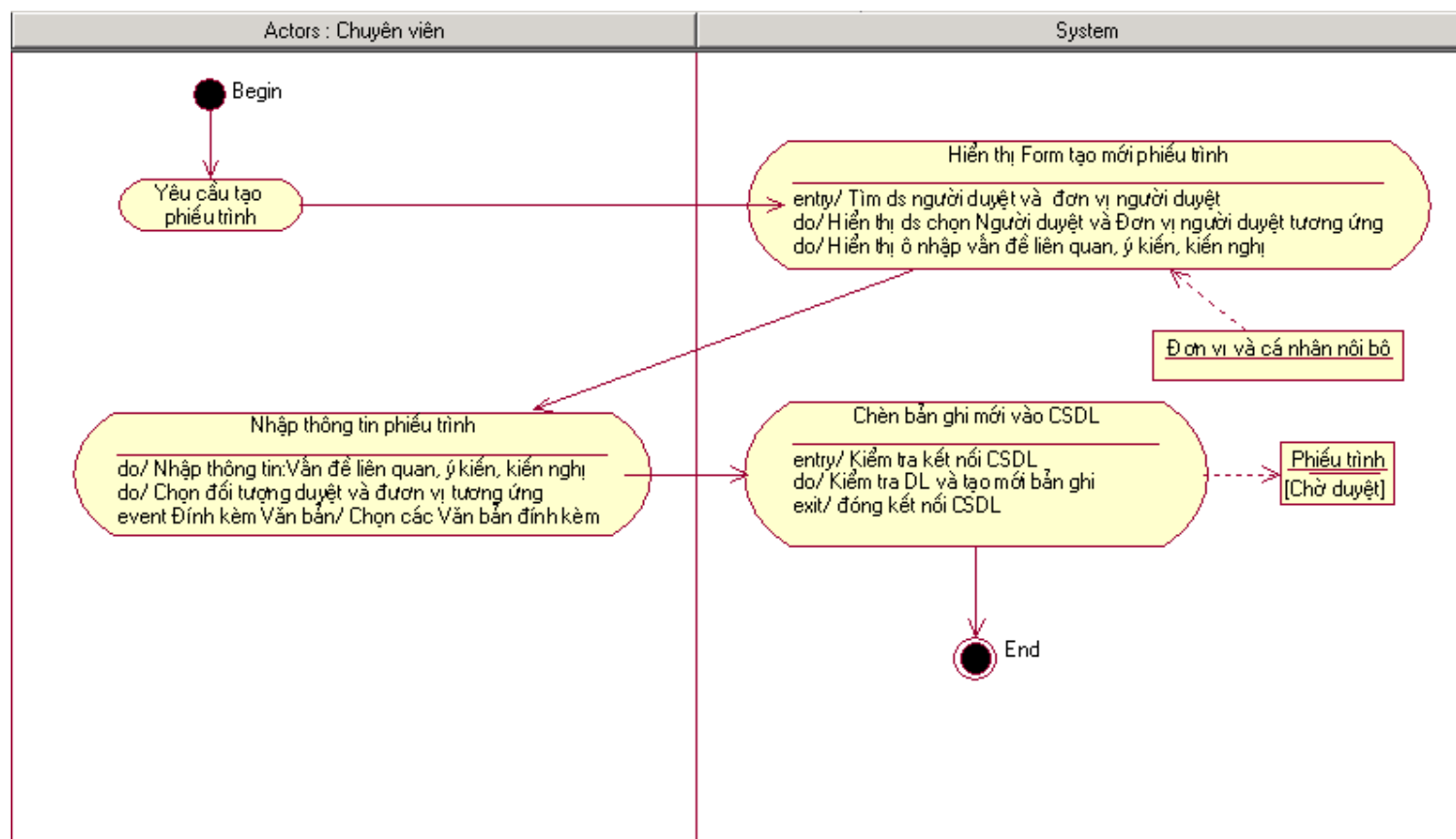
1.6 Ký duyệt hồ sơ



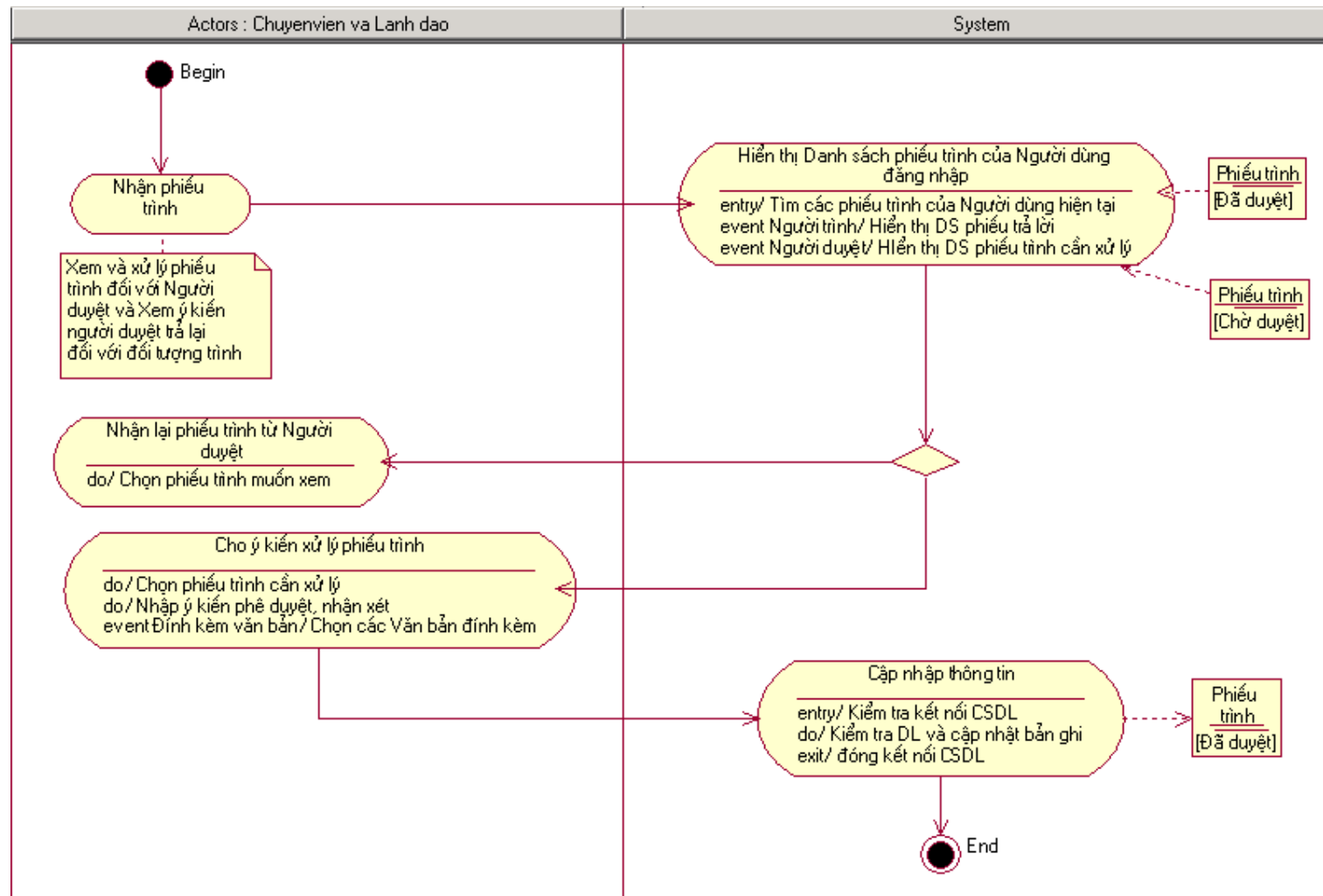
1.7 Xem danh sách các hồ sơ đã cấp



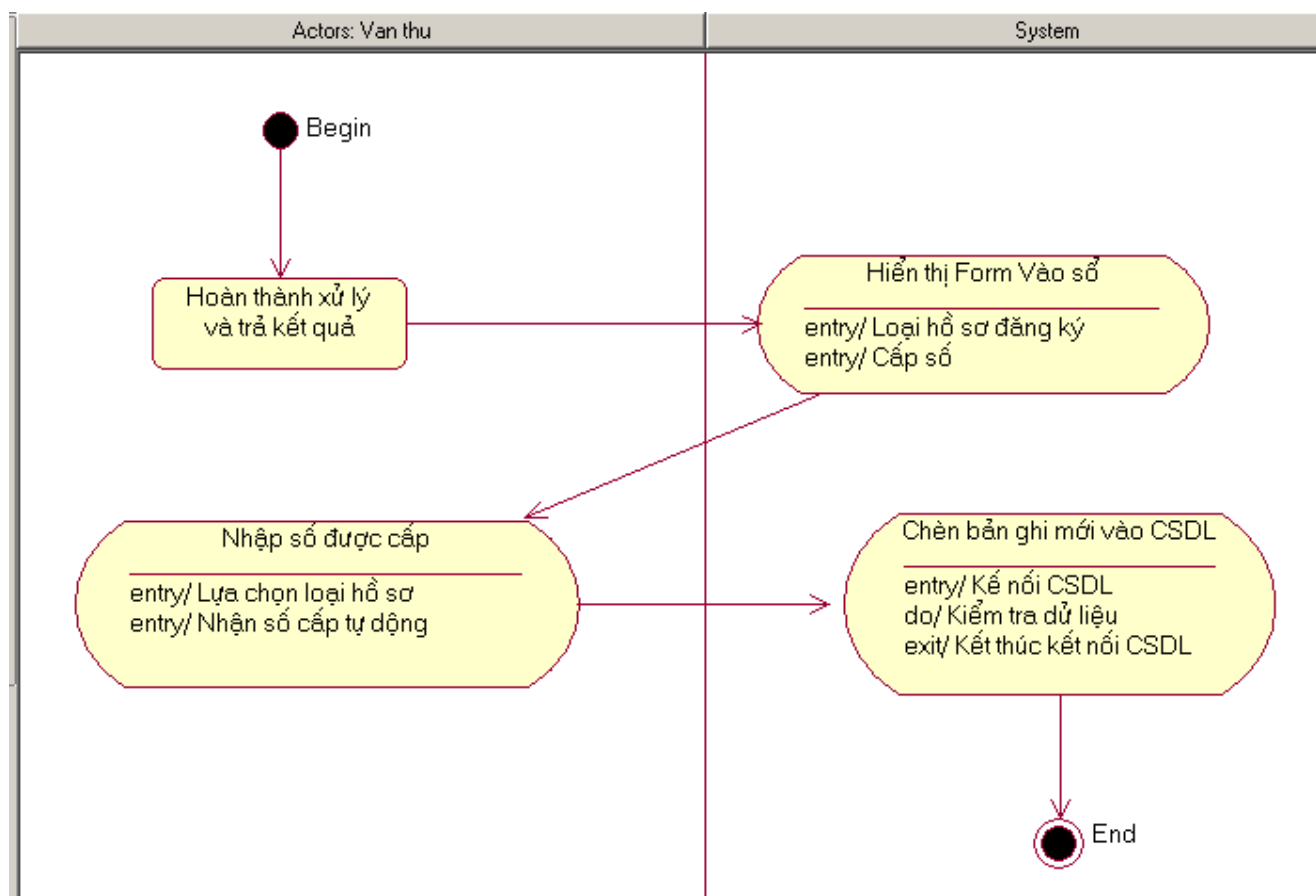
1.8 Tạo phiếu trình



1.9 Nhận phiếu trình

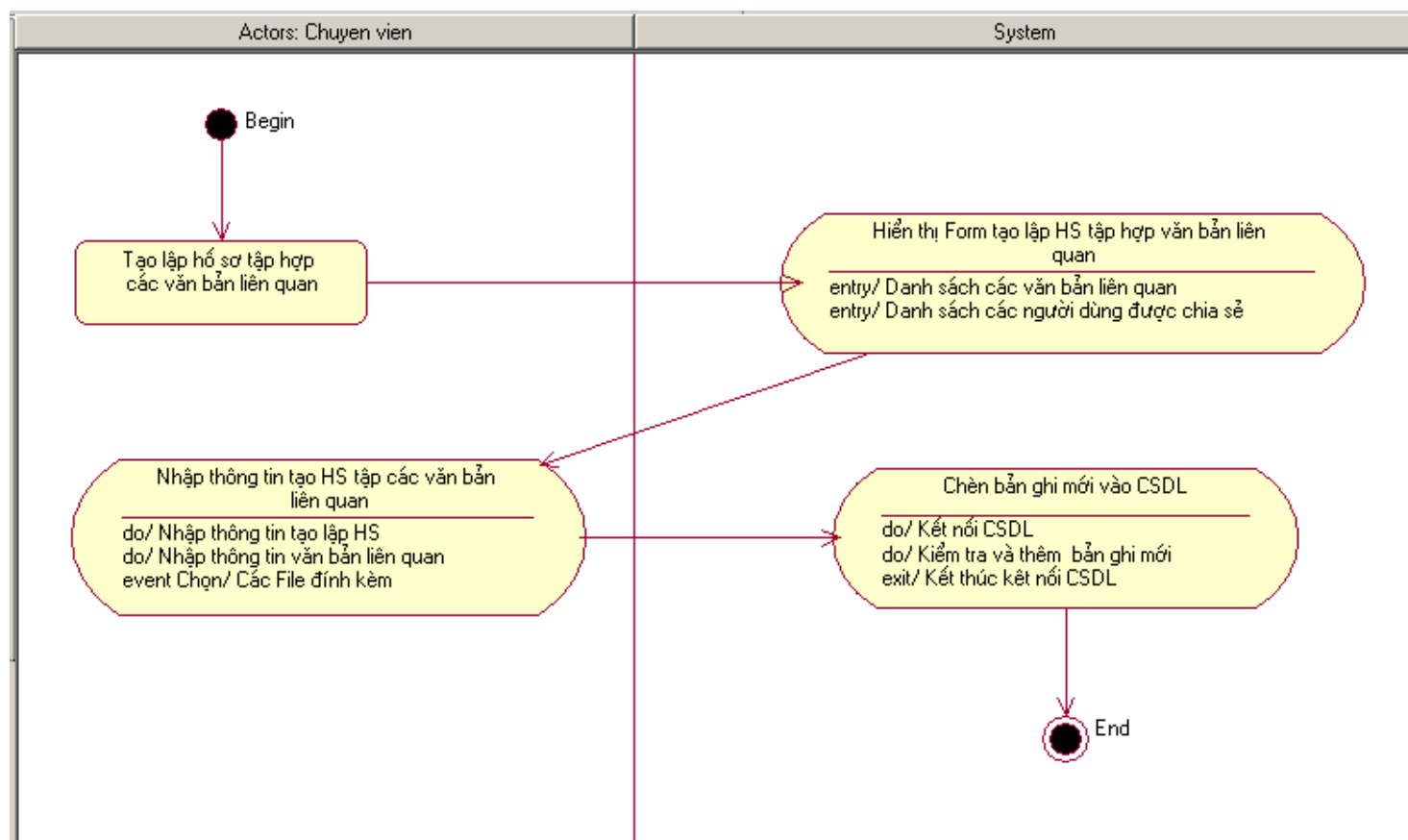


1.10 Hoàn thành xử lý và trả kết quả

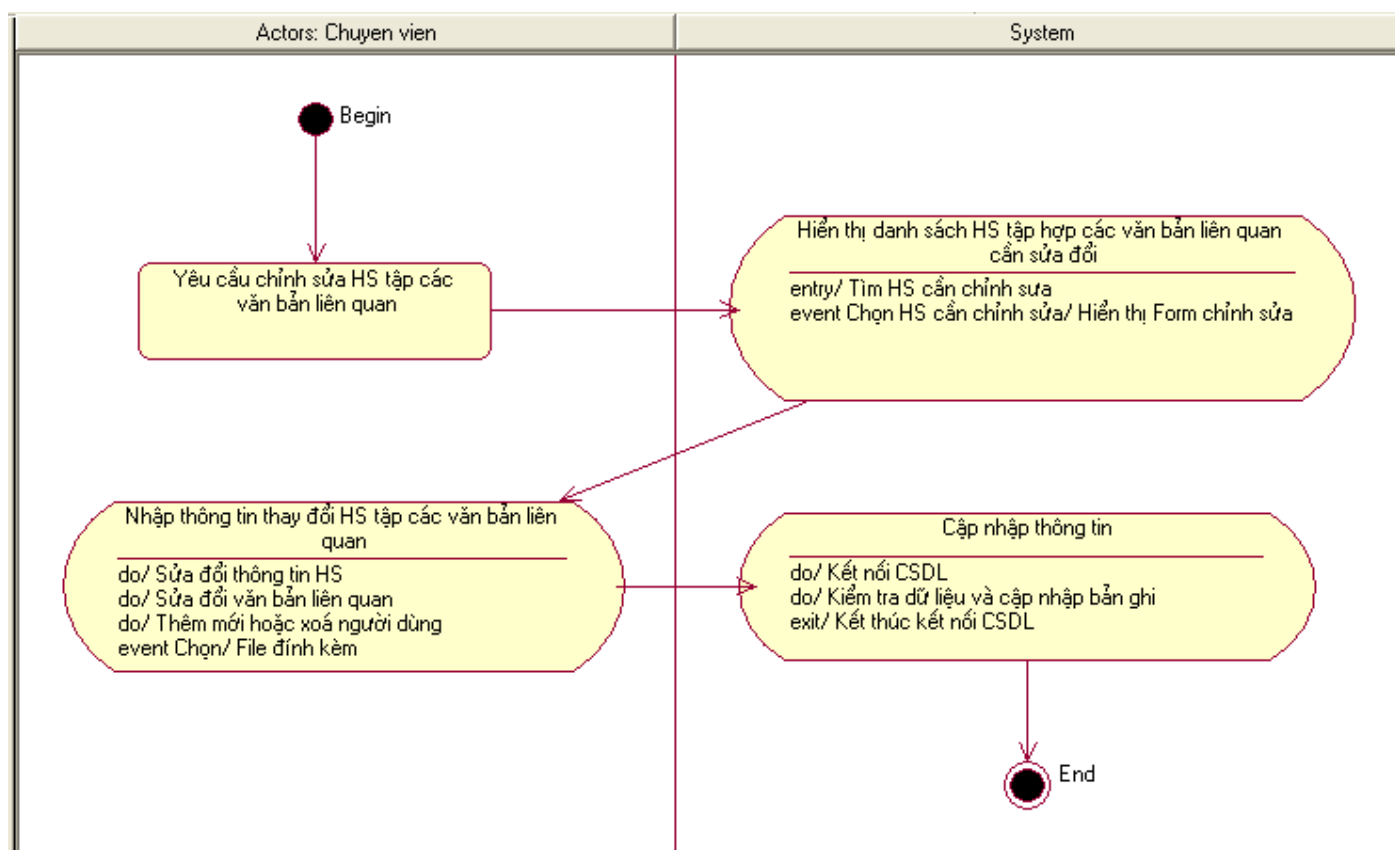


2. Hồ sơ văn bản liên quan

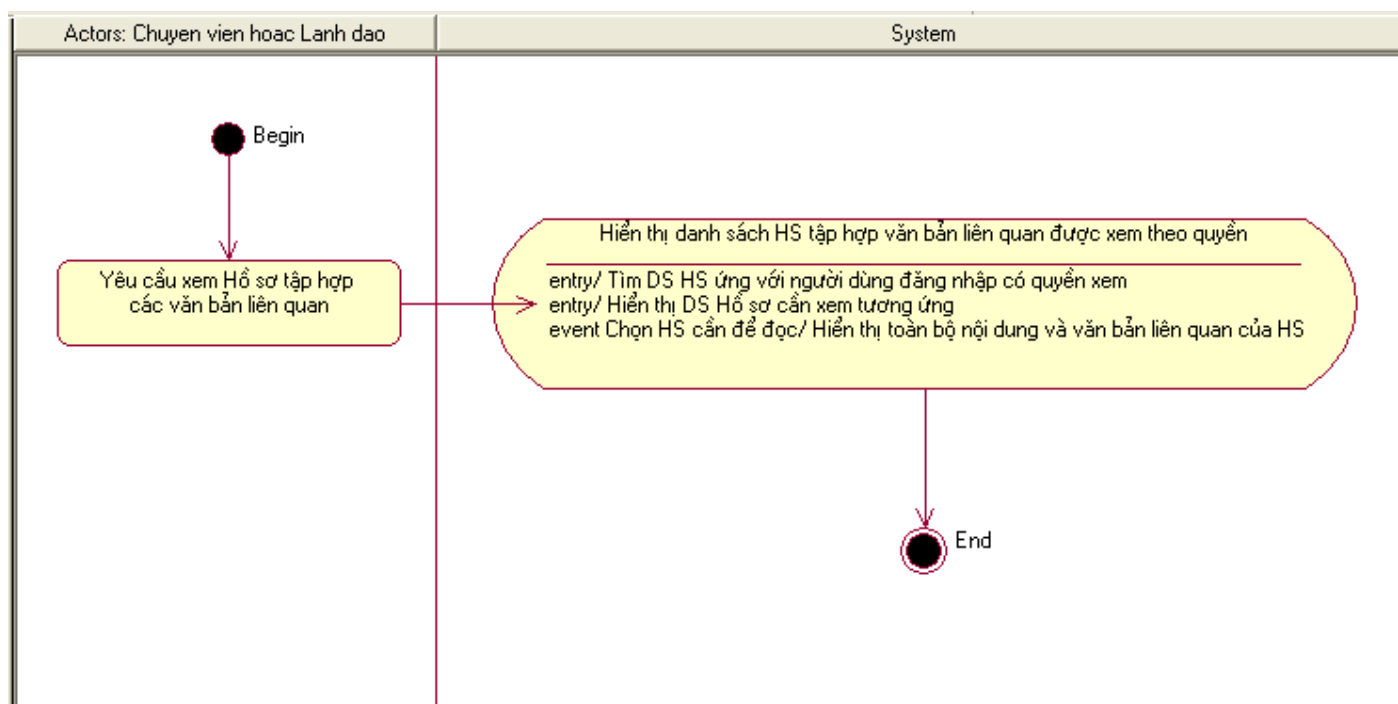
2.1 Tạo văn bản hồ sơ



2.2 Chỉnh sửa văn bản hồ sơ

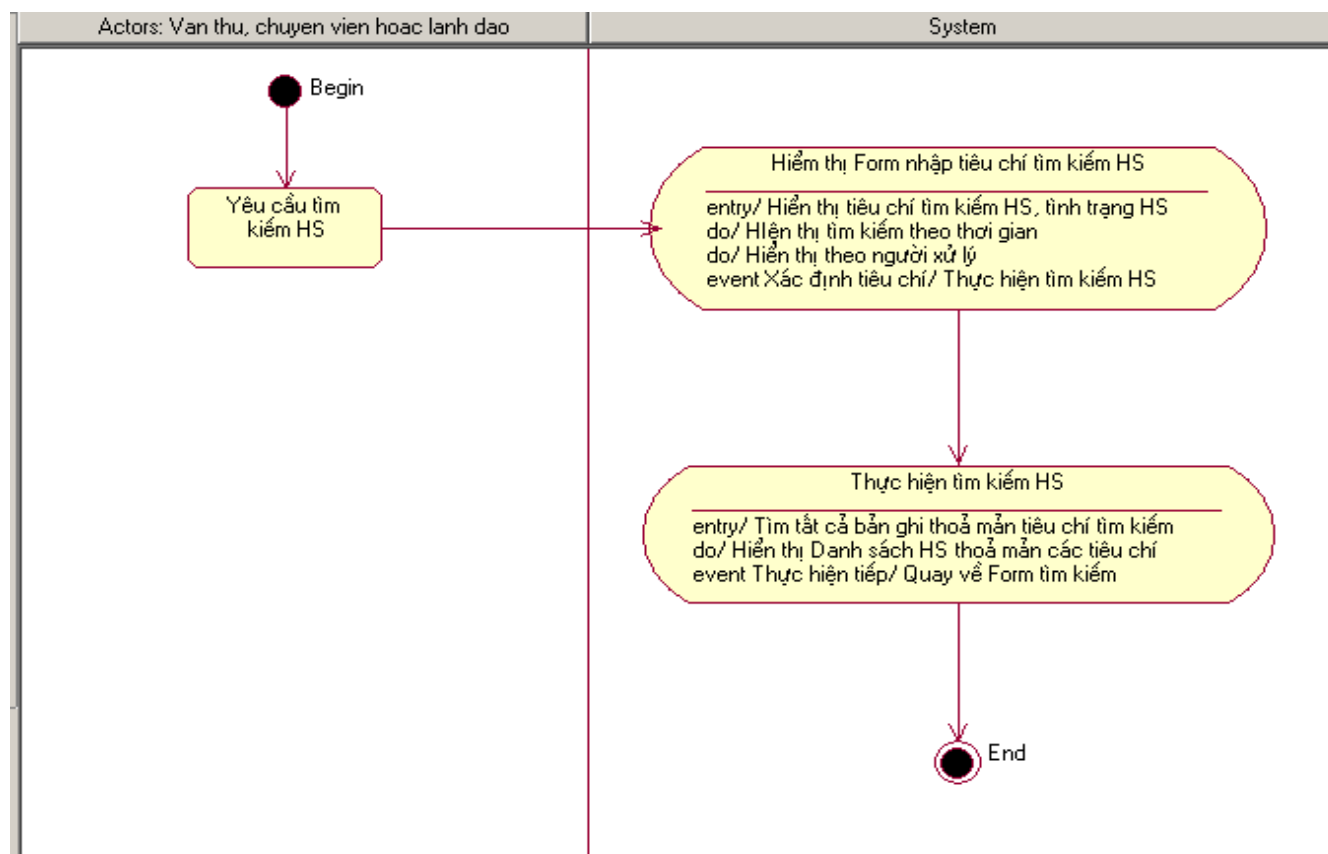


2.3 Xem văn bản hồ sơ

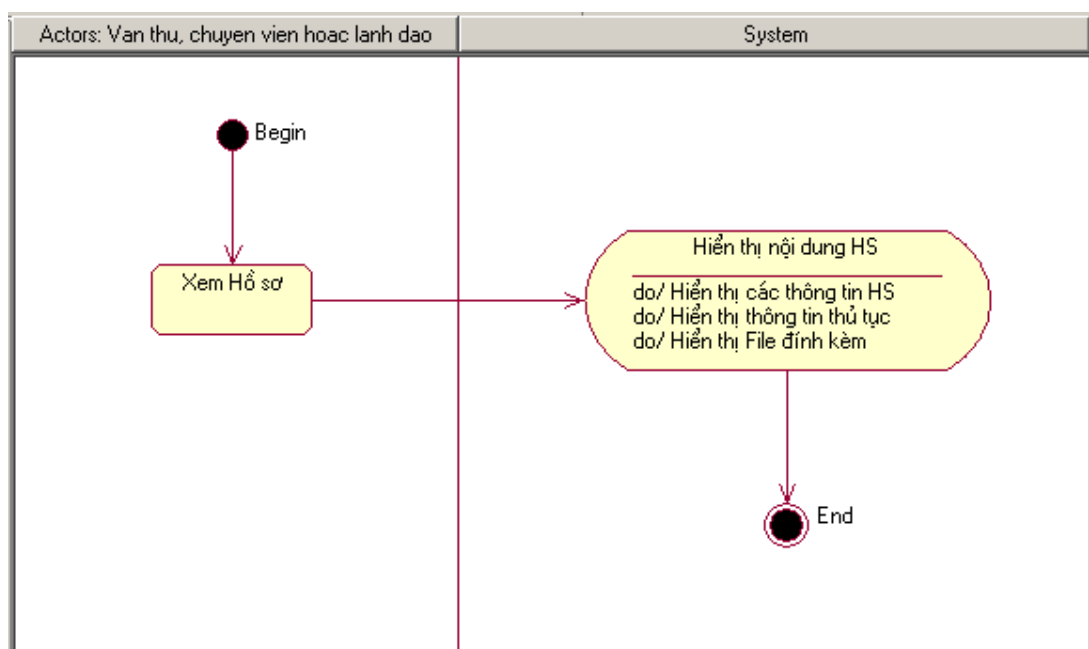


3 Tìm kiếm

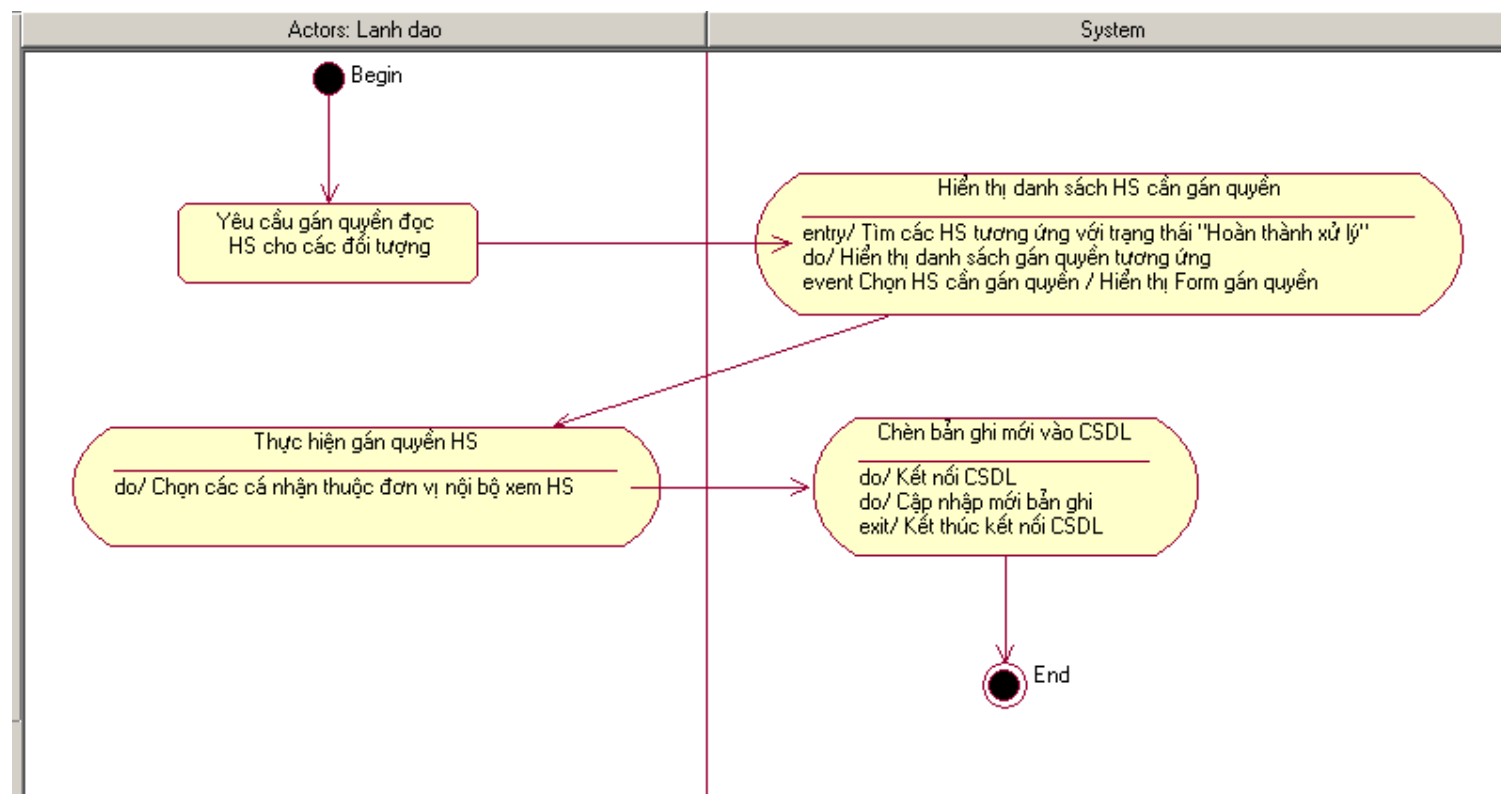
3.1 Tìm kiếm hồ sơ



3.2 Xem hồ sơ

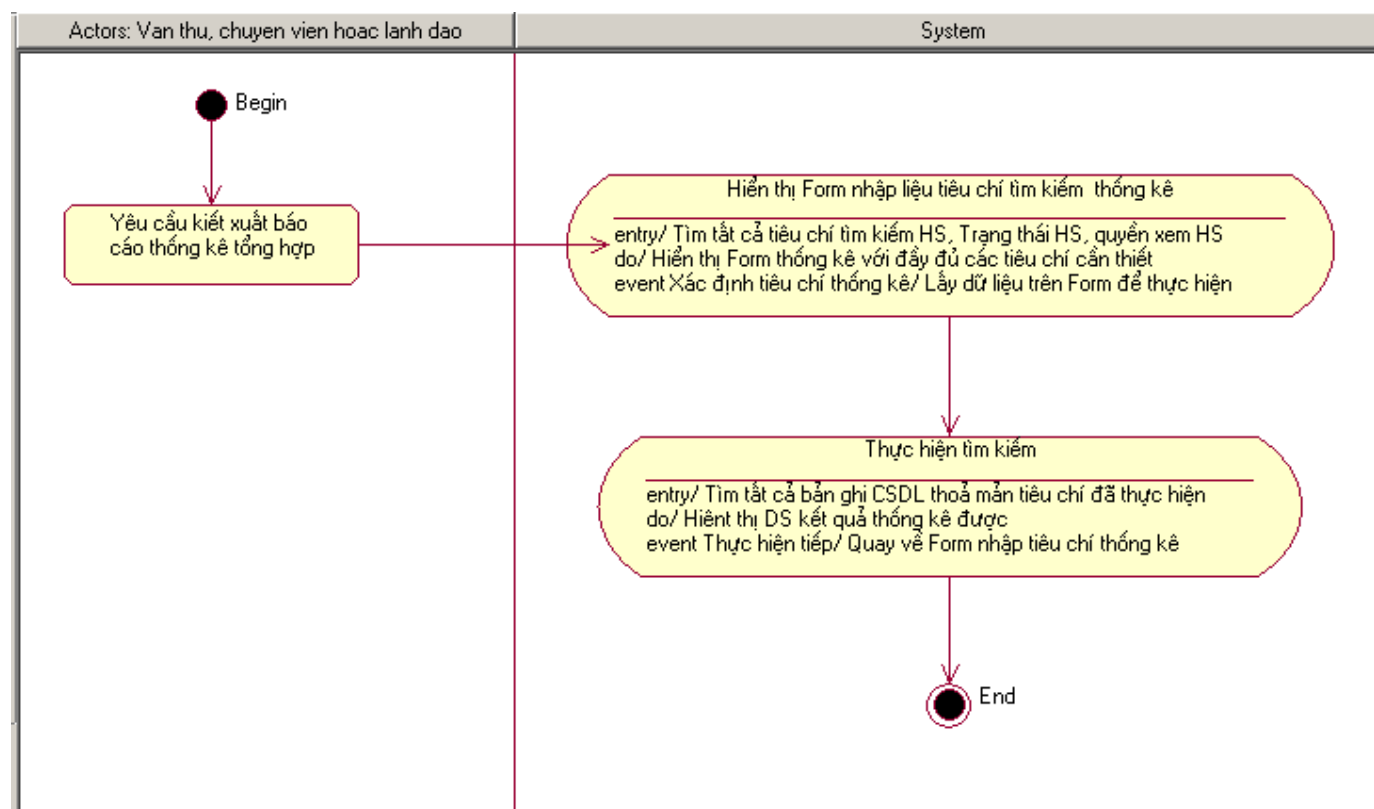


3.3 Gán quyền đọc hồ sơ

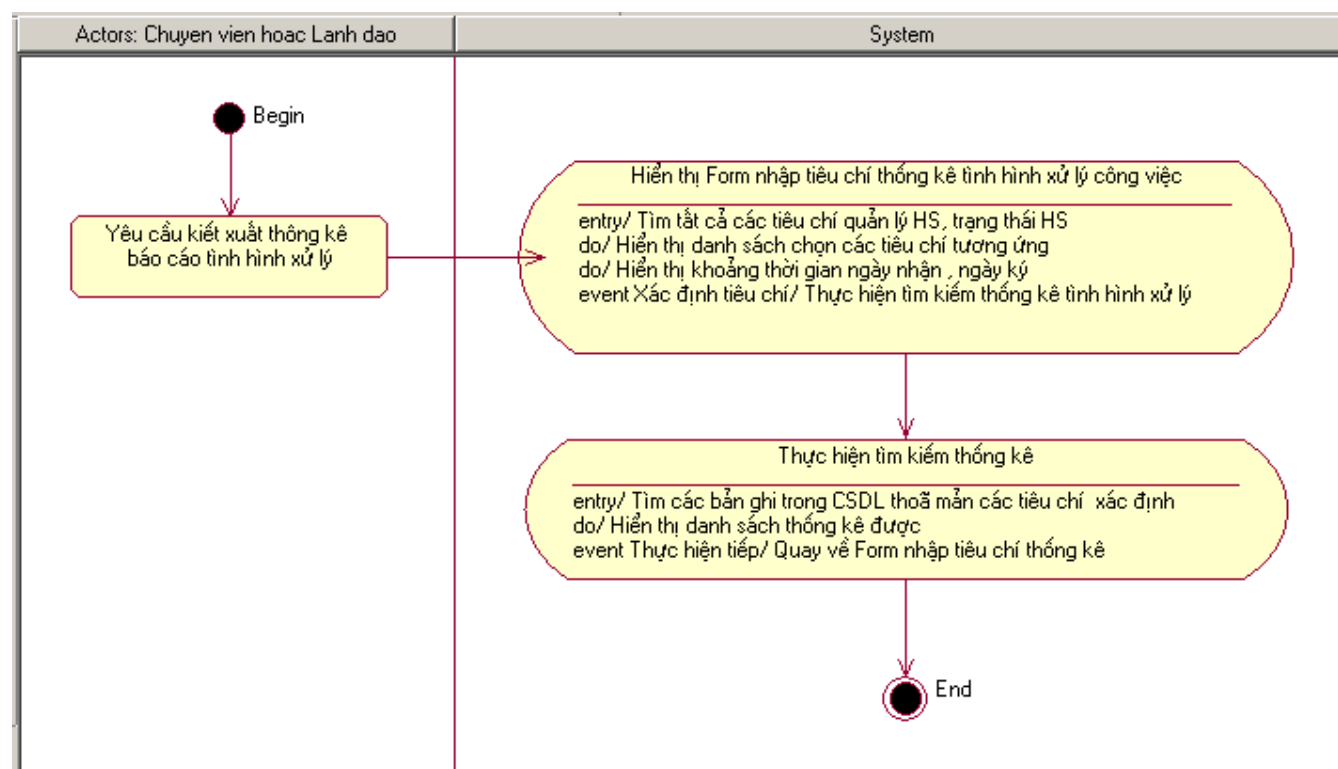


4 Thống kê và báo cáo

4.1 Thống kê tình hình hồ sơ công việc

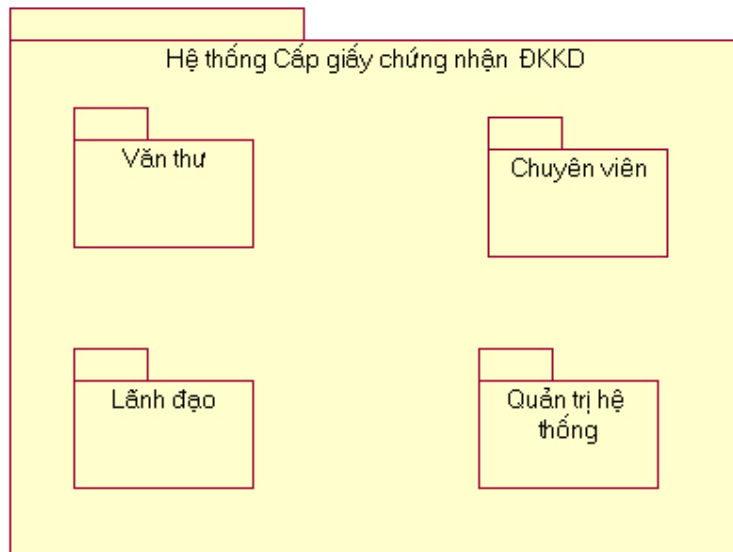


4.2 Báo cáo xử lý hồ sơ công việc



II.2.2 Các Use Case

Cho phép phân cấp hệ thống đang xây dựng, để có cái nhìn tổng thể và hoàn thiện về hệ thống.



Hệ thống quản lý Cấp phép kinh doanh được phân thành gói theo các đối tượng tương tác với hệ thống, bao gồm:

- Gói Văn thư
- Gói Chuyên viên
- Gói Lãnh đạo
- Gói Quản trị viên hệ thống

Quan hệ tác nhân với các gói:

STT	TÁC NHÂN	GÓI USE CASE
1.	Đối tượng Văn thư	Gói Văn thư
2.	Đối tượng Chuyên viên	Gói Chuyên viên
3.	Đối tượng Lãnh đạo, Chánh VP	Gói Lãnh đạo
4.	Quản trị viên hệ thống	Gói quản trị hệ thống

Chi tiết các gói:

1. Gói ứng dụng phục vụ đối tượng Văn thư
 - Biểu đồ gói



- Giải thích các hoạt vụ:

1. Vào hồ sơ ĐKKD

Hoạt vụ cho phép Văn thư nhập sửa thông tin của các hồ sơ ĐKKD mới và các hồ sơ ĐKKD được nhận qua hệ thống mạng.

2. Tạo phiếu yêu cầu

Hoạt vụ cho phép tạo thông tin yêu cầu trao đổi giữa các thành viên nội bộ. Thông tin bao gồm các thông tin quản lý của phiếu yêu cầu và nội dung của phiếu yêu cầu. Hoạt vụ sử dụng tùy chọn hoạt vụ “Văn bản đính kèm”.

3. Trả lại hồ sơ không hợp lệ

Hoạt vụ được gọi để xử lý cập nhật thông tin trả lại hồ sơ cho các Doanh nghiệp với các hồ sơ không hợp lệ.

4. Giao GCN ĐKKD

Hoạt vụ cho phép Văn thư cập nhật thông tin về các GCN ĐKKD đã trao cho Doanh nghiệp.

5. Xử lý các yêu cầu

Hoạt vụ cho phép Văn thư tham gia thực hiện các xử lý thông thường trong luồng xử lý.

6. Xem hồ sơ

Hoạt vụ cho phép xem nội dung thông tin của hồ sơ và văn bản.

7. Tìm kiếm hồ sơ

Hoạt vụ cho phép đưa vào các tiêu chí tìm kiếm và hiển thị danh sách kết quả các hồ sơ tìm kiếm được theo tiêu chí đã chỉ định.

8. Xét quyền xem hồ sơ

Xét quyền xem hồ sơ ĐKKD của người dùng

2. Gói ứng dụng phục vụ đối tượng Chuyên viên

- Biểu đồ gói



- Giải thích các hoạt vụ

- 1.1 Xử lý hồ sơ ĐKKD

- Hoạt vụ cho phép các Chuyên viên nhận danh sách các hồ sơ phải xử lý, xem các trạng thái xử lý.

- 2.1 Tạo phiếu trình

- Hoạt vụ cho phép tạo phiếu trình, bao gồm các thông tin quản lý phiếu trình và nội dung trình với Lãnh đạo, cấp trên về một vấn đề nào đó.

- 3.1 Nhận kết quả phiếu trình

- Hoạt vụ cho phép Chuyên viên nhận lại ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo về vấn đề đã trình. Xác nhận tình trạng hoàn thành của phiên “trình và duyệt”. Các thông tin của phiên làm việc được lưu vào hệ thống để phục vụ tìm kiếm, thống kê khi cần thiết.

- 4.1 Xử lý công việc

- Hoạt vụ cho phép Đối tượng trong phiên làm việc hiện tại nhập kết quả xử lý công việc, trạng thái xử lý công việc.

- 5.1 Kiểm tra quyền xem hồ sơ

- Hoạt vụ được gọi để kiểm tra quyền được đọc thông tin nội dung hồ sơ của người dùng.

- 6.1 Xem hồ sơ

- Hoạt vụ cho phép xem các Hồ sơ công việc mà Chuyên viên có quyền đọc.

- 7.1 Báo cáo thống kê

- Hoạt vụ thực hiện việc trình bày định dạng báo cáo để in ra.

- 8.1 Tạo lập HS công việc

Hoạt vụ cho phép Chuyên viên chính phụ trách tạo mới Hồ sơ công việc cho các vụ việc đã và đang giải quyết.

9.1 Sửa thông tin của HS

Hoạt vụ cho phép Chuyên viên phụ trách sửa đổi Hồ sơ công việc trong tình trạng đang xử lý.

10.1 Bổ sung văn bản

Hoạt vụ cho phép thêm các văn bản đính kèm vào hồ sơ.

11.1 Xem danh sách hồ sơ

Hoạt vụ cho phép hiển thị danh sách hồ sơ đã xử lý xong chuyển sang cấp GCN ĐKKD cho doanh nghiệp.

3. Gói ứng dụng phục vụ đối tượng Lãnh đạo

- Biểu đồ gói



- Giải thích các hoạt vụ

1. Giao xử lý hồ sơ

Hoạt vụ cho phép Lãnh đạo Văn phòng nhận danh sách các hồ sơ do Văn thư vào sổ. chọn các văn bản thuộc thẩm quyền để phân phối các Lãnh đạo khác triển khai xử lý (kèm theo nội dung công việc), nếu là hồ sơ không hợp lệ có thể trả lại hồ sơ cho Văn thư (kèm theo lý do).

2. Xử lý hồ sơ

Hoạt vụ cho phép Lãnh đạo liên quan nhận danh sách các công văn mình phải xử lý, xem trạng thái các công việc (chưa xử lý, đang xử lý, tạm hoàn thành, hoàn thành).

3. Xem các xử lý hồ sơ

Hoạt vụ thực hiện việc hiển thị toàn bộ các bước xử lý một công văn.

4. Cho ý kiến liên quan

Hoạt vụ cho phép Lãnh đạo đưa vào ý kiến chỉ đạo, ý kiến phối hợp của mình.

5. Ký duyệt hồ sơ ĐKKD

Hoạt vụ cho phép Lãnh đạo ký duyệt hồ sơ ĐKKD

6. Tạo phiếu yêu cầu

Hoạt vụ cho phép tạo thông tin yêu cầu trao đổi giữa các thành viên nội bộ. Thông tin bao gồm các thông tin quản lý của phiếu yêu cầu và nội dung của phiếu yêu cầu.

7. Xử lý các yêu cầu

Hoạt vụ cho phép Văn thư cập nhật thông tin về các GCN ĐKKD đã trao cho Doanh nghiệp.

8. Tìm kiếm hồ sơ

Hoạt vụ cho phép đưa vào các tiêu chí tìm kiếm và hiển thị danh sách kết quả các văn bản tìm kiếm được theo tiêu chí đã chỉ định.

9. Xem hồ sơ

Hoạt vụ cho phép xem các Hồ sơ công việc mà lãnh đạo có quyền đọc.

10. Xem danh sách hồ sơ

Hoạt vụ cho phép hiển thị danh sách hồ sơ đã xử lý xong chuyển sang cấp GCN ĐKKD cho doanh nghiệp.

11. Gán quyền đọc hồ sơ

Hoạt vụ cho phép Lãnh đạo phân quyền cho Người dùng được quyền tìm và đọc các Hồ sơ ĐKKD.

12. Kiểm tra cấp người dùng

Hoạt vụ cho phép kiểm tra xem người dùng thuộc Nhóm nào

13. Kiểm tra quyền xem hồ sơ

Hoạt vụ được gọi để kiểm tra quyền được đọc các văn bản của người dùng.

14. Xem báo cáo thống kê

Hoạt vụ thực hiện việc xem xét các loại báo cáo thống kê

4. Gói ứng dụng phục vụ đối tượng Quản trị hệ thống

- Biểu đồ gói



- Giải thích các hoạt vụ
- 1. Danh mục Lĩnh vực hồ sơ
Hoạt vụ cho phép thêm xóa sửa danh mục Lĩnh vực của một loại hồ sơ ĐKKD.
- 2. Danh mục Loại hồ sơ
Hoạt vụ cho phép thêm, xoá, sửa thông tin của một loại hồ sơ ĐKKD.
- 3. Danh mục Ngành kinh doanh
Hoạt vụ cho phép thêm, xoá, sửa thông tin của một ngành kinh doanh
- 4. Danh mục Nhóm cơ quan ngoài
Hoạt vụ cho phép thêm, sửa thông tin, xoá một Nhóm cơ quan ngoài khỏi danh mục.
- 5. Danh mục Cơ quan ngoài
Hoạt vụ cho phép thêm, sửa thông tin, xoá một Cơ quan ngoài khỏi danh mục.
- 6. Danh mục Nhóm người dùng
Hoạt vụ cho phép thêm, sửa thông tin, xoá một Nhóm người dùng khỏi danh mục.
- 7. Danh mục Người dùng
Hoạt vụ cho phép thêm, sửa thông tin, xoá một Người dùng khỏi danh mục.
- 8. Khai báo thuộc tính hồ sơ
Hoạt vụ cho phép thêm, sửa thông tin, xoá một Thuộc tính khỏi danh mục các Thuộc tính.
- 9. Khai báo cấu trúc hồ sơ
Hoạt vụ cho phép thêm, sửa thông tin, xoá một Thuộc tính khỏi cấu trúc hồ sơ.
- 10. Khai báo thủ tục hồ sơ
Hoạt vụ cho phép thêm, sửa thông tin, xoá một Thủ tục khỏi danh mục các Thủ tục của hồ sơ.
- 11. Danh mục file đính kèm
Hoạt vụ cho phép thêm, sửa thông tin, xoá một kiểu đọc file đính kèm khỏi danh mục các file đính kèm.
- 12. Thêm mới Nhóm người dùng
Usecase cho phép Quản trị viên hệ thống tạo lập các Nhóm người dùng tùy thuộc cơ chế phân cấp và lĩnh vực tác nghiệp.
- 13. Sửa thông tin Nhóm người dùng
Usecase cung cấp cho Quản trị hệ thống khả năng sửa thông tin về nhóm người dùng, thiết lập các tùy chọn cho nhóm.
- 14. Kích hoạt / Vô hiệu Nhóm người dùng
Usecase cho phép Quản trị hệ thống thực hiện kích hoạt một nhóm người dùng hoặc vô hiệu một nhóm người dùng.

15. Xóa Nhóm người dùng không còn hiệu lực

Usecase cho phép Quản trị hệ thống thực hiện kiểm tra trạng thái hiện tại của Nhóm người dùng, chọn Nhóm người dùng không còn hiệu lực với hệ thống để xóa bỏ.

16. Thêm mới Người dùng hệ thống

Usecase cho phép Quản trị hệ thống thực hiện nhập thông tin về người dùng vào hệ thống (cấp tài khoản cho người dùng).

17. Sửa thông tin Người dùng hệ thống

UseCase cho phép Quản trị hệ thống sửa thông tin cá nhân của người dùng, thiết lập lại tài khoản cho người dùng trong các trường hợp cần thiết.

18. Kích hoạt / Vô hiệu Người dùng hệ thống

Usecase cho phép Quản trị hệ thống thực hiện kích hoạt tài khoản Người dùng chưa được kích hoạt hoặc vô hiệu tài khoản Người dùng đang trong trạng thái được kích hoạt.

19. Xóa Người dùng hệ thống không còn hiệu lực

UseCase cho phép Quản trị hệ thống kiểm tra các tài khoản người dùng, chọn các tài khoản người dùng đã hết hiệu lực hoặc bị vô hiệu để xóa bỏ trong trường hợp cần thiết.

20. Tìm kiếm Nhóm người dùng

Usecase cho phép đưa vào các tiêu chí tìm kiếm và lựa chọn các tiêu chí được cung cấp để thực hiện tìm kiếm chính xác một Nhóm người dùng hoặc tìm danh sách Nhóm người dùng thỏa mãn tập hợp các tiêu chí đã chọn nào đó.

21. Tìm kiếm Người dùng hệ thống

Usecase cho phép đưa vào các tiêu chí tìm kiếm và lựa chọn các tiêu chí được cung cấp để thực hiện tìm kiếm chính xác một Người dùng hoặc tìm danh sách Người dùng thỏa mãn tập hợp các tiêu chí đã chọn nào đó.

(thuộc một nhóm, tất cả người dùng hệ thống, chưa thuộc nhóm nào; trạng thái kích hoạt hay vô hiệu; Tài khoản được thiết lập giới hạn hay không; Ngày tài khoản bắt đầu có hiệu lực, Ngày tài khoản không còn hiệu lực; Đã được gán quyền hay chưa)

22. Gán người dùng vào Nhóm

Usecase cho phép Quản trị hệ thống tổ chức Người dùng hệ thống vào các Nhóm người dùng phù hợp theo yêu cầu công việc.

23. Loại bỏ người dùng khỏi Nhóm

UseCase cho phép Quản trị hệ thống loại bỏ Người dùng ra khỏi nhóm Người dùng nào đó tùy theo yêu cầu cụ thể.

24. Gán quyền cho Nhóm người dùng

UseCase cho phép Quản trị hệ thống thực hiện gán cho Nhóm người dùng một Chức năng cụ thể với một hoặc nhiều quyền tương ứng. Đối với mỗi người dùng thuộc Nhóm này đều có các quyền đối với chức năng đã gán cho Nhóm.

25. Kích hoạt / Vô hiệu quyền của Nhóm người dùng

Usecase cho phép Quản trị hệ thống vô hiệu hóa quyền đã được gán cho Nhóm người với chức năng tương ứng hoặc kích hoạt trở lại quyền được gán ở trạng thái bị vô hiệu (khôi phục lại quyền được gán cho Nhóm người dùng).

26. Gán quyền cho Người dùng hệ thống

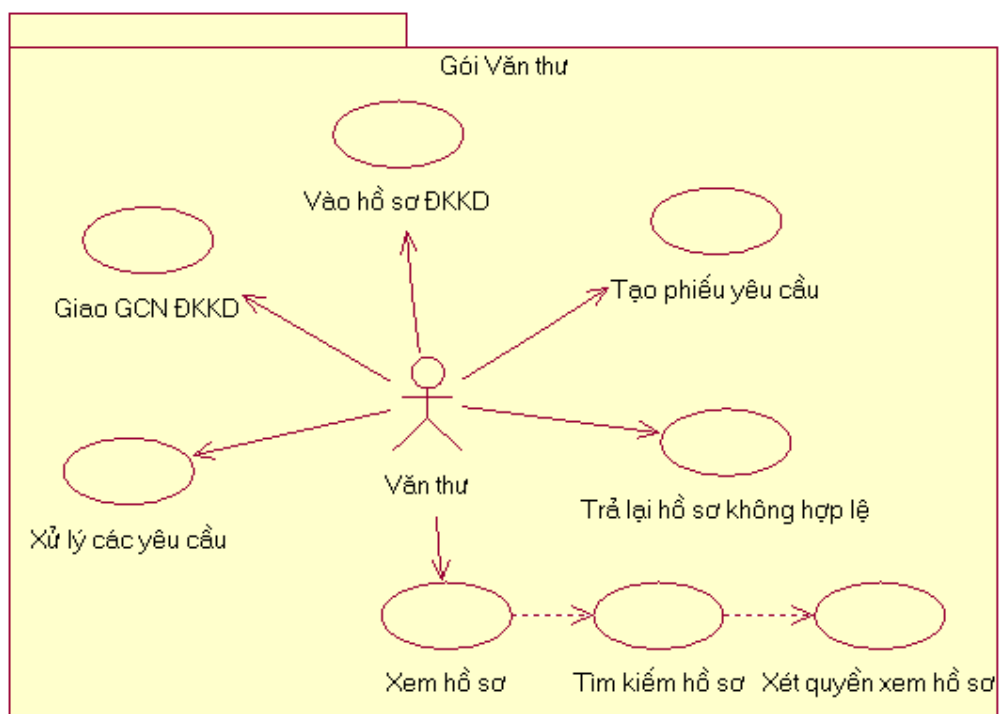
UseCase cho phép Quản trị hệ thống thực hiện gán cho Người dùng hệ thống một Chức năng cụ thể với một hoặc nhiều quyền tương ứng.

27. Kích hoạt / Vô hiệu quyền của Người dùng hệ thống

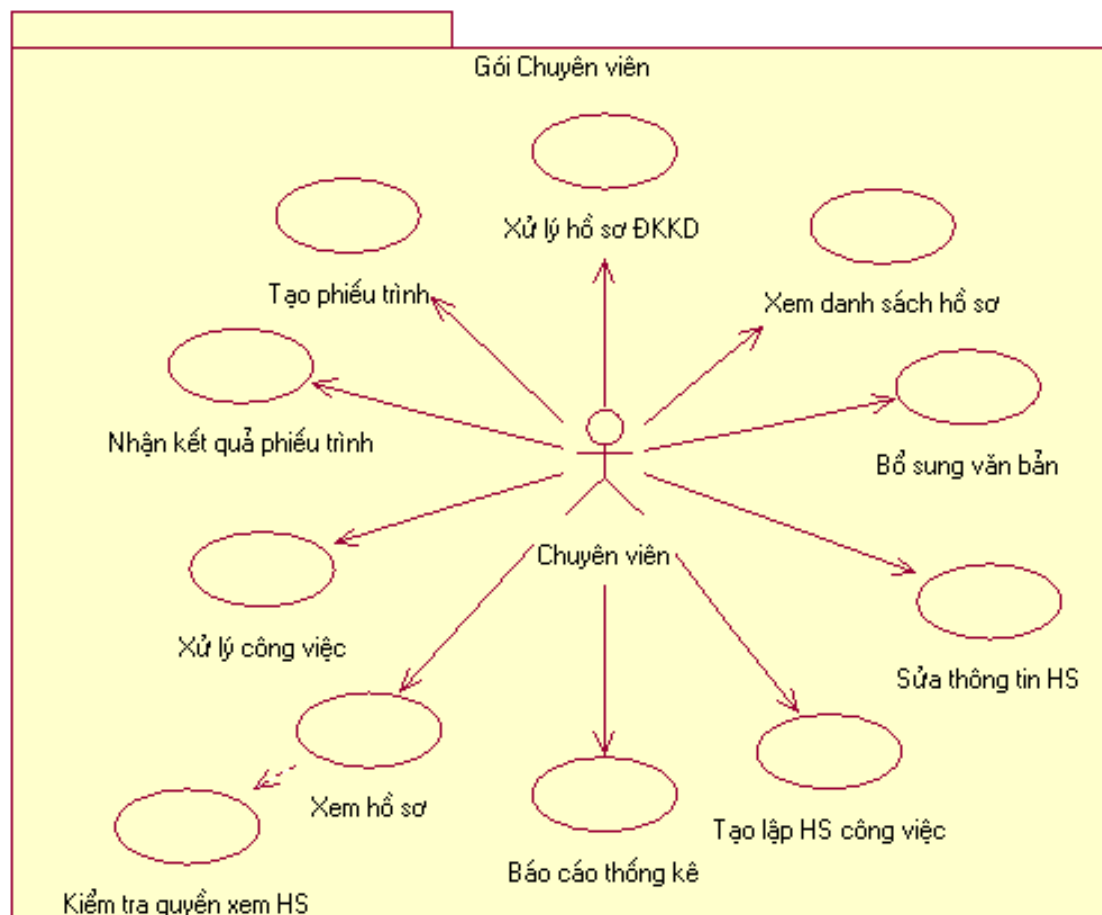
Usecase cho phép Quản trị hệ thống vô hiệu hóa quyền đã được gán cho Người dùng hệ thống với chức năng tương ứng hoặc kích hoạt trở lại quyền được gán đang ở trạng thái bị vô hiệu(khôi phục lại quyền được gán cho Người dùng hệ thống).

Các biểu đồ Use Case tương ứng với các gói:

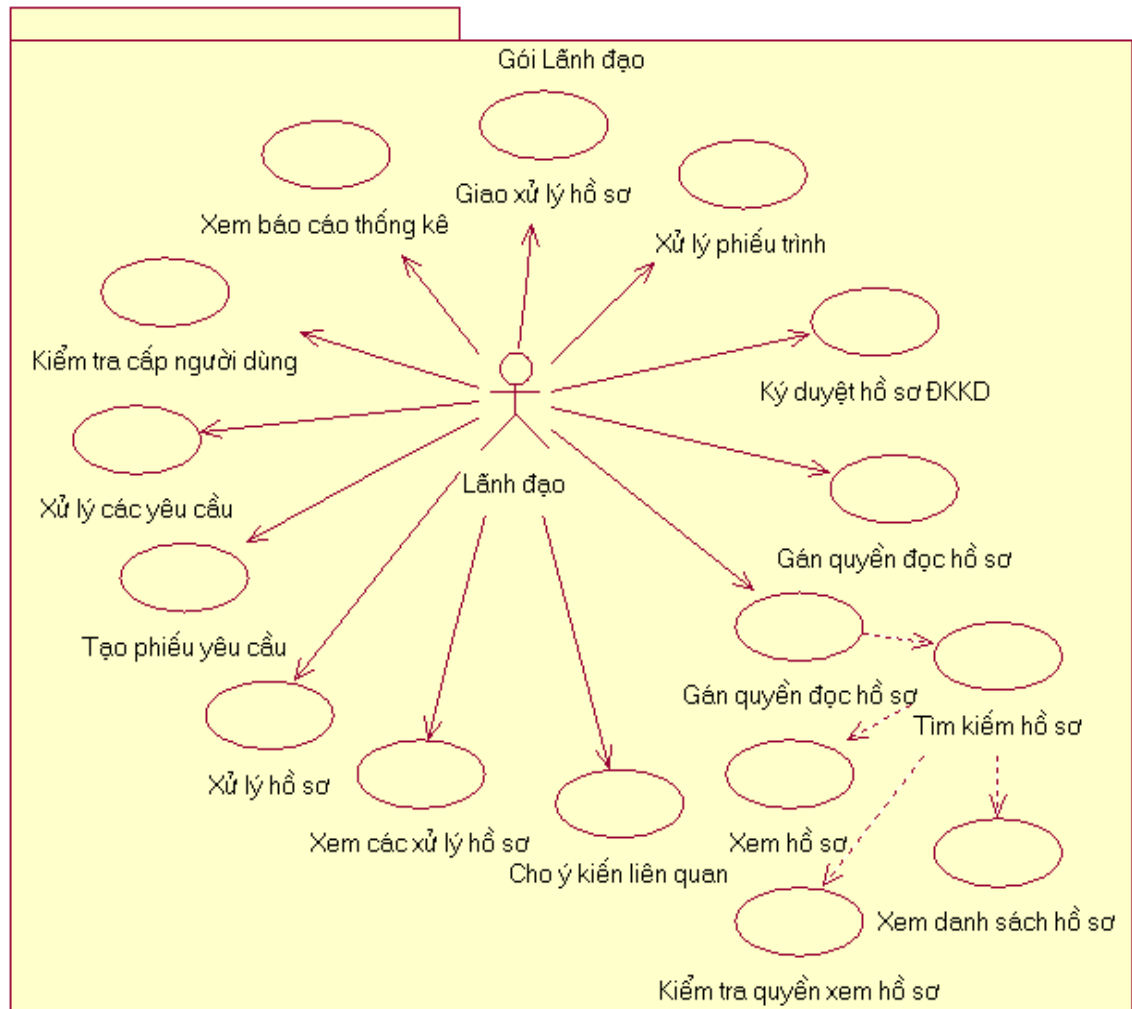
- Gói văn thư



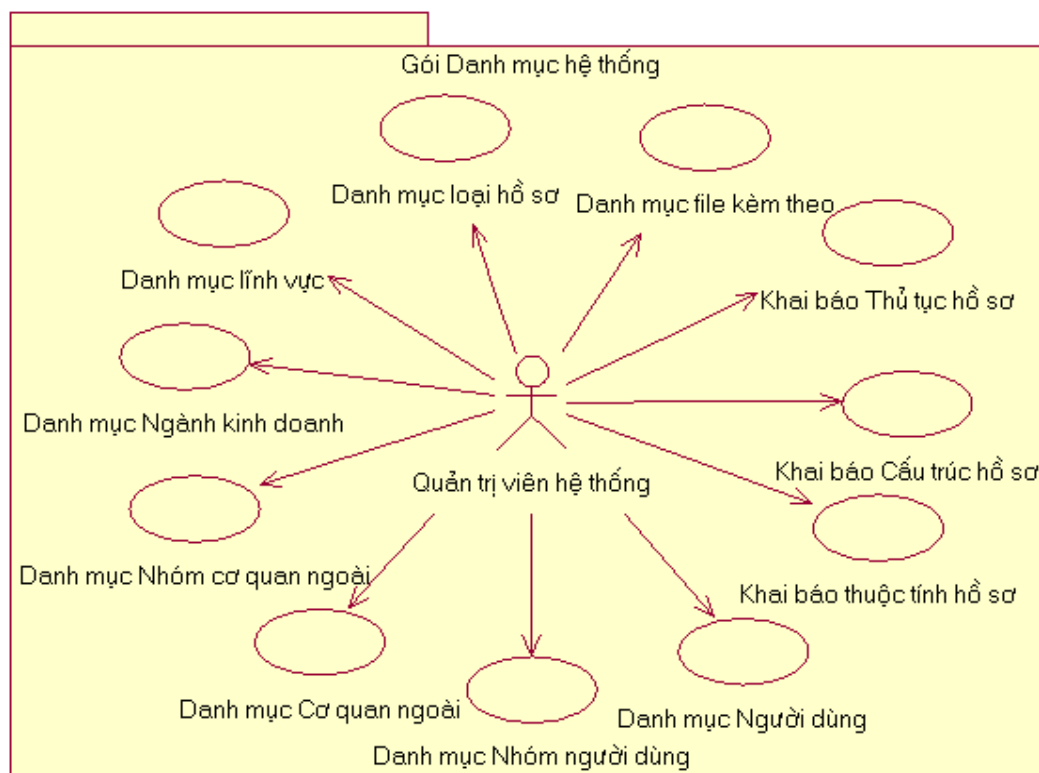
- Gói chuyên viên



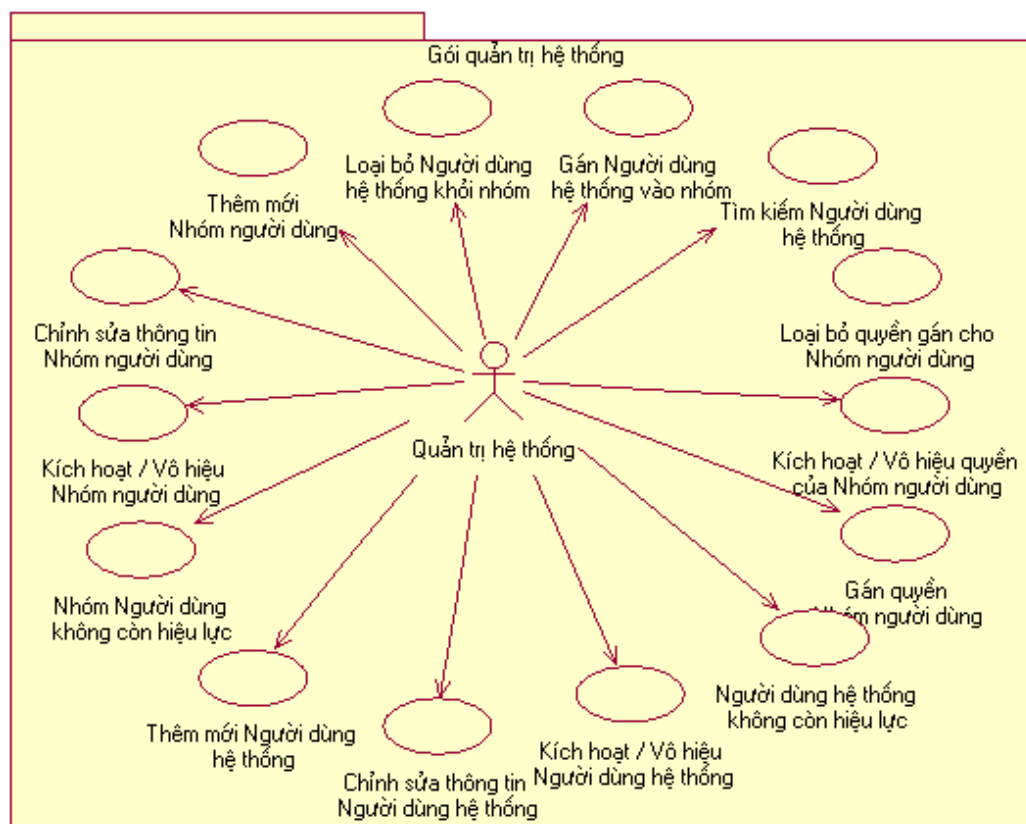
- Gói lãnh đạo



- Gói danh mục hệ thống



- Gói quản trị hệ thống



Đặc tả các luồng sự kiện thông qua các Use Case

1. Hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả

1.1 Vào sổ hồ sơ mới

USE CASE #: Tiếp nhận hồ sơ ĐKKD vào hệ thống			
Goal (Mục đích)	Cho phép Văn thư thêm mới một hồ sơ ĐKKD mới.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Văn thư tiếp nhận, phân loại, kiểm tra và nhập thông tin cho từng hồ sơ ĐKKD mới		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ. Đã tồn tại danh sách Loại hồ sơ ĐKKD Đã tồn tại danh sách Lĩnh vực hồ sơ		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách các thuộc tính của hồ sơ được hiển thị và cập nhật thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể tạo lập các thông tin của hồ sơ ĐKKD.		
Actors (Các tác nhân)	Văn thư		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn “Nhập mới hồ sơ ĐKKD”
	2.	System	Hiển thị danh sách Hồ sơ ĐKKD. Hiển thị Form nhập thông tin hồ sơ. Hiển thị cấu trúc thuộc tính của hồ sơ. Hiển thị các thủ tục của hồ sơ
	3.	Actors	Nhập đầy đủ các thuộc tính của hồ sơ Nhập đầy đủ các thủ tục của hồ sơ
	4.	System	Hiển thị nội dung nguyên bản của Hồ sơ mới nhập
	5.	Actors	Chọn vào sổ hồ sơ
	6.	System	Xác định tính hợp lệ của các dữ liệu nhập vào. Tạo một bản ghi lưu trữ thông tin của hồ sơ. Hiển thị thông báo cập nhật thành công
	7.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action

1.2 Chỉnh sửa hồ sơ nhập

USE CASE #: Sửa đổi thông tin của hồ sơ ĐKKD mới tạo lập			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Văn thư xem các mục hồ sơ đã có, sửa đổi các thông tin của hồ sơ mới nhập.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh sách hồ sơ mới nhập		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Các thông tin của hồ sơ mới được hiển thị và sửa đổi thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể sửa đổi được các thông tin của hồ sơ mới nhập		
Actors	Văn thư		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn xem danh sách các hồ sơ mới nhập
	2.	System	Hiển thị danh sách các hồ sơ mới được nhập cho người dùng.
	3.	Actors	Lựa chọn một hồ sơ mới được nhập để thực hiện sửa đổi thông tin.
	4.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép thay đổi các thông tin của văn bản đến (mới nhập) này.
	5.	Actors	Nhập vào những thông tin thay đổi về hồ sơ (mới nhập).
	6.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	7.	System	Cập nhật thông tin được sửa chữa về hồ sơ (mới nhập). Hiển thị thông báo văn bản được sửa đổi thành công
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ
	2.		Luồng trở về bước 4 của luồng chính

1.3 Huỷ hồ sơ hoặc trả hồ sơ lại

USE CASE #: Trả lại hồ sơ không hợp lệ			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Văn thư nhận danh sách các hồ sơ trả lại cho doanh nghiệp (người gửi) để bổ sung.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Văn thư xử lý chọn xem hồ sơ cần trả lại.		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Các thông tin của hồ sơ trả lại được lưu vào hệ thống.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Hồ sơ trả lại chưa được xác nhận, thông tin quản lý của hồ sơ chưa được lưu vào hệ thống.		
Actors	Văn thư		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn hồ sơ cần trả lại
	2.	System	Hiển thị danh sách các hồ sơ cần trả lại
	3.	Actors	Chọn các hồ sơ cần xác nhận trả lại
			A1: Chọn Thoát
	4.	System	Thông tin về hồ sơ trả lại được lưu vào hệ thống. Hiển thị thông báo thực hiện thành công. Hệ thống làm mới lại danh sách các hồ sơ cần trả lại.
	5.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thoát
	1.	System	Các hồ sơ không được xác nhận trả lại vào hệ thống
	2.		Luồng trở về bước 5 của luồng chính

1.4 Giao Xử lý hồ sơ

USE CASE #: Giao xử lý hồ sơ	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Lãnh đạo Văn phòng(hay người có trách nhiệm phân phối xử lý các hồ sơ) xem danh sách hồ sơ mới, quyết định một hồ sơ phải trả lại , hoặc một hồ sơ được phân cho Bộ phận chịu trách nhiệm xem xét giải quyết.
Trigger (Khởi sự)	Nhóm Lãnh đạo văn phòng (hay đối tượng có quyền tương đương) chọn

quá trình)	danh sách hồ sơ mới cần giao xử lý.		
Preconditions (Các tiên điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Nhóm Lãnh đạo Văn phòng. Danh sách công văn cần giao xử lý đã tồn tại		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Các hồ sơ cần giao xử lý được giao cho Đối tượng nhận. Các hồ sơ được đưa vào luồng xử lý với trạng thái đang xử lý.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Các hồ sơ cần giao xử lý không được giao cho đối tượng thực hiện.		
Actors	Lãnh đạo(Văn phòng)		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn “Hồ sơ giao xử lý”
	2.	System	Hiển thị Form hiển thị danh sách hồ sơ cần giao xử lý. Nhắc người dùng chọn hồ sơ mới cần giao xử lý.
	3.	Actors	Chọn một hồ sơ cần giao xử lý trong danh sách A1: Chọn lưu vào hệ thống
	4.	System	Hiển thị Form cho phép phân hồ sơ cho Người chịu trách nhiệm triển khai thực hiện (Trưởng bộ phận) hoặc chỉ cần thông báo cho các đối tượng, không cần xử lý.
	5.	Actor	Chọn Đối tượng cần phân phối A2: Chọn trả lại hồ sơ.
	6.	System	Hồ sơ cần giao xử lý được giao cho đối tượng phụ trách thực hiện. Hồ sơ được đưa vào luồng xử lý
	7.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn lưu vào hệ thống
	1.	System	Hồ sơ không được đưa vào xử lý.
	2.	System	Luồng trở về bước 2 của luồng chính
			A2: Chọn trả lại hồ sơ
	1.	System	Yêu cầu nhập vào lý do trả lại hồ sơ hồ sơ được trả lại cho Văn thư
	2.	System	Luồng trở về bước 2 của luồng chính

1.5 Xử lý hồ sơ

USE CASE #: Xử lý Hồ sơ	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép người dùng xử lý các hồ sơ.

Trigger (Khởi sự quá trình)	Xử lý các hồ sơ.		
Preconditions (Các tiên điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Chuyên viên, Lãnh đạo. UseCase: Xem luồng xử lý đã được thực thi.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Hồ sơ được xử lý và lưu vào hệ thống thành công		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Xử lý hồ sơ không được thực hiện thành công		
Actors	Lãnh đạo Chuyên viên		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	System	Hiển thị luồng xử lý hồ sơ cho người dùng.
	2.	Actors	Chọn các tùy chọn A1: Xem xử lý công việc A2: Xử lý công việc
	3.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Xem xử lý công việc
	1.	System	Use Case “Xem xử lý công việc” được gọi thi hành.
	2.	Actor	Thao tác với các chức năng của Use Case này cung cấp.
	3.	System	Luồng trở về bước 4 của luồng chính
			A2: Xử lý công việc
	1.	System	Use Case “Xử lý công việc” được gọi thi hành
	2.	Actor	Thao tác với các chức năng của Use Case này cung cấp.
	3.	System	Luồng trở về bước 4 của luồng chính

1.6 Tạo phiếu trình

USE CASE #: Tạo lập phiếu trình	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Người dùng tạo lập phiếu trình trong hệ thống.
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng thực hiện chức năng Tạo lập phiếu trình.
Preconditions (Các	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành;

tiền điều kiện)	Người dùng hợp lệ: Chuyên viên.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Hiển thị Danh sách phiếu trình và phiếu trình được tạo thành công trong hệ thống.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Tạo lập phiếu trình không thành công		
Actors	Chuyên viên		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn “Tạo lập phiếu trình”
	2.	System	Hiển thị Form tạo lập phiếu trình, nhắc người dùng nhập thông tin về phiếu trình.
	3.	Actors	Đưa vào Form các thông tin tạo lập phiếu trình(kí hiệu, nội dung phiếu trình, thời hạn, người duyệt phiếu trình); xác nhận nhập liệu. A1: Chọn “Văn bản kèm theo” A2: Chọn Thoát
	4.	System	Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu A3: Dữ liệu không hợp lệ
	5.	System	Tạo mới một phiếu trình trong hệ thống và được chuyển cho người nhận phiếu trình; Hiển thị thông báo: Tạo lập thành công
	6.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Văn bản kèm theo
	1.	System	Gọi Usecase “Văn bản kèm theo” thi hành
			Luồng trở về bước 3 của luồng chính. A2: Chọn Thoát
	1.	System	Luồng trở về bước 6 của luồng chính A3: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ; Luồng trở về bước 2 của luồng chính

1.7 Nhận phiếu trình

USE CASE #: Nhận phiếu trình	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Người dùng Nhận phiếu trình để xem kết quả phản hồi(đối với người trình) hoặc xử lý phiếu trình(đối với người duyệt)trong hệ thống.
Trigger (Khởi sự)	Người dùng thực hiện chức năng Nhận phiếu trình.

quá trình)			
Preconditions (Các tiên điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Chuyên viên, Lãnh đạo.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Phiếu trình được xem xét và xử lý thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Xem và xử lý phiếu trình không thành công		
Actors	Lãnh đạo(Xem để xử lý phiếu trình) Chuyên viên(Nhận lại kết quả phiếu trình)		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn “Nhận phiếu trình”
	2.	System	Hiển thị danh sách Phiếu trình nhận được ứng với người dùng đăng nhập.
	3.	Actors	Chọn Phiếu trình cần xử lý trong danh sách nhận phiếu trình.
	4.	System	Hiển thị Form phiếu trình cho phép người dùng xem nội dung xử lý hoặc nhắc người dùng nhập thông tin xử lý phiếu trình.
	5.	Actors	Người dùng là Chuyên viên: Xem các thông tin do người duyệt phản hồi A1: Người dùng là Lãnh đạo.
	6.	Actors	Xác nhận việc xử lý phiếu trình
	7.	System	Phiếu trình với nội dung và kết quả được lưu vào hệ thống.
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Người dùng là Lãnh đạo.
	1.	Actors	Nhập vào các thông tin xử lý phiếu trình. Luồng trở về bước 6 của luồng chính

2. Tìm kiếm

3.1 Tìm kiếm hồ sơ.

USE CASE #: Tìm kiếm Hồ sơ	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Người dùng thực hiện tìm kiếm hồ sơ theo các tiêu chí.
Trigger (Khởi sự)	Người dùng thực hiện chức năng Tìm kiếm hồ sơ

quá trình)	Một Use Case gọi thi hành Use Case Tìm kiếm hồ sơ		
Preconditions (Các tiên điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Văn thư, Chuyên viên, Lãnh đạo. UseCase: “Kiểm tra quyền xem hồ sơ” của người đăng nhập được gọi thi hành.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách các hồ sơ thỏa mãn các tiêu chí tìm kiếm và ứng với quyền đọc của người đăng nhập hệ thống.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Danh sách các hồ sơ không được hiển thị.		
Actors	Văn thư Chuyên viên Lãnh đạo Use Case: Xem hồ sơ gốc Use Case: Tập hợp văn bản vào hồ sơ Use Case: Xem danh sách hồ sơ đã chuyển thành GCN ĐKKD		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn “Tìm kiếm Hồ sơ” A1: Actors là Use Case khác
	2.	System	Hiển thị Form tìm kiếm, nhắc người dùng đưa vào các tiêu chí tìm kiếm.
	3.	Actors	Đưa vào các tiêu chí tìm kiếm, xác nhận việc tìm kiếm bắt đầu. A2: Chọn Thoát
	4.	System	Thực hiện tìm kiếm theo các tiêu chí. A3: Kết quả tìm kiếm là rỗng
	5.	System	Gọi Use Case “Kiểm tra quyền xem hồ sơ” thi hành. Hiển thị danh sách hồ sơ thỏa mãn các tiêu chí ứng với quyền đọc của người đăng nhập
	6.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Actors là Use Case khác
	1.	Actors	Cung cấp các tiêu chí tìm kiếm mặc định cho hệ thống
	2.	System	Luồng trở về bước 4 của luồng chính
			A2: Chọn Thoát
	1.	System	Việc tìm kiếm không xảy ra. Luồng trở về bước 6 của luồng chính.
			A3: Kết quả tìm kiếm là rỗng

	1.	System	Hiện thị thông báo không tìm thấy bản ghi nào trong hệ thống Luồng trở về bước 3 của luồng chính

3.2 Xem hồ sơ

USE CASE #: Xem hồ sơ			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép người dùng xem nội dung của Hồ sơ đính kèm.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng thực hiện xem Hồ sơ trong sổ hồ sơ.		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ. UseCase: Tìm kiếm văn bản phải được thi hành. UseCase: Kiểm tra quyền xem hồ sơ phải được thi hành.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Các thông tin nội dung của Hồ sơ được hiển thị.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể hiển thị nội dung Hồ sơ.		
Actors	Văn thư Chuyên viên Lãnh đạo		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn hồ sơ đính kèm, trong danh sách hồ sơ kết quả của UC tìm kiếm hồ sơ theo quyền.
	2.	System	Hiển thị toàn văn thông tin nội dung của hồ sơ cho người dùng.
	3.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action

3. Thống kê và báo cáo

3.1 Thống kê tình hình hồ sơ công việc

USE CASE #: Thống kê tình hình hồ sơ công việc	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Người dùng thực hiện Thống kê tình hình hồ sơ công

	việc.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng thực hiện chức năng Báo cáo thống kê tổng hợp.		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Chuyên viên, Lãnh đạo.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách các văn bản thỏa mãn các tiêu chí tìm kiếm thống kê.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Danh sách các văn bản không được hiển thị.		
Actors	Chuyên viên Lãnh đạo		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn “Thống kê tình hình hồ sơ công việc”
	2.	System	Hiển thị Form tìm kiếm thống kê, nhắc người dùng đưa vào các tiêu chí tìm kiếm thống kê.
	3.	Actors	Đưa vào các tiêu chí tìm kiếm thống kê, xác nhận việc báo cáo thống kê.. A1: Chọn Thoát
	4.	System	Thực hiện tìm kiếm và thống kê theo các tiêu chí. A2: Kết quả tìm kiếm thống kê là rỗng
	5.	System	Hiển thị danh sách văn bản thỏa mãn các tiêu chí thống kê, các con số thống kê theo từng tiêu chí.
	6.	Actors	Tùy chọn In báo cáo thống kê. A3: Chọn Thoát
	7.	System	Gọi Use Case: “In báo cáo thống kê”
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thoát
	1.	System	Luồng trở về bước 8 của luồng chính
			A2: Kết quả tìm kiếm là rỗng
	1.	System	Hiện thị thông báo không tìm thấy bản ghi nào trong hệ thống Luồng trở về bước 2 của luồng chính
			A3: Chọn Thoát
	1.	System	Việc định dạng In ra báo cáo thống kê không xảy ra. Luồng trở về bước 5 của luồng chính.

3.2 Báo cáo xử lý hồ sơ công việc

USE CASE #: Báo cáo xử lý hồ sơ công việc			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Người dùng thực hiện Báo cáo kết quả xử lý hồ sơ công việc theo các tiêu chí và của từng đối tượng.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng thực hiện chức năng Báo cáo kết quả xử lý công văn.		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Chuyên viên, Lãnh đạo. [Văn thư]		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách các văn bản thỏa mãn các tiêu chí tìm kiếm thống kê của một người dùng nào đó.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Danh sách các văn bản không được hiển thị.		
Actors	[Văn thư] Chuyên viên Lãnh đạo		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn “Báo cáo xử lý hồ sơ công việc”
	2.	System	Hiển thị Form tìm kiếm thống kê, nhắc người dùng đưa vào các tiêu chí tìm kiếm thống kê.
	3.	Actors	Đưa vào các tiêu chí tìm kiếm thống kê các văn bản do người dùng hiện tại xử lý. A1: Nếu là Lãnh đạo
	4.	Actors	Xác nhận việc kết xuất báo cáo thống kê. A2: Chọn Thoát
	5.	System	Thực hiện tìm kiếm và thống kê theo các tiêu chí. A3: Kết quả tìm kiếm thống kê là rỗng
	6.	System	Hiển thị danh sách văn bản thỏa mãn các tiêu chí thống kê, các con số thống kê theo từng tiêu chí.
	7.	Actors	Tùy chọn In báo cáo thống kê. A4: Chọn Thoát
	8.	System	Gọi Use Case: “In báo cáo thống kê”
	9.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Nếu là Lãnh đạo
	1.	Actors	Đưa vào các tiêu chí tìm kiếm thống kê các văn bản. Lựa chọn một Chuyên viên bất kì để tạo thống kê Luồng trở về bước 4 của luồng chính

			A2: Chọn Thoát
	1.	System	Luồng trở về bước 9 của luồng chính
			A3: Kết quả tìm kiếm là rỗng
	1.	System	Hiện thị thông báo không tìm thấy bản ghi nào trong hệ thống Luồng trở về bước 2 của luồng chính
			A4: Chọn Thoát
	1.	System	Việc định dạng In ra báo cáo thống kê không xảy ra. Luồng trở về bước 6 của luồng chính.

3.3 In báo cáo thống kê

USE CASE #: In Báo cáo thống kê			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Người dùng thực hiện In báo cáo thống kê.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Use case:” Thống kê tình hình hồ sơ công việc” hoặc Use case:” Báo cáo xử lý hồ sơ công việc” yêu cầu Use case này thi hành.		
Preconditions (Các tiên điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Chuyên viên, Lãnh đạo. [Văn thư]		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Hiện thị định dạng In ra báo cáo thống kê.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)			
Actors	[Văn thư] Chuyên viên Lãnh đạo		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Yêu cầu Use case thi hành.
	2.	System	Hiện thị định dạng In ra báo cáo thống kê cho người dùng.
	3.	Actors	Xác nhận việc in ra A1: Chọn Thoát
	4.	System	In ra báo cáo thống kê
	5.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thoát
	2.	System	Luồng trở về bước 5 của luồng chính

4. Nhóm danh mục hệ thống

4.1 Tạo mới trong danh mục Lĩnh vực hồ sơ

USE CASE #: Tạo mới danh mục Lĩnh vực hồ sơ			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Lĩnh vực hồ sơ đã tồn tại, tạo mới Lĩnh vực hồ sơ.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh mục Lĩnh vực hồ sơ		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Lĩnh vực hồ sơ được hiển thị và Lĩnh vực hồ sơ được tạo lập mới.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể tạo lập được danh mục Lĩnh vực hồ sơ		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn xem danh sách Lĩnh vực hồ sơ.
	2.	System	Hiển thị danh sách Lĩnh vực hồ sơ cho người dùng.
	3.	Actors	Lựa chọn Thêm vào danh mục.
	4.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép điền các thông tin về một Lĩnh vực hồ sơ.
	5.	Actors	Nhập vào thông tin của Lĩnh vực hồ sơ.
	6.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	7.	System	Tạo mới một Lĩnh vực hồ sơ trong hệ thống. Hiển thị thông báo danh mục được thêm mới thành công
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ
	2.		Luồng trở về bước 4 của luồng chính

4.2 Sửa đổi thông tin Lĩnh vực hồ sơ.

USE CASE #: Sửa đổi thông tin danh mục Lĩnh vực hồ sơ			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Lĩnh vực hồ sơ đã tồn tại, sửa đổi các thông tin của Lĩnh vực hồ sơ.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh mục Lĩnh vực hồ sơ		
Preconditions (Các tiên điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Lĩnh vực hồ sơ được hiển thị và sửa đổi thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể sửa đổi được các thông tin danh mục Lĩnh vực hồ sơ		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn xem danh sách Lĩnh vực hồ sơ.
	2.	System	Hiển thị danh sách Lĩnh vực hồ sơ cho người dùng.
	3.	Actors	Lựa chọn Lĩnh vực hồ sơ cần thực hiện sửa đổi thông tin.
	4.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép thay đổi các thông tin về Lĩnh vực hồ sơ này.
	5.	Actors	Nhập vào những thông tin thay đổi về Lĩnh vực hồ sơ.
			A1: Chọn Thoát
	6.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
			A2: Dữ liệu không hợp lệ
	7.	System	Cập nhật thông tin được sửa chữa về Lĩnh vực hồ sơ. Hiển thị thông báo danh mục được sửa đổi thành công
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thoát
	1.	System	Hiển thị thông báo: Dữ liệu không được thay đổi trong hệ thống.
	2.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính
			A2: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ
	2.		Luồng trở về bước 4 của luồng chính

4.3 Xóa một Lĩnh vực hồ sơ

USE CASE #: Xóa danh mục Lĩnh vực hồ sơ			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Lĩnh vực hồ sơ đã tồn tại, xóa bỏ Lĩnh vực hồ sơ.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh mục Lĩnh vực hồ sơ		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Lĩnh vực hồ sơ được hiển thị và bản ghi được xóa thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể xóa bỏ danh mục Lĩnh vực hồ sơ		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn xem danh sách Lĩnh vực hồ sơ.
	2.	System	Hiển thị danh sách Lĩnh vực hồ sơ cho người dùng.
	3.	Actors	Lựa chọn Lĩnh vực hồ sơ cần xóa bỏ.
			A1: Chọn Thoát
	4.	System	Xóa bỏ Lĩnh vực hồ sơ này khỏi hệ thống. Hiển thị thông báo danh mục được xóa thành công
	5.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thoát
	1.	System	Hiện thị thông báo danh mục không được xóa
	2.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính

4.4 Tạo mới trong danh mục Loại hồ sơ

USE CASE #: Tạo mới danh mục Loại hồ sơ	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Loại hồ sơ đã tồn tại, tạo mới Loại hồ sơ.
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh mục Loại hồ sơ
Preconditions (Các	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành;

tiền điều kiện)	Người dùng hợp lệ.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Loại hồ sơ được hiển thị và Loại hồ sơ được tạo lập mới.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể tạo lập được danh mục Loại hồ sơ		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	9.	Actors	Lựa chọn xem danh sách Loại hồ sơ.
	0.	System	Hiển thị danh sách Loại hồ sơ cho người dùng.
	1.	Actors	Lựa chọn Thêm vào danh mục.
	2.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép điền các thông tin về một Loại hồ sơ.
	3.	Actors	Nhập vào thông tin của Loại hồ sơ.
	4.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	5.	System	Tạo mới một Loại hồ sơ trong hệ thống. Hiển thị thông báo danh mục được thêm mới thành công
	6.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	3.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ
	4.		Luồng trở về bước 4 của luồng chính

4.5 Sửa thông tin trong danh mục Loại hồ sơ

USE CASE #: Sửa đổi thông tin danh mục Loại hồ sơ	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Loại hồ sơ đã tồn tại, sửa đổi các thông tin của Loại hồ sơ.
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh mục Loại hồ sơ
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Loại hồ sơ được hiển thị và sửa đổi thành công.

Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể sửa đổi được các thông tin danh mục Loại hồ sơ		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	9.	Actors	Lựa chọn xem danh sách Loại hồ sơ.
	0.	System	Hiển thị danh sách Loại hồ sơ cho người dùng.
	1.	Actors	Lựa chọn Loại hồ sơ cần thực hiện sửa đổi thông tin.
	2.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép thay đổi các thông tin về Loại hồ sơ này.
	3.	Actors	Nhập vào những thông tin thay đổi về Loại hồ sơ.
			A1: Chọn Thoát
	4.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
			A2: Dữ liệu không hợp lệ
	5.	System	Cập nhật thông tin được sửa chữa về Loại hồ sơ. Hiển thị thông báo danh mục được sửa đổi thành công
	6.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thoát
	3.	System	Hiển thị thông báo: Dữ liệu không được thay đổi trong hệ thống.
	4.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính
			A2: Dữ liệu không hợp lệ
	3.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ
	4.		Luồng trở về bước 4 của luồng chính

4.6 Xóa trong danh mục Loại hồ sơ

USE CASE #: Xóa danh mục Loại hồ sơ	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị viên hệ thống xem danh sách các Loại hồ sơ đã tồn tại, xóa bỏ Loại hồ sơ.
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh mục Loại hồ sơ
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Loại hồ sơ được hiển thị và bản ghi được xóa thành công.
Failed End	Không thể xóa bỏ danh mục Loại hồ sơ

Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)			
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	6.	Actors	Lựa chọn xem danh sách Loại hồ sơ.
	7.	System	Hiển thị danh sách Loại hồ sơ cho người dùng.
	8.	Actors	Lựa chọn Loại hồ sơ cần xóa bỏ.
			A1: Chọn Thoát
	9.	System	Xóa bỏ Loại hồ sơ này khỏi hệ thống. Hiển thị thông báo danh mục được xóa thành công
	0.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thoát
	3.	System	Hiện thị thông báo danh mục không được xóa
	4.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính

4.7 Tạo mới trong danh mục Nhóm người dùng

USE CASE #: Tạo mới danh mục Nhóm người sử dụng			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách tên Nhóm người sử dụng đã tồn tại, tạo mới Nhóm người sử dụng.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh mục Nhóm người sử dụng		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Nhóm người sử dụng được hiển thị và Nhóm người sử dụng được tạo lập mới.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể tạo lập được danh mục Nhóm người sử dụng		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn xem danh sách Nhóm người sử dụng.
	2.	System	Hiển thị danh sách Nhóm người sử dụng cho người dùng.
	3.	Actors	Lựa chọn Thêm vào danh mục.

	4.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép điền các thông tin về một Nhóm người sử dụng.
	5.	Actors	Nhập vào thông tin của Nhóm người sử dụng.
	6.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	7.	System	Tạo mới một Nhóm người sử dụng trong hệ thống. Hiển thị thông báo danh mục được thêm mới thành công
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ
	2.		Luồng trở về bước 4 của luồng chính

4.8 Sửa thông tin trong danh mục Nhóm người dùng

USE CASE #: Sửa đổi thông tin danh mục Chức vụ nhân viên			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách Tên các Chức vụ nhân viên đã tồn tại, sửa đổi các thông tin của Chức vụ nhân viên.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh mục Chức vụ nhân viên		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Chức vụ nhân viên được hiển thị và sửa đổi thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể sửa đổi được các thông tin danh mục Chức vụ nhân viên		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn xem danh sách Chức vụ nhân viên.
	2.	System	Hiển thị danh sách Chức vụ nhân viên cho người dùng.
	3.	Actors	Lựa chọn Chức vụ nhân viên cần thực hiện sửa đổi thông tin.
	4.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép thay đổi các thông tin về Chức vụ nhân viên này.
	5.	Actors	Nhập vào những thông tin thay đổi về Chức vụ nhân viên.

			A1: Chọn Thoát
	6.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
			A2: Dữ liệu không hợp lệ
	7.	System	Cập nhật thông tin được sửa chữa về Chức vụ nhân viên. Hiển thị thông báo danh mục được sửa đổi thành công
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thoát
	1.	System	Hiển thị thông báo: Dữ liệu không được thay đổi trong hệ thống.
	2.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính
			A2: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiển thị thông báo dữ liệu không hợp lệ
	2.		Luồng trở về bước 4 của luồng chính

4.9 Xóa một danh mục chức vụ

USE CASE #: Xóa danh mục Chức vụ nhân viên			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách Tên Chức vụ nhân viên đã tồn tại, xóa bỏ Chức vụ nhân viên.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa danh mục Chức vụ nhân viên		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Chức vụ nhân viên được hiển thị và bản ghi được xóa thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể xóa bỏ danh mục Chức vụ nhân viên		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn xem danh sách Chức vụ nhân viên.
	2.	System	Hiển thị danh sách Chức vụ nhân viên cho người dùng.
	3.	Actors	Lựa chọn Chức vụ nhân viên cần xóa bỏ.
			A1: Chọn Thoát

	4.	System	Xóa bỏ Chức vụ nhân viên này khỏi hệ thống. Hiển thị thông báo danh mục được xóa thành công
	5.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thoát
	1.	System	Hiện thị thông báo danh mục không được xóa
	2.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính

4.10

5. Nhóm Quản trị hệ thống

5.1 Thêm mới Nhóm người dùng hệ thống

USE CASE #: Thêm mới Nhóm người dùng HT			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Nhóm người dùng đã tồn tại trong hệ thống, tạo mới Nhóm người dùng.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa quản lý Nhóm người dùng		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Nhóm người dùng hệ thống được hiển thị và Nhóm người dùng được tạo lập thành công .		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể tạo lập được Nhóm người dùng vào hệ thống		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Chọn Thêm Nhóm người dùng vào hệ thống
	2.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép điền các thông tin tạo mới Nhóm người dùng(Mã nhóm, Tên nhóm, mô tả, trạng thái).
	3.	Actors	Nhập vào thông tin của Nhóm người dùng(Mã nhóm, Tên nhóm, mô tả, xác định Active hay không Active). Xác nhận nhập dữ liệu.
	4.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
	5.		A1: Dữ liệu không hợp lệ
	6.	System	Tạo mới một Nhóm người dùng trong hệ thống. Hiển thị thông báo thêm mới thành công
	7.	System	Hoạt vụ kết thúc

EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ
	2.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính

5.2 Sửa thông tin Nhóm người dùng hệ thống

USE CASE #: Sửa thông tin Nhóm người dùng HT			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Nhóm người dùng đã tồn tại trong hệ thống, sửa đổi thông tin Nhóm người dùng.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa quản lý Nhóm người dùng		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Nhóm người dùng hệ thống được hiển thị và thông tin Nhóm người dùng được sửa đổi thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể sửa đổi thông tin Nhóm người dùng trong hệ thống		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Chọn một bản ghi Nhóm người dùng cần sửa đổi thông tin.
	2.	System	Hiện thị Form giao diện cho phép điền các thông tin sửa đổi Nhóm người dùng(Mã nhóm, Tên nhóm, mô tả, trạng thái).
	3.	Actors	Nhập vào thông tin sửa đổi Nhóm người dùng(Mã nhóm, Tên nhóm, mô tả, xác định Active hay không Active). Xác nhận sửa đổi.
	4.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
	5.		A1: Dữ liệu không hợp lệ
	6.	System	Cập nhật thông tin sửa đổi của Nhóm người dùng vào hệ thống. Hiện thị thông báo sửa đổi thành công
	7.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ

	2.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính
--	----	--	-------------------------------------

5.3 Kích hoạt / Vô hiệu Nhóm người dùng hệ thống

USE CASE #: Xóa Nhóm người dùng không còn hiệu lực			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách Nhóm người sử dụng đã tồn tại, xóa bỏ Nhóm người sử dụng.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn lựa quản lý Nhóm người dùng		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Nhóm người sử dụng được hiển thị và bản ghi được xóa thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể xóa bỏ Nhóm người dùng		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn các Nhóm người sử dụng cần xóa, xác nhận xóa bản ghi.
	2.	System	Kiểm tra tính hiệu lực của các bản ghi cần xóa A1: Một số bản ghi vẫn còn hiệu lực A2: Toàn bộ bản ghi còn hiệu lực
	3.	System	Xóa bỏ Nhóm người sử dụng không còn hiệu lực này khỏi hệ thống. Hiển thị thông báo toàn bộ Nhóm người dùng được xóa thành công
	4.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Một số bản ghi vẫn còn hiệu lực
	1.	System	Xóa các bản ghi không còn hiệu lực khỏi hệ thống Hiện thị thông báo có bao nhiêu bản ghi được xóa và bao nhiêu không được xóa
	2.	System	Luồng trở về bước 4 của luồng chính
			A2: Toàn bộ bản ghi còn hiệu lực
	1.	System	Hiện thị thông báo không thực hiện được việc xóa bản ghi, đề nghị chọn lại.
	2.	System	Luồng trở về bước 4 của luồng chính

5.4 Xoá Nhóm người dùng hệ thống

USE CASE #: Xoá Nhóm người dùng không còn hiệu lực			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách Nhóm người sử dụng đã tồn tại, xóa bỏ Nhóm người sử dụng.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn lựa quản lý Nhóm người dùng		
Preconditions (Các tiên điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Nhóm người sử dụng được hiển thị và bản ghi được xóa thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể xóa bỏ Nhóm người dùng		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	5.	Actors	Lựa chọn các Nhóm người sử dụng cần xóa, xác nhận xóa bản ghi.
	6.	System	Kiểm tra tính hiệu lực của các bản ghi cần xóa A1: Một số bản ghi vẫn còn hiệu lực A2: Toàn bộ bản ghi còn hiệu lực
	7.	System	Xóa bỏ Nhóm người sử dụng không còn hiệu lực này khỏi hệ thống. Hiển thị thông báo toàn bộ Nhóm người dùng được xóa thành công
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Một số bản ghi vẫn còn hiệu lực
	3.	System	Xóa các bản ghi không còn hiệu lực khỏi hệ thống Hiện thị thông báo có bao nhiêu bản ghi được xóa và bao nhiêu không được xóa
	4.	System	Luồng trở về bước 4 của luồng chính
			A2: Toàn bộ bản ghi còn hiệu lực
	3.	System	Hiện thị thông báo không thực hiện được việc xóa bản ghi, đề nghị chọn lại.
	4.	System	Luồng trở về bước 4 của luồng chính

5.5 Thêm mới Người dùng hệ thống

USE CASE #: Thêm mới Người dùng HT			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách Người dùng đã tồn tại trong hệ thống, tạo mới Người dùng hệ thống.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn lựa quản lý Người dùng hệ thống		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Người dùng hệ thống được hiển thị và Người dùng được tạo lập thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể tạo lập được Người dùng vào hệ thống		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Chọn Thêm Người dùng vào hệ thống
	2.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép điền các thông tin tạo mới Người dùng(Tên người dùng, Tên đăng nhập, Mật khẩu đăng nhập, Gỡ lại mật khẩu, Thiết lập giới hạn tài khoản người dùng, Ngày bắt đầu có hiệu lực, Ngày hết hiệu lực, Mô tả, Trạng thái).
	3.	Actors	Nhập vào thông tin của Người dùng hệ thống(Tên người dùng, Tên đăng nhập, Mật khẩu đăng nhập, Gỡ lại mật khẩu, Thiết lập giới hạn tài khoản, Mô tả, Xác định trạng thái Active hay không Active). A1: Chọn Thiết lập giới hạn tài khoản
	4.	Actors	Xác nhận nhập dữ liệu.
	5.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
	6.		A2: Dữ liệu không hợp lệ
	7.	System	Tạo mới một Người dùng trong hệ thống. Hiển thị thông báo tạo Người dùng mới thành công
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thiết lập giới hạn tài khoản
	1.	System	Hiển thị trường cho phép xác định Ngày tài khoản bắt đầu có hiệu lực, Ngày tài khoản hết hiệu lực.
	2.	Actors	Xác định Ngày tài khoản bắt đầu có hiệu lực và Ngày tài khoản hết hiệu lực. Luồng trở về bước 4 của luồng chính
			A2: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ

	2.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính

5.6 Sửa thông tin Người dùng hệ thống

USE CASE #: Sửa thông tin Người dùng HT			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Người dùng đã tồn tại trong hệ thống, sửa đổi thông tin Người dùng hệ thống.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Người dùng chọn lựa quản lý Người dùng		
Preconditions (Các tiên điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Người dùng hệ thống được hiển thị và thông tin Người dùng được sửa đổi thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể sửa đổi thông tin Người dùng trong hệ thống		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Chọn một bản ghi Người dùng cần sửa đổi thông tin.
	2.	System	Hiển thị Form giao diện cho phép điền các thông tin sửa đổi Người dùng(Tên người dùng, Tên đăng nhập, Mật khẩu đăng nhập, Gỡ lại mật khẩu, Thiết lập giới hạn tài khoản người dùng, Ngày bắt đầu có hiệu lực, Ngày hết hiệu lực, Mô tả, Trạng thái).
	3.	Actors	Nhập vào thông tin sửa đổi Người dùng(Tên người dùng, Tên đăng nhập, Mật khẩu đăng nhập, Gỡ lại mật khẩu, Thiết lập giới hạn tài khoản, Mô tả, Xác định trạng thái Active hay không Active). A1: Chọn Thiết lập giới hạn tài khoản
	4.	Actors	Xác nhận sửa đổi
	5.	System	Xác định tích hợp lệ của dữ liệu
	6.		A2: Dữ liệu không hợp lệ
	7.	System	Cập nhật thông tin sửa đổi của Người dùng vào hệ thống. Hiển thị thông báo sửa đổi thành công
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn Thiết lập giới hạn tài khoản

	1.	System	Hiện thị trường cho phép xác định Ngày tài khoản bắt đầu có hiệu lực, Ngày tài khoản hết hiệu lực.
	2.	Actors	Xác định Ngày tài khoản bắt đầu có hiệu lực và Ngày tài khoản hết hiệu lực. Luồng trở về bước 4 của luồng chính
			A2: Dữ liệu không hợp lệ
	1.	System	Hiện thị thông báo dữ liệu không hợp lệ
	2.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính

5.7 Kích hoạt / Vô hiệu Người dùng hệ thống

USE CASE #: Kích hoạt / Vô hiệu Tài khoản Người dùng HT			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Người dùng đã tồn tại trong hệ thống, kích hoạt hoặc vô hiệu Người dùng hệ thống.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn lựa quản lý Người dùng		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Người dùng được kích hoạt hoặc vô hiệu thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể kích hoạt hoặc vô hiệu được tài khoản Người dùng hệ thống		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Chọn một bản ghi Người dùng cần kích hoạt hoặc vô hiệu.
	2.	System	Hiện thị Form giao diện cho phép xác nhận kích hoạt hoặc vô hiệu tài khoản Người dùng hệ thống.
	3.	Actors	Xác nhận thuộc tính Active của Người dùng (chọn hoặc bỏ chọn tương ứng với kích hoạt hoặc vô hiệu); Xác nhận thực hiện.
	4.	System	Cập nhật thông tin của Người dùng vào hệ thống. Hiện thị thông báo thiết lập thành công
	5.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action

5.8 Xóa Người dùng hệ thống

USE CASE #: Xóa Người dùng không còn hiệu lực khỏi hệ thống			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách Người sử dụng đã tồn tại, xóa bỏ Người sử dụng khỏi hệ thống.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn lựa quản lý Người dùng hệ thống		
Preconditions (Các tiên điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Người sử dụng được hiển thị và bản ghi được xóa thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không thể xóa bỏ Người dùng khỏi hệ thống		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Lựa chọn các Người sử dụng cần xóa, xác nhận xóa bản ghi.
	2.	System	Kiểm tra tính hiệu lực của các bản ghi cần xóa A1: Một số bản ghi vẫn còn hiệu lực A2: Toàn bộ bản ghi còn hiệu lực
	3.	System	Xóa bỏ Người sử dụng không còn hiệu lực này khỏi hệ thống. Hiển thị thông báo toàn bộ Người dùng đã chọn được xóa thành công
	4.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Một số bản ghi vẫn còn hiệu lực
	1.	System	Xóa các bản ghi không còn hiệu lực khỏi hệ thống Hiện thị thông báo có bao nhiêu bản ghi được xóa và bao nhiêu không được xóa
	2.	System	Luồng trở về bước 4 của luồng chính
			A2: Toàn bộ bản ghi còn hiệu lực
	1.	System	Hiện thị thông báo không thực hiện được việc xóa bản ghi, đề nghị chọn lại.
	2.	System	Luồng trở về bước 4 của luồng chính

5.9 Gán người dùng vào nhóm

USE CASE #: Gán Người dùng vào Nhóm			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách Người sử dụng trong các nhóm, thực hiện gán Người dùng hệ thống vào các nhóm liên quan.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn lựa Tổ chức Người dùng hệ thống.		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; UseCase: Tìm kiếm Nhóm người dùng Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống. Người dùng được đưa vào nhóm phải được đặt ở trạng thái kích hoạt Tồn tại DS Nhóm người dùng ở trạng thái đã được kích hoạt		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Người sử dụng trong nhóm được hiển thị và việc tổ chức người dùng vào nhóm được thực hiện thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Việc tổ chức Người dùng vào nhóm thực hiện không thành công.		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Chọn chức năng Tổ chức người dùng hệ thống
	2.	System	Yêu cầu Usecase: Tìm kiếm Nhóm người dùng thi hành. Hiển thị Danh sách Nhóm người dùng đang ở trạng thái được kích hoạt.
	3.	Actors	Chọn Nhóm người dùng cần bổ xung người vào, xác nhận thực hiện.
	4.	System	Hiển thị danh sách thông tin Người dùng đã tồn tại trong Nhóm; cho phép thêm người dùng vào Nhóm.
	5.	Actors	Chọn Thêm người dùng hệ thống vào nhóm
	6.	System	Gọi UseCase tìm kiếm người dùng hệ thống: Hiển thị Form tìm kiếm người dùng trong hệ thống, mặc định là danh sách người dùng đang ở trạng thái kích hoạt và không có mặt trong nhóm hiện tại.
	7.	Actors	Thực hiện thao tác tìm kiếm đối với UseCase tìm kiếm người dùng hệ thống.
	8.	System	Hiển thị Form danh sách người dùng(là kết quả của quá trình tìm kiếm). A1: Danh sách rỗng
	9.	Actors	Chọn danh sách người dùng cần đưa vào nhóm, xác nhận thực hiện.

	0.	System	Cập nhật thông tin gán người dùng vào nhóm tương ứng Hiển thị thông báo Người dùng đã chọn được đưa vào Nhóm thành công
	1.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Danh sách rỗng
	1.	System	Hiển thị thông báo không có người dùng trong hệ thống Luồng trở về bước 6 của luồng chính

5.10 Kích hoạt / Vô hiệu quyền của Nhóm người dùng

USE CASE #: Kích hoạt / Vô hiệu quyền của Nhóm người dùng			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách các Nhóm người dùng đã được gán quyền trong hệ thống, thực hiện kích hoạt hoặc vô hiệu quyền của Nhóm người dùng đối với chức năng cụ thể.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn lựa Kích hoạt /vô hiệu Nhóm người dùng		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành. UseCase: Tìm kiếm Nhóm người dùng được thi hành. Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống. Đã tồn tại Nhóm người dùng được gán quyền.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Kích hoạt hoặc vô hiệu quyền đối với chức năng tương ứng thực hiện thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không kích hoạt hoặc vô hiệu được quyền của Nhóm người dùng đối với chức năng tương ứng.		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	System	Yêu cầu Use Case: “Tìm kiếm Nhóm người dùng” thi hành. Hiển thị Form kết quả là danh sách được sắp xếp theo các Nhóm người dùng tìm được thỏa mãn các tiêu chí đã được chỉ ra
	2.	Actors	Chọn một Nhóm người dùng cụ thể để hiển thị các chức năng, và quyền tương ứng của Nhóm người dùng.

	3.	System	Hiển thị Form danh sách chức năng tương ứng đã gán cho Nhóm người dùng và danh sách quyền được gán tương ứng với chức năng.
	4.	Actors	Đối với từng quyền trong từng chức năng thực hiện: Chọn trạng thái Active hoặc không tương ứng với kích hoạt hoặc vô hiệu quyền được gán. Xác nhận thực hiện.
	5.	System	Cập nhật thay đổi vào hệ thống. Hiển thị thông báo thực hiện thành công
	6.	Actors	Tiếp tục thực hiện: Luồng trở về bước 2 A1: Không tiếp tục
	7.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Không tiếp tục.
	1.	System	Luồng trở về bước 7 của luồng chính

5.10 Loại bỏ quyền gán cho Nhóm người dùng

USE CASE #: Tước bỏ quyền được gán cho Nhóm Người dùng			
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống thực hiện tước bỏ quyền cho Nhóm Người dùng đối với một chức năng cụ thể.		
Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn chức năng Tước bỏ quyền gán cho Nhóm Người dùng.		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành. Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống. UseCase: Tìm kiếm Nhóm người dùng được thi hành. Đã tồn tại Nhóm người dùng đã được gán quyền tương ứng với chức năng cụ thể.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Thực hiện tước bỏ quyền đã gán cho Nhóm người dùng ứng với chức năng cụ thể được thực hiện thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Tước bỏ quyền đã gán cho Nhóm người dùng không thành công		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action

	1.	System	Yêu cầu UseCase Tìm kiếm Nhóm người dùng thi hành. Hiển thị danh sách Nhóm người dùng hệ thống đã được gán quyền(kể cả không được kích hoạt). Nhắc Người dùng chọn một Nhóm người dùng cụ thể để thực hiện tước quyền truy cập.
	2.	Actors	Chọn một Nhóm người dùng cần thực hiện tước bỏ quyền(bao gồm xác nhận thực hiện).
	3.	System	Hiển thị Form tước bỏ quyền: Danh sách các Chức năng cơ sở mà Nhóm người dùng đã được gán quyền(được tổ chức hiển thị theo Nhóm), hiển thị danh sách quyền tương ứng với chức năng (VD: Chức năng “Lập báo cáo thống kê”, quyền tương ứng là “Được phép”, “Không được phép”; Chức năng “Quản lý danh mục Loại hồ sơ”, quyền tương ứng là “Thêm”, “Sửa đổi”, “Xóa bỏ”). hiển thị tùy chọn “Thiết lập thời gian hiệu lực”; “Ngày bắt đầu có hiệu lực”, “Ngày không còn hiệu lực”, Active tương ứng.
	4.	Actors	Đối với từng quyền trong từng chức năng thực hiện: Bỏ chọn các quyền đã gán đối với từng chức năng tương ứng trong danh sách tước bỏ quyền. Xác nhận tước bỏ quyền của Nhóm người dùng.
	5.	System	Cập nhật thông tin tước bỏ quyền đã gán cho Nhóm người dùng ứng với chức năng cụ thể vào hệ thống. Hiển thị thông báo việc tước bỏ quyền của Nhóm người dùng được thực hiện thành công.
	6.	Actors	Tiếp tục thực hiện: Luồng trở lại bước 2
	7.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action

5.11 Tìm kiếm Người dùng

USE CASE #: Tìm kiếm Người dùng hệ thống	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống thực hiện tìm kiếm Người dùng hệ thống, xem danh sách Người dùng hệ thống được sắp xếp theo một số tiêu chí.
Trigger (Khởi sự quá trình)	Các Use case khác cần sử dụng thực hiện việc yêu cầu Use case tìm kiếm Người dùng hệ thống thi hành.
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống.
Success End Condition(Trạng	Danh sách Người dùng hệ thống được hiển thị thành công.

thái kết thúc thành công)			
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Không tìm thấy người dùng trong hệ thống.		
Actors	Use Case: Gán người dùng vào Nhóm; Loại bỏ người dùng khỏi nhóm. Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Yêu cầu chức năng tìm kiếm Người dùng hệ thống thi hành.
	2.	System	Hiển thị Form tìm kiếm Người dùng và kết quả tìm kiếm người dùng hệ thống sắp xếp theo một số tiêu chí tùy chọn, mặc định là danh sách toàn bộ người dùng hệ thống được sắp tăng dần theo Nhóm người dùng.
	3.	Actors	Chọn tìm kiếm tuyệt đối Người dùng hệ thống, đưa vào tên hoặc User name người dùng cần tìm. Chọn tìm kiếm tương đối: Chọn các tiêu chí (thuộc một nhóm, tất cả người dùng hệ thống, chưa thuộc nhóm nào; trạng thái kích hoạt hay vô hiệu; Tài khoản được thiết lập giới hạn hay không; Ngày tài khoản bắt đầu có hiệu lực, Ngày tài khoản không còn hiệu lực; Đã được gán quyền hay chưa). Xác nhận thực hiện.
	4.	System	Thực hiện tìm kiếm người dùng theo các tiêu chí đã được chỉ ra trong Form tìm kiếm. A1: Kết quả tìm kiếm rỗng.
	5.	System	Hiển thị danh sách người dùng hệ thống tìm kiếm được, tùy chọn sắp theo một số tiêu chí, mặc định sắp theo Nhóm người dùng.
	6.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Kết quả tìm kiếm rỗng
	1.	System	Hiển thị danh sách người dùng không có bản ghi nào. Hiển thị thông báo không tìm thấy người dùng Luồng trở về bước 2 của luồng chính.

5.12 Gán quyền cho Người dùng hệ thống

USE CASE #: Gán quyền cho Người dùng hệ thống

Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống thực hiện gán quyền cho Người dùng hệ thống.
------------------------	--

Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn chức năng Gán quyền cho Người dùng hệ thống.		
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành; Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống. Đã tồn tại Người dùng trong hệ thống. Đã tồn tại Chức năng của hệ thống Đã tồn tại Quyền tương ứng với chức năng hệ thống.		
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Thực hiện Gán quyền cho Người dùng được thực hiện thành công.		
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Gán quyền cho Người dùng thực hiện không thành công		
Actors	Quản trị viên hệ thống		
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	System	Hiển thị toàn bộ danh sách Người dùng hệ thống. Nhắc Người dùng chọn một Người dùng cụ thể để thực hiện gán quyền truy cập.
	2.	Actors	Chọn một Người dùng cần thực hiện gán quyền A1: Người dùng ở trạng thái chưa được kích hoạt
	3.	Actors	Xác nhận lựa chọn Người dùng cần thực hiện gán quyền.
	4.	System	Hiển thị Form gán quyền: Danh sách các Chức năng cơ sở đang ở trạng thái kích hoạt (được tổ chức hiển thị theo Nhóm), hiển thị danh sách quyền tương ứng với chức năng (VD: Chức năng “Lập báo cáo thống kê”, quyền tương ứng là “Được phép”, “Không được phép”; Chức năng “Quản lý danh mục Loại văn bản”, quyền tương ứng là “Thêm”, “Sửa đổi”, “Xóa bỏ”); hiển thị tùy chọn “Thiết lập thời gian hiệu lực”; “Ngày bắt đầu có hiệu lực”, “Ngày không còn hiệu lực”; Active tương ứng với từng quyền; hiển thị trạng thái hiện tại của quyền(đã được gán hay chưa tương đương với chọn và bỏ chọn).
	5.	Actors	Đối với từng chức năng được chọn, chọn danh sách quyền được phép ứng với chức năng hiện tại, xác định tùy chọn “Thiết lập thời gian hiệu lực”, xác định Active tương ứng với từng quyền. A2: Chọn “Thiết lập thời gian hiệu lực”
	6.	Actors	Xác nhận gán quyền cho Người dùng.

	7.	System	Cập nhật thông tin gán quyền cho Người dùng vào hệ thống. Hiển thị thông báo thực hiện Gán quyền cho Người dùng thành công.
	8.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Người dùng ở trạng thái chưa được kích hoạt
	1.	System	Hiển thị lựa chọn “Kích hoạt tài khoản Người dùng”
	2.	Actors	Chọn “Kích hoạt tài khoản Người dùng” A3: Không chọn
	3.	System	Gọi UseCase “Kích hoạt / vô hiệu tài khoản Người dùng” thi hành. Luồng trở về bước 3 của luồng chính
			A2: Chọn “Thiết lập thời gian hiệu lực”
	1.	System	Hiển thị lựa chọn “Ngày bắt đầu có hiệu lực”, “Ngày hết hiệu lực”.
	2.	Actors	Xác định “Ngày bắt đầu có hiệu lực” và “Ngày hết hiệu lực” của quyền đối với chức năng tương ứng. Luồng trở về bước 6 của luồng chính
			A3: Không chọn
	1.		Luồng trở về bước 2 của luồng chính

5.13 Loại bỏ Người dùng hệ thống khỏi Nhóm

USE CASE #: Loại bỏ Người dùng khỏi Nhóm	
Goal (Mục đích)	Use case cho phép Quản trị hệ thống xem danh sách Người sử dụng trong các nhóm, thực hiện loại bỏ Người dùng hệ thống ra khỏi nhóm.
Trigger (Khởi sự quá trình)	Chọn lựa Tổ chức Người dùng hệ thống.
Preconditions (Các tiền điều kiện)	UseCase: Kiểm tra đăng nhập phải được thi hành. UseCase: Tìm kiếm Nhóm người dùng được thi hành. Người dùng hợp lệ: Quản trị viên hệ thống. Tồn tại DS Nhóm người dùng ở trạng thái đã được kích hoạt
Success End Condition(Trạng thái kết thúc thành công)	Danh sách Người sử dụng trong nhóm được hiển thị và việc loại người dùng khỏi nhóm được thực hiện thành công.
Failed End Condition(Trạng thái kết thúc thất bại)	Việc loại bỏ Người dùng khỏi nhóm thực hiện không thành công.
Actors	Quản trị viên hệ thống

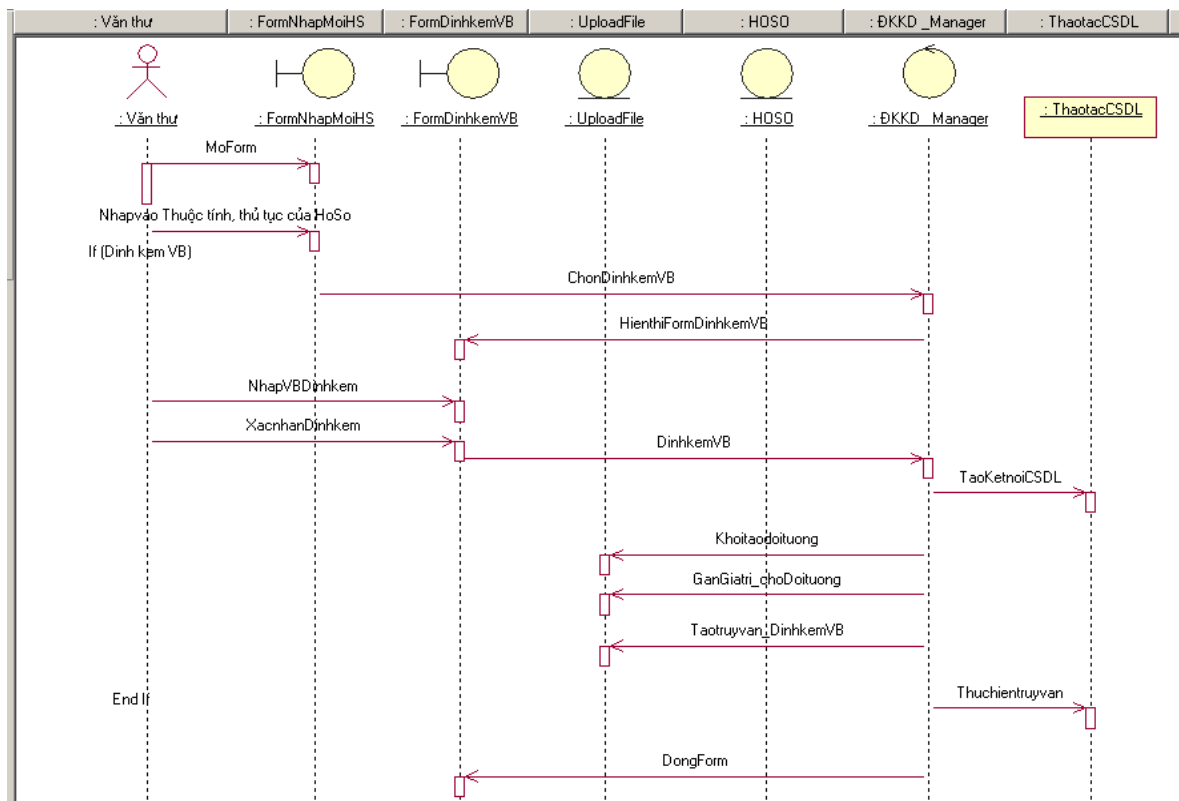
MAIN	Step	Actor	Action
	1.	Actors	Chọn chức năng tổ chức Người dùng hệ thống
	2.	System	Yêu cầu UseCase: Tìm kiếm Nhóm người dùng thi hành Hiển thị Danh sách Nhóm người dùng đang ở trạng thái được kích hoạt.
	3.	Actors	Chọn Nhóm người dùng để loại bỏ người ra khỏi Nhóm, xác nhận thực hiện. A1: Chọn xóa một Người dùng cụ thể
	4.	System	Hiển thị danh sách thông tin Người dùng đã tồn tại trong Nhóm.
	5.	Actors	Chọn Danh sách Người dùng hệ thống cần loại khỏi nhóm. Xác nhận thực hiện.
	6.	System	Cập nhật thông tin Loại bỏ người dùng ra khỏi nhóm vào hệ thống. Hiển thị thông báo Người dùng đã được loại bỏ khỏi Nhóm thành công
	7.	System	Hoạt vụ kết thúc
EXTENSIONS	Step	Actor	Action
			A1: Chọn xóa một Người dùng cụ thể
	1.	System	Gọi UseCase tìm kiếm người dùng hệ thống: Hiển thị Form tìm kiếm người dùng trong hệ thống
	2.	Actors	Thực hiện thao tác tìm kiếm đối với UseCase tìm kiếm người dùng hệ thống.
	3.	System	Hiển thị Form kết quả chứa Người dùng cần tìm. A2: Rỗng
	4.	Actors	Chọn xóa Người dùng, xác nhận thực hiện.
	5.	System	Luồng trở về bước 6 của luồng chính
			A2: Rỗng
	1.	System	Hiện thị thông báo không có người dùng trong hệ thống Luồng trở về bước 6 của luồng chính

II.2.3 Biểu đồ tương tác

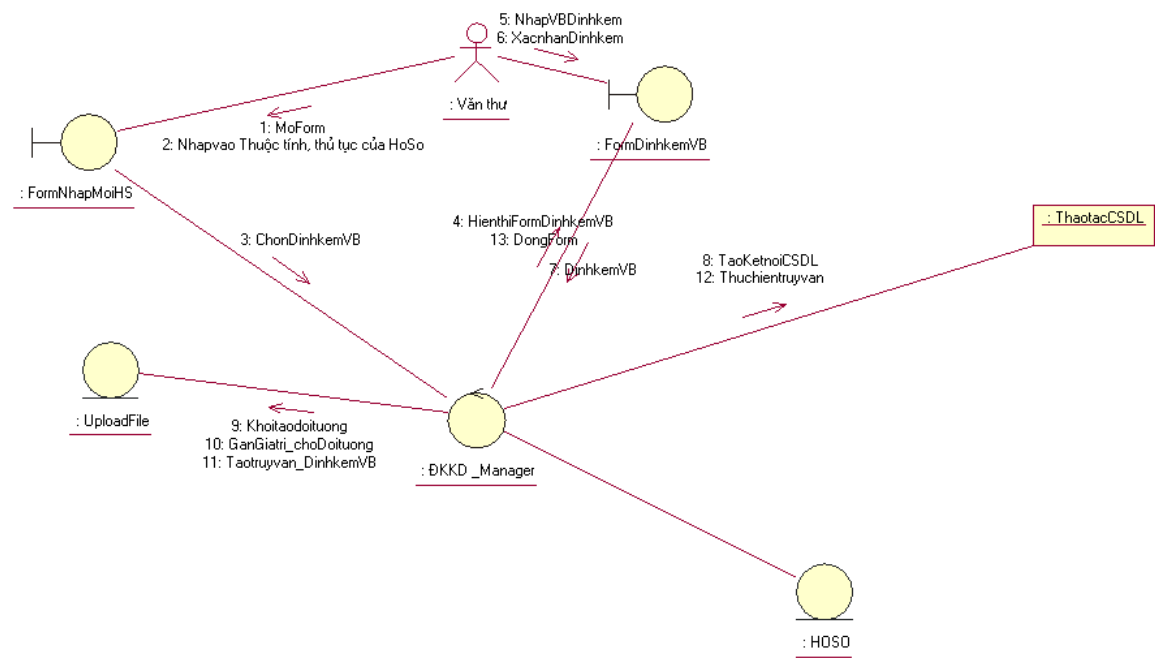
1. Hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả

Tiếp nhận hồ sơ tại phòng Tài chính – Kinh doanh

Biểu đồ trình tự

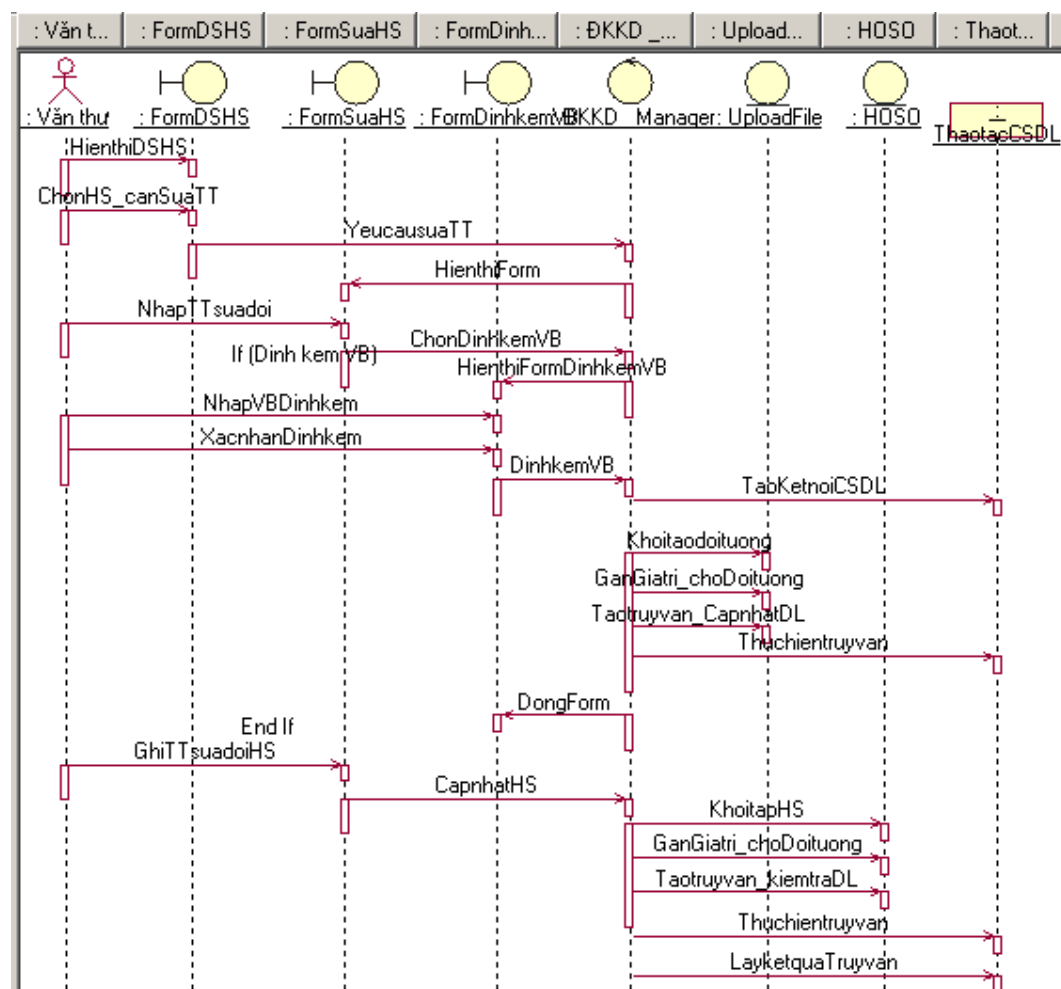


Biểu đồ cộng tác

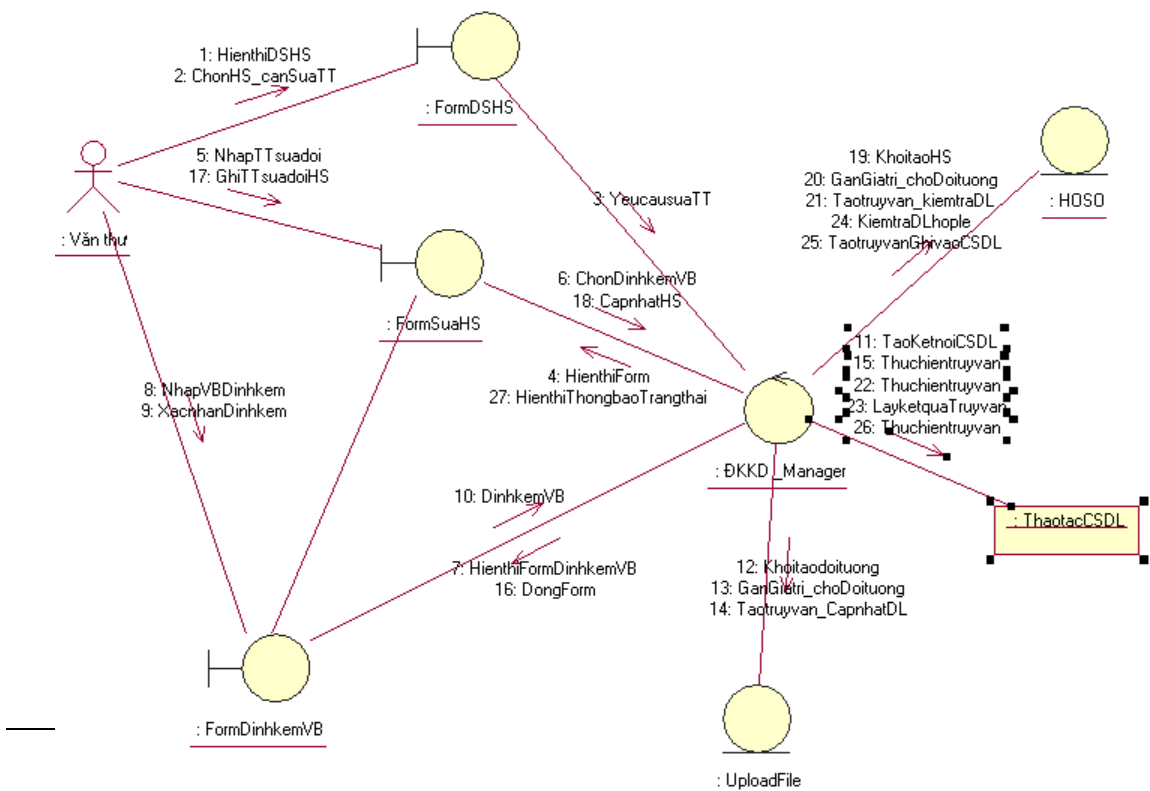


Chỉnh sửa hồ sơ nhập

Biểu đồ trình tự

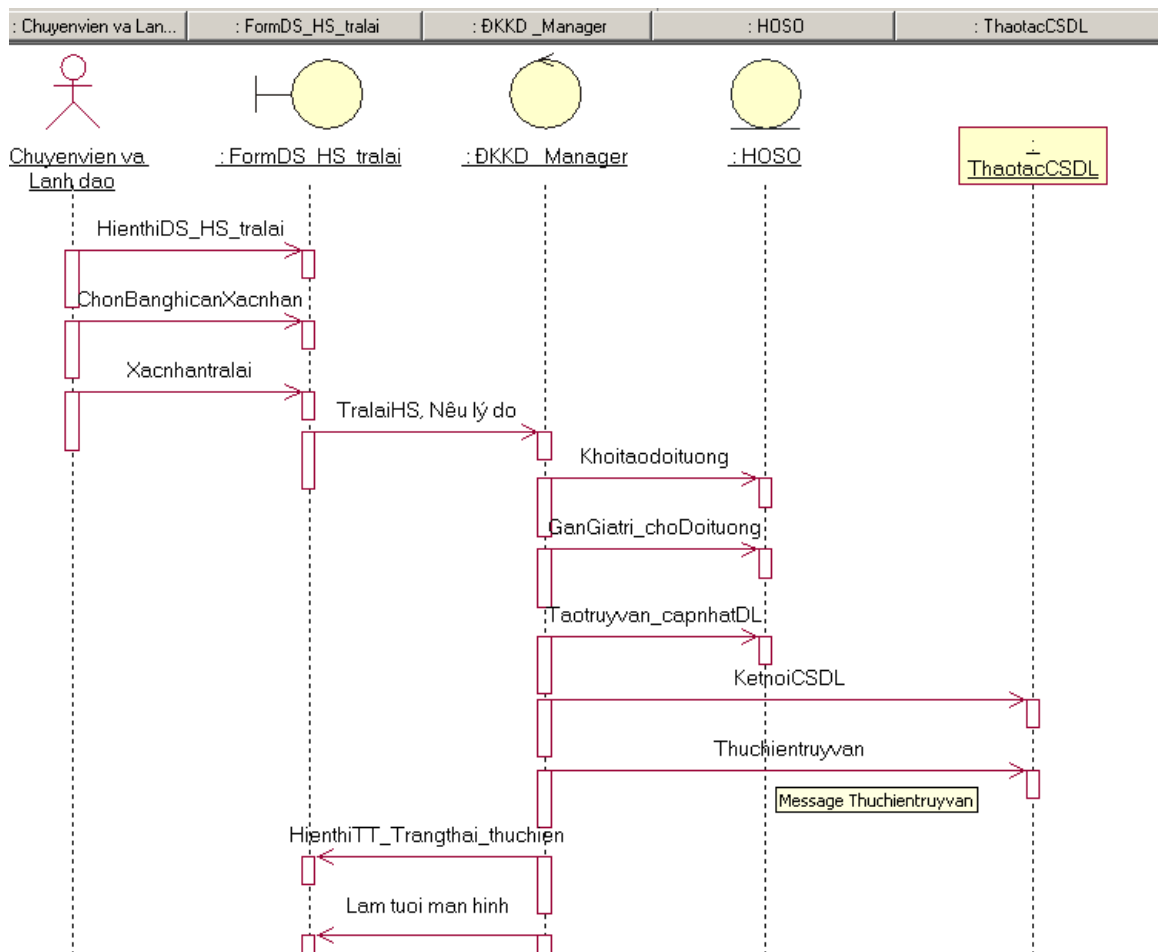


Biểu đồ cộng tác

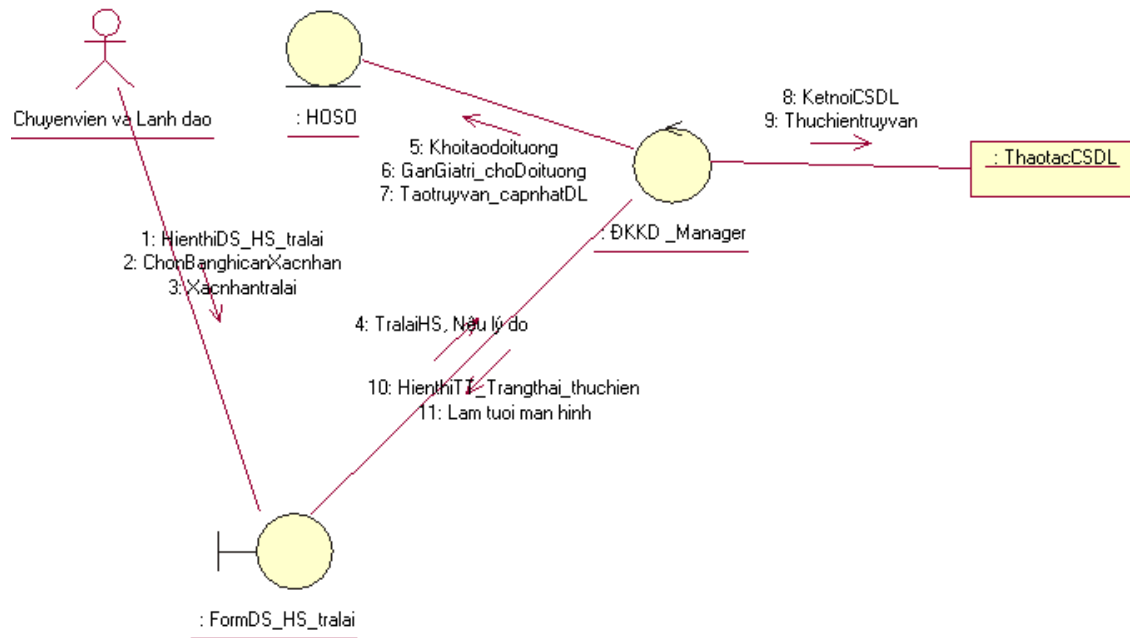


Trả lại hồ sơ không hợp lệ

Biểu đồ trình tự

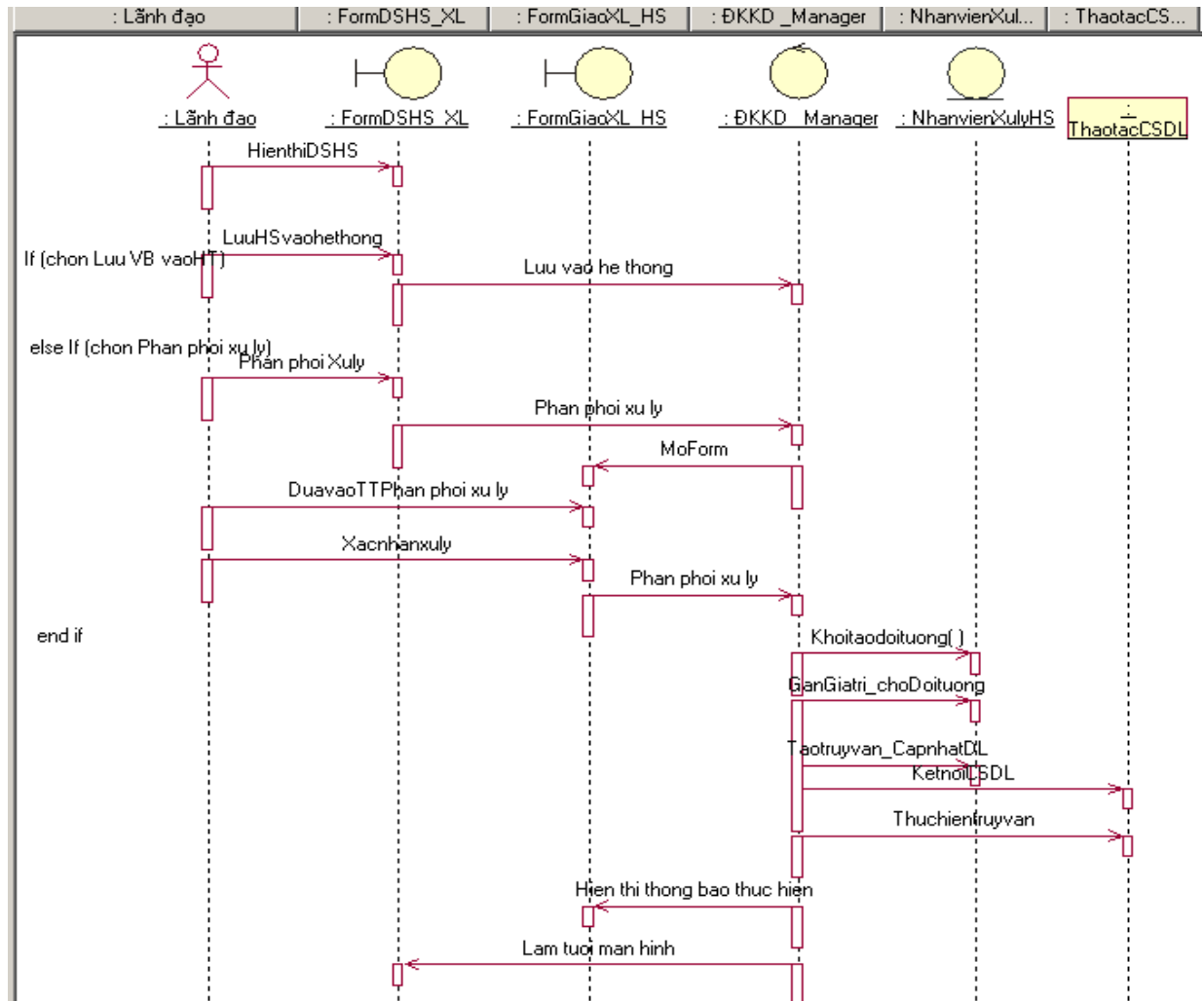


Biểu đồ cộng tác

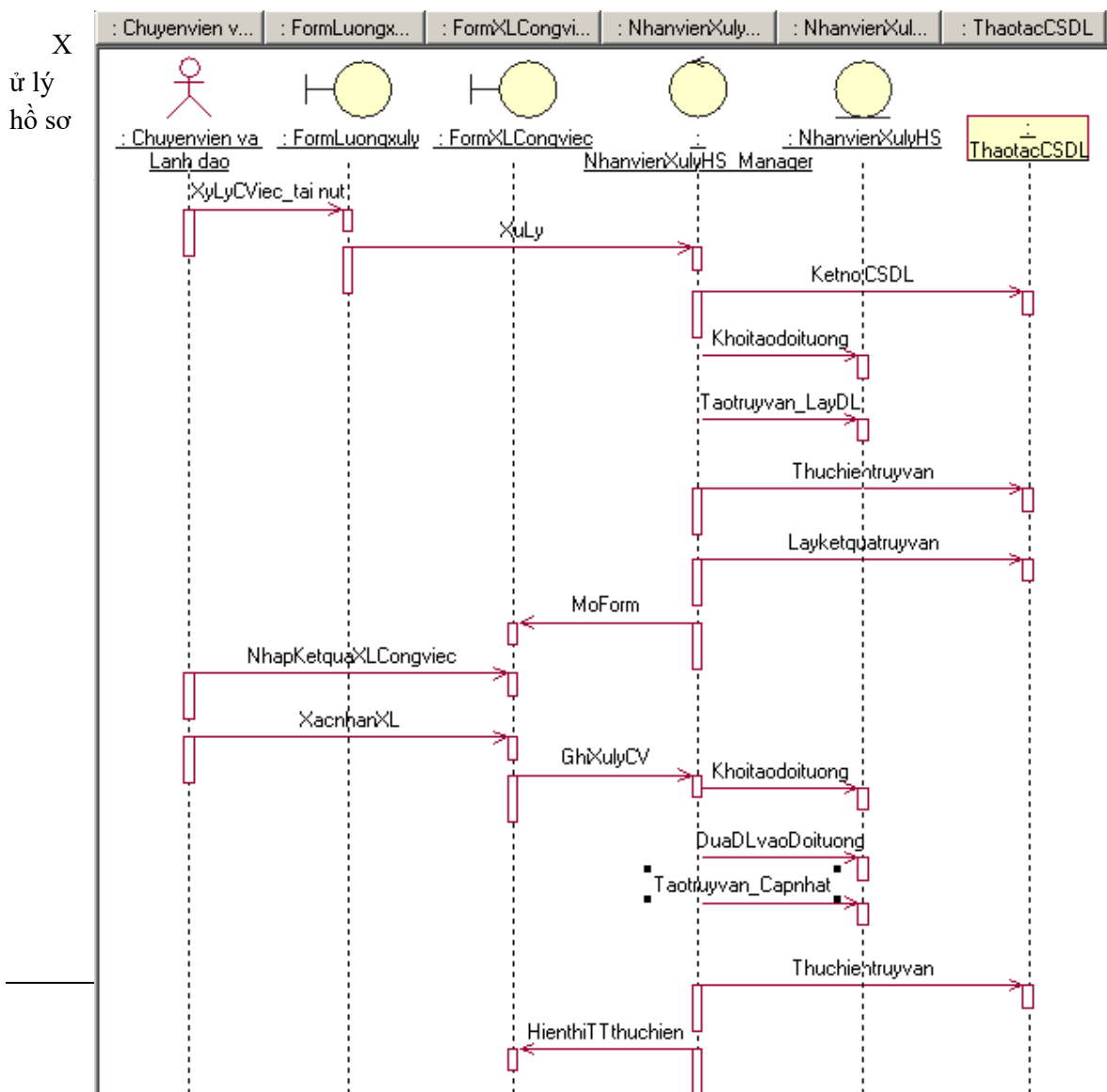
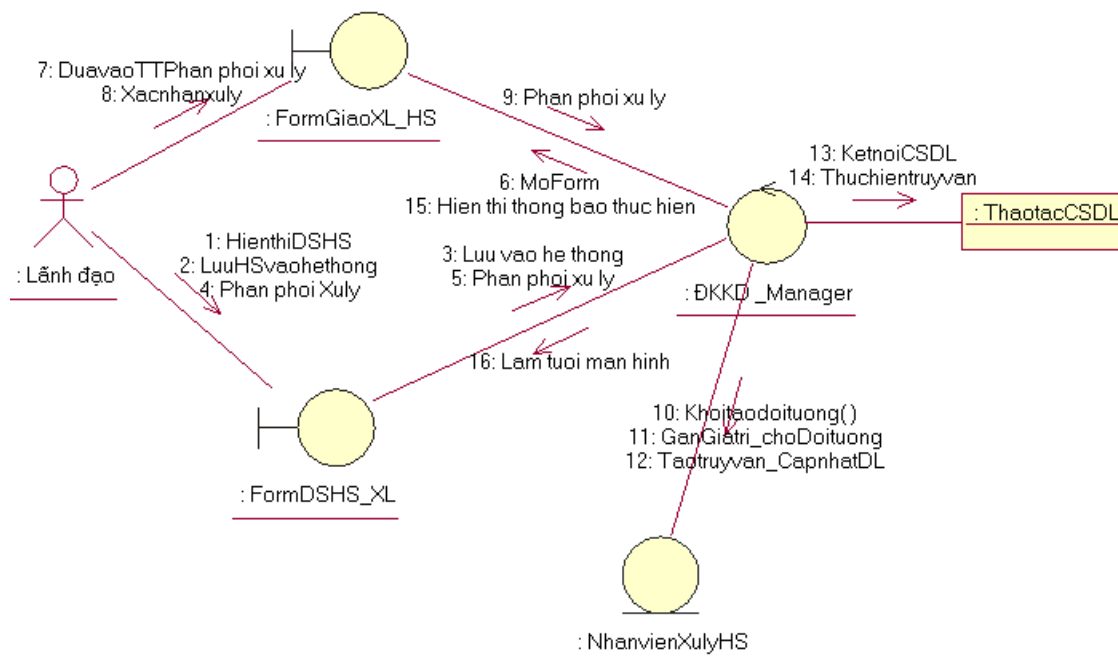


Giao xử lý hồ sơ

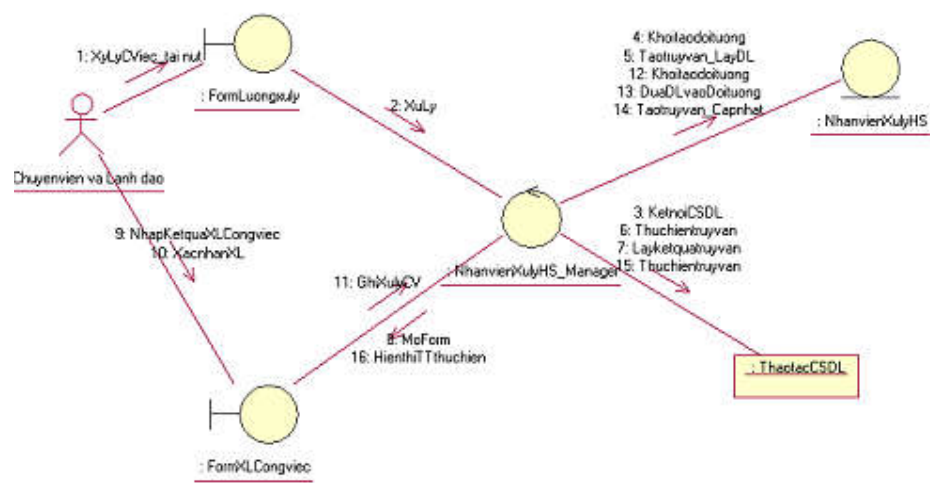
Biểu đồ trình tự



Biểu đồ cộng tác

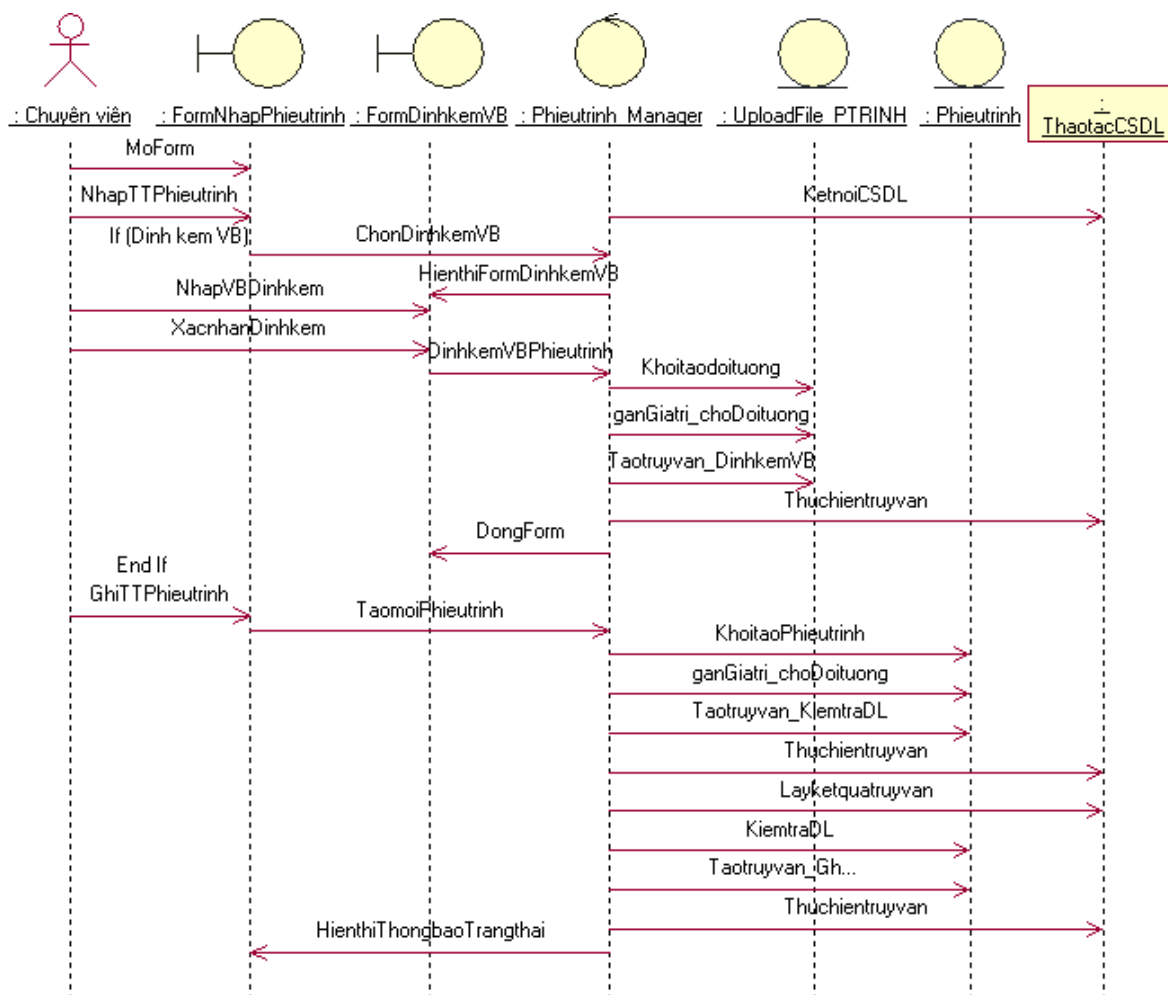


Biểu đồ cộng tác

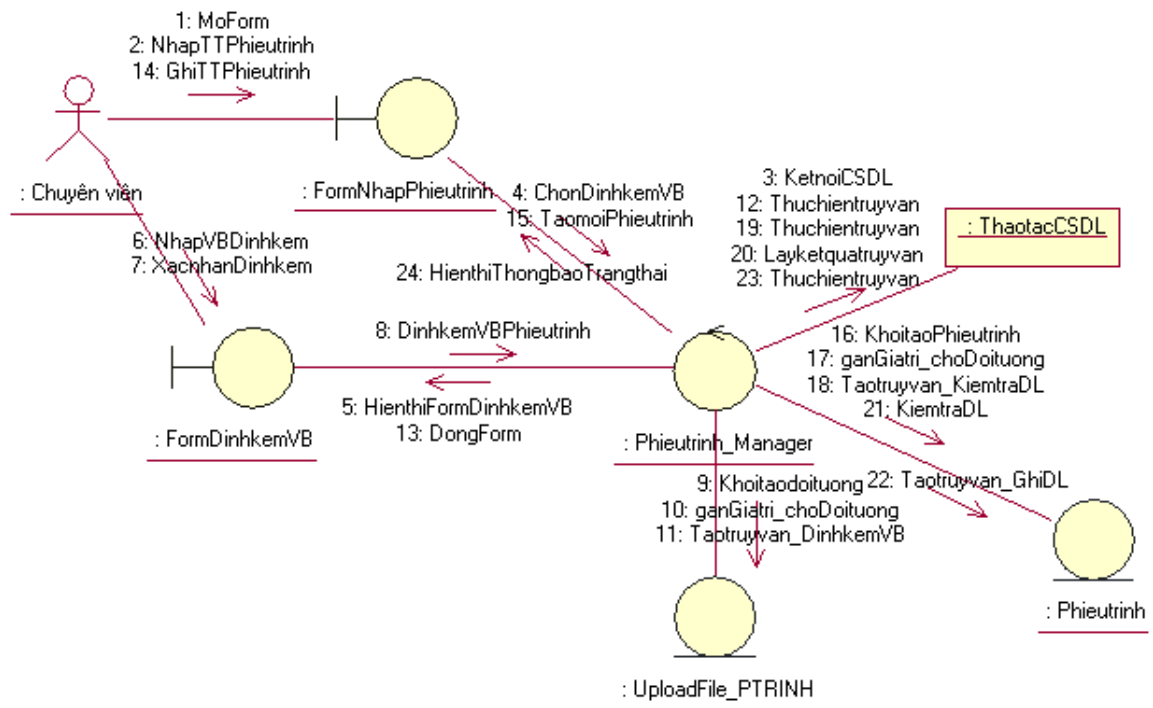


Tạo phiếu trình

Biểu đồ trình tự

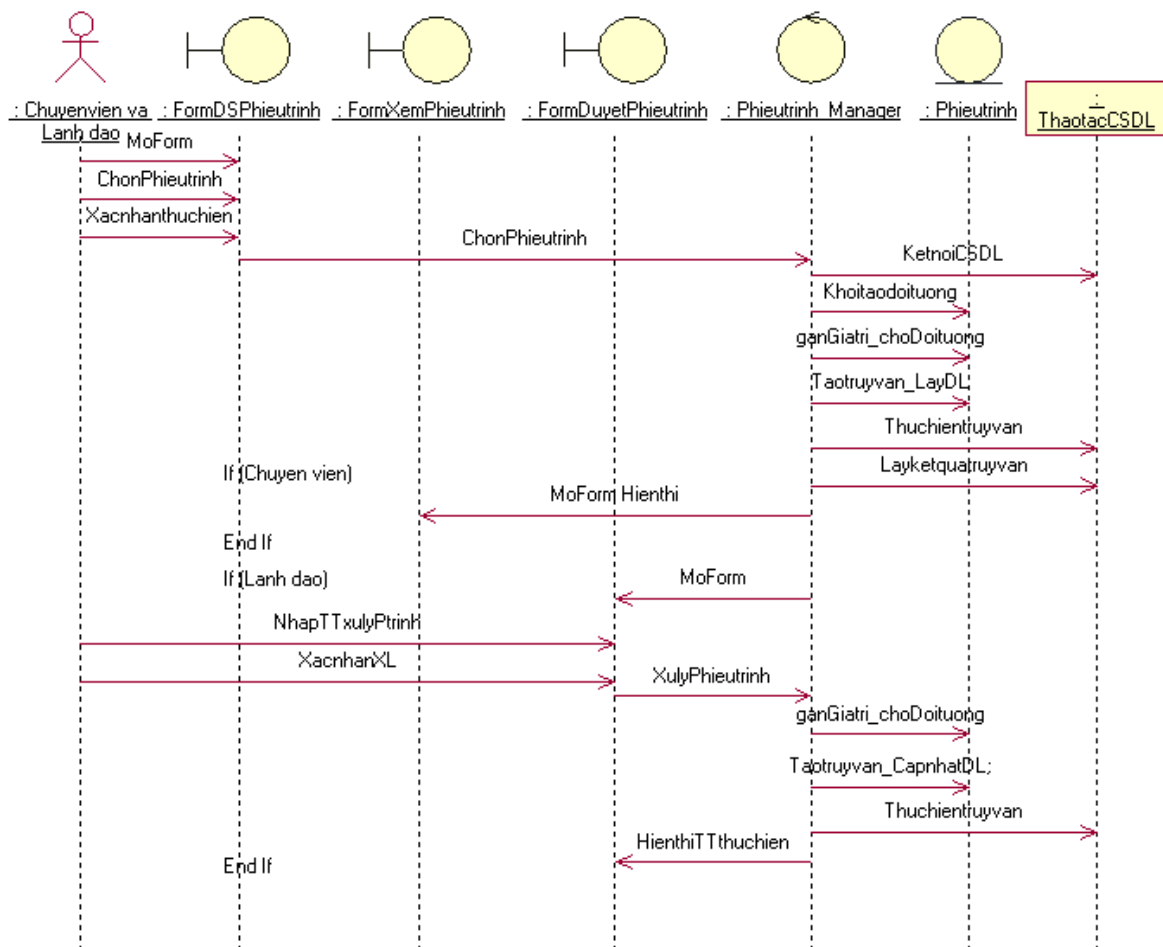


Biểu đồ cộng tác

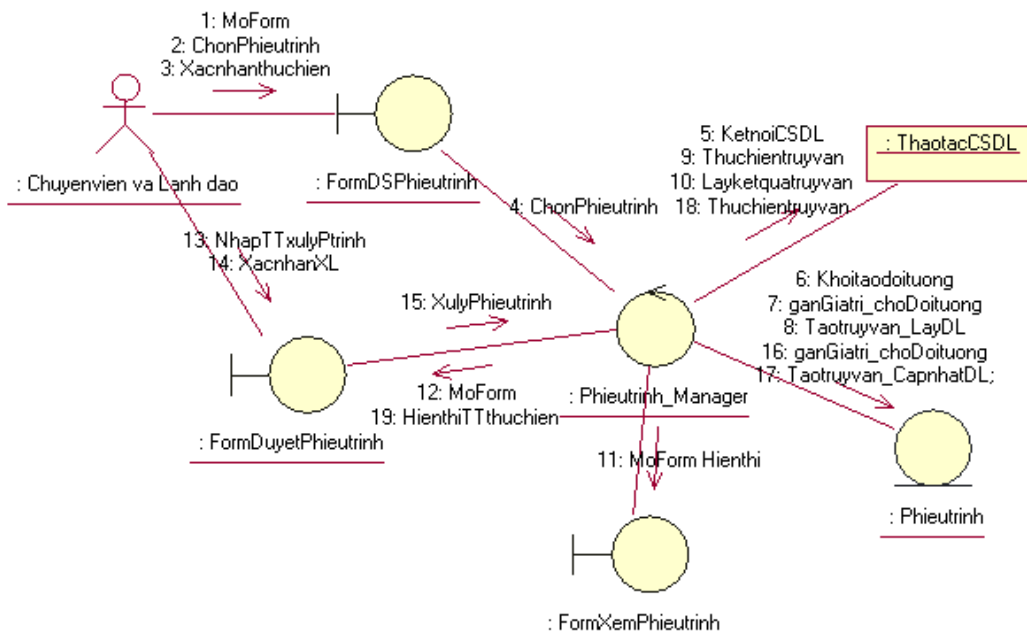


Nhận phiếu trình

Biểu đồ trình tự



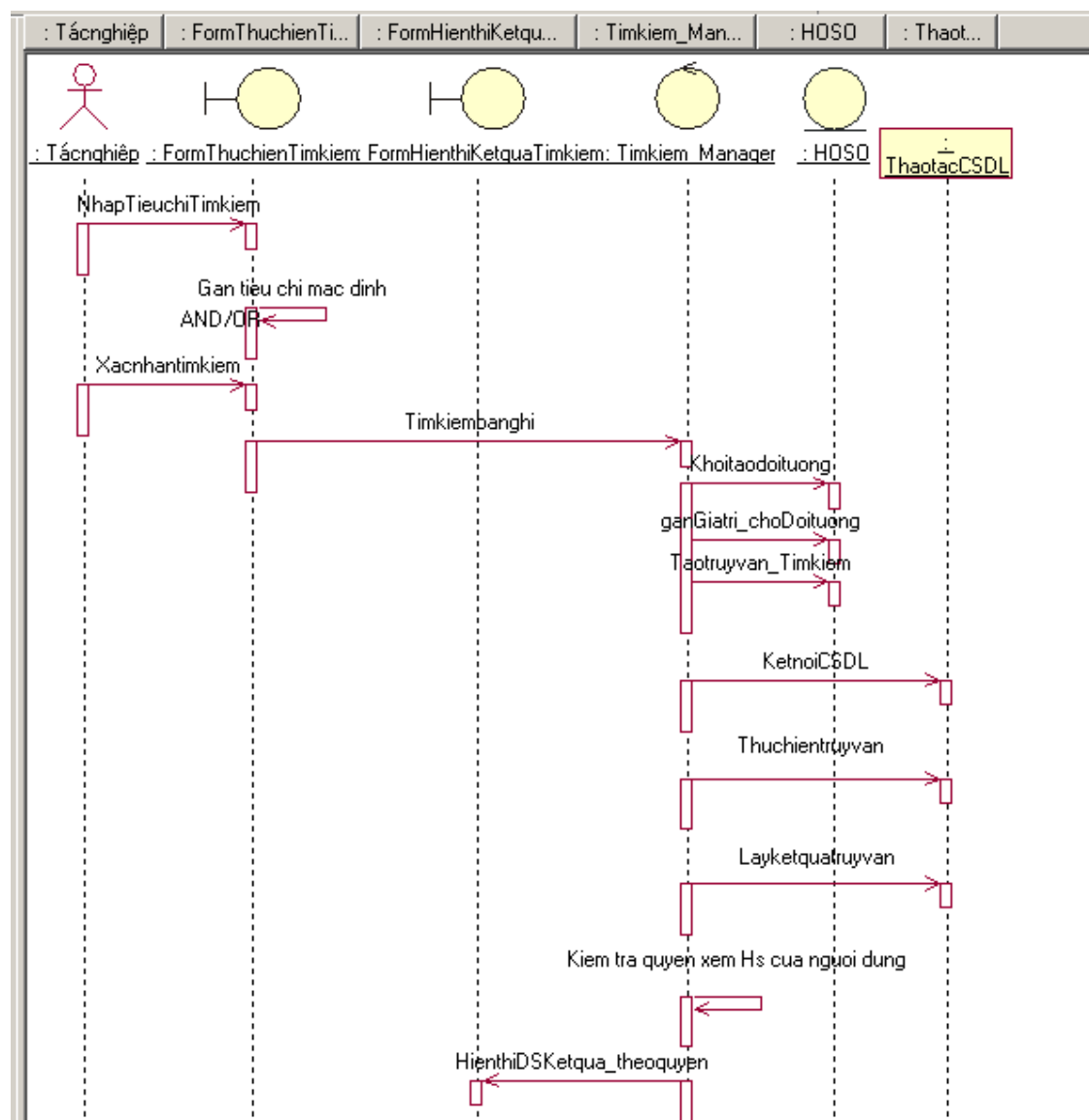
Biểu đồ cộng tác



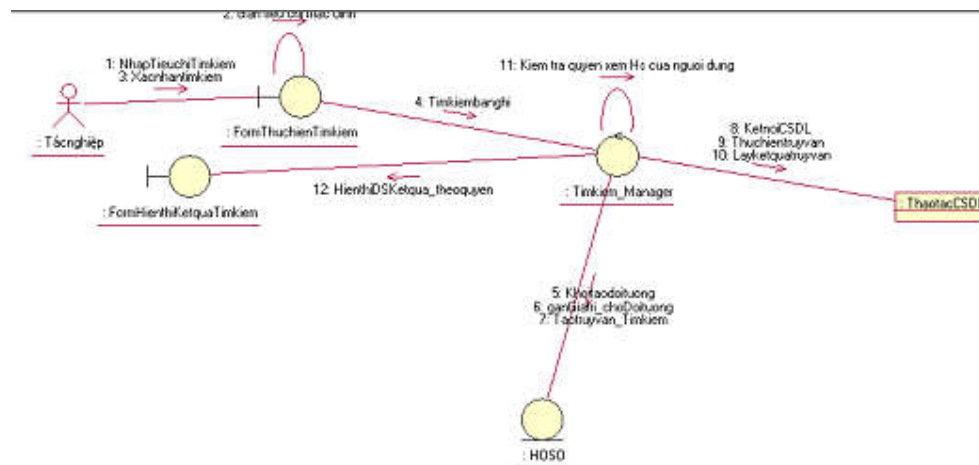
2. Tìm kiếm

Tìm kiếm hồ sơ

Biểu đồ trình tự

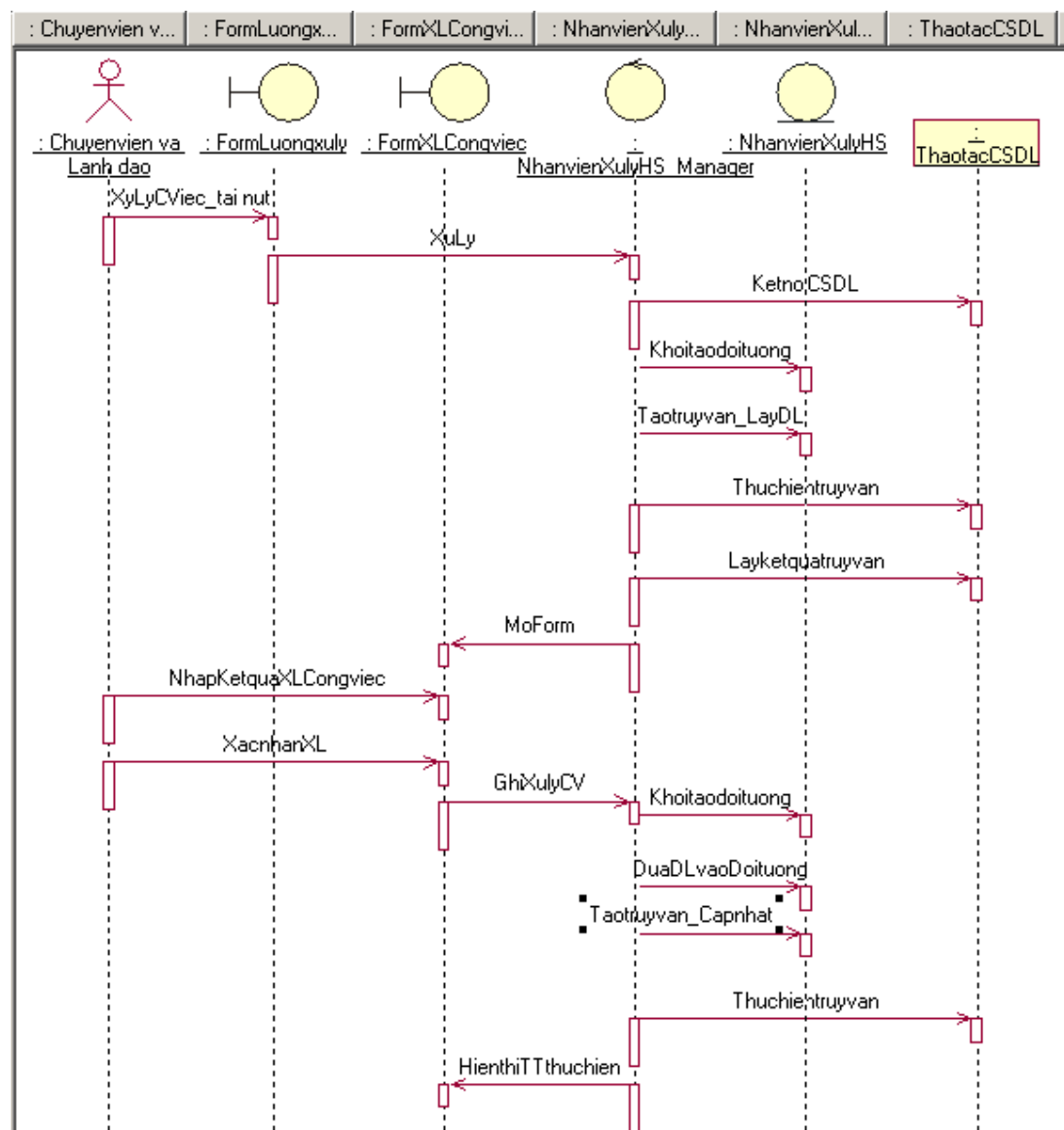


Biểu đồ cộng tác

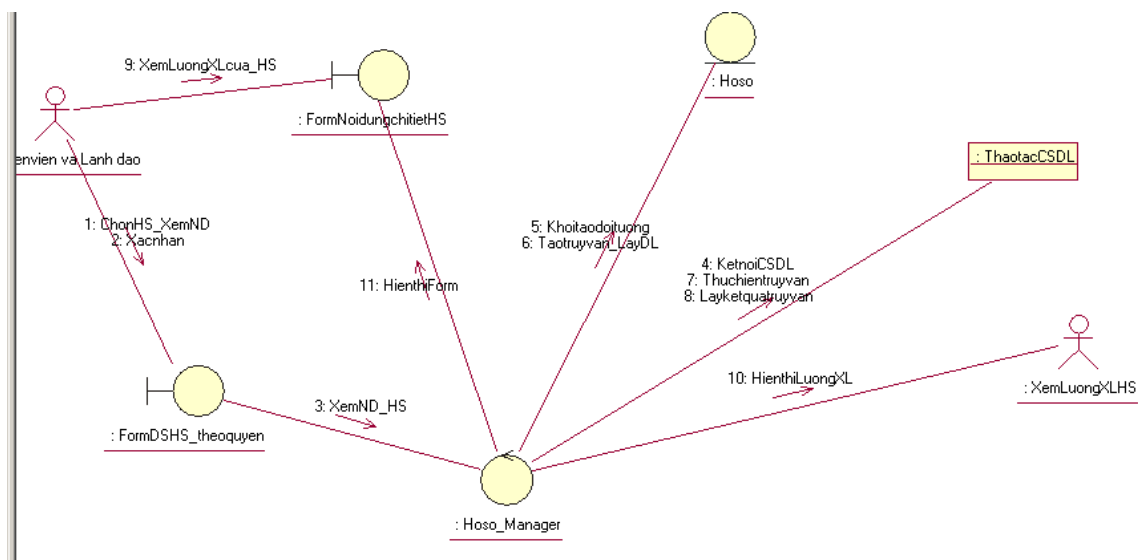


Xem hồ sơ

Biểu đồ trình tự



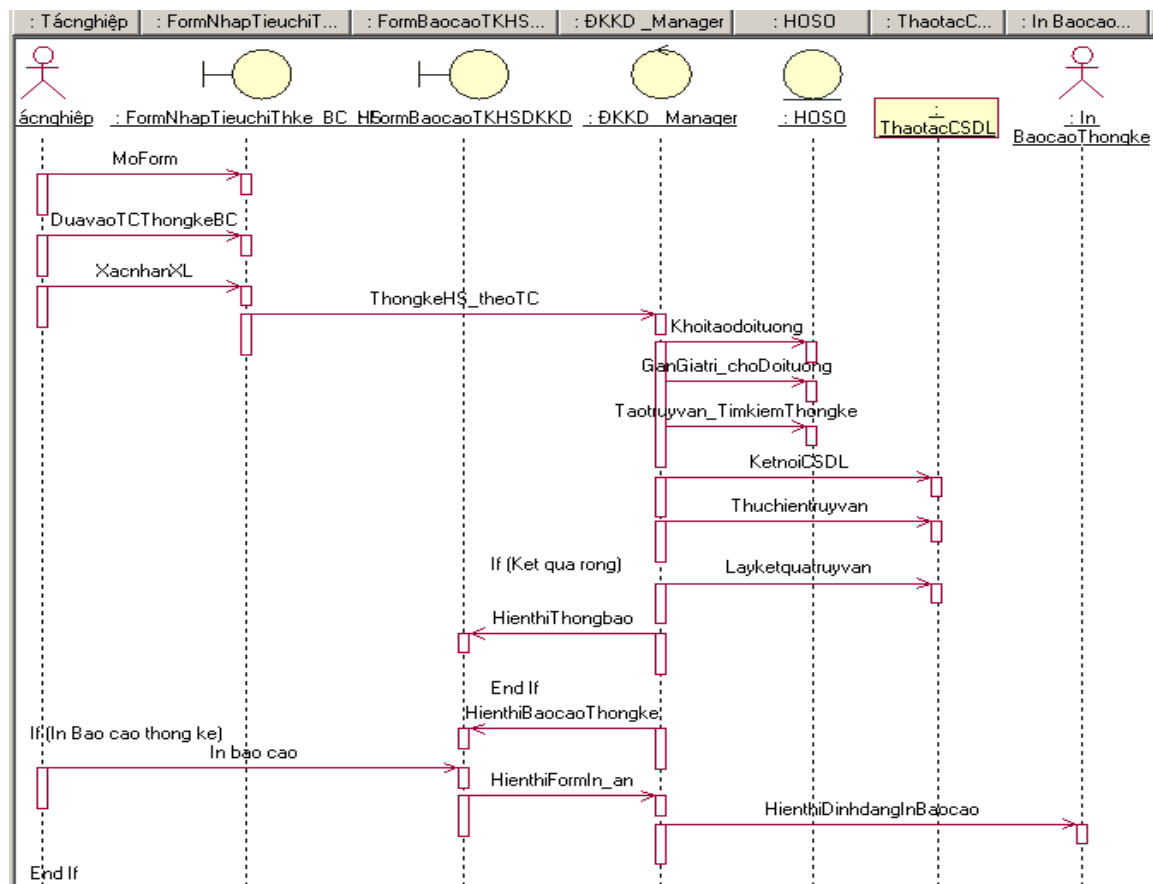
Biểu đồ cộng tác



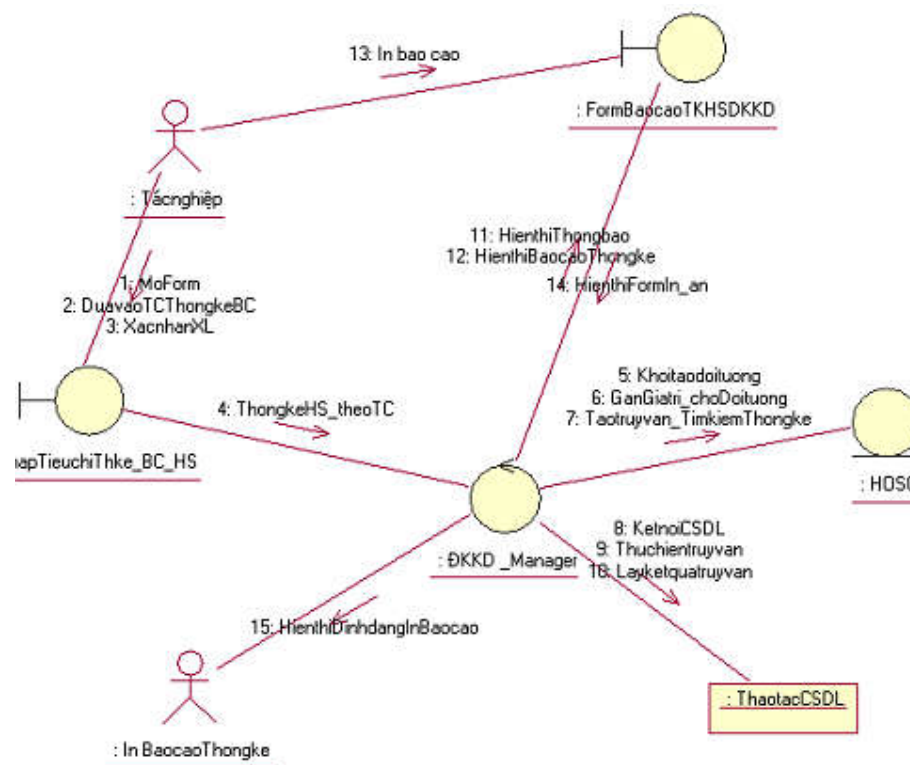
3. Thống kê và báo cáo

Thống kê tình hình hồ sơ công việc

Biểu đồ trình tự

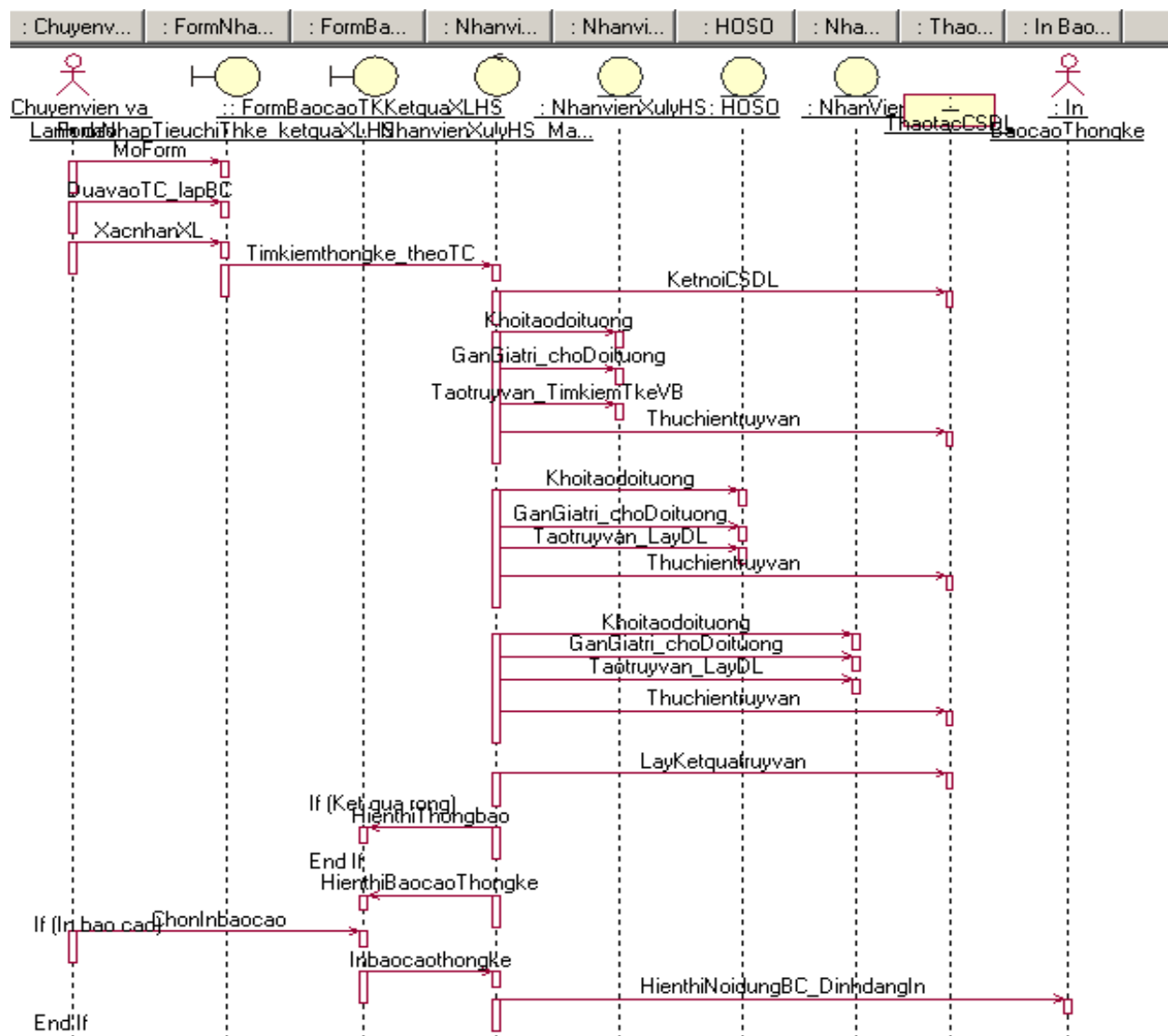


Biểu đồ cộng tác

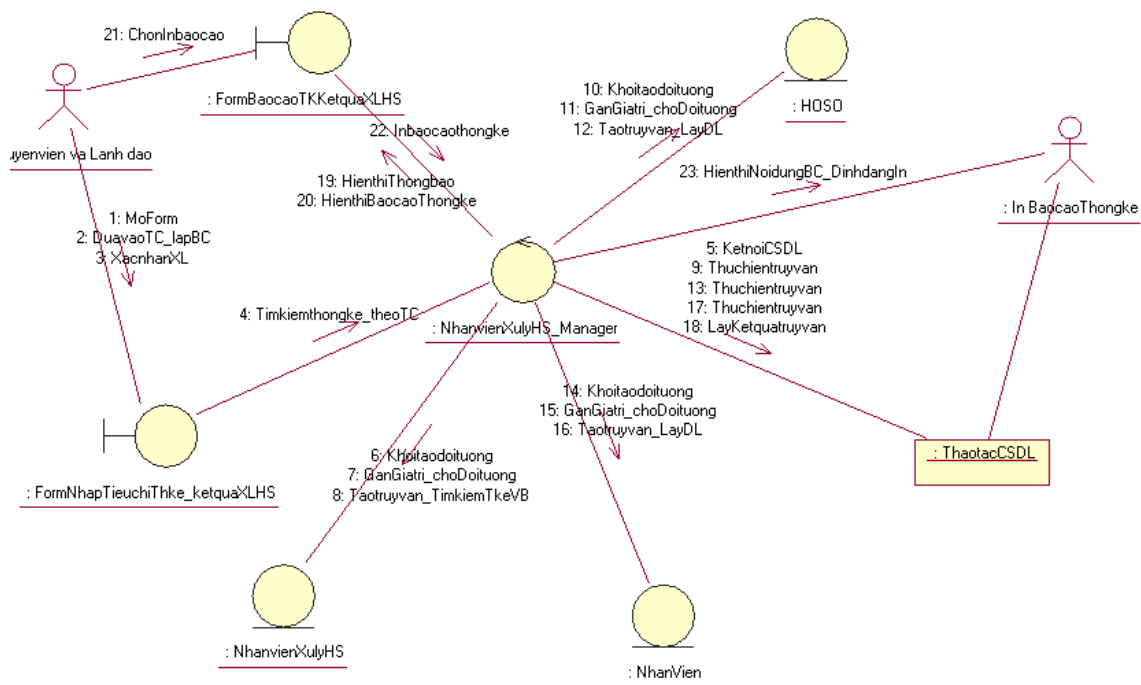


Báo cáo xử lý hồ sơ công việc

Biểu đồ trình tự

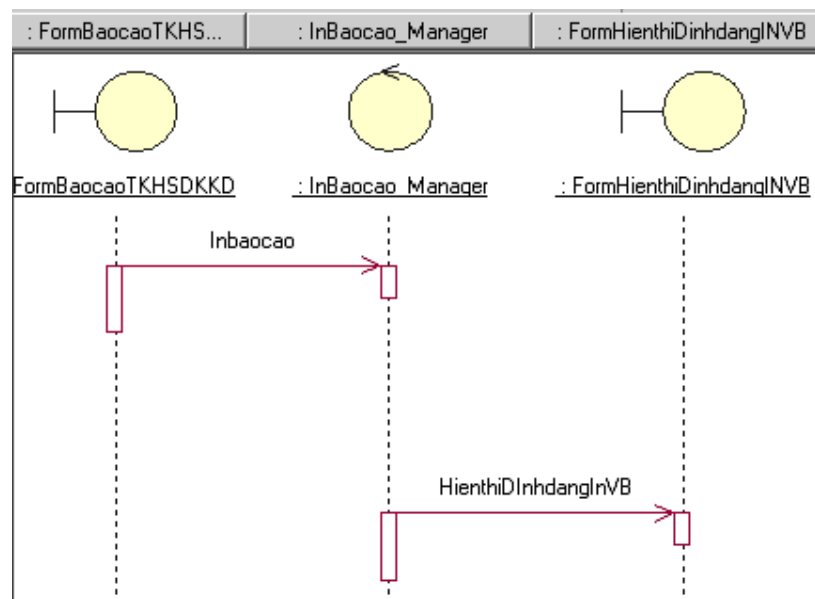


Biểu đồ cộng tác

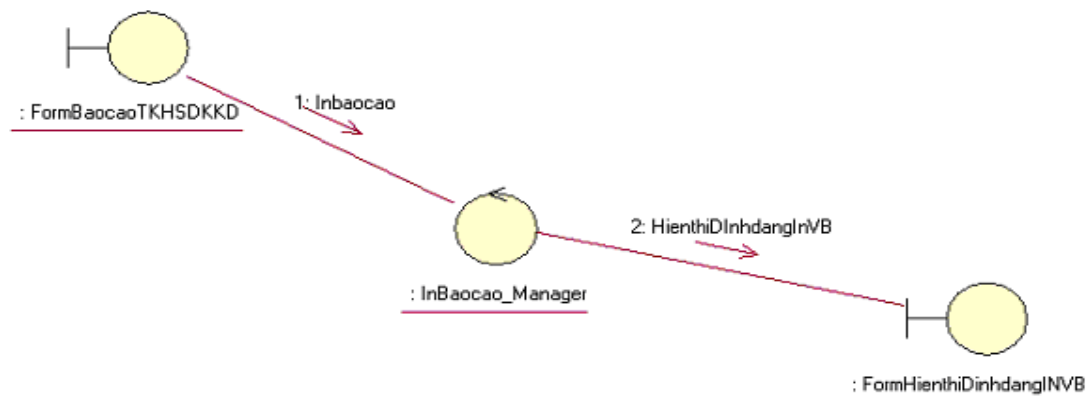


In báo cáo thống kê

Biểu đồ trình tự



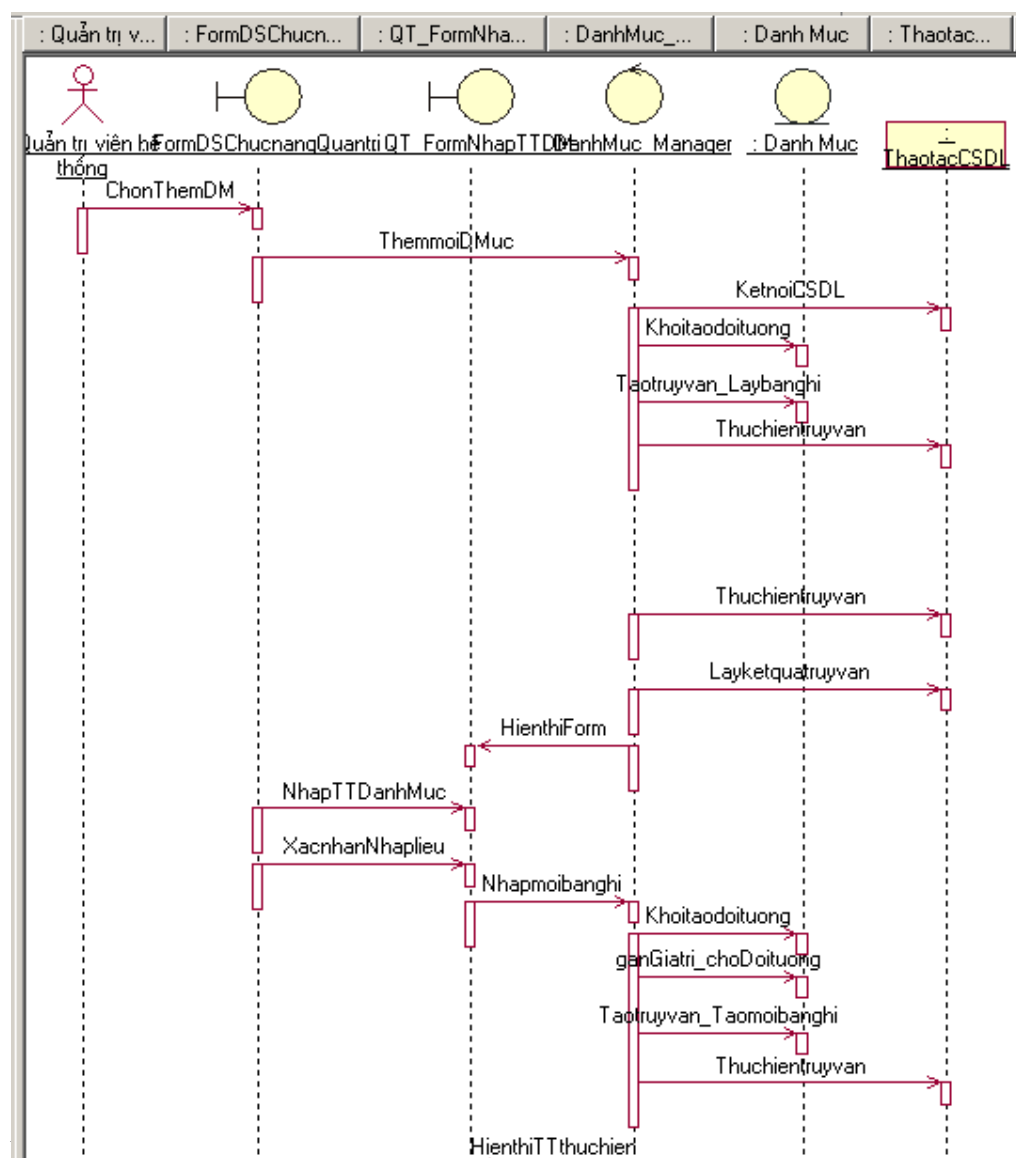
Biểu đồ công tác



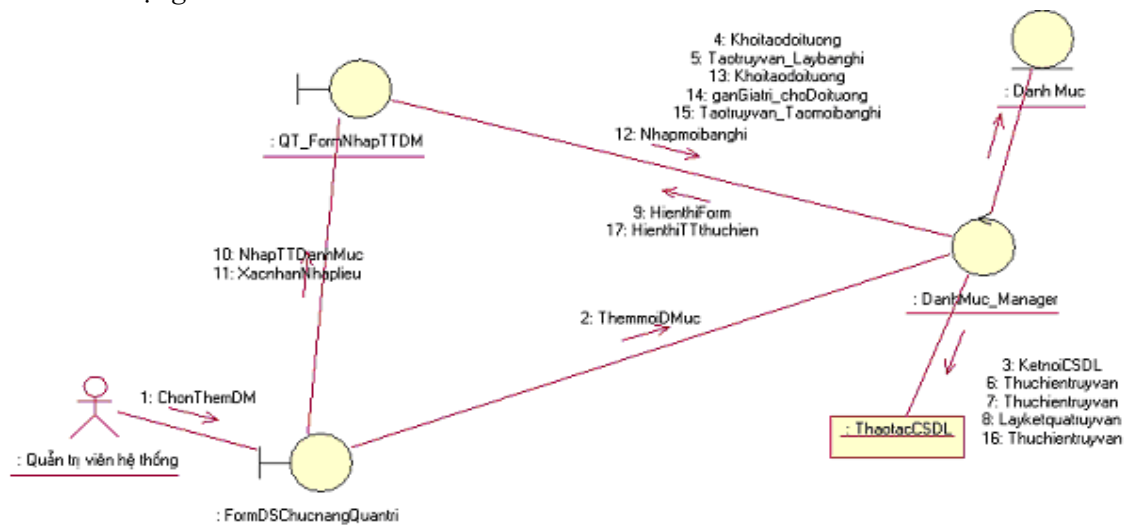
5. Nhóm danh mục hệ thống

Tạo mới trong danh mục

Biểu đồ trình tự

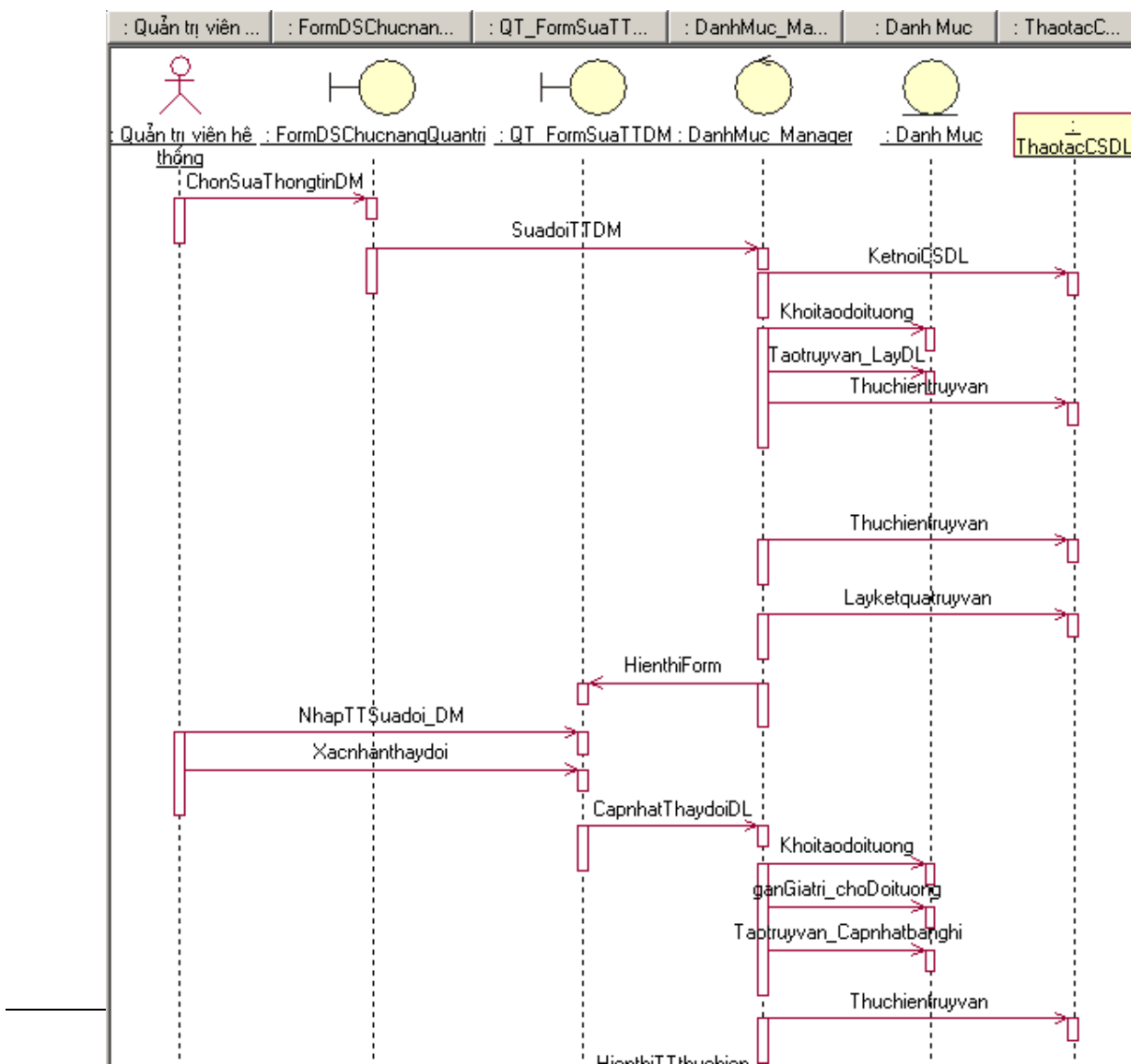


Biểu đồ cộng tác

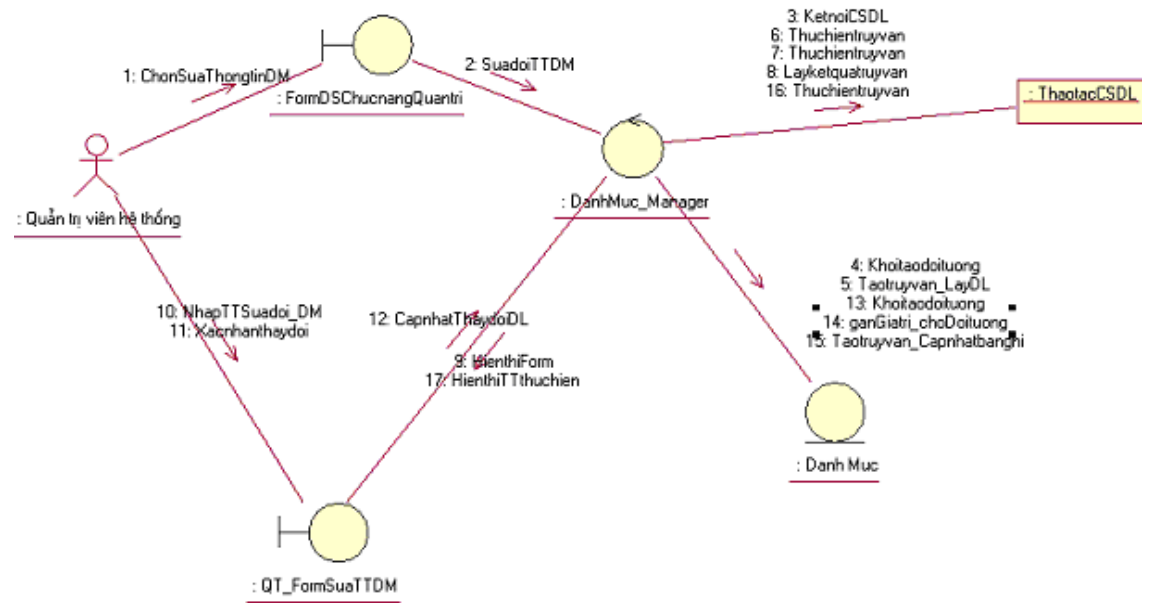


Sửa đổi thông tin danh mục

Biểu đồ trình tự

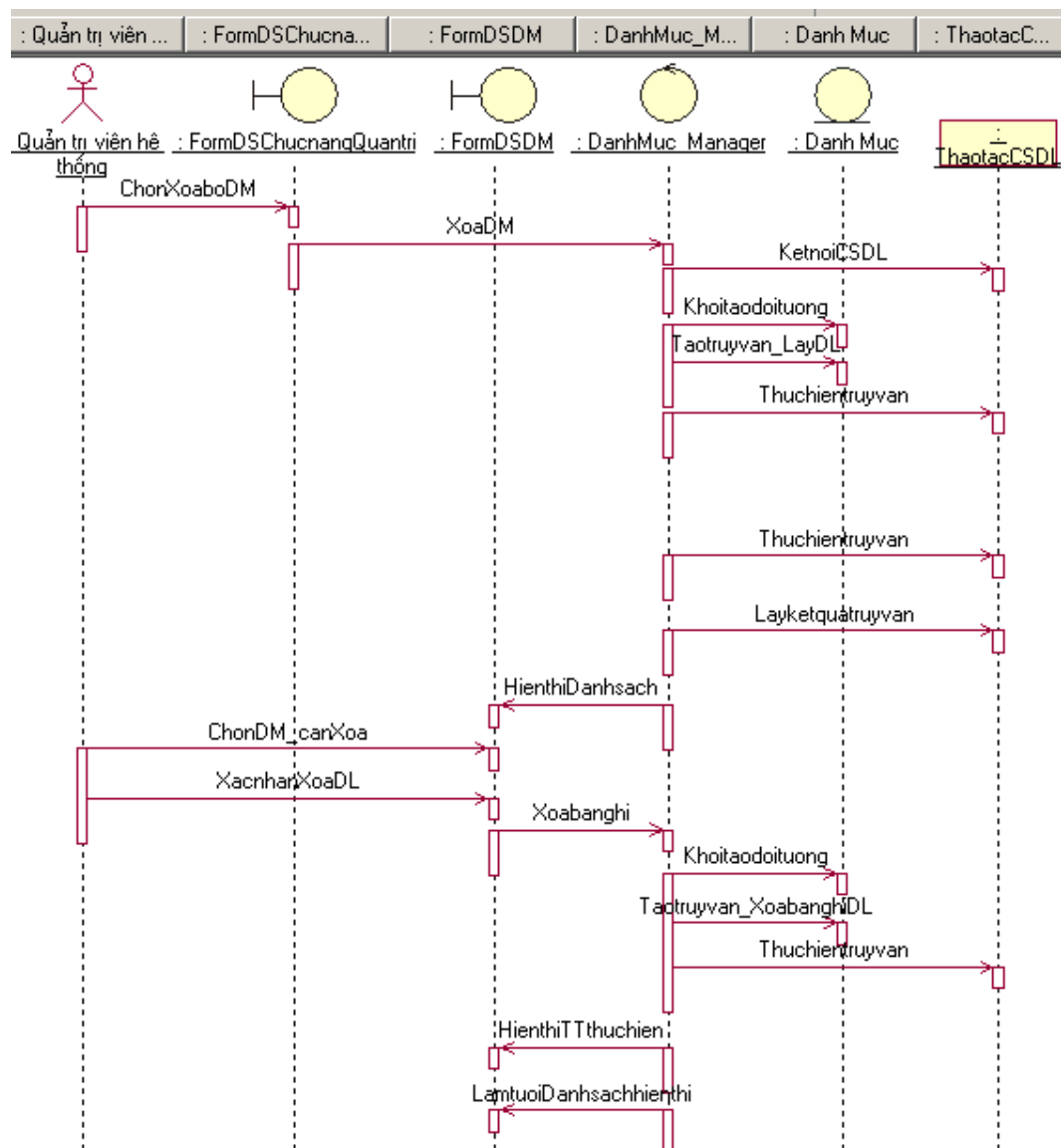


Biểu đồ cộng tác

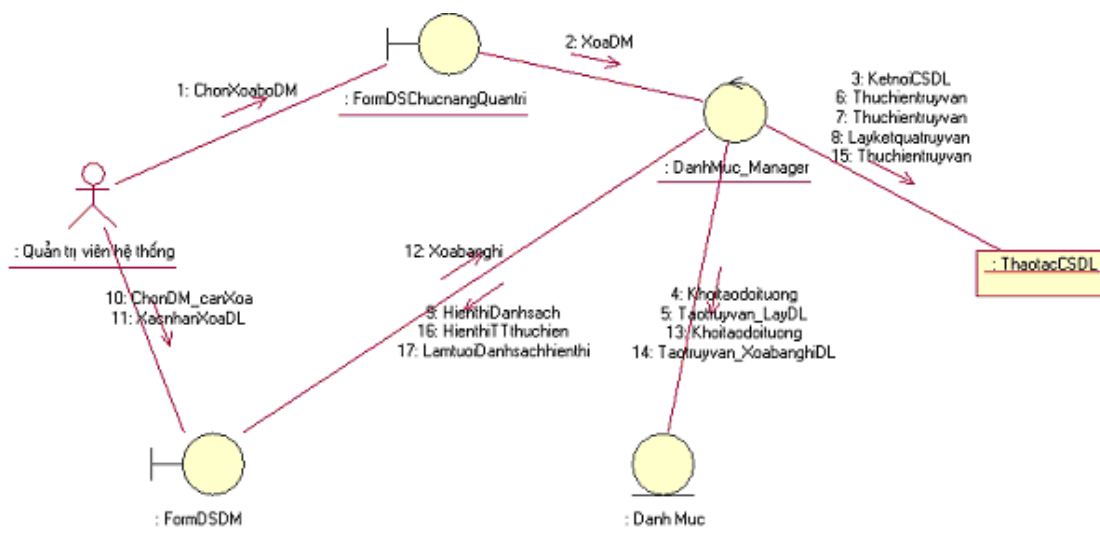


Xóa thông tin danh mục

Biểu đồ trình tự



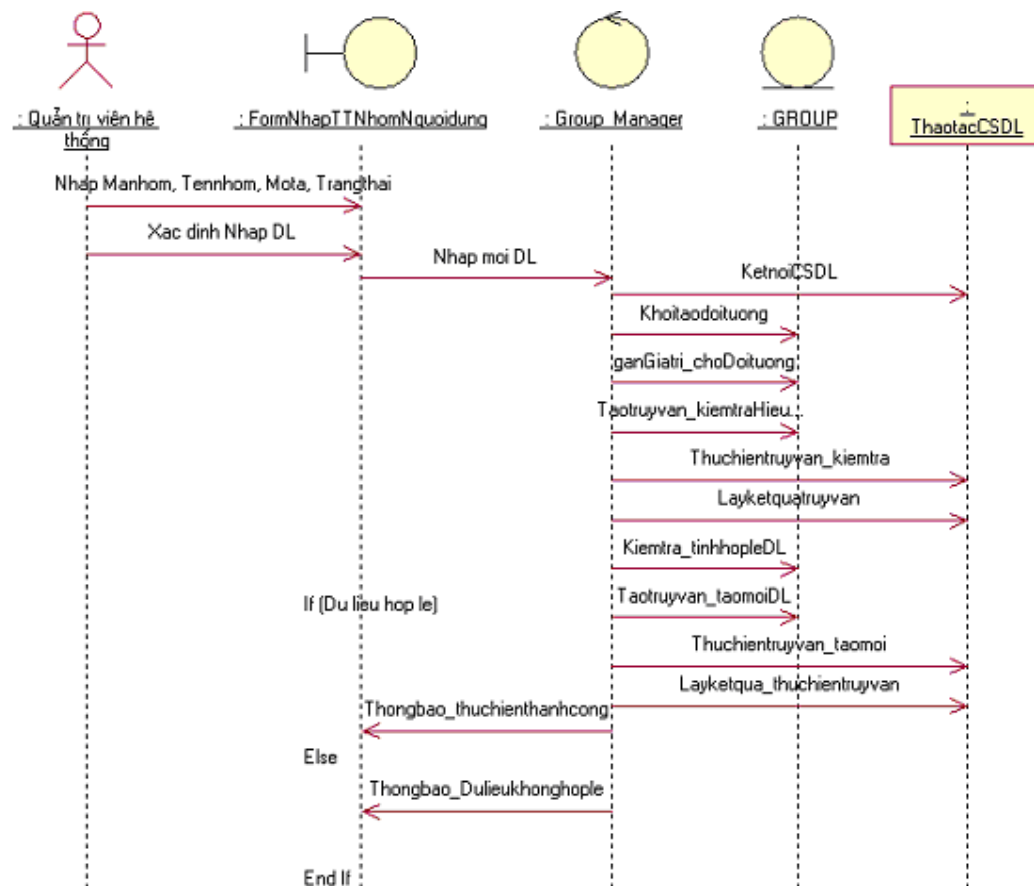
Biểu đồ cộng tác



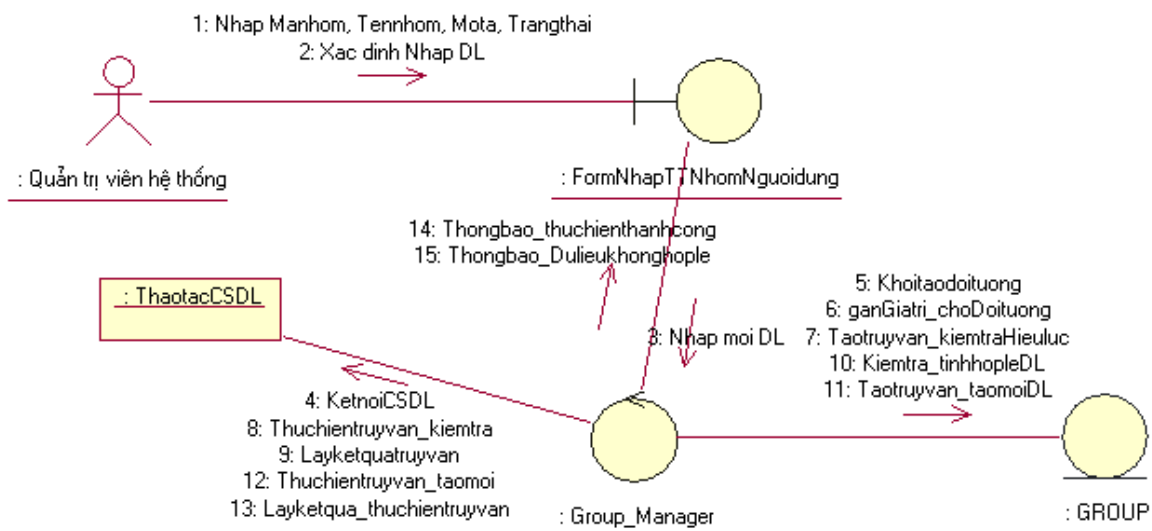
6. Nhóm Quản trị hệ thống

Thêm mới Nhóm người dùng hệ thống

Biểu đồ trình tự

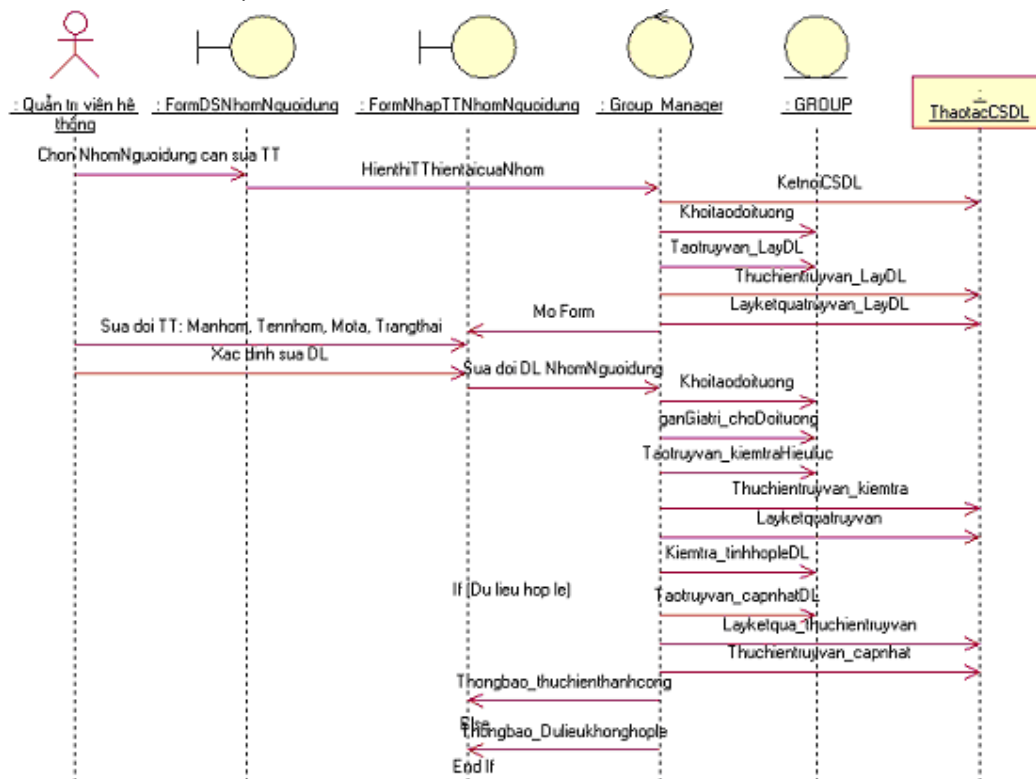


Biểu đồ công tác

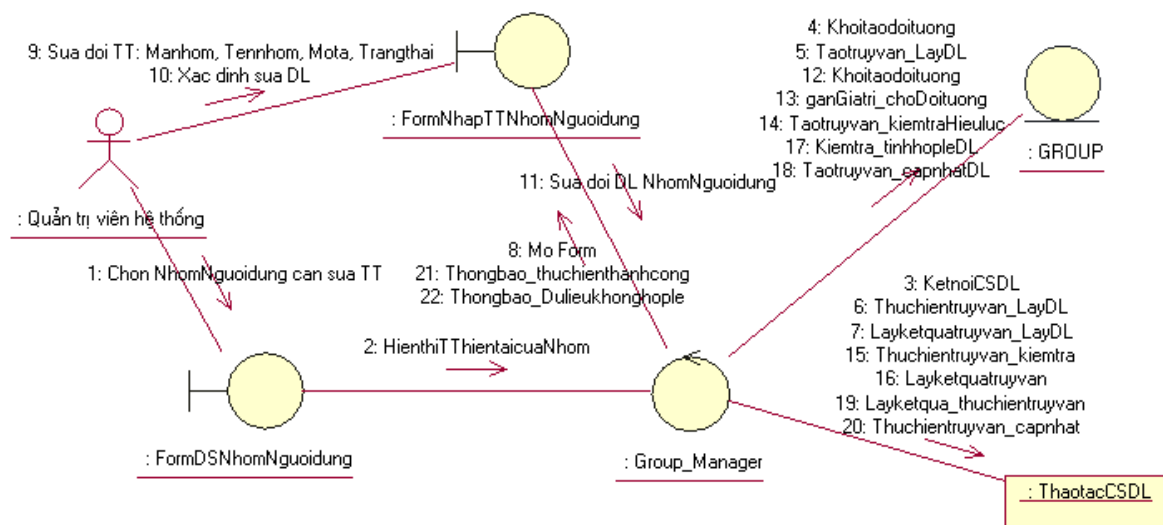


Sửa thông tin Nhóm người dùng hệ thống

Biểu đồ trình tự

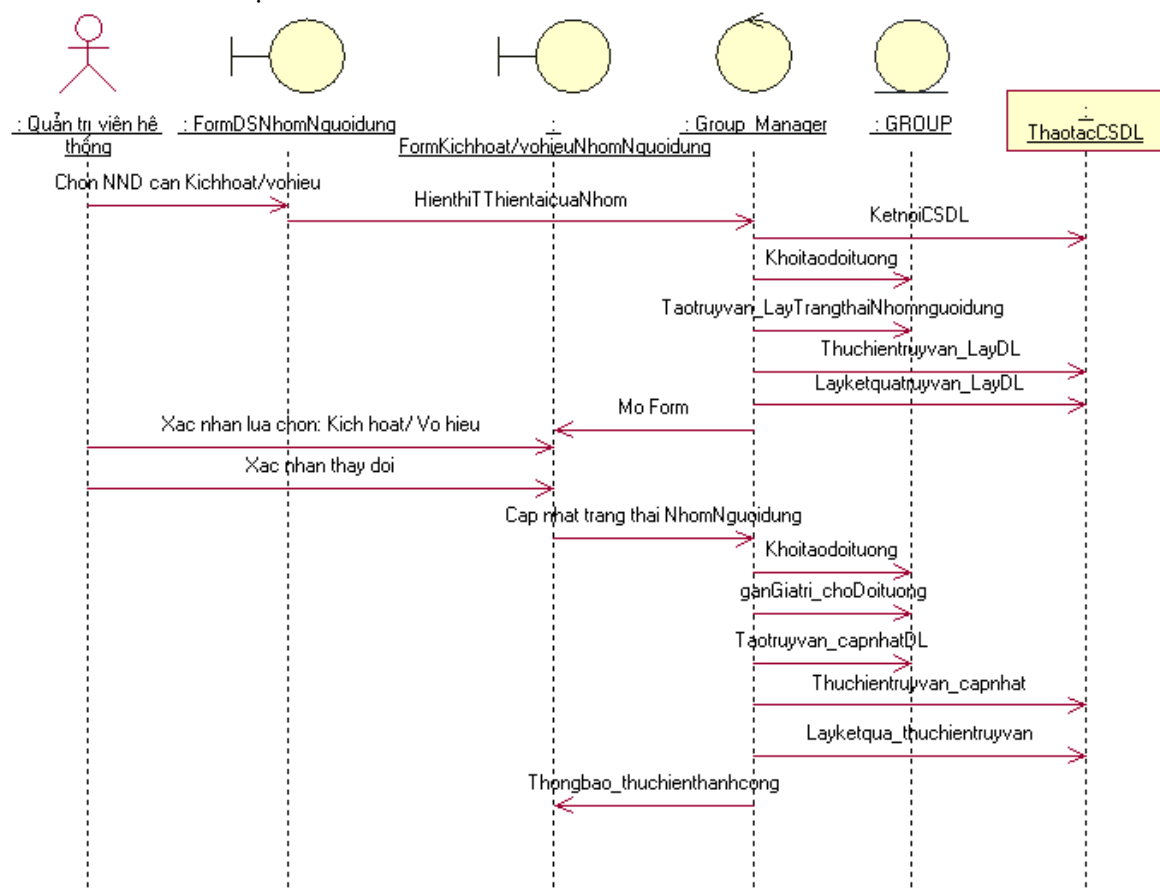


Biểu đồ cộng tác

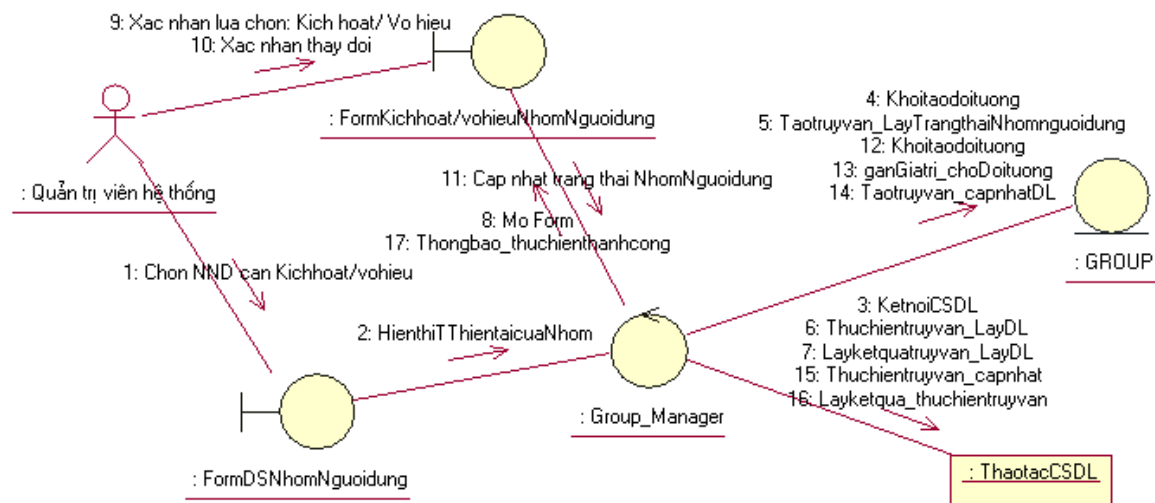


Kích hoạt / Vô hiệu Nhóm người dùng hệ thống

Biểu đồ trình tự

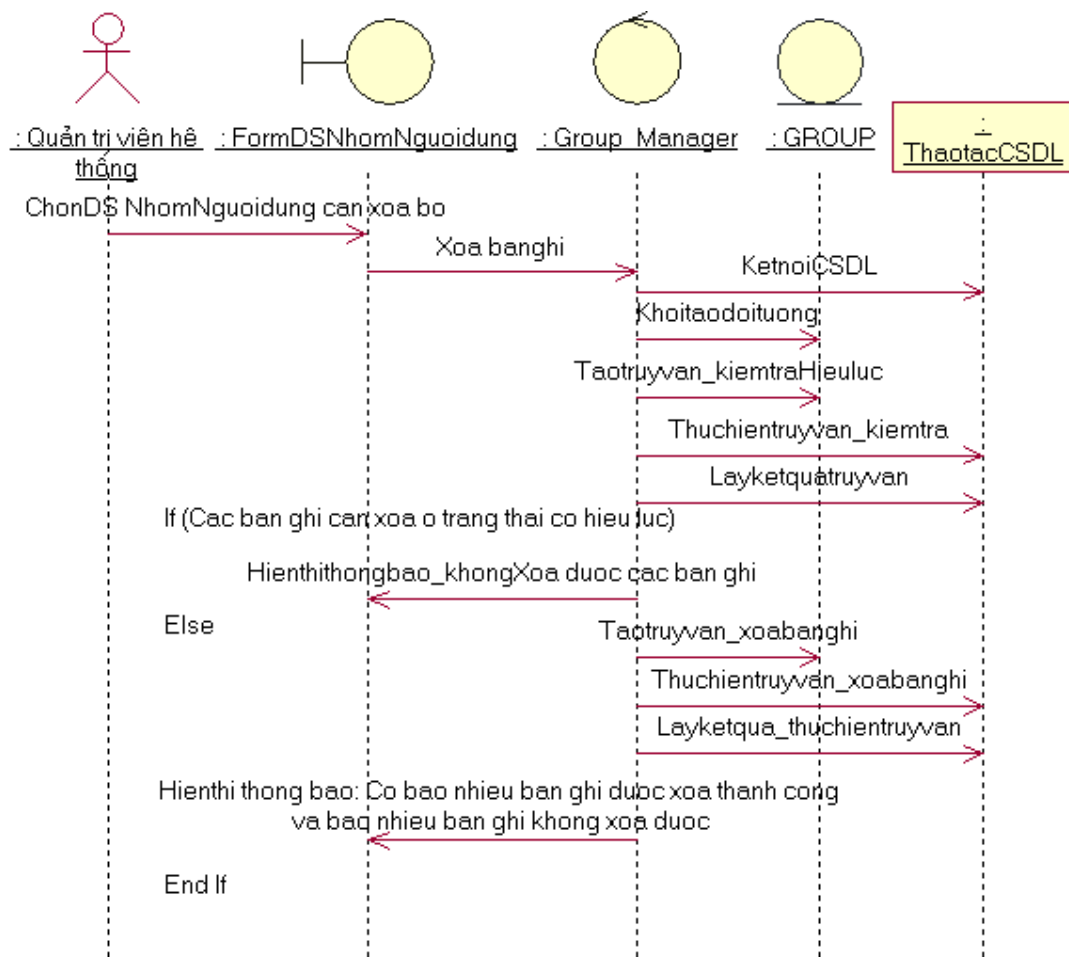


Biểu đồ cộng tác

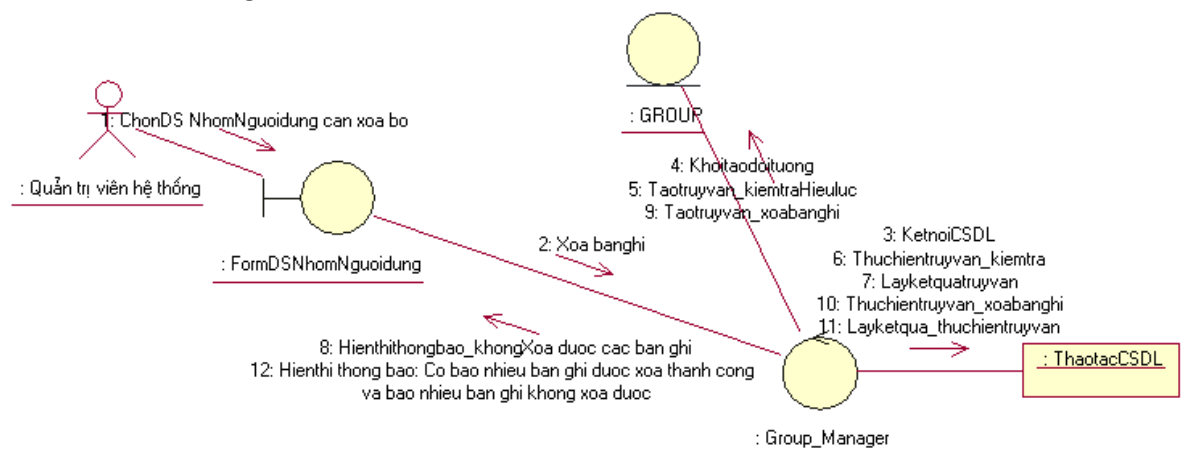


Xoá Nhóm người dùng hệ thống

Biểu đồ trình tự

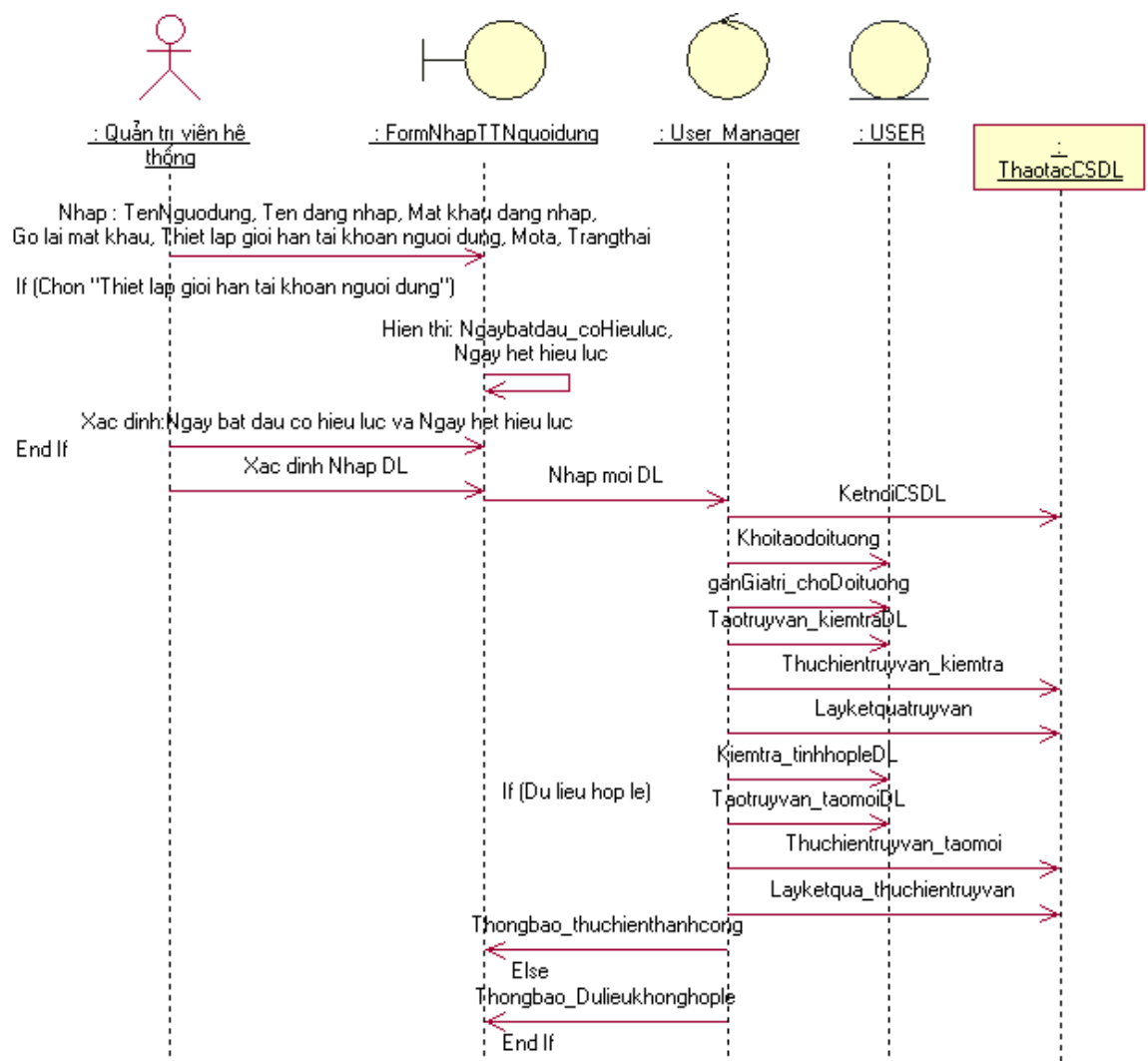


Biểu đồ cộng tác

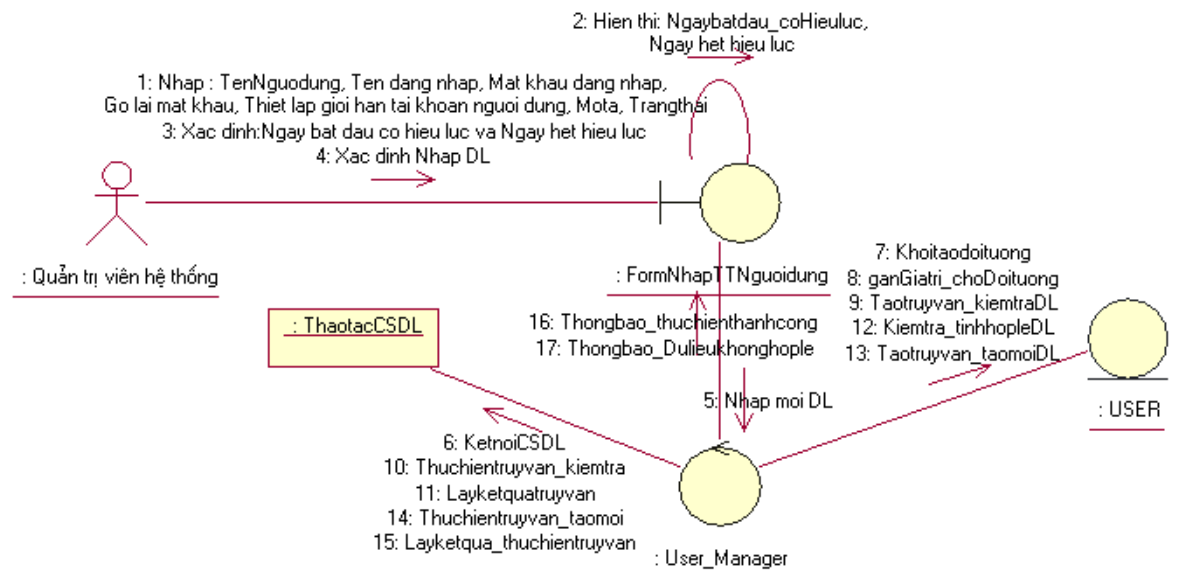


Thêm mới Người dùng hệ thống

Biểu đồ trình tự

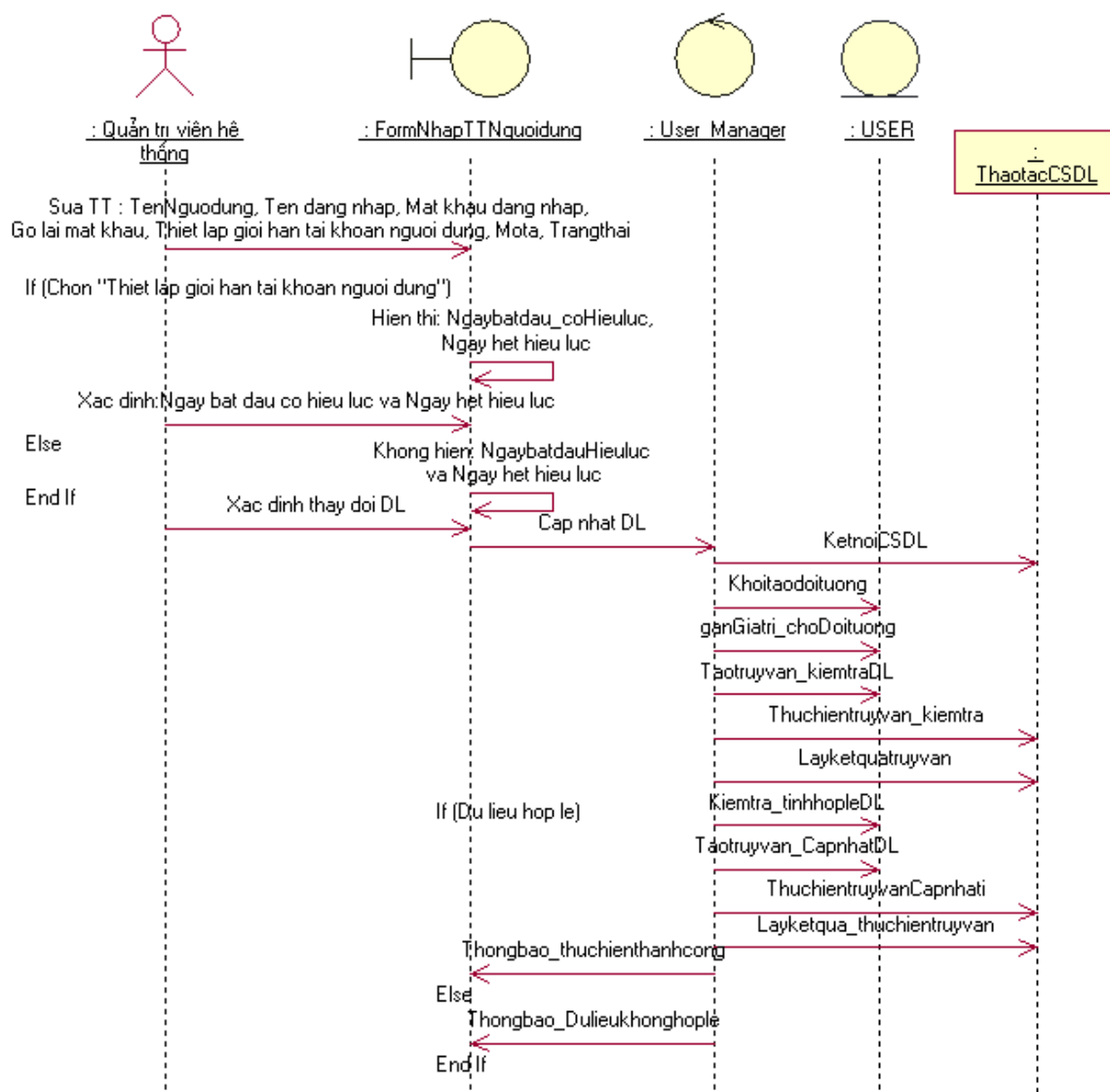


Biểu đồ cộng tác

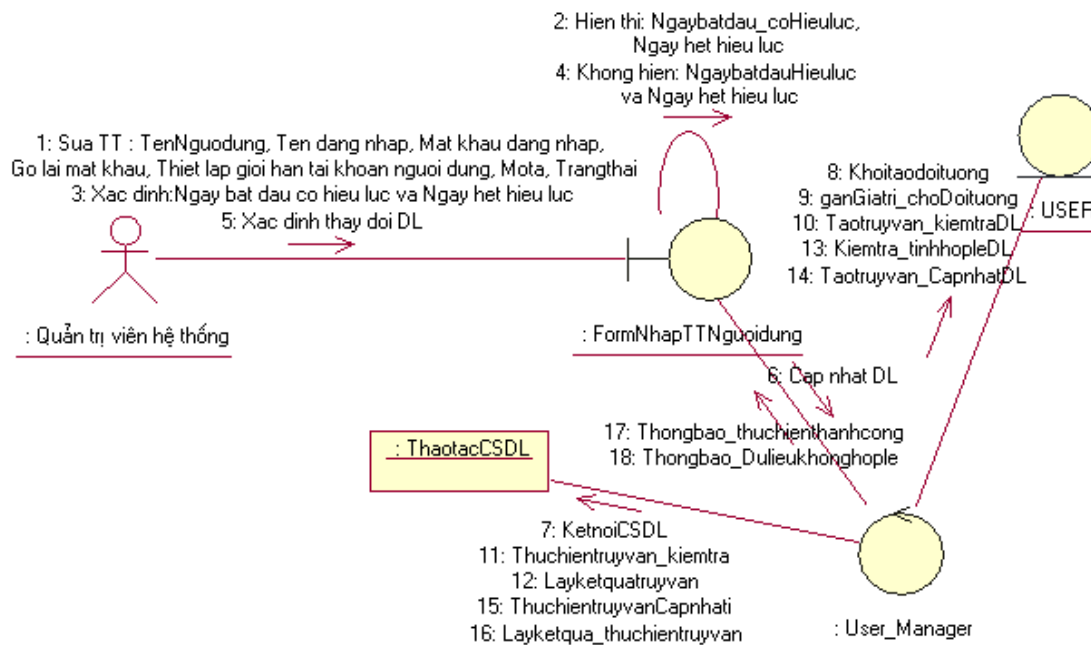


Sửa thông tin Người dùng hệ thống

Biểu đồ trình tự

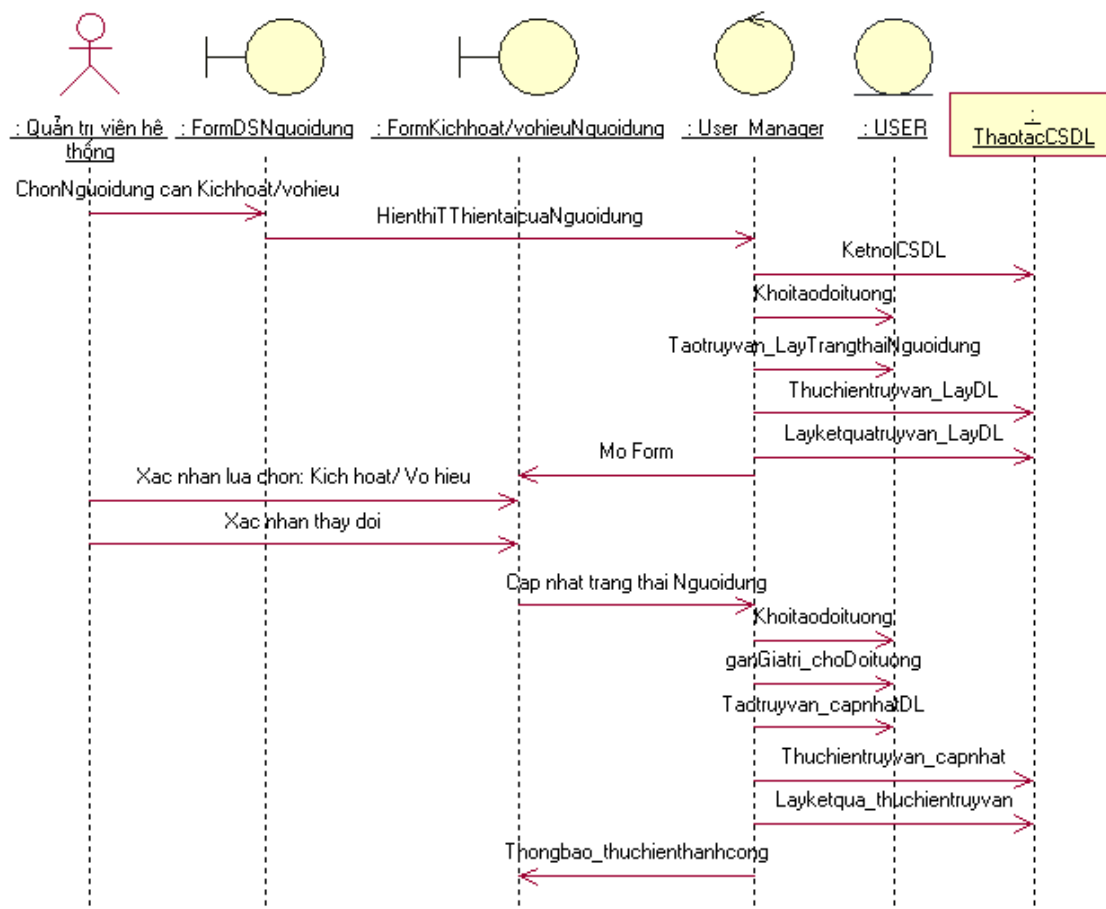


Biểu đồ cộng tác

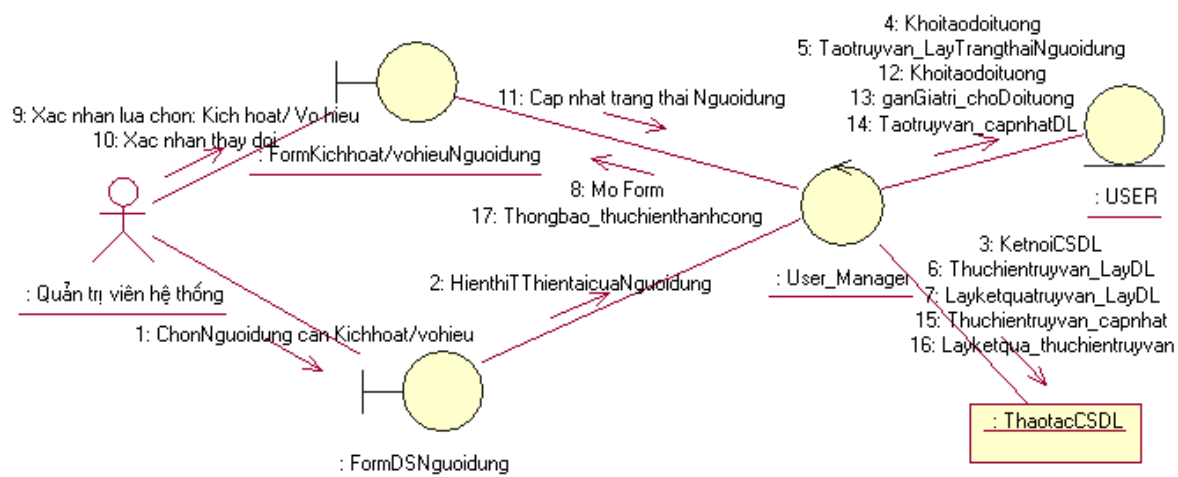


Kích hoạt / Vô hiệu Người dùng hệ thống

Biểu đồ trình tự

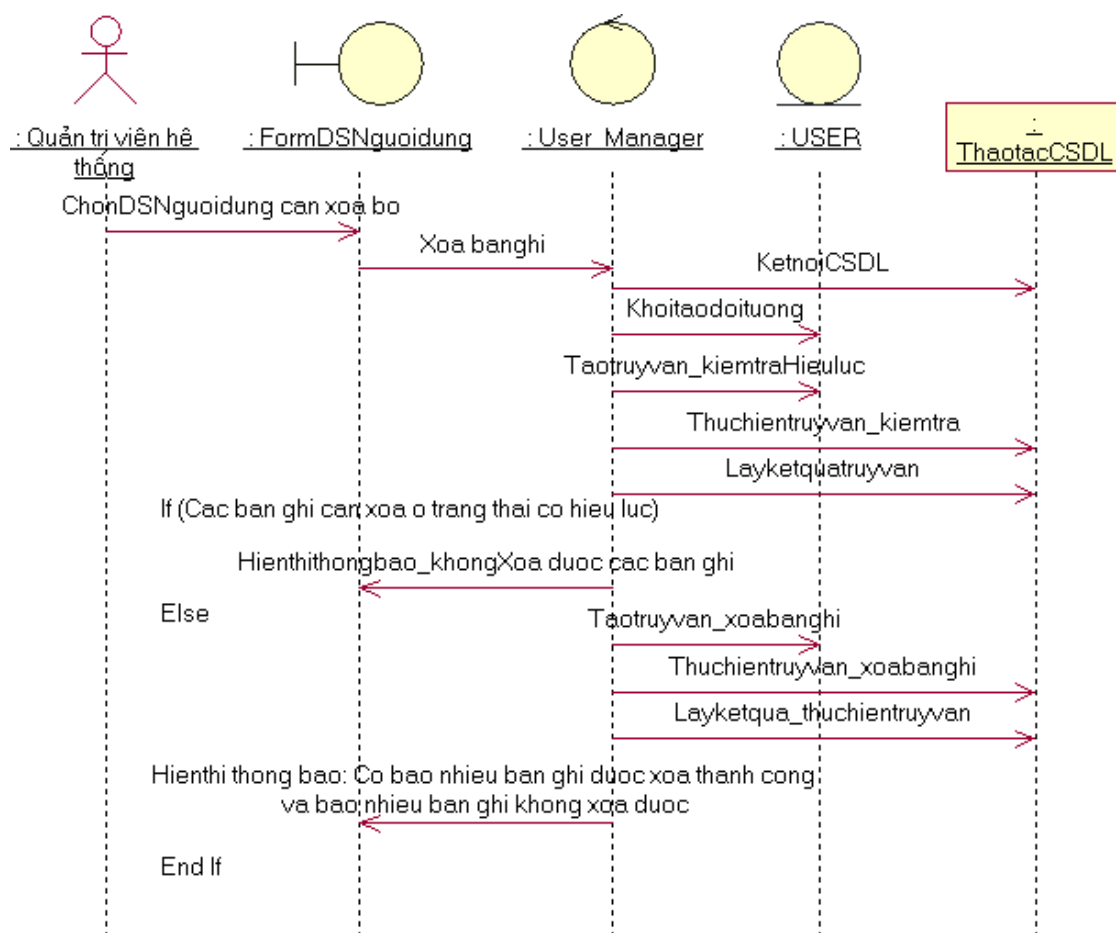


Biểu đồ cộng tác

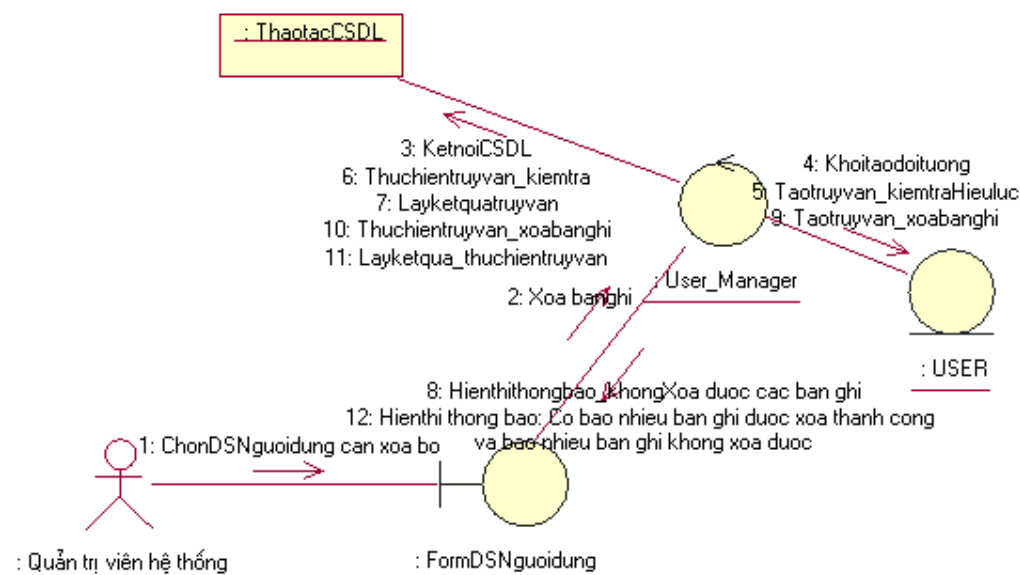


Xóa Người dùng hệ thống

Biểu đồ trình tự

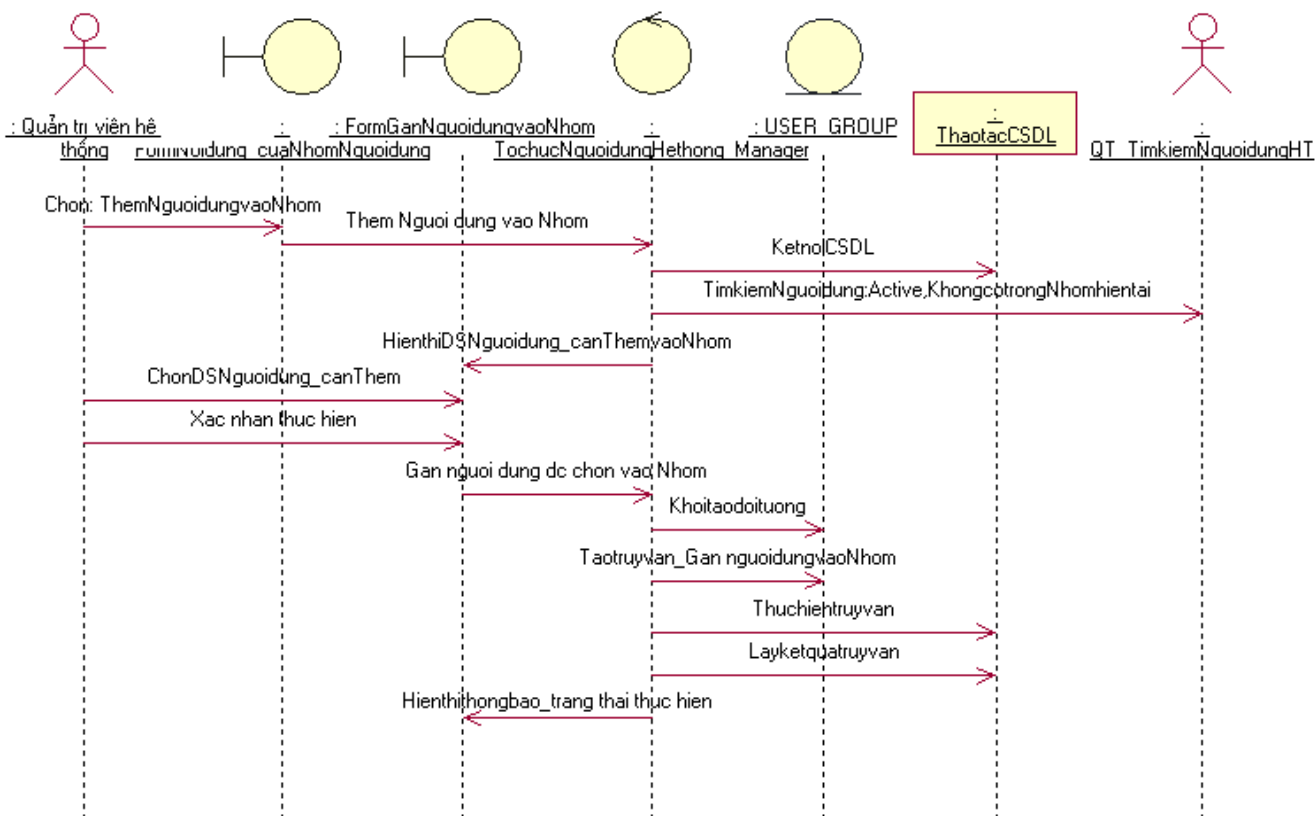


Biểu đồ cộng tác

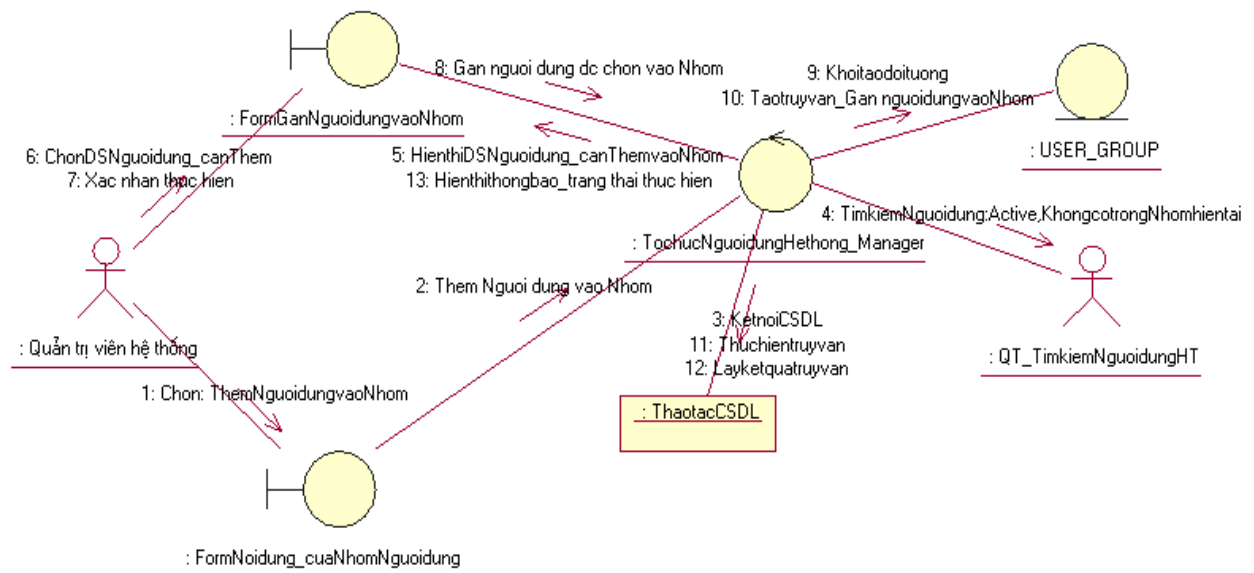


Gán Người dùng vào Nhóm

Biểu đồ trình tự

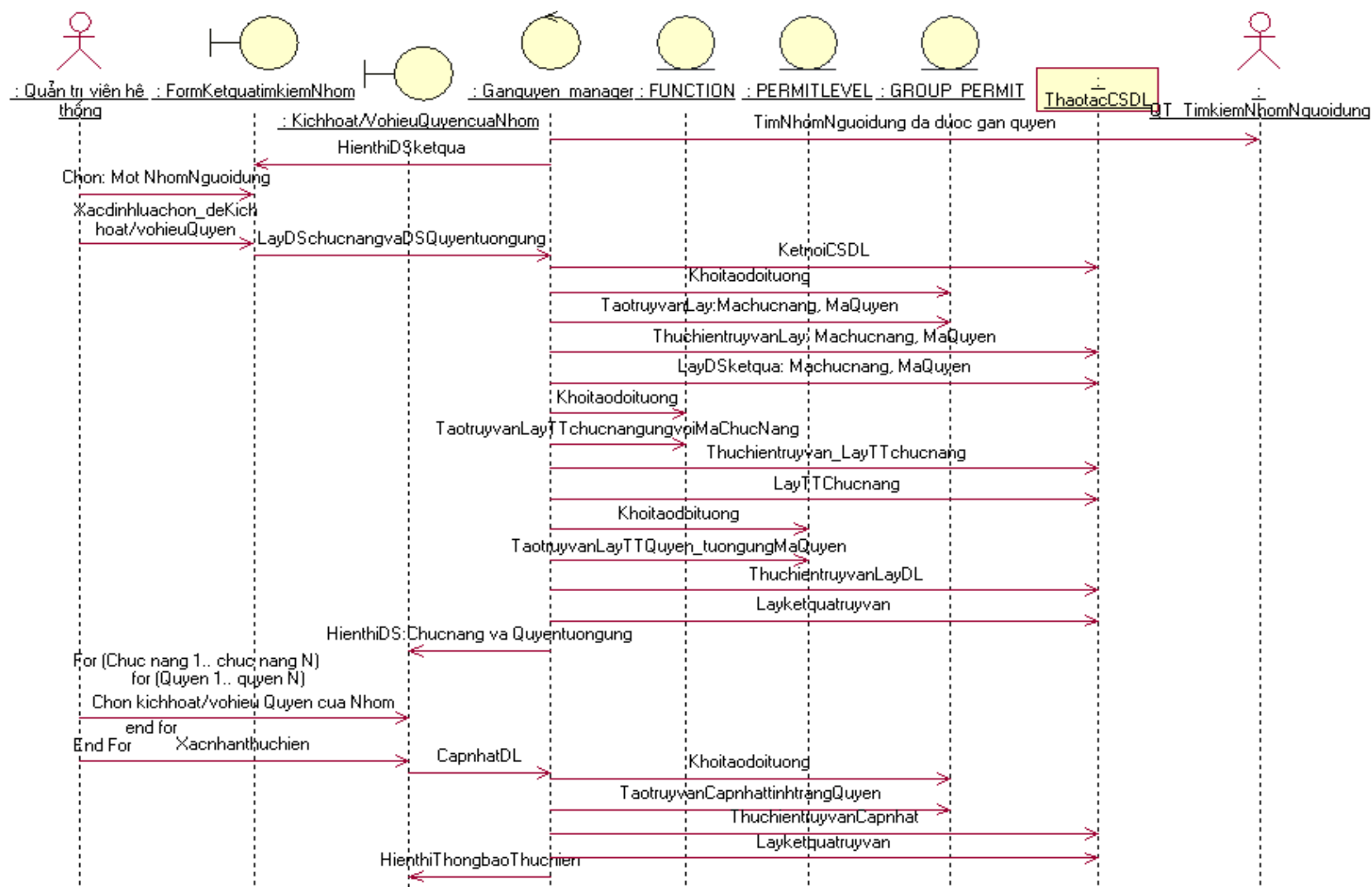


Biểu đồ cộng tác

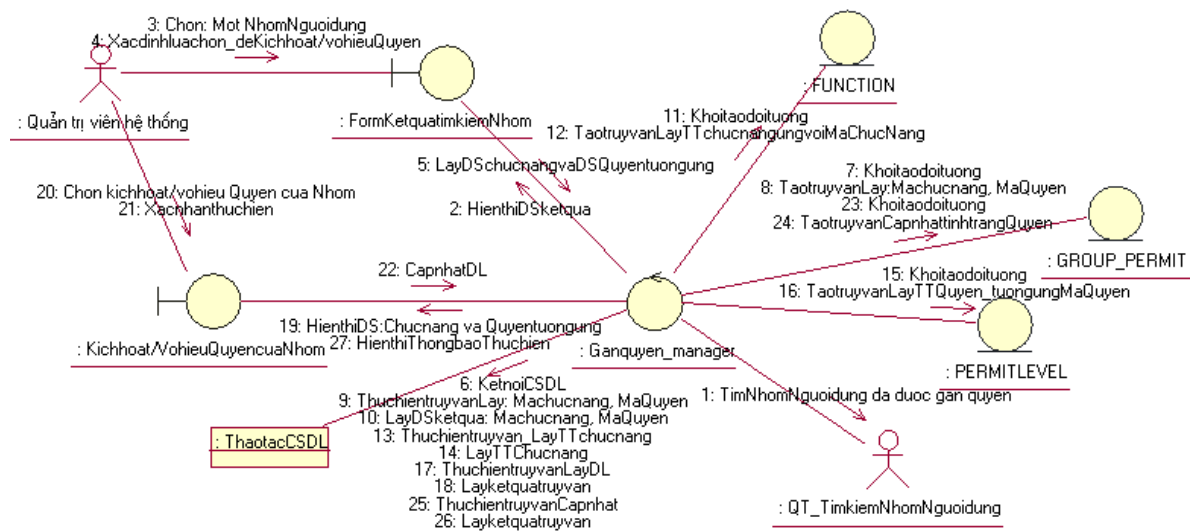


Kích hoạt / Vô hiệu quyền của Nhóm người dùng

Biểu đồ trình tự

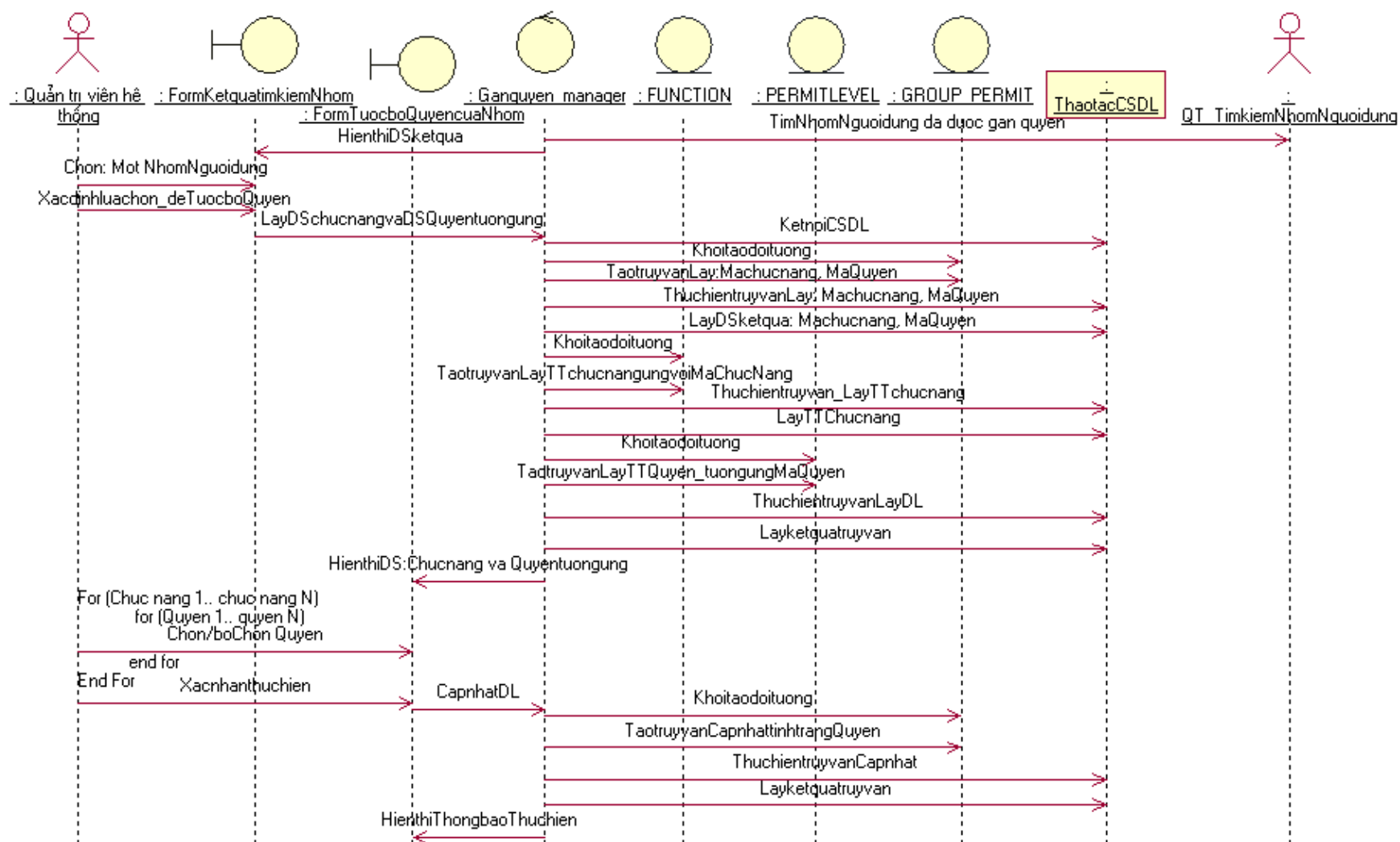


Biểu đồ cộng tác

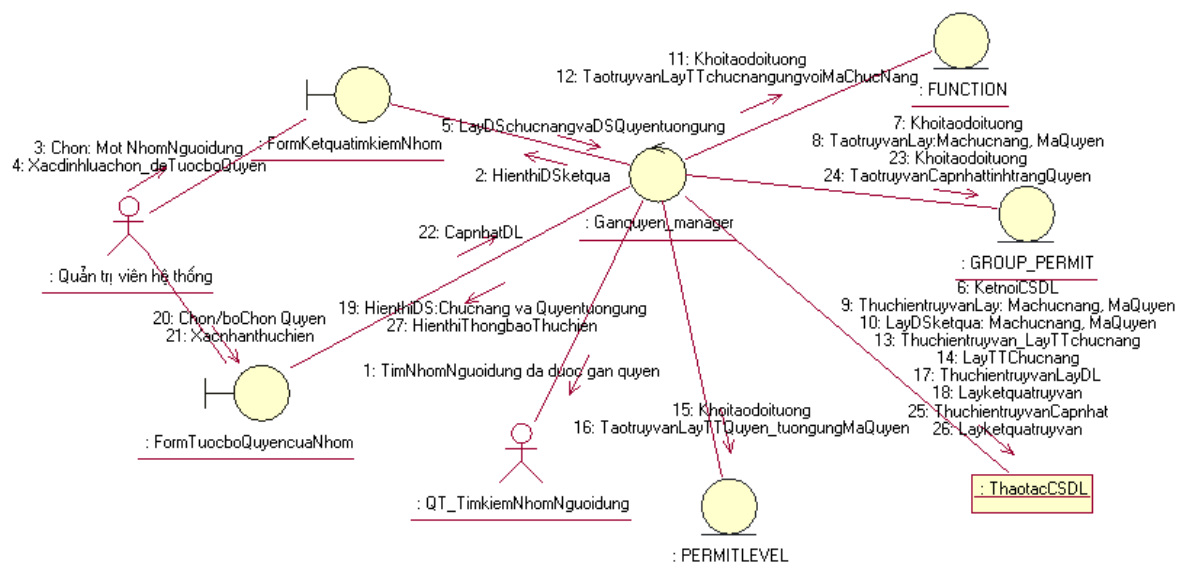


Loại bỏ quyền gán cho Nhóm người dùng

Biểu đồ trình tự

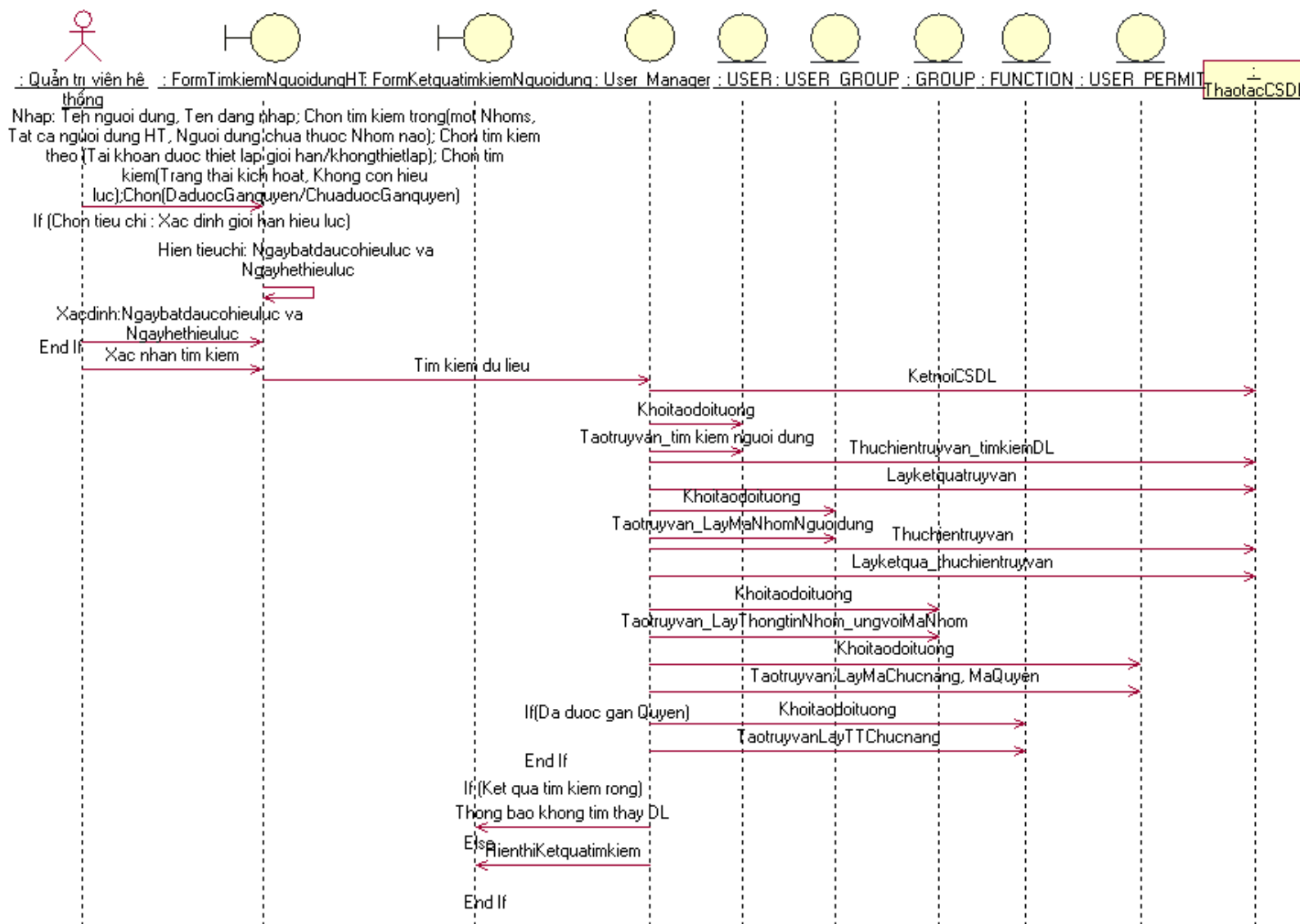


Biểu đồ cộng tác

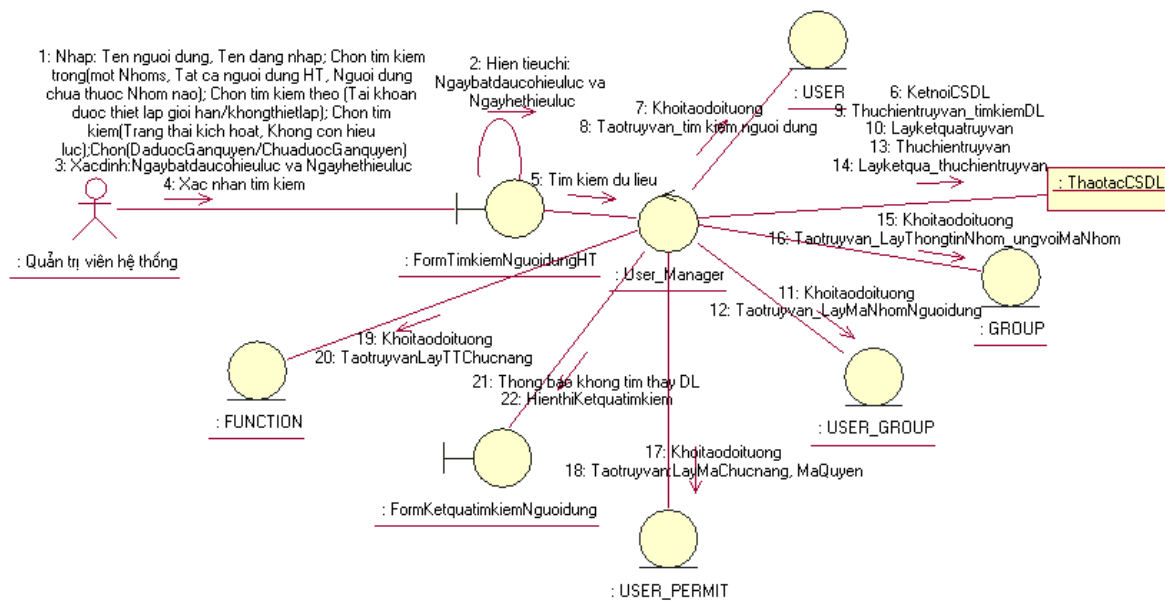


Tìm kiếm Người dùng

Biểu đồ trình tự

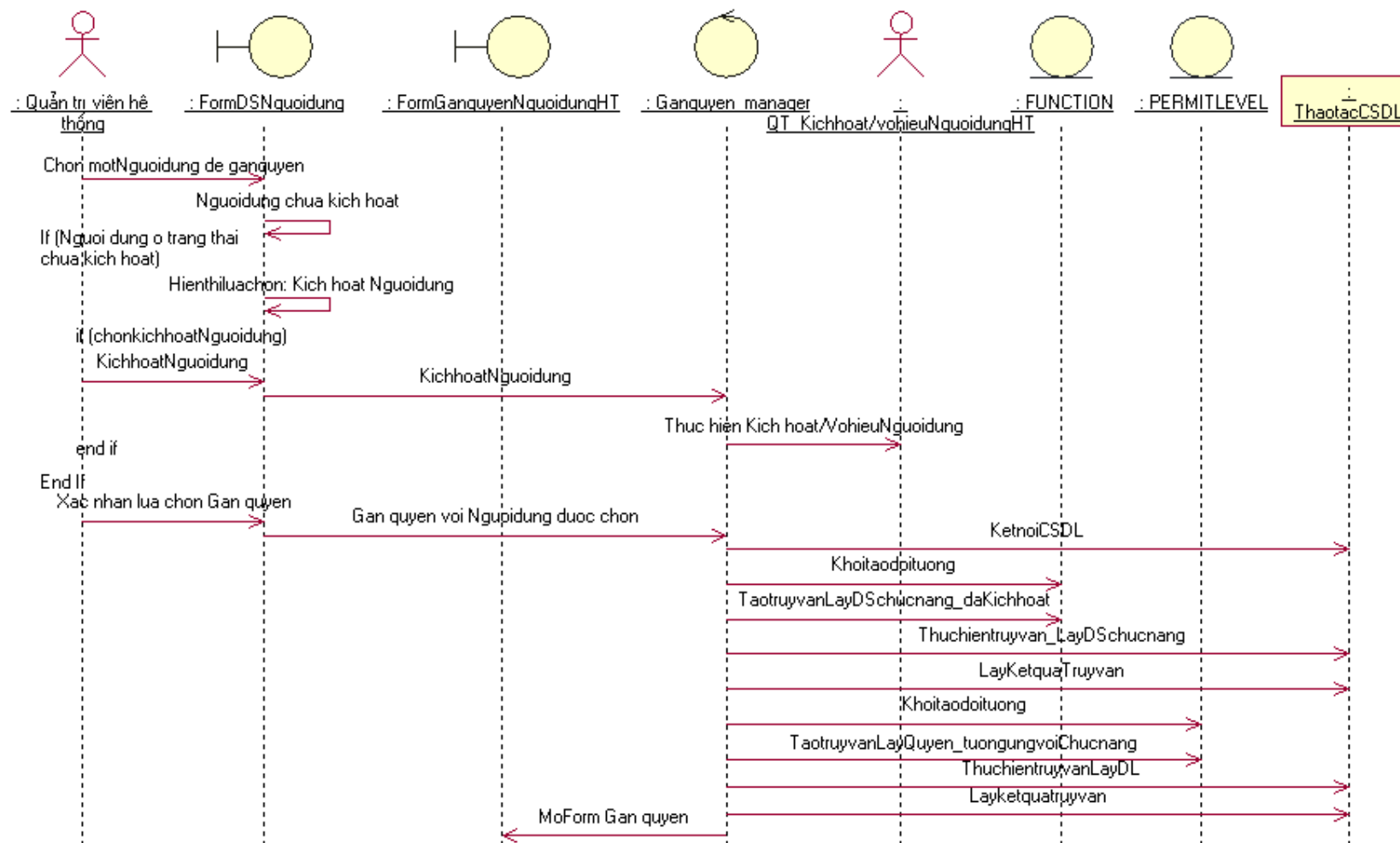


Biểu đồ cộng tác

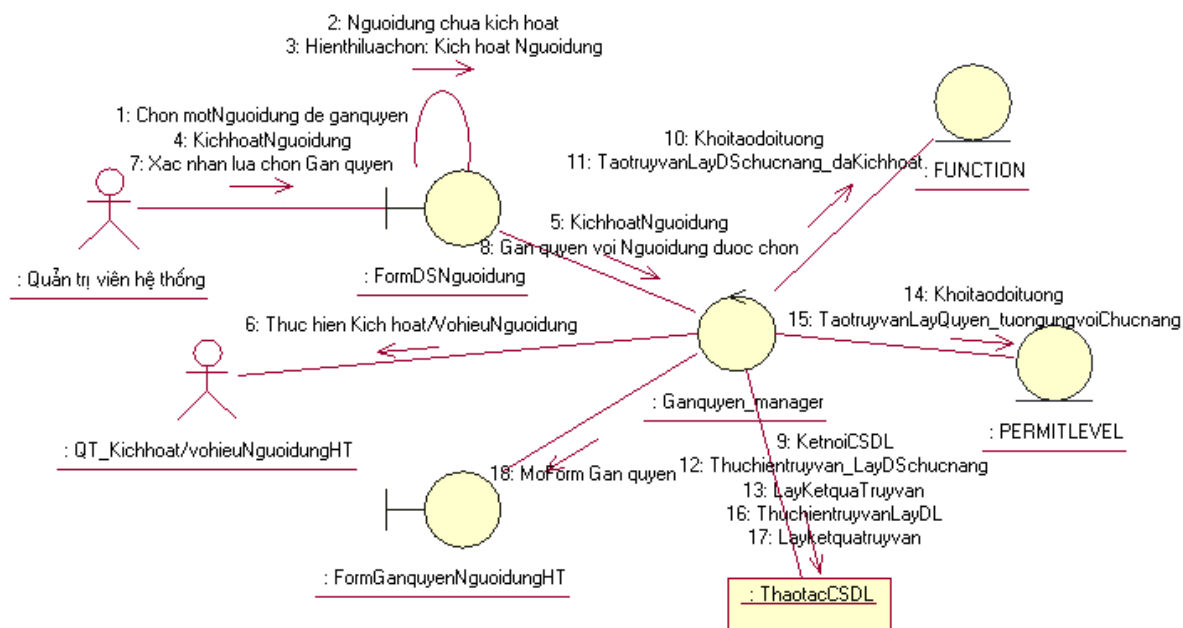


Gán quyền cho Nhóm người dùng

Biểu đồ trình tự

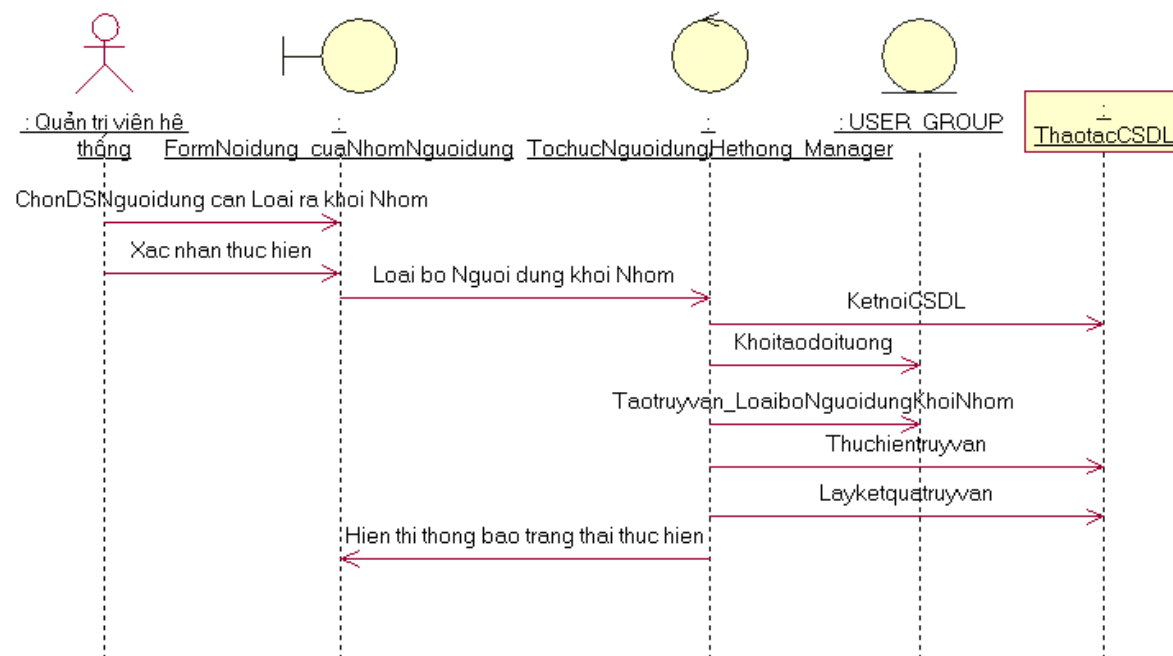


Biểu đồ cộng tác

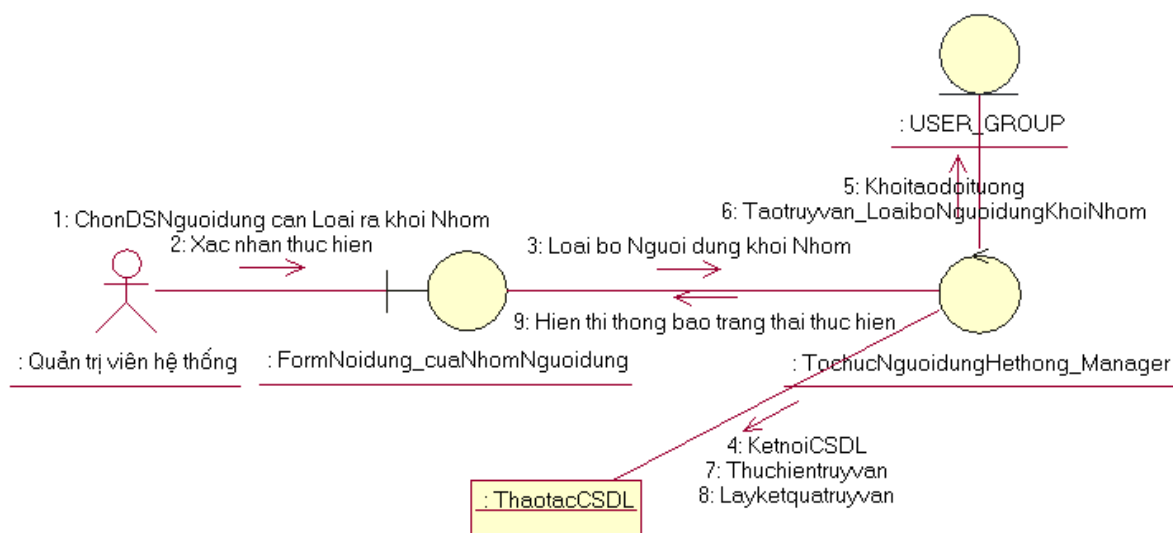


Loại bỏ Người dùng khỏi Nhóm

Biểu đồ trình tự



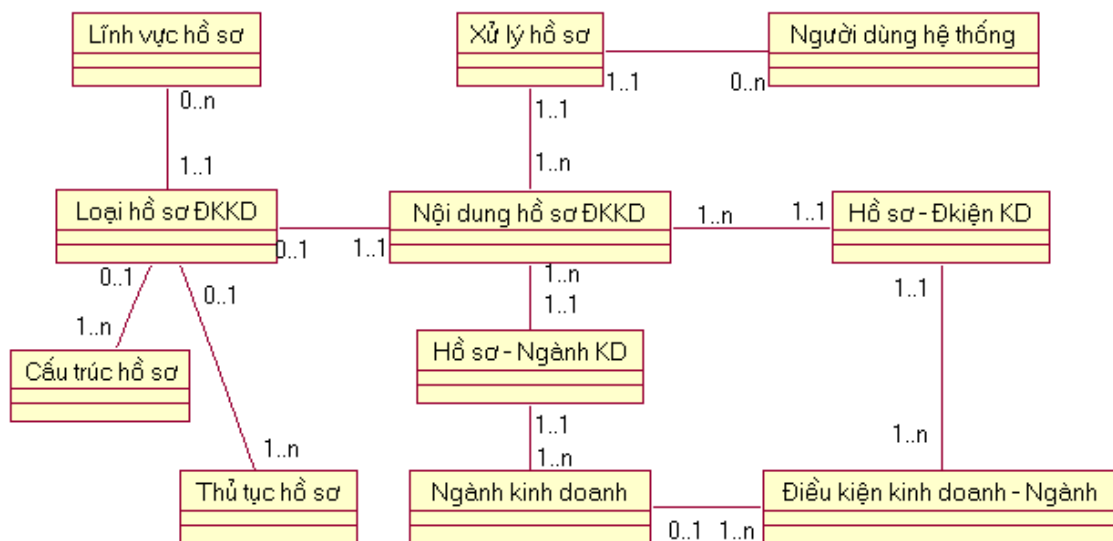
Biểu đồ cộng tác



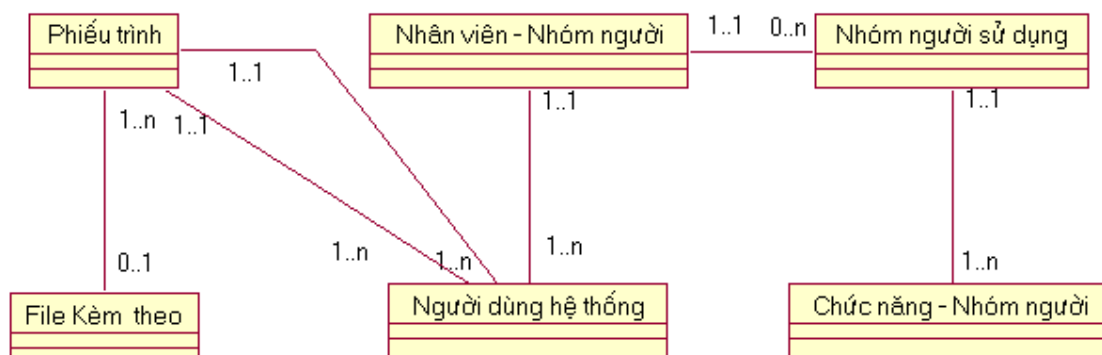
II.2.4 Biểu đồ lớp

1. Lớp thực thể

- Nhóm Hồ sơ ĐKKD

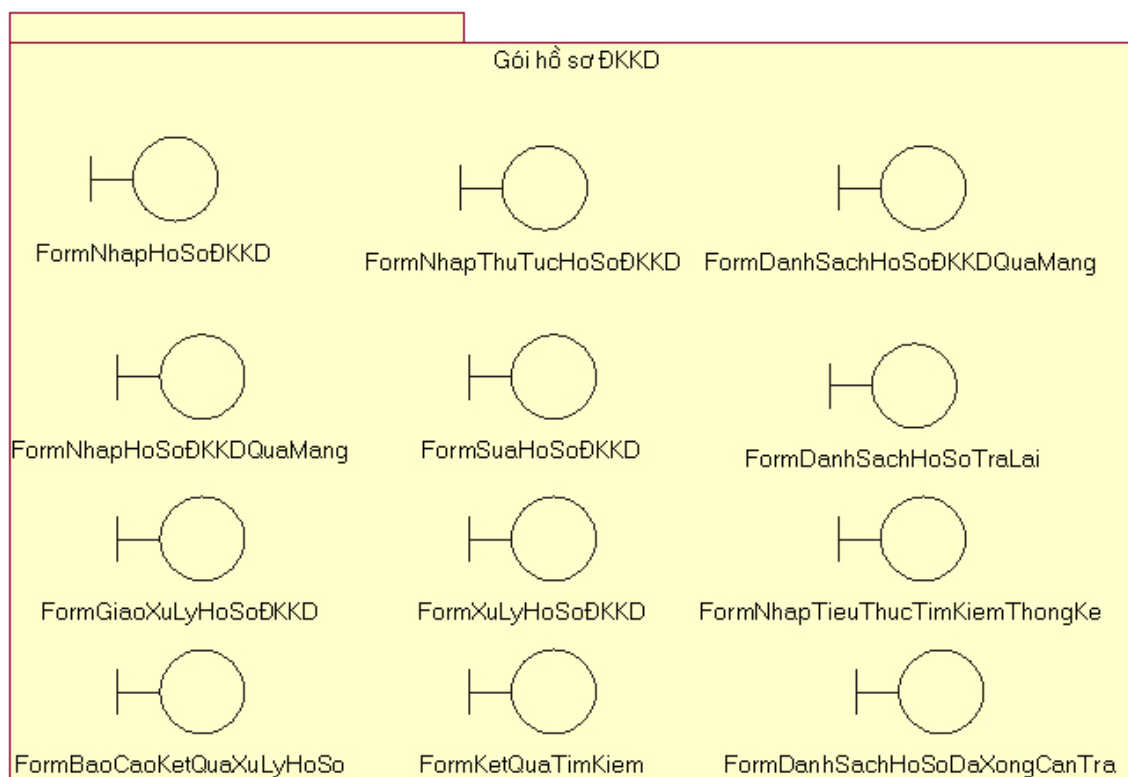


- Nhóm Phiếu

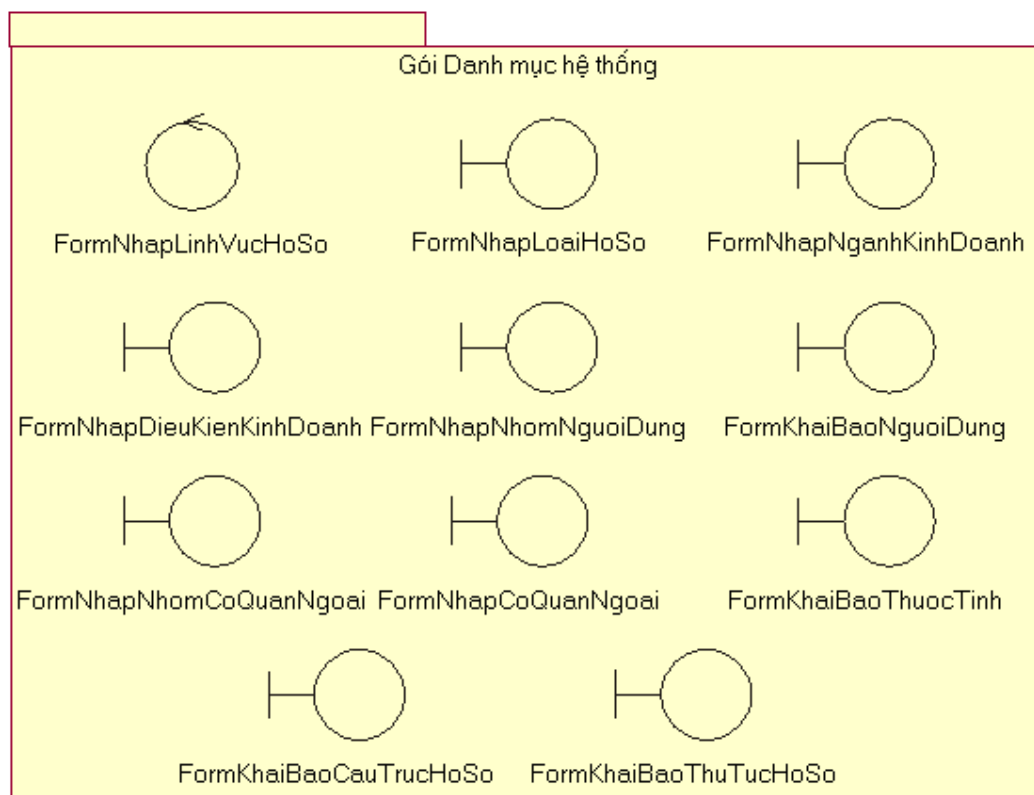


2. Lớp biên

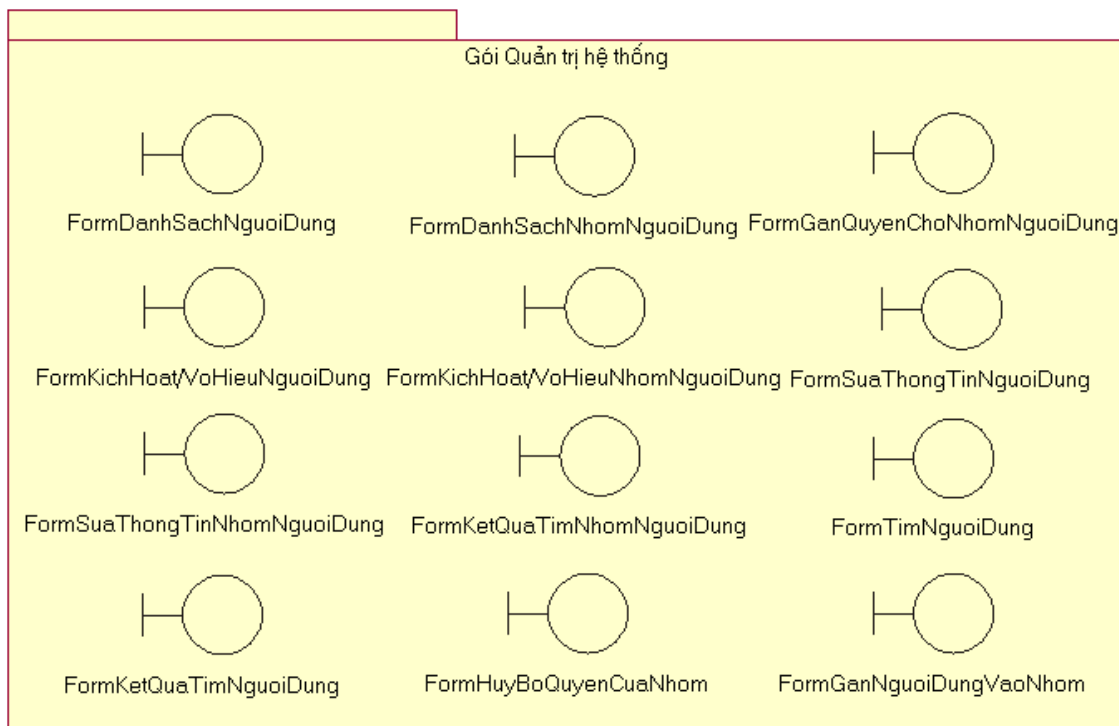
- Hồ sơ ĐKKD



- Danh mục hệ thống



- Quản trị hệ thống



3. Lớp điều khiển

• Nhóm Quản trị hệ thống



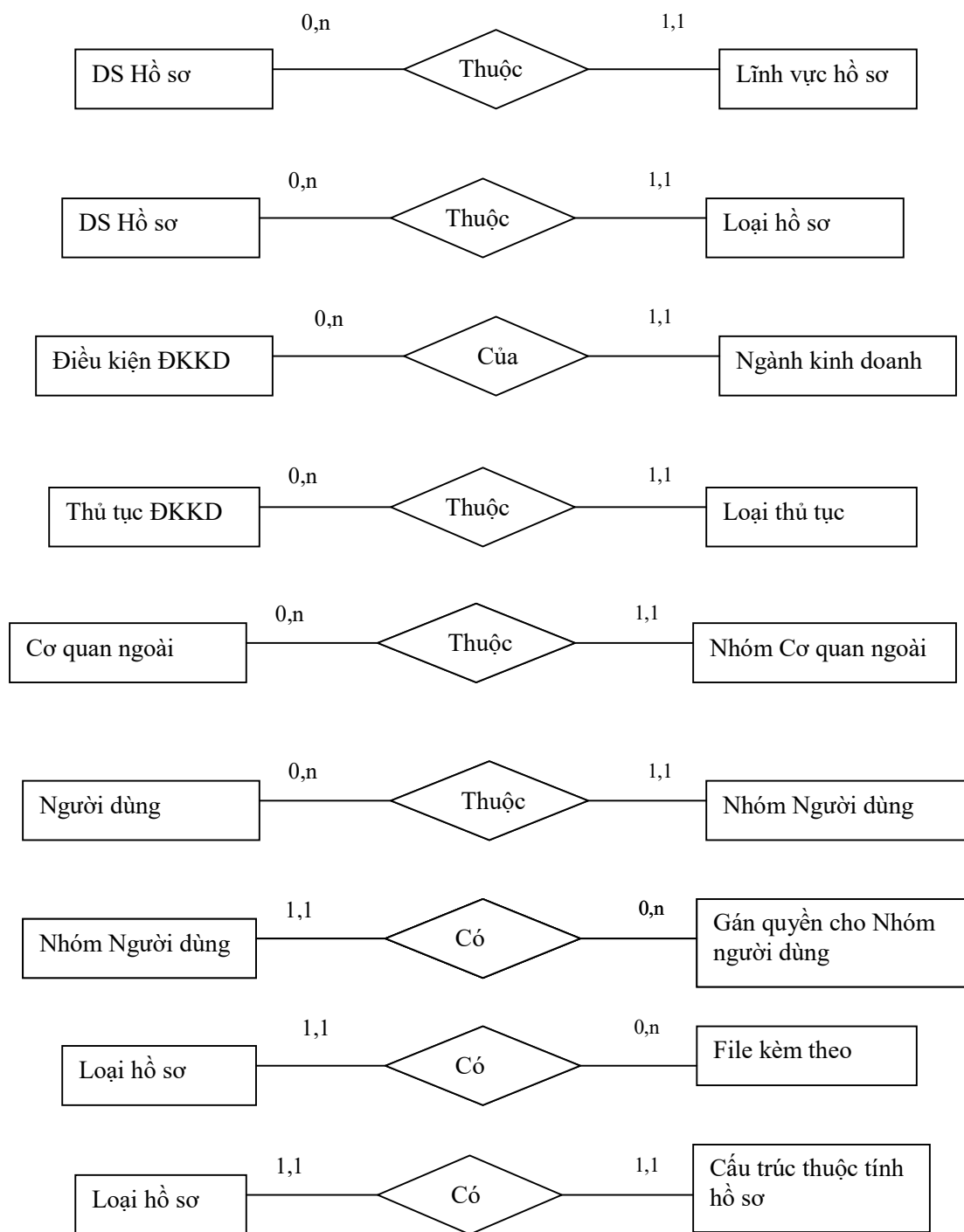
III. THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU

Hệ thống cấp GCNĐKKD Tại Phòng Tài chính - Kế hoạch

III.1 Danh sách các tập thực thể

STT	Tên tập thực thể	Mô tả
1	Lĩnh vực hồ sơ	Danh mục lĩnh vực hồ sơ
2	DS Hồ sơ	Danh sách hồ sơ
3	Loại hồ sơ	Phân loại hồ sơ
4	Nội dung hồ sơ	Thông tin nội dung hồ sơ
5	Ngành kinh doanh	Danh sách ngành kinh doanh
6	Điều kiện ĐKKD	Danh sách điều kiện kinh doanh
7	Loại thủ tục	Danh sách loại thủ tục kinh doanh
8	Thủ tục ĐKKD	Danh sách thủ tục ĐKKD
9	Phiếu biên nhận	Danh sách Phiếu biên nhận
10	Xử lý hồ sơ	Danh sách hồ sơ xử lý
11	Thông tin doanh nghiệp	Thông tin tổ chức, người dân ĐKKD
12	Nhóm người dùng	Danh mục Nhóm người dùng hệ thống
13	Người dùng	Thông tin người dùng hệ thống
14	Nhóm Cơ quan ngoài	Danh mục Nhóm cơ quan ngoài
15	Cơ quan ngoài	Danh mục Cơ quan ngoài
16	File kèm theo	Danh mục file kèm theo
17	Gán quyền cho Nhóm người dùng	Danh mục gán quyền cho Nhóm người dùng
18	Thuộc tính hồ sơ	Danh mục Thuộc tính hồ sơ
19	Cấu trúc thuộc tính hồ sơ	Danh mục Cấu trúc thuộc tính hồ sơ
20		

III.2 Quan hệ giữa các tập thực thể



III.3 Hệ thống các bảng danh mục

1. Danh mục Nhóm Người sử dụng(NSD)

Mã nhóm NSD	Tên nhóm NSD
VT	Văn thư
CV	Chuyên viên
LD	Lãnh đạo
QT HT	Quản trị hệ thống

2. Danh mục Nhóm cơ quan ngoài

ID	Mã nhóm cơ quan	Nhóm cơ quan
1	TW	Các cơ quan Trung ương
2	B&CQNB	Các Bộ & cơ quan ngang Bộ
3	KH	Các cơ quan khác
4	ĐP	Các cơ quan địa phương

3. Danh mục Cơ quan ngoài

Mã CQ	Tên cơ quan	ĐC	SĐT	Mail	Nhóm CQ
001	Văn phòng UBND huyện
.....					
	...				

4. Danh mục Lĩnh vực

Mã Lĩnh vực	Tên lĩnh vực
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
ĐĐ	Đất đai
CT	Chứng thực
KK	Khiếu kiện

5. Danh mục Loại hồ sơ

Mã Loại hồ sơ	Mã Lĩnh vực	Tên Loại hồ sơ
ĐKKD	LinhVucID	Đăng ký kinh doanh
TĐ-ĐKKD	LinhVucID	Thay đổi nội dung ĐKKD
CĐ-ĐKKD	LinhVucID	Chuyển đổi GCN ĐKKD
KT-ĐKKD	LinhVucID	Hủy GCN ĐKKD, Tạm ngưng hoạt động

6. Danh mục Hồ sơ

Mã Hồ sơ	Mã Loại hồ sơ	Tên Loại hồ sơ
ĐKKD	HosoID	Đăng ký kinh doanh
TD-ĐKKD	HosoID	Thay đổi nội dung kinh doanh
TN-ĐKKD	HosoID	Tạm ngừng kinh doanh

III.4 Thiết kế vật lý các bảng CSDL

1. Lĩnh vực hồ sơ

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	X
Ten	Nvarchar	255	X
SuDung	Boolean		

2. DS Hồ sơ

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
MaLinhVuc	Int	4	
SuDung	Boolean		

3. Loại hồ sơ

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
MaLoaiHS	Int	4	
SuDung	Boolean		

4. Nội dung hồ sơ

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
MaHS	Int	4	
TrangThai	Int	4	
TenTrangThai	Nvarchar	64	
SuDung	Boolean		

5. Ngành kinh doanh

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
SuDung	Boolean		

6. Điều kiện ĐKKD

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
MaNganhKD	Int	4	
SuDung	Boolean		

7. Loại thủ tục

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
MaHS	Int	4	
MauTaiLieu	Ntext	255	X
Chuthich	Ntext	255	X
Kieudulieu	Int	4	
STTHienThi	Int	4	
SuDung	Boolean		

8. Thủ tục ĐKKD

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
MaHS	Int	4	
MaThuTuc	Int	4	
Ten	Nvarchar	64	
NoiDungThutuc	Ntext	64	X
Kiemtra	Boolean		
FileKemTheo	Object		
SuDung	Boolean		

9. Phiếu biên nhận

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
MaHS	Int	4	
MaHSDK	Int	4	
MaPhieuBienNhan	Nvarchar	64	
STT	Int	4	X
MaTrangThai	Int	4	
TenTrangThai	Nvarchar	64	

MaNguoiDung	Int	4	
NgayTiepNhan	Date		
NgayTra	Date		
SuDung	Boolean		

10. Xử lý hồ sơ

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
MaHS	Int	4	
MaHSDK	Int	4	
PhieuBienNhan	Nvarchar	64	
STT	Int	4	
MaTrangThai	Int	4	
TenTrangThai	Nvarchar	64	
MaNguoiXLTruoc	Int	4	
MaNguoiXLSau	Int	4	
NgayTiepNhan	Date		
NgayTra	Date		
YKienNguoiDung	Ntext	256	X
FileKemTheo	Object		X
SuDung	Boolean		

11. Thông tin doanh nghiệp

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
DiaChi	Nvarchar	255	X
SĐT	Int	10	X
SuDung	Boolean		

12. Nhóm Người dùng

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
SuDung	Boolean		

13. Người dùng

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow Null
ID	Int	4	
TenDangNhap	Nvarchar	64	
MatKhauDangNhap	Boolean	64	
TenThat	Ntext	64	X
MaPhongBan	int	4	X
MaNhom	Int	4	
SuDung	Boolean		

14. Nhóm Cơ quan ngoài

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
SuDung	Boolean		

15. Cơ quan ngoài

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
MaNhomCQN	Int	4	
SuDung	Boolean		

16. File kèm theo

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
KieuFile	Int	4	
SuDung	Boolean		

17. Gán quyền cho Nhóm người dùng

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
MaNhom	Int	4	
STT	Int	4	
SuDung	Boolean		

Thuộc tính hồ sơ

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
TenTruong	Ntext	255	X
KieuDuLieu	Int	4	
SuDung	Boolean		

18. Cấu trúc thuộc tính hồ sơ

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	Allow NULL
ID	Int	4	
Ma	Nvarchar	20	
Ten	Nvarchar	255	X
MaHS	Int	4	
MaThuocTinh	Int	4	
SuDung	Boolean		

III.5 Giải thích các trường của các bảng CSDL

1. Lĩnh vực hồ sơ

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key (Note ID của bản ghi trong CSDL Lotus Domino)
Ma	Mã lĩnh vực
Ten	Tên lĩnh vực
SuDung	Có giá trị 0,1 khi bản ghi tương ứng (không/được) sử dụng.

2. DS Hồ sơ

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã loại hồ sơ
Ten	Tên loại hồ sơ
MaLinhVuc	Mã lĩnh vực
SuDung	Có giá trị 0,1 khi bản ghi tương ứng (không/được) sử dụng.

3. Loại hồ sơ

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã hồ sơ
Ten	Tên hồ sơ
MaLoaiHS	Mã loại hồ sơ
SuDung	Có giá trị 0, 1 khi bản ghi tương ứng (không/được) sử dụng

4. Nội dung hồ sơ

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
MaHS	Mã hồ sơ
MaTrangThai	Mã trạng thái hồ sơ
TenTrangThai	Tên trạng thái hồ sơ
...	
SuDung	Có giá trị 0, 1 tương ứng với bản ghi (không/được) sử dụng.

5. Ngành kinh doanh

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã ngành kinh doanh
Ten	Tên ngành kinh doanh
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

6. Điều kiện ĐKKD

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã điều kiện
Ten	Tên điều kiện
MaNganhKD	Mã ngành kinh doanh
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

7. Loại thủ tục

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã thủ tục
Ten	Tên thủ tục
MaHS	Mã hồ sơ
MauTaiLieu	Được soạn thảo theo mẫu, nghị định ...vv

ChuThich	Chú thích
KieuDuLieu	Kiểu dữ liệu (Check, Text)
STTHienThi	Thứ tự hiện thị
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

8. Thủ tục ĐKKD

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
MaHS	Mã hồ sơ
MaThuTuc	Mã thủ tục
Ten	Tên thủ tục
NoiDungThuTuc	Nội dung chú thích thủ tục
KiemTra	Có giá trị 0,1 tương ứng với thủ tục đã (không/được) kiểm tra.
FileKemTheo	File kèm theo vào thủ tục
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

9. Phiếu biên nhận

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
MaHS	Mã loại hồ sơ
MaHDK	Mã hồ sơ đăng ký
MaPhieuBienNhan	Mã phiếu biên nhận
STT	Thứ tự
MaTrangThai	Mã trạng thái phiếu biên nhận
TenTrangThai	Trạng thái phiếu biên nhận
MaNguoiDung	Mã người nhập phiếu
NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận
NgayTra	Ngày hẹn trả kết quả
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

10. Xử lý hồ sơ

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
MaHS	Mã loại hồ sơ
MaHSĐK	Mã hồ sơ đăng ký
MaPhieuBienNhan	Mã phiếu biên nhận
STT	Thứ tự luồng xử lý
MaTrangThai	Mã trạng thái xử lý

TenTrangThai	Tên trạng thái xử lý
NgayTiepNhan	Ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký
NgayTra	Ngày trả kết quả
YKienNguoiXL	Ý kiến người xử lý
FileKemTheo	File kèm theo
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng

11. Thông tin doanh nghiệp

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã nhóm người dùng
Ten	Tên nhóm người dùng
Diachi	Địa chỉ của doanh nghiệp
SDT	Số điện thoại của người đại diện
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

12. Nhóm người dùng

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã nhóm người dùng
Ten	Tên nhóm người dùng
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

13. Người dùng

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
TenDangNhap	Tên đăng nhập
MatKhauDangNhap	Mật khẩu đăng nhập
TenThat	Tên thật
MaNhom	Mã nhóm
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng với bản ghi(không/được) sử dụng.

14. Nhóm Cơ quan ngoài

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã nhóm cơ quan ngoài
Ten	Tên nhóm cơ quan ngoài
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

15. Cơ quan ngoài

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã cơ quan ngoài
Ten	Tên cơ quan ngoài
MaNhomCQN	Mã nhóm cơ quan ngoài
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

16. File kèm theo

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã loại file đính kèm
Ten	Tên file đính kèm
KieuFile	Kiểu file
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng.

17. Gán quyền cho Nhóm người dùng

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
MaNhom	Mã nhóm
STT	Thứ tự hiện thị
SuDung	Có giá trị 0,1 tương ứng bản ghi (không/được) sử dụng

18. Thuộc tính hồ sơ

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã thuộc tính
Ten	Tên thuộc tính
TenTruong	Tên trường
KieuDuLieu	Kiểu dữ liệu (Short text, Long text, Number, check, Date ...)
SuDung	Có giá trị 0, 1 khi bản ghi tương ứng (không/được) sử dụng

19. Cấu trúc thuộc tính hồ sơ

Tên trường	Giải thích tên thuộc tính
ID	Primary key
Ma	Mã cấu trúc thuộc tính
Ten	Hiện thị trên form nhập liệu
MaHS	Mã hồ sơ

MaThuocTinh	Mã thuộc tính
SuDung	Có giá trị 0,1 khi bản ghi tương ứng (không/được) sử dụng.

IV. THIẾT KẾ BẢO MẬT

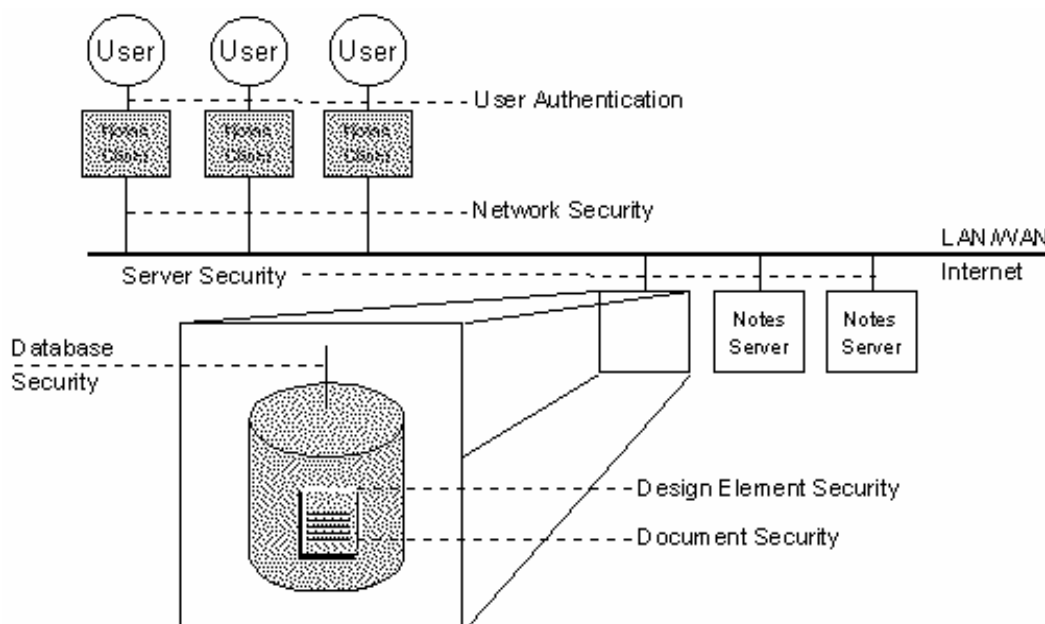
IV.1. Cơ chế chung

Bảo mật cho một hệ thống tin ứng dụng hay một phần mềm ứng dụng ta có thể chia làm một số mức sau:

- Bảo mật hệ thống
- Bảo mật dữ liệu
- An toàn dữ liệu trên đường truyền
- Bảo mật chương trình và gán quyền cho các tác nhân trong chương trình

Trong 4 mục trên, các giải pháp bảo mật của hệ thống đã được giải quyết khi thiết kế để đảm bảo các chức năng đó. Hơn nữa, hệ thống bảo mật của Lotus Notes còn hỗ trợ khá nhiều chức năng cho cả các mức trên như phần giới thiệu về bảo mật trong tài liệu khảo sát phân tích.

Mô hình bảo mật của Lotus Notes như sau:



Như vậy theo sơ đồ, trên cùng là mức truy nhập của từng Người sử dụng. Sau đó là các mức an ninh mạng, bảo mật IIS, an ninh Máy chủ Lotus Notes, bảo mật CSDL và dưới cùng là bảo mật tài liệu.

Ở tầng dữ liệu, Lotus Domino lại phân ra một số mức truy nhập như sau:

- Truy nhập CSDL. Các công cụ của Domino cung cấp nhiều cấp độ quyền truy nhập cho người sử dụng để làm những công việc gì đến máy chủ Domino.
- Truy nhập mẫu biểu (form). Các tài liệu trong Domino không phải là các văn bản tự do mà là các mẫu biểu được điền thông tin. Những người thiết kế mẫu biểu có quyền cho phép những ai được truy nhập vào nội dung của CSDL chi tiết hơn so với quyền truy nhập vào CSDL.
- Truy nhập tài liệu. Khi một mẫu biểu được điền đầy, nó sẽ trở thành tài liệu. Người chủ của tài liệu này sẽ có quyền giới hạn những ai được truy nhập đến nó.
- Truy nhập từng phần của tài liệu. Tài liệu có những phần chứa các thông tin nhạy cảm. Do đó để kiểm soát những thông tin này, tài liệu được chia thành từng phần và có cơ chế để gán quyền truy nhập đến từng phần của tài liệu.
- Truy nhập từng trường của tài liệu. Người tạo tài liệu có thể cho quyền truy nhập đến từng trường của tài liệu này.

Như vậy, Hệ thống mạng nội bộ và hệ Domino đã cung cấp cho chúng ta khá nhiều công cụ để bảo mật phần mềm. Công việc tiếp chỉ là xây dựng quyền truy nhập cho từng tác nhân trong hệ thống.

Các ký hiệu sau được sử dụng:

Y- được quyền

N- không được quyền

YN - được quyền trong một số trường hợp

Số TT	Chức năng	Văn thư	Vai trò Chánh VP	Lãnh đạo phòng, CV	Lãnh đạo đơn vị
VĂN BẢN ĐẾN					
1.	Tiếp nhận văn bản đến	Y	N	N	N
2.	Xem văn bản đến	Y	Y	N	Y
3.	Phân văn bản	N	Y	N	N
4.	Chuyên văn bản	Y	N	N	N
5.	Vào sổ VB đến	Y	N	N	N
6.	Xem sổ VB đến	Y	Y	YN	Y
7.	Lập phiếu trả VB	Y	N	N	N
8.	Chuyên trả văn bản	Y	N	N	N
XỬ LÝ VĂN BẢN					
1.	Yêu cầu xử lý	N	Y	YN	Y
2.	Soạn thảo văn bản	N	Y	Y	N
3.	Đóng góp ý kiến	N	Y	Y	Y
4.	Lập phiếu trình	N	N	Y	N
5.	Ký, phê duyệt, chỉ đạo	N	N	N	Y
6.	Theo dõi xử lý	N	Y	N	Y
HỒ SƠ CÔNG VIỆC					
1.	Đề xuất lập HSCV	N	N	Y	Y
2.	Tạo lập HSCV	N	N	Y	N
3.	Soạn thảo văn bản	N	N	Y	N

4.	Thu thập ý kiến	N	N	Y	N
5.	Trình ý kiến, văn bản	N	N	Y	N
6.	Ý kiến chỉ đạo	N	Y	N	Y
7.	Xem nội dung HSCV	N	Y	Y	Y
8.	Đóng HS, chuyển lưu trữ	N	N	Y	N
VĂN BẢN ĐI					
1.	Soạn thảo văn bản	N	N	Y	N
2.	Chỉnh sửa văn bản	N	Y	Y	Y
3.	Ký, phê duyệt	N	YN	N	Y
4.	Tiếp nhận văn bản đi	Y	N	N	N
5.	Vào sổ văn bản đi	Y	N	N	N
8.	Xem sổ VB đi	Y	Y	Y	Y
9.	Phát hành văn bản	Y	N	N	N
THỐNG KÊ BÁO CÁO					
1.	Lập báo cáo, thống kê	Y	N	Y	N
2.	Xem báo cáo thống kê	Y	Y	Y	Y
HỖ TRỢ LÃNH ĐẠO					
1.	Ủy quyền	N	Y	N	Y
2.	Theo dõi luồng công việc	N	Y	N	Y
QUẢN TRỊ HỆ THỐNG (cho quản trị hệ thống)					
1.	Quản trị người dùng	Y			
2.	Sao lưu, phục hồi dữ liệu	Y			
3.	Phân quyền người dùng	Y			

IV.2. Bảo mật IIS

- Internet Information Services (IIS) được xem như là một ứng dụng web server, một dịch vụ của Windows Server.
- Hệ thống ASP.Net hoạt động trên nền Windows.Net Framework và IIS nên có thể xem xét như đây là ứng dụng web bảo mật vì được che chắn bởi hai dịch vụ này cụ thể như việc bảo mật việc truy xuất từ mã nguồn, bảo mật việc truy xuất dựa trên vai trò của người sử dụng.
- IIS có quyền cung cấp hay từ chối sự truy cập của các máy trạm thông qua địa chỉ ID. Bất kỳ sự truy cập có tính xác thực nào cũng thực thi bởi việc xác thực thật URL thông qua hệ thống file NTFS permission.

IV.3 Bảo mật cấp chương trình

Hệ thống chương trình cung cấp các chức năng bảo mật ứng dụng sau:

- Mã người sử dụng: Mã người sử dụng là duy nhất. Tên người sử dụng được dùng là duy nhất trong toàn bộ hệ thống, người sử dụng phải nhập khẩu khi đăng nhập vào hệ thống. Hệ thống sẽ kiểm tra mật khẩu, số lần nhập lại khi mã đánh sai.
- Người sử dụng có quyền thay đổi mật khẩu của mình thông qua chức năng thay đổi mật khẩu, khi đổi mật khẩu người ta người sử dụng phải sử dụng đúng mật khẩu hiện hành ngay lần nhập đầu tiên và sẽ được thông báo sau khi mật khẩu được thay đổi.

- Hệ thống quản lý người sử dụng của chương trình sẽ được sử dụng hệ thống Active Directory service toàn đơn vị (hoặc Open LDAP) cho việc tạo Account cho người sử dụng không chỉ đối với hệ thống mà còn cho các ứng dụng khác đang vận hành tại đơn vị chủ quản.
- Quyền của người sử dụng: Mỗi người sử dụng có các quyền thực hiện ở các cấp độ khai thác khác nhau, cũng như các thao tác trên cơ sở dữ liệu đã được định nghĩa trước. Sự định nghĩa này có thể thay đổi được và thông qua các chức năng phân quyền do người Quản trị hệ thống vận hành. Quyền của người sử dụng sẽ được phân theo nhóm.
 - Mỗi người sử dụng sẽ thuộc vào một nhóm nhất định. Việc phân vào nhóm nào sẽ được người quản trị hệ thống căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ của cá nhân đó trong công việc. Ví dụ: các nhân viên văn thư sẽ được phân cùng vào một nhóm là nhóm Văn thư, có các quyền như nhau trong chương trình.
 - Mỗi nhóm sử dụng sẽ được người quản trị hệ thống phân quyền cho phép sử dụng (hiển thị) các chức năng trong chương trình. Các chức năng này tương ứng với các công việc của từng nhóm và chỉ có các chuyên viên thuộc nhóm mới có thể sử dụng được đầy đủ tập hợp các quyền mà người quản trị đã phân cho nhóm.
 - Mỗi người sử dụng các chức năng chương trình.
- Nhật ký an ninh hệ thống: Hệ thống chương trình cung cấp các chức năng nhật ký an ninh hệ thống trong suốt quá trình vận hành, nhật ký an ninh này cho phép:
 - Ghi lại toàn bộ các thao tác có thể dẫn đến thay đổi dữ liệu như thêm, xóa sửa . . .
 - Các thay đổi sẽ được lưu bao gồm các thông tin như trường dữ liệu thay đổi, thời gian, người thay đổi . . .
 - Người sử dụng có thể xem và theo dõi nhật ký của mình. Riêng người quản trị có thể theo dõi và xem nhật ký của toàn bộ người sử dụng chương trình, tuy nhiên cũng chỉ dừng lại ở mức xem, không thể thay đổi chỉnh sửa được và chỉ có thể xóa dữ liệu đã cũ theo quy định về thời gian nhằm giảm lượng dữ liệu dư thừa.
- Mã hóa dữ liệu: Hệ thống cho phép mã hoá dữ liệu trong quá trình luân chuyển từ đơn vị đến các đơn vị liên quan. Việc thực hiện mã hóa đảm bảo việc mã hoá và giải mã giữa đơn vị gửi và nhận là thống nhất và được liên kết chặt chẽ với nhau.

IV.4. Bảo mật cấp CSDL

- Hệ thống chương trình sử dụng hệ thống Domino làm hệ quản trị cơ sở dữ liệu, vì thế CSDL sẽ được bảo vệ bởi hệ thống này.
- Việc truy xuất vào CSDL sẽ được phân quyền bởi người quản trị hệ thống, còn người sử dụng bình thường không thể truy nhập trực tiếp vào CSDL.

Ghi nhật ký mọi sự thay đổi về dữ liệu chương trình: thời gian thay đổi, dữ liệu bị thay đổi . . .

V. THIẾT KẾ SAO LƯU PHỤC HỒI

V.1. Cơ chế sao lưu và khôi phục cấp hệ điều hành

V.2. Cơ chế sao lưu và khôi phục cấp CSDL

Mỗi hệ quản trị CSDL cũng như hệ Lotus Domino đều có cơ chế sao lưu và phục hồi dữ liệu. Công việc sao lưu và phục hồi dữ liệu này sẽ được quản trị hệ thống đặt lịch và sao lưu theo đúng chỉ dẫn của hệ thống đang sử dụng.

Thời gian đặt lịch sao lưu tùy theo khối lượng dữ liệu đang lưu trữ. Thông thường sao lưu dữ liệu thực hiện hàng tuần. Hàng tháng sao lưu dữ liệu ra bộ lưu trữ ngoài như băng từ hay đĩa CD.

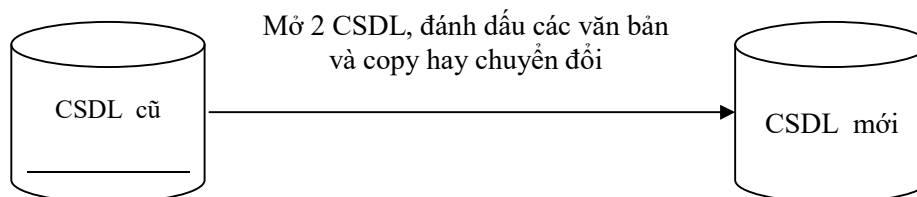
VI. THIẾT KẾ CHUYỂN ĐỔI DỮ LIỆU

Vấn đề chuyển đổi dữ liệu cũ chưa đặt ra.

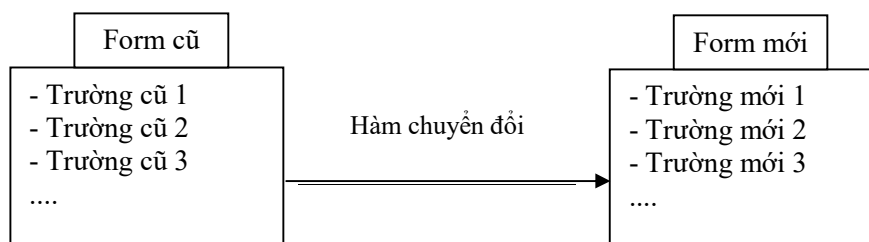
Tuy nhiên có thể đặt vấn đề chuyển đổi dữ liệu khi trao đổi với hệ thống khác. Nếu hệ thống cần chuyển đổi cùng sử dụng Lotus Domino nhưng phiên bản cũ ta có thể phân ra 2 trường hợp sau:

VI.1. Cơ sở dữ liệu trên Lotus Notes

- Nếu thiết kế các form nhập dữ liệu của hai cơ sở dữ liệu là như nhau (giống nhau về tên form, tên trường): Việc chuyển đổi dữ liệu sẽ đơn giản: mở 2 CSDL sau đó copy từ CSDL cũ sang CSDL mới hay sử dụng công cụ của Lotus Notes để chuyển từ phiên bản cũ sang phiên bản mới.



- Còn trường hợp thiết kế form nhập dữ liệu của hai CSDL khác nhau:

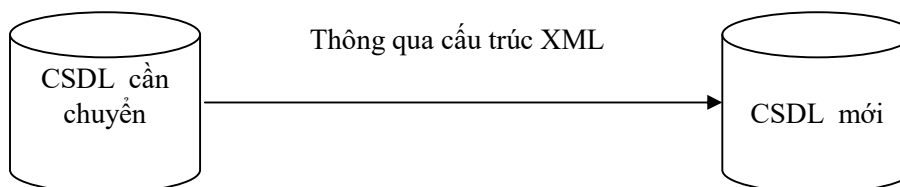


Phải tạo một modul để chuyển đổi CSDL (copy dữ liệu với các trường tương ứng giữa hai form nhập dữ liệu).

Chú ý: Tương ứng với mỗi văn bản trong CSDL cũ phải tạo mới một văn bản trong CSDL mới, sau đó sẽ copy các trường tương ứng giữa hai form.

VI.2. Cơ sở dữ liệu từ hệ thống khác

Vấn đề chuyển đổi dữ liệu này cũng khá phức tạp do cấu trúc của CSDL cần chuyển đổi còn chưa biết. Giải pháp chuyển đổi đề ra tại đây chỉ mang tính hình thức.



Như vậy việc chuyển đổi dữ liệu phải có được mô tả Metadata của CSDL thông qua XML và việc chuyển đổi sẽ thông qua một modul chuyển đổi dữ liệu.

VII. THIẾT KẾ TRUYỀN NHẬN DỮ LIỆU

Mỗi hệ quản trị CSDL cũng như hệ Lotus Domino đều có cơ chế sao lưu và phục hồi dữ liệu. Công việc sao lưu và phục hồi dữ liệu này sẽ được quản trị hệ thống đặt lịch và sao lưu theo đúng chỉ dẫn của hệ thống đang sử dụng.

Thời gian đặt lịch sao lưu tùy theo khối lượng dữ liệu đang lưu trữ. Thông thường sao lưu dữ liệu thực hiện hàng tuần. Hàng tháng sao lưu dữ liệu ra bộ lưu trữ ngoài như băng từ hay đĩa CD.

PHẦN 4. THIẾT KẾ GIAO DIỆN

I. THÔNG TIN DANH MỤC

I.1 Quản trị các danh mục của chương trình

(Dành cho Quản trị chương trình và văn thư)

- Để nhập mới một Danh mục người dùng nhấp nút **Thêm mới**, Form nhập sẽ tự động xuất hiện một nút lệnh mới **Cập nhật** và bản ghi trắng để người nhập thông tin của Danh mục vào. Sau khi nhập đủ các thông tin theo yêu cầu của Danh mục và nhấp nút **Cập nhật** ghi lại thông tin.
- Để chỉnh sửa một Danh mục đã có sẵn, người sử dụng chọn Danh mục đó bằng chuột (hay bàn phím) rồi nhấp nút **Chỉnh sửa**, Form chỉnh sửa sẽ hiển thị nút lệnh mới **Cập nhật** và thông tin của Danh mục cần sửa ở dạng các ô text để người sử dụng chỉnh sửa theo yêu cầu. Sau khi chỉnh sửa xong, người sử dụng nhấp nút **Cập nhật** để ghi lại các thông tin đã sửa đổi.
- Để xóa bỏ một Danh mục đã có sẵn, người sử dụng chọn Danh mục đó bằng chuột (hay bàn phím) rồi nhấp nút lệnh **Xóa bỏ**, lập tức trạng thái sử dụng của Danh mục đó được đổi thành *Không sử dụng* (thực chất là không xóa bản ghi đó khỏi CSDL mà chỉ chuyển bản ghi đó thành không sử dụng trong chương trình nữa)

1. Danh mục lĩnh vực hồ sơ

DANH MỤC LĨNH VỰC HỒ SƠ			
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xóa bỏ	Cập nhật
Mã lĩnh vực	Tên lĩnh vực	Sử dụng (0,1)	
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	
<input type="button" value="Phân trang"/>			

2. Danh mục loại hồ sơ

DANH MỤC LOẠI HỒ SƠ			
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xóa bỏ	Cập nhật
Mã loại hồ	Tên loại hồ sơ	Thuộc lĩnh vực ▼	Sử dụng(0,1)
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="button" value="Phân trang"/>			

3. Danh mục Nhóm người dùng

DANH MỤC NHÓM NGƯỜI SỬ DỤNG			
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xoá bỏ	Cập nhật
Mã nhóm	Tên nhóm	Sử dụng (0,1)	
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	
<input type="button" value="Phân trang"/>			

4. Danh mục Người dùng

DANH MỤC NGƯỜI SỬ DỤNG					
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xoá bỏ	Cập nhật		
Tên đầy đủ	Thuộc cơ quan ▼	UserN	PassW	Nhóm ▼	Use. .
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
<input type="button" value="Phân trang"/>					

5. Danh mục Nhóm cơ quan ngoài

DANH MỤC NHÓM CƠ QUAN NGOÀI			
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xoá bỏ	Cập nhật
Mã nhóm CQN	Tên nhóm CQN	Sử dụng (0,1)	
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	
<input type="button" value="Phân trang"/>			

6. Danh mục Cơ quan ngoài

DANH MỤC CƠ QUAN NGOÀI			
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xoá bỏ	Cập nhật
Mã cơ quan ngoài	Tên cơ quan ngoài	Thuộc nhóm CQN ▼	Sử dụng (0,1) .

Phân trang

7. Danh mục File kèm theo

DANH MỤC KIỂU FILE KÈM THEO				
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xoá bỏ	Cập nhật	
Mã file	Tên kiểu file	Kiểu mở rộng	Kiểu ghi dữ liệu	Sử dụng (0,1)

Phân trang

8. Danh mục Gán quyền cho Nhóm người dùng

DANH MỤC GÁN QUYỀN NGƯỜI DÙNG			
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xoá bỏ	Cập nhật
Tên chức năng ▼	Tên nhóm ▼	Thứ tự	Sử dụng

Phân trang

9. Danh mục Thuộc tính hồ sơ

DANH MỤC THUỘC TÍNH HỒ SƠ				
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xoá bỏ	Cập nhật	
Mã TT	Tên TT	Tên trường dữ liệu		Sử dụng (0,1)

Phân trang

10. Danh mục Cấu trúc thuộc tính hồ sơ

DANH MỤC CẤU TRÚC THUỘC TÍNH HỒ SƠ			
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xoá bỏ	Cập nhật
	TT hồ sơ	Loại HS ▼	Sử dụng (0,1)

Phân trang

II. CÁC BIỂU MẪU NHẬP LIỆU

II.1. Mẫu biểu nhập hồ sơ mới

1.1.1.1.1. Thông tin về chung về hồ sơ (Được định nghĩa bởi cấu trúc hồ sơ)

Thuộc tính 1	<input type="text"/>
Thuộc tính 2	<input type="text"/>
Thuộc tính 3	<input type="text"/>
.....	
Thuộc tính n	<input type="text"/>

Ngành kinh doanh 1 Thủ tục	<input type="checkbox"/>	<input type="text" value="File kèm theo"/>
Ngành kinh doanh 2 Thủ tục	<input type="checkbox"/>	<input type="text" value="File kèm theo"/>
.....		
Ngành kinh doanh n Thủ tục	<input type="checkbox"/>	<input type="text" value="File kèm theo"/>

Thủ tục 1	<input type="checkbox"/>	<input type="text" value="File kèm theo"/>
Thủ tục 2	<input type="checkbox"/>	<input type="text" value="File kèm theo"/>
Thủ tục 3	<input type="checkbox"/>	<input type="text" value="File kèm theo"/>
....		
Thủ tục n	<input type="checkbox"/>	<input type="text" value="File kèm theo"/>

Cập nhật& chỉnh sửa

Cập nhật& thêm mới

Xoá bỏ

#	#	#	Thuộc tính cấp I
Thêm mới	Chỉnh sửa	Xoá bỏ	

Phân trang

III. CÁC BIỂU MẪU TRONG QUÁ TRÌNH XỬ LÝ HỒ SƠ

III.1. Phiếu biên nhận

Mục đích: Chức này được sử dụng để chuyên viên ghi nhận các hồ sơ đã được tiếp nhận. Trường hợp người dân rút lại hồ sơ, chuyên viên thực hiện huỷ bỏ hồ sơ.

Đối tượng sử dụng:

Chuyên viên Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả kết quả

Thông tin đầu vào:

Thông tin	Ý nghĩa
Thông tin chung	
Số biên nhận	
Loại hồ sơ	Loại hồ sơ đăng ký kinh doanh: Cấp giấy mới chứng nhận ĐKKD, cấp đổi ĐKKD, thay đổi nội dung ĐKKD, ...
Thông tin hồ sơ đăng ký	
Các trường thông tin lấy từ cấu trúc hồ sơ được định nghĩa trong CSDL Danh mục.	Trích yếu các thông tin quan trọng hồ sơ: Mã hồ sơ, Họ tên người đăng ký, Địa chỉ ...
Thông tin bộ phận tiếp nhận hồ sơ	
Chuyên viên tiếp nhận hồ sơ	
Ngày nhận hồ sơ	
Ngày trả kết quả	
File đính kèm	

Thông tin đầu ra:

Thông tin hồ sơ tiếp nhận được đưa vào hệ thống, hệ thống tự động cấp phát một số biên nhận cho hồ sơ thêm mới đó.

Giao diện:

LẬP PHIẾU BIÊN NHẬN

Thông tin chung

Mã phiếu biên nhận:

Loại hồ sơ:

Thông tin hồ sơ đăng ký:
(Lấy từ thông tin đăng ký hồ sơ)

Mã hồ sơ:

Họ tên đăng ký:

Số CMTND :

Thông tin bộ phận tiếp nhận:

Chuyên viên tiếp nhận hồ sơ

Ngày tiếp nhận

Ngày trả kết quả

File đính kèm:

Thêm mới

Cập nhật

Huỷ hồ sơ

In biên nhận

Trở về

#	#	Mã biên nhận	Loại hồ sơ	Hạn xử lý
Chuyển xử lý	Chi tiết hồ sơ	text	text	dd/mm/yy

Phân trang

Mô tả nút thao tác:

Nút thao tác	Ý nghĩa
Lập phiếu biên nhận	
Cập nhật	Thêm mới thông tin phiếu biên nhận vào hệ thống, cấp phát số biên nhận của bộ phận tiếp nhận hồ sơ tiếp nhận trong trường hợp thêm mới
Thêm mới	Xoá trắng các ô nhập liệu để chuẩn bị cho chuyên viên lập mới phiếu biên nhận
Huỷ hồ sơ	Xoá bỏ hồ sơ đã nhập liệu
In biên nhận	In phiếu biên nhận tiếp nhận hồ sơ vừa nhập liệu.
Trở về	Trở về màn hình nhập liệu hồ sơ
Chuyển xử lý	Chuyển sang màn hình chuyển xử lý cho lãnh đạo hoặc chuyên viên (tùy theo định nghĩa luồng xử lý) để giao xử lý hay xử lý chính hồ sơ.
Chi tiết hồ sơ	Xem chi tiết hồ sơ vừa nhập liệu

III.2. Phiếu chuyển xử lý

Mục đích: Bước chuyển xử lý cho nhân viên thụ lý hồ sơ được định nghĩa ở luồng xử lý. Hệ thống sẽ tự động chuyển hồ sơ cho người được giao trách nhiệm thụ lý hồ sơ. Theo quy trình chuẩn sẽ được chuyển tới lãnh đạo để Giao xử lý cho chuyên viên thụ lý chính hồ sơ.

Đối tượng sử dụng:

Chuyên viên Bộ phận tiếp nhận và hoàn trả kết quả

Thông tin đầu vào:

Thông tin	Ý nghĩa
Nội dung phiếu chuyển xử lý	
Số biên nhận	
Loại hồ sơ	Loại hồ sơ đăng ký kinh doanh: Cấp giấy mới chứng nhận ĐKKD, cấp đổi ĐKKD, thay đổi nội dung ĐKKD, ...vv
Ý kiến	Ý kiến của bộ phận một cửa gửi lãnh đạo.
File đính kèm	

Thông tin đầu ra:

Lãnh đạo sẽ nhận được một yêu cầu từ bộ phận một cửa xem xét và giao xử lý hồ sơ.

Giao diện:

PHIẾU CHUYỂN HỒ SƠ BỘ PHẬN TIẾP

Nội dung phiếu chuyển

Mã phiếu biên nhận:

Ý kiến xử lý:

Cập nhật

Hủy phiếu chuyển

In phiếu chuyển

Trở về

#	#	Mã biên nhận	Loại hồ sơ	Người gửi	Hạn xử lý
Giao xử lý	Chi tiết hồ sơ	text	text	text	dd/mm/yy

File đính kèm:

Phân trang

Mô tả nút thao tác:

Nút thao tác	Ý nghĩa
Lập phiếu chuyển xử lý	
Cập nhật	Hoàn thành cập nhật phiếu chuyển xử lý

Hủy phiếu chuyển	Hủy phiếu chuyển đã nhập liệu
In phiếu chuyển	In phiếu chuyển xử lý hồ sơ vừa nhập liệu.
Trở về	Trở về màn hình nhập liệu hồ sơ
Giao xử lý	Chuyển sang màn hình Giao xử lý cho lãnh đạo hoặc chuyên viên để xử lý chính hồ sơ.
Chi tiết hồ sơ	Xem chi tiết hồ sơ vừa nhập liệu

III.3. Mẫu biểu giao xử lý

Mục đích: Bước chuyển xử lý cho nhân viên thụ lý hồ sơ được định nghĩa ở luồng xử lý. Hệ thống sẽ tự động chuyển hồ sơ cho người được giao trách nhiệm thụ lý hồ sơ. Theo quy trình chuẩn sẽ được chuyển tới chuyên viên xử lý chính hồ sơ.

Đối tượng sử dụng:

Lãnh đạo

Thông tin đầu vào:

Thông tin	Ý nghĩa
Nội dung phiếu giao xử lý	
Số biên nhận	
Loại hồ sơ	Loại hồ sơ đăng ký kinh doanh: Cấp giấy mới chứng nhận ĐKKD, cấp đổi ĐKKD, thay đổi nội dung ĐKKD, ...vv
Ý kiến	Ý kiến của lãnh đạo gửi cho chuyên viên xử lý chính
File đính kèm	

Thông tin đầu ra:

Chuyên viên xử lý chính sẽ nhận được một yêu cầu từ lãnh đạo thụ lý chính hồ sơ được giao. Chuyên viên xử lý chính có trách nhiệm xử lý chính hồ sơ và báo cáo, xin ý kiến phối hợp xử lý và kết thúc xử lý.

Giao diện:

PHIẾU GIAO XỬ LÝ

Nội dung phiếu giao xử lý

Mã phiếu biên nhận:

Ý kiến xử lý:

File đính kèm:

Cập nhật

Hủy phiếu

In phiếu

Trở về

#	#	Mã biên nhận	Loại hồ sơ	Người gửi	Hạn xử lý
Xử lý hồ sơ	Chi tiết hồ sơ	text	text	text	dd/mm/yy

Phân trang

Mô tả nút thao tác:

Nút thao tác	Ý nghĩa
Lập phiếu giao xử lý	
Cập nhật	Hoàn thành cập nhật phiếu giao xử lý
Hủy phiếu	Hủy phiếu đã nhập liệu
In phiếu	In phiếu vừa nhập liệu.
Trở về	Trở về màn hình trước đó
Xử lý hồ sơ	Chuyển sang màn hình Xử lý chính
Chi tiết hồ sơ	Xem chi tiết hồ sơ vừa nhập liệu

III.4. Mẫu biểu xử lý hồ sơ

Mục đích: Bước chuyển xử lý cho nhân viên thụ lý hồ sơ được định nghĩa ở luồng xử lý. Hệ thống sẽ tự động chuyển hồ sơ cho người được giao trách nhiệm thụ lý hồ sơ. Theo quy trình chuẩn sẽ được chuyển tới chuyên viên xử lý chính hồ sơ. Trong bước xử lý chính hồ sơ, chuyên viên thực hiện hai bước xử lý :

- Xin ý kiến để phối hợp xử lý
- Kết thúc xử lý, chuẩn bị giấy chứng nhận để chờ ký duyệt. Khi kết thúc xử lý thì quá trình phối hợp xử lý kết thúc theo và hồ sơ đã được xử lý xong và chờ ký duyệt của lãnh đạo.

Đối tượng sử dụng:

Chuyên viên chuyên môn

Thông tin đầu vào:

Thông tin	Ý nghĩa
Nội dung phiếu xử lý hồ sơ	
Số biên nhận	
Loại hồ sơ	Loại hồ sơ đăng ký kinh doanh: Cấp giấy mới chứng nhận ĐKKD, cấp đổi ĐKKD, thay đổi nội dung ĐKKD, ...vv
Phối hợp xử lý	Lựa chọn các người dùng theo các phòng ban để xin ý kiến phối hợp xử lý
Kết thúc xử lý	Hoàn thành xử lý hồ sơ, gửi ý kiến lên lãnh đạo chờ ký duyệt.
Ý kiến	Ý kiến của chuyên viên gửi cho các chuyên viên hoặc lãnh đạo để phối hợp xử lý.
File đính kèm	

Thông tin đầu ra:

Lãnh đạo sẽ nhận được hồ sơ cần ký duyệt và ý kiến xử lý của chuyên viên xử lý chính.

Giao diện:

PHIẾU XỬ LÝ HỒ SƠ

Nội dung phiếu xử lý hồ sơ

Mã phiếu biên nhận:

Kiểu xử lý: 1.

2.

Ý kiến xử lý:

File đính kèm:

#	#	Mã biên nhận	Loại hồ sơ	Người gửi	Hạn xử lý
Ký duyệt	Chi tiết hồ sơ	text	text	text	dd/mm/yy

.....

Mô tả nút thao tác:

Nút thao tác	Ý nghĩa
Lập phiếu xử lý hồ sơ	
Kiểu xử lý	<ul style="list-style-type: none"> - Loại combobox, lựa chọn việc phối hợp xử lý hay kết thúc xử lý: - Với trường hợp phối hợp xử lý sẽ hiện thị nút chọn phối hợp xử lý để chuyên viên chọn các người dùng theo phòng ban để xin ý kiến phối hợp xử lý. - Với trường hợp kết thúc xử lý, cập nhập sẽ kết thúc quá trình xử lý cũng như phối hợp xử lý để trình lãnh đạo ký duyệt.
Cập nhật	Cập nhật bản ghi mới
Huỷ phiếu xử lý hồ sơ	Huỷ phiếu
In phiếu	In phiếu xử lý
Trở về	Trở về màn hình nhập liệu hồ sơ
Ký duyệt	Chuyển sang màn hình chờ ký duyệt

Chi tiết hồ sơ	Xem chi tiết hồ sơ vừa nhập liệu
----------------	----------------------------------

III.5. Mẫu biểu xét duyệt của lãnh đạo

Mục đích: Bước chuyển xử lý cho nhân viên thụ lý hồ sơ được định nghĩa ở luồng xử lý. Hệ thống sẽ tự động chuyển hồ sơ cho người được giao trách nhiệm thụ lý hồ sơ. Theo quy trình chuẩn sẽ được chuyển tới lãnh đạo xem xét và ký duyệt, sau đó chuyển văn thư cấp sổ và lưu trữ hồ sơ.

Đối tượng sử dụng:

Lãnh đạo

Thông tin đầu vào:

Thông tin	Ý nghĩa
Nội dung phiếu duyệt	
Số biên nhận	
Loại hồ sơ	Loại hồ sơ đăng ký kinh doanh: Cấp giấy mới chứng nhận ĐKKD, cấp đổi ĐKKD, thay đổi nội dung ĐKKD, ...vv
Ý kiến	Ý kiến lãnh đạo ký duyệt
File đính kèm	

Thông tin đầu ra:

Văn thư nhận được yêu cầu vào sổ, cấp sổ và đóng dấu để chuyển cho bộ phận tiếp nhận trả kết quả để cấp giấy.

Giao diện:

PHIẾU KÝ DUYỆT HỒ SƠ

Nội dung phiếu giao xử lý

Mã phiếu biên nhận:

Ý kiến:

File đính kèm:

Cập nhật

Hủy phiếu

In phiếu

Trở về

#	#	Mã biên nhận	Loại hồ sơ	Người gửi	Hạn xử lý
Vào sổ	Chi tiết hồ sơ	text	text	text	dd/mm/yy

Phân trang

Mô tả nút thao tác:

Nút thao tác	Ý nghĩa
Lập phiếu ký duyệt	
Cập nhật	Hoàn thành cập nhật phiếu ký duyệt
Hủy phiếu	Hủy phiếu
In phiếu	In phiếu .
Trở về	Trở về màn hình nhập liệu hồ sơ
Vào sổ	Chuyển sang màn hình Vào sổ
Chi tiết hồ sơ	Xem chi tiết hồ sơ vừa nhập liệu

III.6. Phiếu trả hồ sơ

Mục đích: Bước chuyển xử lý cho nhân viên thụ lý hồ sơ được định nghĩa ở luồng xử lý. Hệ thống sẽ tự động chuyển hồ sơ cho người được giao trách nhiệm thụ lý hồ sơ. Theo quy trình chuẩn sẽ được chuyển tới văn thư để cấp sổ, vào sổ, đóng dấu

Đối tượng sử dụng:

Lãnh đạo

Thông tin đầu vào:

Thông tin	Ý nghĩa
Nội dung phiếu vào sổ	
Số biên nhận	
Loại hồ sơ	Loại hồ sơ đăng ký kinh doanh: Cấp giấy mới chứng nhận ĐKKD, cấp đổi ĐKKD, thay đổi nội dung ĐKKD, ...
Cấp sổ	Tự động
Ý kiến	Ý kiến của văn thư gửi cho chuyên viên bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ.
File đính kèm	

Thông tin đầu ra:

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận được hồ sơ đã hoàn thành và tiếp hành cấp giấy cho người dân

Giao diện:

PHIẾU VÀO SỔ

Nội dung phiếu vào sổ

Mã phiếu biên nhận:

Ý kiến:

Tư đồng

Cấp số:

File đính kèm:

Cập nhật

Hủy phiếu

In phiếu

Trở về

#	#	Mã biên nhận	Loại hồ sơ	Người gửi	Hạn xử lý
Vào sổ	Chi tiết hồ sơ	text	text	text	dd/mm/yy

Phân trang

Mô tả nút thao tác:

Nút thao tác	Ý nghĩa
Lập phiếu vào sổ	
Cập nhật	Hoàn thành cập nhật phiếu vào sổ
Hủy phiếu	Hủy phiếu đã nhập liệu
In phiếu	In phiếu vừa nhập liệu.
Trở về	Trở về màn hình trước đó
Trả kết quả	Chuyển sang màn hình trả kết quả
Chi tiết hồ sơ	Xem chi tiết hồ sơ vừa nhập liệu

IV. LUỒNG XỬ LÝ

Mô tả quá trình xử lý hồ sơ có kèm theo ý kiến xử lý và tình trạng xử lý

